

PHƯƠNG TRỜI CAO RỘNG

TẠP CHÍ VĂN HỌC PHẬT GIÁO • SỐ 13 - THÁNG 6 NĂM 2007

Nội dung số này:

SINH TỬ ĐẠI SỰ | 2 – *Vĩnh Hảo* • CẢM NIỆM NGÀY ĐẢN SINH | 5 – *Ht Thích Đức Chơn* • TÂM Ý THỨC | 7 – *Tuệ Sỹ* • VỀ LẠI THÀNH NỘI, XA CÔI ĐI VỀ | 7 – thơ *Thân Thị Ngọc Quế* • TÂM Ý THỨC | 8 – *Tuệ Sỹ* • GIỮA TRỜI MÂY TRẮNG, NHƯ LÀ CHIÊM BAO, BIỂN VẮNG | 12 – thơ *Từ Thế Mộng* • THIỀN TRÚC LÂM YÊN TỬ | 13 – *Đinh Quang Mỹ* • TÂM HẠNH, RÀNG BUỘC | 21 – thơ *Diệu Linh* • VAI TRÒ PHẬT GIÁO THỜI LÝ GIÁO DÂN THÔNG QUA LỄ HỘI | 22 – *Thích Thông Thức* • TRANG THẦN THOẠI | 24 – thơ *Tuệ Nga* • PHÒNG VẤN ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA | 25 – John Avedon thực hiện / *Thích Nguyên Tạng* dịch • XIN LỬA, CẢNH CỬA ẤY, KHI KHÔNG, VỪA MỞ CỬA, CÓ VÊ NHƯ | 30 – thơ *Nguyễn Thị Khánh Minh* • TẶNG LY CHỨNG TẶNG TÀN | 31 – *Thích Tâm Hòa* • CÔI VÔ TÌNH, HUYỀN MỘNG, UẨN KHÚC | 33 – thơ *Ngậm Ngùi* • Giới thiệu tác phẩm: HUYỀN THOẠI DUY MA CẬT của TT THÍCH TUỆ SỸ | 34 – *Huỳnh Kim Quang* • AI HAY? | 39 – thơ *Thích Tánh Tuệ* • KHÁI QUÁT VỀ TÂM LÝ VĂN NGHỆ | 40 – *Hạnh Cơ* • SƯỞNG KHỐI | 43 – thơ *Sương Mai* • VÀI Ý NGHĨ NHỎ VỀ CHỮ DỪNG | 44 – *Tâm Minh* • ƯỚC MỘT NGÀY XƯA, VÔ ĐỀ, CHIỀU | 46 – thơ *Vành Khuyên* • TỪ GIÁC MƠ TRƯỜNG SƠN ĐẾN PHƯƠNG TRỜI VIỄN MỘNG... | 47 – *TK Thiện Hữu* • VỀ CHÙA, THƯƠNG, VÔ GIA CƯ | 51 – thơ *Bạch Xuân Phê* • THÍCH LÝ SỰ UỐNG NGẠNH... | 52 – *Tịnh Minh* soạn dịch • MỘT NGÀY VỚI VERMEER | 54 – tùy bút *Pháp Dung* • VẪN CÒN THỜ | 55 – thơ *Vĩnh Hảo* • KHÉP LẠI NHỮNG MÙA NẮNG | 56 – truyện ngắn *Ngô Nguyên Dũng* • THẨM MỘC | 58 – thơ *Lưu Trọng Tường* • DẦU DẦU NGỌN CỎ | 59 – truyện ngắn *Võ Doãn Nhân* • PHIÊU PHONG | 64 – truyện ngắn *Toại Khanh* • TỪ KHI EM MẶC ÁO VÀNG | 66 – thơ *Minh Nguyệt* • DẤU YÊU | 67 – tùy bút *Chiêu Hoàng* • CÓ TIẾC MỘT THỜI | 68 – thơ *Hồ Hương Lộc* • ƯỚC MƠ và HIỆN THỰC | 69 – tùy bút *Biện Thị Thanh Liêm* • TÀN KIẾP VỀ ĐẤU | 71 – truyện ngắn *Hàn Tâm* • MÙA GIÓ NAM VỀ | 73 – truyện ngắn *Nguyễn Hiệp* • CHAO ĐỘNG | 78 – thơ *Từ Tú Trinh* • TU BỤI | 79 – truyện dài *Trần Kiêm Đoàn* • TIN TỨC PHẬT GIÁO KHẮP NƠI | 85 ...

Hình bìa: **NHIÊN AN**



Chủ nhiệm / Chủ bút: **VĨNH HẢO**

Địa chỉ liên lạc: **P.O. Box 374 - Midway City, CA 92655 – USA**

Telephone: **(714) 623-4285**

E-mail: vinhhao@vinhhao.net hoặc phuongtroicaorong@vinhhao.net • Website: www.vinhhao.net

Bài đăng trên Phương Trời Cao Rộng do văn thi hữu gửi đến bằng e-mail với attachments, đĩa (CD), hoặc viết tay trên một mặt giấy. Bài không đăng không gửi lại bản thảo. Tòa soạn nhuận sắc nếu cần. Bài có nhuận bút xin ghi rõ “yêu cầu nhuận bút.”

Phương Trời Cao Rộng là nơi tập đại thành những bài viết của Tăng Ni và văn thi sĩ Phật giáo khắp nơi, nhiều khuynh hướng, nhiều giáo hội, tông phái, do đó không nhất thiết phản ánh quan điểm và chủ trương của tạp chí.



"Sinh tử thị ba đào"

SINH TỬ ĐẠI SỰ

(THƯ SỐ 13
của NGƯỜI CHỦ TRƯỞNG)

Vĩnh Hảo

Công viên rộng một dặm vuông. Nhiều cây cao bóng mát vươn lên từ những thảm cỏ xanh mướt. Nắng chưa lên mà đã có người đi bộ hoặc chạy bộ lướt qua khu vực có hồ nước. Hồ nước này chiếm một góc công viên; có nhà thủy tạ và nhiều băng ghế đá dọc theo bờ. Nước hồ không luân lưu nên đục ngầu, thích hợp cho đời sống tù hãm thụ động của một bầy lừa thừa vẹt và ngỗng, cá và rùa được nuôi dưỡng bằng ngân sách của công viên thành phố. Có lẽ thỉnh thoảng người ta cũng thay nước mới cho hồ, nhưng thay bằng cách nào và lúc nào thì không làm sao biết được. Chỉ biết là hồ nước hầu như lúc nào cũng đục và khi gió thoảng qua, mùi rong rêu và sinh lầy được đưa lên theo hơi nước. Không khí quanh ven hồ vì vậy có vẻ gì như không khí của đồng nội, mặc dù từ góc công viên, nơi ngã tư đường, với tám cột đèn xanh đỏ, xe cộ vẫn nườm nượp qua lại.

Cuộc sống nơi đây có vẻ ổn định. Mọi thứ đã được chuẩn bị kỹ lưỡng, chu đáo, để có thể đi vào một thứ nề nếp tương đối nào đó mà mọi người có thể an tâm để sống được. Chuẩn bị rất kỹ nhưng vẫn không thể không có những lúc bất trắc xảy ra. Khi hệ thống đèn ngã tư bị hỏng, người ta phải cho đèn đỏ chớp lên từ bốn hướng, xe cộ tắc nghẽn, nối đuôi thành bốn con rồng châu đầu vào nhau. Phải lần lượt thay phiên mà vượt qua ngã tư đường, cũng trong một trật tự nào đó.

NGHĨ VỀ SỐNG-CHẾT

Không phải người ta không dự tri về những bất trắc xảy ra trong cuộc đời. Người ta đã chuẩn bị rất kỹ: viết di chúc, mua bảo hiểm sức khỏe, bảo hiểm nhân mạng; lên xe hoặc lên máy bay thì tự động thắt dây an toàn—không thắt cũng được nhắc nhở hoặc ép buộc phải thắt bằng sự nghiêm phạt. Những chuẩn bị như thế đều cho

thấy người ta luôn ý thức về một tai nạn, hoặc cái chết, có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Nhưng khi tai nạn chưa xảy ra, nhiều lần, nhiều ngày như thế, ý thức kia lờn đi và nhường chỗ cho vô thức, để rồi, khi thất dây an toàn, người ta chỉ thất theo thói quen, và thất để khỏi bị cảnh sát phạt tiền. Người ta thực sự không muốn nhắc đến cái chết dù rằng trong hành động mỗi ngày đều chuẩn bị cho cái chết.

Cuộc sống như thế có một vẻ mâu thuẫn một cách buồn cười. Chúng ta chuẩn bị rất kỹ cho một bất trắc có thể xảy ra bất cứ lúc nào, xem ra thì giống như nhà đạo ý thức về vô thường; mà kỳ thực, những chuẩn bị này chỉ là để tiếp tục vui sống trong ảo tưởng về một cuộc đời chắc thật, bền vững. Chúng ta chuẩn bị, nhưng chẳng chuẩn bị gì cả. Hăm hở chạy theo những kéo lôi của ngoại cảnh và sự thúc giục của dục vọng bản năng. Thành tựu được tí ti đã mừng rỡ, huênh hoang; mất đi chút xíu đã buồn rầu, áo nã. Kỷ niệm ngày sinh thì tung bừng tiệc tùng, quà bánh, rượu chè, chúc tụng không ngớt—làm như là sự có mặt của mình trong cuộc đời đã thay đổi được thế giới tốt đẹp hơn, hoặc mang lại lợi ích cho muôn loài vậy! Ngày chết thì than khóc sầu bi thống thiết—làm như là sinh ra ở đời để mà bất tử trường sanh vậy! Sinh thì cười, tử thì khóc. Được thì mừng, mất thì khổ. Thắng thì vui, thua thì buồn. Sắc thân, cảm giác, tư tưởng, hành nghiệp và ý thức của chúng ta sao mà tội nghiệp, cứ bấp bênh bập bênh như bèo bọt mây nổi! Vậy mà rồi, sự sinh và sự tử, trong tư tưởng cũng như trong sinh hoạt hàng ngày của chúng ta, trở thành chuyện lớn. Mà chuyện lớn ở đây lại không giống như chuyện lớn của thiên gia. Chúng ta không biết, hoặc giả vờ không hay biết, rằng ngày sinh chẳng qua là ngày đánh dấu một bước gần hơn với ngày tử. Ngày ấy, sau một năm dài, hẳn là thành kiến, tư dục sẽ nhiều hơn năm trước. Những vọng chấp về bản ngã và những thuộc tính của ngã hẳn

là dày thêm một lớp. Có chi để mừng vui! Thế rồi, chuyện sinh-tử trong mọi thời đại, mọi xứ sở, luôn là cơ hội cho những thành tựu của thương nghiệp: thiệp chúc, quà tặng, bệnh phí, áo quan và những buổi tiệc vui, buồn...

Một triết gia phương tây từng nói, *“hãy sống như thể ngày mai mình sẽ chết.”* Sống như thế nào mới gọi là sống? Hay là ý thức về cái chết của ngày mai như thế chỉ khiến chúng ta mất ngủ từng đêm vì không làm được gì xứng đáng ngày hôm nay?

Người Tây Tạng cũng thường chiêm nghiệm trước giấc ngủ, *“ngày mai hay đời sau, chưa biết cái nào sẽ đến trước.”* Thế nhưng, mỗi sớm mai thức dậy, chúng ta tiếp tục một ngày mới với những hăng say miệt mài tom góp, tích lũy, giành giật, tranh thắng, mưu lợi, thù ghét, hờn giận... đâu biết rằng một đêm dài kia có thể là khoảng thời gian bước vào đời sống sau trong mê mông tưởng.

Đó là nhận thức về vô thường và cái chết. Nhận thức như vậy không phải để buông xuôi, thụ động, hoặc vội vàng thụ hưởng để rồi gieo rắc nhân khổ cho mình và cho người, mà chính là để hướng về cái chân thường, bất diệt, bất sinh. Cái gì có sinh tất có diệt, có tụ tất có tán. Không làm gì có một cái sinh ra mà còn mãi. Cũng không làm gì có một cái mất đi mà vĩnh viễn tiêu tán. Nếu sinh là vô thường thì diệt cũng vô thường. Nếu vui là vô thường thì khổ cũng vô thường. Niềm vui thông thường của chúng ta mà thường hằng thì khi vui sẽ vui mãi; cũng vậy, nỗi khổ mà thường hằng thì khi khổ sẽ khổ suốt không bao giờ dứt. Nhờ vô thường mà có vui có khổ, có sự hết vui và hết khổ. Do đó, cũng nên cảm ơn vô thường, xem vô thường như người bạn thiết trong cuộc đời cũng như trong nẻo đạo.

Nhưng cũng đừng dễ dãi khi gần gũi với người bạn thiết này, vì y có thể mang lại niềm vui đồng thời cũng làm cho ta khổ đau không ít nếu việc sinh-tử không được thấu đạt.

Nhà thiền thường nói *“sinh tử đại sự”* – sinh tử là việc lớn. Không phải là xem trọng cái ngày mình sinh ra hoặc là mừng ngày kỷ niệm tròn tuổi sinh ra, dù là một tuổi, ba mươi tuổi, năm mươi tuổi hay trăm tuổi, với tiệc mừng linh đình, hi hã. Cũng không phải lấy làm hệ trọng cái việc tử biệt, bày biện hình thức lễ nghi, chôn cất, xây mồ xây ma ury nghi bề thế. Sinh tử sở dĩ là việc lớn đối với người thế tục là vì nó chi phối hầu hết cuộc sống, bao gồm niềm vui nỗi khổ, thăng trầm, thành bại... từ lúc sinh ra cho đến khi chết; còn đối với nhà đạo thì nó không nằm ở nơi việc sinh hay tử mà chính là *“thoát ly sinh tử.”* Đại sự của hành giả tu tập là vượt lên sống-chết chứ không gì khác. Cho nên, nói *“sinh tử đại sự”* là vì từ nơi sống-chết có thể liễu ngộ được tính chất không thực,

huyễn hóa của mọi sự mọi vật; nói cách khác, từ nơi tính không mà vượt lên sống-chết, bởi vì bản chất của sống-chết vốn là không.

Đức Phật nói mạng sống nằm trong hơi thở. Nói vậy cho dễ hình dung. Còn nói một cách triết lý là sát-na sinh diệt—vạn hữu sinh diệt trong từng sát-na. Người đời đối với việc sống thì ham, đối với việc chết thì sợ; do đó mà bày tỏ cảm giác mừng-lo với sinh-tử. Nhà đạo nhìn thấy sinh-tử trong từng hơi thở, có gì để mừng vui hay lo lắng!

Cho nên, thật là cảm động là trong xã hội hiện đại, có một bậc thầy, khi sống thì mấy chục năm đam bạc nơi tịnh thất, chỉ chăm lo việc đào tạo tăng tài và phiên dịch kinh điển; trước khi mất thì di chúc là không cần xây tháp mà dùng tiền xây tháp để tài trợ cho việc trước tác dịch thuật và ấn hành kinh sách. Sinh và tử như thế là sự ra-vào tự tại của một lữ khách trong tam giới.

NGHĨ VỀ NGÀY TAM HỢP

Theo truyền thống Nam tông (Theravada), cuộc đời đức Phật có ba sự kiện hệ trọng được ghi nhận là xảy ra trong cùng ngày rằm tháng tư (Vesākha). Ba sự kiện ấy là đản sinh, thành đạo và nhập niết-bàn. Mỗi năm, khi truyền thống Bắc tông tổ chức kỷ niệm lễ Phật Đản vào ngày rằm tháng tư thì cũng trùng hợp với lễ Tam Hợp của Phật giáo Nam tông. Phật-lịch cũng được căn cứ theo Lễ Tam Hợp mà tính.

Cuối năm 1999, vào ngày 15 tháng 12, Liên Hiệp Quốc ra nghị quyết công nhận Lễ Tam Hợp là ngày lễ quốc tế. Như vậy, về mặt nội dung, dù Liên Hiệp Quốc có công nhận hay không, Phật giáo vẫn là Phật giáo, là tôn giáo của từ bi, giác ngộ, khoan dung và hòa bình từ hơn 2500 năm qua; nhưng về mặt hình thức, Phật giáo chính thức bước vào cộng đồng quốc tế vào thế kỷ 21, tức từ năm 2000 trở đi. Đây là một bước đi khá chậm trễ, nhưng trong một ý nghĩa nào đó, người ta có thể suy diễn rằng trong chiều hướng khủng hoảng, xung đột trầm trọng và có nguy cơ cho thể chiến thứ ba phát sinh từ sự bất khoan dung tôn giáo từ đầu thế kỷ này, sự góp mặt lên tiếng của Phật giáo là điều cần kíp, thích ứng, nhằm khai mở con đường của khoan dung, từ ái thực sự.

Nói theo phương châm *“sinh tử đại sự”* thì sự việc này cũng chẳng có gì đáng để mừng vui hay tui nhục đối với hành giả đang hạ thủ công phu, quyết tâm giác ngộ. Nhưng trong tâm thức thông thường của người con Phật khắp nơi, Lễ Tam Hợp của Liên Hiệp Quốc quả là dấu hiệu tốt đẹp cho sứ mệnh hòa bình của Phật giáo, và trên hết, cho sự hoàng truyền của chánh đạo trên cõi đời ô trược vô minh.

Sinh được như đức Phật, thị hiện nơi đời để soi sáng con đường giải thoát giác ngộ cho sinh linh vạn đại; từ được như đức Phật, an nhiên dưới cội ta-la với những lời giáo huấn tối hậu khai mở con đường siêu xuất thế gian, thì hãy vui mừng, ca tụng tán thán, vì cái sinh cái tử như thế, đều là sự tỏa chiếu rạng ngời của tuệ giác siêu việt mà ngài đã chứng nghiệm dưới cội bồ đề.

Lễ Tam Hợp quốc tế lần đầu tiên được chính thức tổ chức tại trụ sở Liên Hiệp Quốc tại Nữ Ước, Hoa Kỳ năm 2004; ba năm tiếp theo, 2005, 2006 và 2007 đều được tổ chức tại Bangkok, Thái Lan.

Nói một cách biểu trưng, hình thức, Lễ Tam Hợp của Liên Hiệp Quốc tổ chức nơi đâu thì ngọn đuốc giác ngộ của Phật giáo soi chiếu nơi đó. Thái Lan là một nước Phật giáo truyền thống lâu đời, thấp ngọn đuốc giác ngộ nơi đó cũng là chuyện bình thường. Cần nhất là thấp lên ở những nơi u tối, nơi mà ánh sáng giác ngộ chưa hề soi đến, hoặc đã được thấp sáng nhưng bị bao phủ bởi cuồng tín, vô minh.

Vậy thì, thật là vui khi nghe tin chính phủ Pakistan chính thức tổ chức lễ Phật Đản tại quốc gia Hồi giáo này trong tháng 5, năm 2007 vừa qua. Chính phủ này cũng đã tài trợ cho việc phục hồi các thánh tích quan trọng của Phật giáo trên toàn xứ sở; ngoài ra, còn sẽ chủ trì cho Hội nghị thường niên của Phật giáo Quốc tế tổ chức tại Islamabad, thủ đô của Cộng Hòa Hồi Giáo Pakistan vào tháng 10 năm 2007.

Và cũng thật là vui khi nghe tin chính phủ Việt Nam đã đăng cai tổ chức Lễ Tam Hợp của Liên Hiệp Quốc lần thứ 5, vào tháng 5 năm 2008 tại Hà Nội, và đã được đại hội chính thức chuẩn thuận thông qua Tuyên ngôn Bangkok 2007.

Người ta có thể nhăn mặt lên án, chỉ trích, xuyên tạc niềm vui này, cho rằng nó thuần túy quá, hoặc không sáng suốt vì chưa được thông qua những lớp vỏ của tính đấu tranh, chiến lược, quan điểm chính trị, xã hội... và bức tường thành của nghi kỵ, ngờ vực, hận thù, v.v... Có lẽ vì e ngại sự lên án này mà thông tin về Lễ Tam Hợp của Liên Hiệp Quốc lần thứ 5 tại Việt Nam không được đón nhận và truyền bá rộng rãi trên các phương tiện truyền thông tại hải ngoại, dù là của Phật giáo hay không Phật giáo.

Riêng tôi, không thể không ghi lại niềm vui của mình nơi đây, niềm vui của một người con Phật, nhìn thấy ánh đạo vàng của bậc đại giác soi tới những nơi cần thiết nhất. Bóng tối đã phủ lấp hơn nửa thế kỷ trên quê hương thống khổ. Bạn đã làm gì để phá đi bóng tối ấy? Nếu bạn không thấp sáng được vì đèn đuốc của mình quá yếu, tại sao không vui khi người trong bóng tối tự thấp sáng cho chính họ bằng ánh sáng của đức Thế Tôn? Phản đối hoặc lên án ngoại đạo và kẻ ác khi họ làm điều

lành chẳng khác gì nhân danh người lành mà làm việc ác; cũng chẳng khác gì lên tiếng với kẻ vô minh rằng, này quý vị, đừng sử dụng ánh sáng của Phật, hãy sáng lên hoàn toàn đi, rồi chúng tôi sẽ mang ánh sáng giác ngộ của ngài đến cho quý vị. Nếu họ đã sáng rồi thì không cần ánh sáng của Phật nữa. Chính vì thế gian tăm tối cuồng vọng mà đức Phật thị hiện đản sanh. Ánh sáng giác ngộ của Phật không ngại gì bóng tối thế gian mà không đến. Chẳng có bóng tối nào có thể làm giảm đi năng lượng và giá trị của ánh sáng. Người con Phật với tâm lượng từ bi, khoan dung sẵn có, không thể tự cho mình đặc quyền thủ đắc việc vinh danh những giá trị nhân bản phổ quát mà Phật giáo đã mang lại cho thế gian đầy bạo động và thống khổ này.

Điều cần làm là mỗi cá nhân tăng sĩ hay phật-tử Việt Nam trong và ngoài nước, phát huy nội lực tự thân, tỏa sáng năng lượng từ bi, kham nhẫn, bình đẳng và giải thoát của mình để cúng dường đức Phật trong ngày Lễ Tam Hợp sắp tới, giới thiệu nền văn hóa Phật giáo đặc thù của dân tộc đến với phật-giáo đồ và nhân loại khắp năm châu.

Phật giáo Việt Nam, tự hào với lịch sử 2000 năm và 80 phần trăm dân số, phải là ngọn đuốc sáng ngời phẩm tính giác ngộ giải thoát, trước hết là để chánh pháp xương minh trường tồn, thứ nữa là góp phần kiến tạo một thế giới hòa bình, an lạc tại nhân gian. Được vậy sẽ không cô phụ “đại sự nhân duyên” của đức Phật trong việc thị hiện đản sanh, thành đạo và niết-bàn từ hơn 2500 năm trước.

Một con chim bồ câu đáp xuống bên bờ hồ, lững thững qua lại chỗ mấy con vịt và ngỗng đang chăm chú mổ những mẩu bánh nhỏ của một cụ già ngồi ghế công viên. Bồ câu có vẻ lạc lõng nơi cuộc sống ao hồ tù đọng. Nhưng chỉ một thoáng sau, đã thấy có nhiều bồ câu khác đáp xuống. Chúng đến đây không phải để tìm thức ăn. Có vẻ như là một cuộc ghé ngang, ngoi nghỉ. Những bộ lông trắng sáng lên giữa trời nắng hạ.

Tôi vẫn suy nghĩ về sự đục ngầu của nước hồ nơi đây. Tại sao người ta không làm cho nước lưu thông nhỉ? Nếu được lưu thông, nước hồ sẽ trong mát hơn, và mùi sinh lầy sẽ giảm đi. Có lẽ những người có trách nhiệm của công viên thành phố, một lúc nào đó cũng phải tìm ra một phương cách để làm cho nước sạch hơn.

Nơi nhà thủy tạ phơ phất gió, thỉnh thoảng có thể thoáng ngửi được hương mộc lan từ xa lan đến. Nhìn xuống hồ nước đục ở một độ nghiêng, tôi thấy mặt hồ bóng lên như gương; nơi đó, phản hiện một bầu trời xanh ngát.

Fountain Valley, 15 tháng 6, 2007.

CẨM NIỆM NGÀY ĐẢN SINH

HT. Thích Đức Chơn

(Đọc tại Lễ đài Phật đản Quảng Hương Già-lam, PL. 2551)

LTS.: Có thể nói đây là bài diễn văn hay nhất trong số những bài diễn văn, thông điệp, pháp luận, tùy bút, văn hoặc thơ cúng dường Phật Đản trong đại lễ Phật Đản Phật-lịch 2551 vừa qua. Khi tạp chí này đến tay bạn đọc thì ngày Phật đản, mùa Phật đản, đã qua; dù vậy, những điều cốt lõi mà diễn văn này chuyên chở là những điều mà người con Phật khắp nơi nên thường chiêm nghiệm và ứng dụng trong đời sống, trong sinh hoạt (tu tập, hành đạo, chính trị, xã hội...), sao cho chánh pháp được lưu truyền, người người hưởng được pháp lạc; và cần nhất trong thời đại khủng hoảng biến động ngày nay: gieo rắc tinh thần từ bi khoan dung của Phật giáo đến với toàn nhân loại, ngõ hầu kiến tạo một thế giới hòa bình, hạnh phúc thật sự. Đây chính là pháp cúng dường tối thượng của người con Phật, bất kỳ thời gian nào, xứ sở nào.

~oOo~

Nam-mô Nam-mô Lâm-tỳ-ni viên, Vô ưu thọ hạ,
thị hiện đản sanh, Bồn Sư Thích-ca Mâu-ni Phật

Kính bạch Chư tôn Đại đức Tăng;
Kính thưa toàn thể tứ chúng,
Chư Phật tử thân cận, Chư thiện hữu tri thức.
Kính thưa liệt quý vị,

Trong giây phút thiêng liêng cao quý này, trước khi đại lễ Phật đản 2551 chính thức cử hành, thay mặt toàn thể chư tăng trong tu viện Quảng Hương Già-lam, tôi kính gởi đến chư Phật tử, các chúng đệ tử thân cận và các thiện tri thức xa gần, lời chúc mừng an lạc trong mùa Phật đản, trong ánh bình minh rực rỡ của Giải thoát và Giác ngộ.

Vũ trụ tuần hoàn đang quay lại khoảnh khắc thiêng liêng bất khả tư nghĩ; khoảnh khắc mà gót chân đại hùng ghi dấu ấn đầu tiên của đức Bồ-tát tối hậu thân lên mặt đất, được vun bồi bởi thiện nghiệp của chúng sinh, mà cũng thường trực bị dày vò bức bách bởi ái dục, tà kiến, thù hận; khoảnh khắc cả đại thiên vũ trụ trong dòng xoáy huyền mộng chợt biến chợt hiện, gây bởi cuồng phong nghiệp cảm, bỗng ngưng đọng để lắng nghe nhịp đập của

trái tim đại bi, vì tiếng kêu khóc của vô vàn chúng sinh trong ngục tối hãi hùng. Trong khoảnh khắc thiêng liêng đó, hết thảy chúng ta, những người con Phật đang hiện diện tại lễ đài Phật đản hôm nay, bảy giờ không biết đang lang thang vô định trong cõi u tối nào, đang lặn chìm trong khô lụy, bị giam hãm trong ngục tù năm uẩn, bị trùm kín bởi vô minh, không hề hay biết một đóa hoa vô ưu đang nở rộ.

Nay, nơi đây, trong không gian khiêm tốn, hạn hẹp của Tăng viện, bốn chúng đệ tử cùng thành kính lắng đọng tâm tư, chiêm ngưỡng hình tượng cao vời của đấng Chí Tôn trong ba cõi, nghe đồng vọng trong quảng hư không vô biên, khúc nhạc trời hân hoan truyền tín hiệu lan khắp mười phương thế giới: *Hạnh phúc thay, chư Phật xuất hiện. Hạnh phúc thay, Chánh pháp giảng truyền. Hạnh phúc thay, Tăng già hòa hiệp. Hạnh phúc thay, Tứ chúng đồng tu.*

Vì sao vậy?

Hết thảy mọi loài chúng sinh đều mong cầu an lạc, mong tìm được nơi an ổn chí thiện; nhưng bị lôi cuốn bởi cuồng vọng, tham, sân, bị khống chế bởi quy luật cạnh tranh sinh tồn, nên sinh tâm tật đố, ganh tị, hư cuồng, dẫn đến, tranh đoạt, tương tàn. Xã hội càng lúc càng bành trướng với nhiều hình thái dị biệt, mâu thuẫn càng lúc càng gay gắt; áp bức, bất công là hậu quả của tiến bộ xã hội y cứ trên tâm thức tham ái, vị ngã. Sự xuất hiện của chư Phật là ánh sáng đánh thức nhân tâm, tìm nẻo quay về y tựa trên pháp tánh bình đẳng, nhìn thấy và biết ta là ai, đang ở đâu. Chánh pháp giảng thuyết, phô diễn chân lý cứu cánh của vũ trụ nhân sinh, để chúng sinh có thức tánh có thể thấy và biết bản chất của thế giới, đâu là hư vọng, đâu là chân thật, để biết định hướng cho cứu cánh của mình trong dòng thác lũ sống chết xoay vần này. Chúng Tăng hòa hiệp, bốn chúng đệ tử cùng hòa hiệp, cùng giác ngộ, sách tấn lẫn nhau để cùng tu tập, phát triển tâm tư càng lúc càng cao thượng, sáng suốt; và đó là nguồn an lạc chân chính cho từng cá nhân trong toàn xã hội.

Phật dạy, cùng tôn thờ một đấng Đạo Sư, cùng tu hành theo một giáo pháp, cùng hòa hiệp như nước với sữa, thì ở trong Phật pháp mới có sự tăng ích, sống an lạc. Vậy nên, các chúng đệ tử xuất gia của Phật sống y chỉ trên sáu pháp hòa kính, khả hỷ khả niệm; các chúng tại gia sống y chỉ trên pháp bốn nhiếp sự, tương thân tương ái và tương trợ. Sống hành đạo, cảm nghiệm sâu xa pháp tánh hòa hiệp ấy để dần dần chứng nghiệm pháp tịch tĩnh Niết-bàn.

Bánh xe vương quyền biểu tượng uy lực thống nhất nhân tâm và thống trị trên cả bốn châu thiên hạ; bánh xe chánh pháp ghi dấu ấn chân thực của mọi hiện tượng, sinh thành và hủy diệt của thế gian trên tâm thức chúng sinh. Uy lực vương quyền, và uy lực chánh pháp, cùng lúc hiển hiện trong lòng bàn chân của Bồ tát Sơ sinh. Nhưng bánh xe chánh pháp là uy lực tối thượng hướng dẫn chư thiên và nhân loại đi đến nơi an ổn, an lạc chân thường. Bước chân ghi dấu biểu tượng uy lực chánh pháp vừa chạm đến mặt đất ô trược, thế giới ô trược liền chuyển mình, hiển hiện thành những đóa sen thơm ngát. Khoảnh khắc ấy chỉ là một thoáng sát-na, mà tâm thức chúng sinh bị trùm kín trong màn vô minh tà kiến không thể nhìn thấy; nhưng khoảnh khắc ấy, trong con mắt của bậc đại trí, ngưng đọng thành thời gian vĩnh cửu.

Kể từ khoảnh khắc ấy, trong một thoáng sát-na ấy, thế giới lại chuyển mình lần theo quy trình thành hoại, đại thiên vũ trụ vẫn tiếp nối hình thành và tan rã trong các chu kỳ thành, trụ, hoại, không; xã hội loài người có khi tiến đến thời kỳ xung đột hung tàn, vì dị biệt dân tộc, dị biệt tín ngưỡng; cũng có khi đạt đến một nền văn minh dung hợp và nhân ái, khiến cho tâm lượng con người được mở rộng dần.

Cho đến những năm đầu của thế kỷ 21, khúc quanh sau hai nghìn năm văn minh y trên bạo lực hoành hành, không chế và áp bức trên cả bốn châu đại lục, và khi mà xung đột tôn giáo, dân tộc càng khốc liệt, bạo tàn; một phần nhân loại đã nhận ra thông điệp khoan dung, từ ái của đức Thích Tôn, để Liên Hiệp Quốc quyết định ngày Phật đản trở thành ngày lễ quốc tế, như là biểu tượng cho ước mơ muôn thủa con người về một thế giới thanh bình, không hận thù, không áp bức.

Trong quá khứ, từ quê hương đản sinh của đức Thích Tôn, cho đến tận cùng hải đảo xa xôi về phía đông, Phật pháp cũng trải qua nhiều đợt thăng trầm bởi áp lực biến thiên của xã hội, bởi tham vọng và thù nghịch của tâm người; nhiều phương vực mà một thời Phật pháp thịnh hành nay đã bị xóa sạch dấu vết. Thanh gươm truyền giáo đã chém giết không tiếc thương; kinh điển bị thiêu hủy, Phật tháp, Tăng viện bị phá sập. Dù vậy, những người tu Phật vẫn kham nhẫn chịu đựng, cho đến nhiều thế kỷ sau, vẫn không hề biết đến ý tưởng hận

thù, không hề móng tâm đòi lại những gì đã bị cướp mất.

Rồi theo trình độ phát triển của tri thức con người, xóa dần những hình thái mê tín dị đoan, vốn dẫn đến cuồng tín và biến thành thâm sát; xây dựng những giá trị nhân bản và phổ quát trong các cộng đồng nhân loại; đây là lúc thông điệp từ bi, bình đẳng, giác ngộ của đức Thích Tôn được toàn thể nhân loại lắng nghe và chiêm nghiệm.

Đạo Phật Việt Nam cũng không ngoài quy luật phát triển đó. Ngay từ thời dựng nước, Quốc sư Vạn Hạnh đã nói lên tinh thần tịch tĩnh trước mọi thế sự đảo điên, rằng “*Sá chi suy thịnh sự đời, thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.*” (*)

Đây là lời cảnh tỉnh chứa đựng trong thâm sâu triết lý sống của Phật tử Việt nam. Không vì bị áp bức mà bành trướng thù hận để phải quyết tâm tiêu diệt những kẻ áp bức. Nhẫn nhục và từ hòa để chiến thắng chính mình và giác ngộ những kẻ hung ác cuồng vọng, nhìn rõ chân lý của lẽ sống và lẽ chết để sống cho xứng đáng với phẩm giá con người, thức tỉnh trách nhiệm về những hành vi hung ác mà ta đã gieo rắc đau khổ cho người.

Hôm nay, trước lễ đản Phật đản trang nghiêm, trong tinh thần hòa hiệp, bốn chúng đệ tử cùng nhất tâm chí thành tưởng niệm ân đức đại từ của Bồ-tát, vì thương tưởng chúng sinh đắm chìm biển khổ, nên đã trải qua vô số a-tăng-kỳ kiếp hóa sinh trong khắp các nẻo luân hồi, hóa thân như cát bụi, khơi tỏ nguồn tâm trí tuệ như mặt trời xóa tan bóng tối tà kiến đảo điên. Do ân đức ấy, hàng Phật tử hôm nay may mắn còn chút thiện duyên để được thấm nhuần mưa pháp, tăng trưởng thiện căn, nuôi lớn hạt giống bồ-đề.

Nguyên cầu phước quả này lan đến vô lượng chúng sinh, để trong nhiều đời nhiều kiếp cùng kết thiện duyên, cùng làm thiện tri thức, cùng tu tập vô lượng ba-la-mật, để cho thế giới Ta-bà ô trược này chuyển thành cõi Phật thanh tịnh trang nghiêm.

Nam mô Hoan Hỷ Địa Bồ-tát

(Nguồn: Tập san Pháp Luân số 38)

(*) Nguyên văn chữ Hán là: “Thân như điện ảnh hữu hoàn vô / Vạn mộc xuân vinh thu hựu khô / Nhậm vận thịnh suy vô bố úy / Thịnh suy như lộ thảo đầu phô.” Ngô Tất Tố dịch thành thơ lục bát: “Thân như bóng chớp chiều tà / Cỏ xuân tươi tốt thu qua rụng ròi / Sá chi suy thịnh sự đời / Thịnh suy như hạt sương rơi đầu cành.” (chú thích của PTCT)

TUỞNG NIỆM

NHÀ THƠ THÂN THỊ NGỌC QUẾ



Nữ sĩ Thân Thị Ngọc Quế

Nhà thơ Thân Thị Ngọc Quế (tức ni sư Thích Nữ Tâm Mãn) đã từ trần lúc 22 giờ 40 ngày 6.6.2007 tại nhà riêng, Sài Gòn, thọ 90 tuổi.

Nhà thơ sinh ngày 2.4.1918 tại TP Huế. Đương thời, bà được coi là một hiện tượng hy hữu trên văn đàn Việt Nam: sau hơn 40 năm định cư ở Pháp, năm 1988 bà trở về quê hương và làm thơ khi đã qua ngưỡng tuổi "cổ lai hy". Thơ của bà đầy ấp tình người, tình yêu quê hương đất nước với một sức viết thật đáng khâm phục.

Các tập thơ đã in: *Giọt nước cành sen* (1988), *Thơ gửi muôn trùng* (1990), *Mây trắng đường về* (1990), *Trắng cả hoàng hôn* (1991), *Đường lên đỉnh biếc* (1991), *Về cõi trắng khơi* (1992), *Ngọn cỏ mặt trời* (1993), *Tuyết mùa viễn xứ* (1994), *Tìm trong cát bụi* (1994), *Ngọn cỏ mặt trời* (bản chữ Nôm, 1995), *Hạt cát dòng sông* (2005), *Trong cõi tìm trâu* (2006)... Nhiều nhạc sĩ đã phổ nhạc từ thơ của bà, như Dzoãn Mẫn, Phạm Duy, Hoàng Giác, Trịnh Công Sơn, Tô Vũ, Phạm Trọng Cầu... Linh cữu bà sẽ được chuyển về TP Huế vào ngày 9.6.2007 và sẽ nhập tháp tại khuôn viên chùa Vạn Phước (Huế).

(Theo Trung Tâm Văn Hóa Liễu Quán Huế)

~oOo~

Thành kính gửi lời chia buồn đến pháp quyến và gia quyến của Ni sư Thích nữ Tâm Mãn (tức nhà thơ Thân Thị Ngọc Quế) đồng thời thông tri đến văn thi hữu và độc giả khắp nơi. Nguyên giác linh cao đăng Phật quốc.

Sau đây là hai bài thơ tiêu biểu của nhà thơ Thân Thị Ngọc Quế do Phương Trời Cao Rộng tuyển chọn.

VỀ LẠI THÀNH NỘI

Vào thành nội nhớ vườn ai
Những hoa sứ trắng rơi đầy tuổi thơ
Như cành hoa của ngày xưa
Vội mầu lụa trắng vẫy đưa nắng thu

Vào thành nội thấy mưa ngâu
Thoảng hương gợi lại nét sầu thời gian
Vội bao ngày tháng phai tàn
Mầu hoa vẫn lấm tấm vàng tuổi xanh,

Hàng cây thấp nắng trên cành
Sáng mầu rêu biếc bên thành quách xưa
Mình tôi về gọi nắng thưa
Điểm trang cho cánh hoa mùa cuối năm.

XA CỎI ĐI VỀ

Tôi ngỡ ngang đến nơi đây
Rồi vô tình cũng phương này ra đi
Tháng ngày là cuộc phân ly
Trăm năm nào có nghĩa gì thời gian

Tình thương theo gió thênh thang
Buồn vui rồi trả lại ngàn mây bay
Đã quen rồi những đổi thay
Sá gì bụi cát tình say bước đời

Ngọn cỏ nào giọt sương phơi
Long lanh hát với mặt trời ban mai
Rồi theo nước chảy sông dài
Nước về thăm thẳm tháng ngày trùng khơi.

TÂM Ý THỨC

Tuệ Sỹ



Trước hết chúng ta phải hiểu Tâm là gì? Trong tiếng Hán, Tâm là trái tim. Từ cái nghĩa tâm là trái tim, rồi sau mới suy diễn ra tâm là tấm lòng, cho rằng tâm là tấm lòng suy nghĩ. Một bài thơ chữ Hán nói về tâm theo nghĩa này như sau:

三點如星像

橫鉤似月斜

披毛從此得

做佛也由他

“Tam điểm như tinh tượng,
Hoành câu tợ nguyệt tà.
Phi mao từng thử đắc,
Tổ Phật đã do tha.”

Bài thơ này ví von cũng rất hay. Chữ Tâm 心 trong chữ Hán được mô tả có ba chấm như ba ngôi sao (*Tam điểm như tinh tượng*), còn móc câu nằm ngang như ánh trăng nghiêng (*Hoành câu tợ nguyệt tà*). *Phi mao từng thử đắc, tổ Phật đã do tha*: Mang lông đội sừng tức làm thân trâu, ngựa... là do tâm này, mà Phật cũng từ nó.

Định nghĩa tâm xét theo nghĩa tiếng Phạn thì có khác. Theo tiếng Phạn, tâm (*citta*) có nghĩa là tích tập. Định nghĩa này được thấy trong kinh *Hoa Nghiêm*, bản dịch chữ Hán của Bát-nhã (quyển 6): tích tập danh tâm 積集名心. Nó do gốc động từ là CI (*cinoti*): tích chứa, tích lũy, tăng trưởng và cũng có nghĩa là quán sát, tri nhận, cảm nhận. Đây là định nghĩa đặc biệt trong thuật ngữ Phật giáo, đặc biệt là Đại thừa. Nghĩa thông thường của nó, được nói là do gốc động từ *cit* hay *cint* (*cintayati*): tư duy, suy tưởng. Tâm là cái tư duy.

Nói tâm là cái tích tập: tích tập gì? Một cách tổng quát, đó là kinh nghiệm hay nhận thức được tích lũy.

Vậy tâm là kinh nghiệm đời sống; tất cả những gì đã từng trải, bằng hành động và nhận thức, tích lũy lại thành tâm. Nếu diễn tả ra trong cuộc đời con người, từ khi bắt đầu biết suy nghĩ, biết hành động và có ghi nhớ, cho đến khi chết; tất cả những ghi nhớ trong óc não còn lại đó gọi là tâm. Chính những ghi nhớ đó tác thành một con người hoặc thiện hoặc ác tùy theo kinh nghiệm môi trường, hoàn cảnh. Vì thế, ta nói tâm hướng dẫn đời sống con người. Như vậy, tâm đó chính là nghiệp, là hành vi của con người, vì những năng lực tạo ra hành vi của con người không bao giờ mất. Chúng ta không nói tới luật bảo tồn năng lượng, nhưng phải biết rằng không có cái gì mất đi trong hành động của chúng ta. Kinh nói: *bất sanh bất diệt, bất tăng bất giảm*. Thế giới này không sanh cũng không diệt, không có cái gì xuất hiện hoàn toàn mới mẻ cũng không có cái gì biến mất đi hoàn toàn. Chúng sanh luân hồi vô thủy, chỉ là sự biến đổi từ trạng thái này sang trạng thái khác, như gạo biến thành cơm, cơm biến thành những dưỡng chất trong dạ dày, tiêu hóa, rồi thải ra, thành da, máu thịt,... khi chết, da máu thịt này biến thành phân tro, phân tro này đem bón trở thành cây trái, rau cỏ..., trở lại làm thực phẩm cho người và vật, theo một quá trình sanh diệt, sống chết nữa nữa. Như vậy, chúng ta thấy rằng, thân này chết nhưng nó không mất mà trở thành những cái khác, biến thành phân tro, đất..., những cái này cũng không mất mà trở thành máu thịt của con người, tức là không có cái gì sanh và cũng không có cái gì hủy diệt mà chỉ có sự biến thái. Tâm cũng vậy, nó tích lũy. Những gì được làm, được nói năng, suy nghĩ, hoặc thiện, hoặc bất thiện, thấy đều không mất; mà tự chúng là sự biến thái của tâm từ một trạng thái này sang trạng thái khác. Nghiệp là nguồn năng lượng được tích chứa trong kho chứa gọi là tâm, phát hiện ra ngoài thành hành vi của thân, khẩu; hướng thân, khẩu đến mục tiêu, theo hướng được định bởi lực đẩy ban đầu từ tâm. Kho chứa ấy không phải nằm im lìm bất

động, vì nguồn năng lượng trong nó, mà Duy thức gọi là chủng tử (hạt giống, tức hạt năng lượng; cũng gọi là tập khí hay công năng sai biệt, tức một loại công năng hay năng lượng có thể lực đặc biệt tác thành những hiện tượng sai biệt mà ta biết đó là thân, tâm, thể giới), những hạt giống năng lượng này tồn tại trong trạng thái sanh và diệt trong từng sát-na, tạo thành hình ảnh như một dòng thác chảy liên tục. Kinh nói: *Nhất thiết chủng tử như bực lưu*.

Những hành vi của thân và khẩu chỉ là những vận động tự nhiên của thân và khẩu, do tác động hỗ tương giữa trong và ngoài, không mang giá trị đạo đức, không xác định thiện hay ác gì. Nhưng khi có nguồn lực từ tâm điều khiển nó theo hướng thiện hay bất thiện, bấy giờ hành vi của thân hay khẩu bị nhuộm màu hoặc thiện, hoặc bất thiện, ta gọi là nghiệp thiện và nghiệp bất thiện. Hành vi ấy huân tập trở lại tâm, nghĩa là tác động trở lại tâm và biến đổi nó. Đó là sự tích lũy nghiệp. Theo ý nghĩa này mà ta hiểu câu kinh sau đây: “*Tam giới duy tâm*”, ba cõi duy chỉ là một tâm. Ý nghĩa ấy cũng phù hợp với điều mà Phật nói trong các kinh điển Nguyên thủy: “*Chúng sanh là kẻ thừa tự của nghiệp*” tức hành vi của chính nó. Nói cách khác, thể giới được thành hình tốt hay xấu, thay đổi là sự biến thái của những gì, của tất cả hành vi, được tích lũy bởi tâm, chứa đựng trong tâm.

Chúng ta nhớ rằng, khi được phân tích, tâm có ba tầng. Tầng trong cùng, ta hãy gọi là tầng đáy; thứ đến, tầng hoạt động luôn luôn là chấp ngã và một tầng khác hoạt động bên ngoài, là các hoạt động của ý thức cùng với các giác quan. Chúng ta không nhận thức được tâm như là thấy sắc, nghe tiếng, nắm bắt ảnh tượng ý niệm, tư duy; chỉ biết rằng nó tồn tại qua những hoạt động của nó gọi là tâm sở.

Điều đó có nghĩa, tuy rằng gọi tâm là cái tích tập, nó cụ thể, nó tồn tại đó nhưng không thể nhận thức được nó mà phải từ những hoạt động của nó thì mới biết nó là cái gì.

Ba tầng tâm thức có khi được gọi chung thành một là tâm-ý-thức. Như trong kinh *Trung A-hàm* (kinh số 17), Phật nói: “Người mà tâm-ý-thức luôn luôn được huân tập bởi tín, tinh tấn, đa văn, bố thí, trí tuệ; người ấy do nhân duyên này tự nhiên thác sinh lên cõi trên, sinh vào thiện xứ...”; hoặc *Tạp A-hàm* (kinh số 289): “Tâm-ý-thức, trong một ngày đêm, từng thời khắc, thoáng chốc sinh, thoáng chốc diệt, biến đổi không ngừng...”; hoặc như kinh *Hoa Nghiêm* (Phật-đà-bạt-đa-la, quyển 23): “Các dòng nước đục, hữu, kiến, vô minh, tiếp nối chảy liên tục, làm nảy sinh hạt giống của tâm-ý-thức trên mảnh đất ba cõi...” *Luận Câu-xá* (quyển 4) nói: “Nó tập khởi nên được gọi là tâm. Nó tư duy trừ lượng nên được gọi là ý. Nó phân biệt nhận thức nên được gọi là thức...”

Tâm, ý và thức, ba tên gọi cùng chỉ một nội hàm. Nghĩa tuy khác nhau nhưng thể là một.”

Trong đó, về tầng đáy, Thượng tọa bộ Nam phương gọi là thức Hữu phần hay Hữu chi (bhavaṅga); các nhà Du-già hành hay Duy thức luận, gọi nó là thức A-lại-da (ālaya) hay thức thứ tám. Không thể nhận thức được tự thể của nó đã đành, cho đến các hình thái hoạt động của nó cũng không thể dễ dàng nhận biết. Duy chỉ có thể biết rằng nó tồn tại là do quan sát sự tồn tại của thiên nhiên, của vũ trụ, của thân và tâm. Khi nhìn cây, lá cây, mọi người đều biết rằng lá cây đó là do nhiều phân tử hợp thành, nhưng cái gì kết các phân tử đó lại với nhau được? Phải có một lực nào đó kết dính lại. Vậy, lá cây đó tồn tại và lay động như một toàn thể do bởi một năng lực nào đó. Lực đó, trong Phật giáo nói chung, được hiểu là tâm, tức kho chứa tích lũy nhiều đời nhiều kiếp của vô số hạt giống năng lực của nghiệp, để rồi đến khi chín muồi, nghĩa là sau một quá trình đã được xử lý, các hạt giống năng lực hay năng lượng ấy biến chuyển, và biến thái thành thân, tâm và thể giới; chúng được duy trì do lực tương tác, tức hỗ tương tác dụng theo quy luật duyên khởi.

Chính qua hoạt động của lá cây và sự tồn tại của lá cây mà chúng ta biết rằng có một cái tâm. Đây là cái nghĩa mà chúng ta đã nói nhiều lần; chính cái nghĩa đó gọi là duy tâm, là do tâm. Tâm như vậy gọi là tâm biến, nhưng nghĩa này chưa tận cùng.

Thân thể chúng ta, trong điều kiện nào đó thì những cái như ngón tay, sợi tóc... gắn kết lại với nhau, nhưng tới một lúc nào đó thì nó rã ra, cho dù có lấy keo dán nó cũng không dính lại, như khi chết chẳng hạn. Vậy khi nào rã ra và sau khi rã ra thì nó trở thành đất, thành bụi... vẫn còn đó nhưng qua trạng thái khác.

Tóm lại, có mấy vấn đề, chúng ta đi từ từ: tâm là sự tích tập, tích lũy kinh nghiệm. Mà kinh nghiệm là hoạt động của nghiệp, nghiệp tạo ra thể gian, nhưng cái tâm thì chúng ta không thể hiểu được, không thể biết được, vì không thấy được mà phải nhìn qua những hiệu quả của nó, tức là những công dụng, tác dụng mà nó gây ra trên mọi thứ tồn tại trong đời. Tác dụng của nó là duy trì sự tồn tại, duy trì mối quan hệ của các sự vật, tồn tại của các pháp.

Muốn biết rõ tâm và tại sao gọi nó là tâm thì phải qua một tầng nữa, tức là tại sao gọi là nó kho chứa của nghiệp?

Muốn biết rõ tâm và tại sao gọi nó là tâm thì phải qua một tầng nữa, tức là tại sao gọi nó là kho chứa của nghiệp? Nên biết, đó là tầng thứ hai, gọi tên là ý. Tâm, có nghĩa là tích tập; còn ý thì có nghĩa là gì? Nói vắn tắt, ý là cái hoạt động tư lương. Tư lương là gì? Những cái mà ta gọi là tư duy, tư tưởng... những hoạt động của

tâm lý, nói chung là suy lường, dẫn đo ước lượng, phán đoán, v.v..., gọi là tư lương; đây là nói theo nghĩa rộng nên hơi mơ hồ, không xác định. Thu gọn lại, tư lương là hoạt động của một cái tôi.

Chúng ta biết mình đang tồn tại, đang hiện hữu, vì biết rằng có một cái tôi: Tôi đi, tôi đứng, tôi ngồi... Từ cái tâm tích lũy này, rõ ràng có thêm một tầng nữa, khiến nó lộ lên mặt biểu hiện một chút, đó là cái (chủ thể) chấp ngã. Trong nhiều tín ngưỡng tôn giáo, cái ngã hay tự ngã này được hiểu là linh hồn nằm trong thân, hoặc nó lớn bằng thân, hoặc nhỏ như hạt cát. Lớn bằng cái thân cho nên nếu vừa bứt một sợi tóc, vừa chích kim dưới bàn chân thì cả hai nơi đều cảm giác đau cùng một lúc. Có cảm giác đó, là do có linh hồn. Khi hồn lìa khỏi xác, xác chết nằm trơ không hay biết gì. Hoặc là linh hồn giống như hạt cát, như một nguyên tử trong thân có vận tốc thật nhanh. Cả hai nơi lại cùng đau một lúc, đó là do linh hồn vận chuyển rất nhanh. Trong Phật giáo không có linh hồn như vậy được thừa nhận.

Bây giờ sang tầng thứ ba để sẽ hiểu rõ hơn về hoạt động của thức. Nhưng tầng thứ ba này nếu không có hai tầng đầu thì cũng không thể hiểu nó được, vì tất cả đều phải quan hệ với nhau. Như do quan hệ với toàn thể xe mà cái khoanh tròn kia được gọi là bánh xe.

Gọi nó là thức, vì nó nhận biết đối tượng. Điều này ta có thể kinh nghiệm và chứng minh được bằng hoạt động của sáu thức: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Đây là tầng ngoài cùng của cơ cấu tâm thức, gọi là thức thường nghiệm tức là những hoạt động nhận thức mà ta có thể kinh nghiệm được bằng giác quan thường nhật. Tầng này được gọi chung là thức. Tầng thứ hai trung gian, như đã biết, gọi là ý, hay là thức thứ bảy. Nó cũng được gọi là thức, vì nhận thức về sự tồn tại của một tự ngã, một cái tôi. Tầng trong cùng, gọi là thức thứ tám, mà nhận thức của nó là duy trì mối quan hệ tồn tại của thân, tâm và thể giới. Hai tầng sau này thuộc về thức siêu nghiệm, tức không thể nhận biết được bằng kinh nghiệm giác quan thường nhật. Chính yếu thường chỉ là dựa trên chính hoạt động của sáu thức tầng ngoài để khám phá ra hai tầng kia.

Đứng trước một cái gì đó mà biết rằng, cái trước mắt mình là một cái cây hay một đóa hoa, nghĩa là đóa hoa xuất hiện trong con mắt rồi cái biết khởi lên, cái biết qua con mắt thì cái biết này gọi là nhãn thức, còn nghe những âm thanh trầm bổng đồ, rê, mi, fa... mà biết âm thanh này cao thấp, hay dở thì cái biết qua lỗ tai này gọi là nhĩ thức. Còn cái biết trong cùng như đọc sách mà biết rằng đây là Nguyễn Huệ đánh Nam dẹp Bắc, đây là vua Lê Chiêu Thống chạy trốn sang Tàu, thì đó cũng là cái biết. Cái biết này dựa trên ấn tượng quá khứ; ấn tượng này do từ sách vở gọi lên hay do kinh nghiệm mà mình

đã từng trải. Cái biết này không do mắt thấy tai nghe mà là do sự ráp nối của thức bên trong, gọi là ý thức. Tức là qua cái biết của con mắt, của lỗ tai, để lại; tất cả những cái biết này ghi dấu trong tâm, được tích lũy lại, rồi dựa trên đó mà ráp lại, thì cái biết đó gọi là cái biết của ý.

Thành ra, cái biết của ý thức phải dựa trên nền tảng, là kinh nghiệm tích lũy; tức dựa trên cái tâm, là thức thứ tám. Nhưng nó cũng phải y trên một cơ quan ráp nối, có thể gọi là trung tâm xử lý dữ liệu, để ráp nối cái này với cái kia. Con bò ráp nối dữ liệu tích lũy theo kiểu nó; con chuột ráp nối cảnh theo cách của nó, để nó nhìn và hiểu thực tại theo cái cách khác nhau của mỗi loài; mặc dù mắt tai mũi lưỡi giống nhau nhưng sự ráp nối khác nhau.

Ta hãy lấy thí dụ về máy vi tính. Các dữ liệu được nhập thông qua bàn phím và con chuột là sáu thức. Chúng được lưu trữ như là các chủng tử được tích chứa trong kho chứa thức thứ tám (thức a-lại-da). Tại đó, chúng được đưa vào trung tâm xử lý để chờ xuất. Trung tâm xử lý dữ liệu đó là thức thứ bảy. Từ đó, cũng thông qua bàn phím và con chuột là sáu thức bên ngoài mà chúng được xuất, để cho ra trên màn hình nhiều thứ khác nhau, tức là toàn thể thể giới, thân và tâm của mọi loại chúng sanh.

Như vậy, ta hãy hỏi thêm lần nữa: thức là gì? Thức là nhận thức, là nhận biết. Ban đầu, chỉ như là sự thấy biết của con mắt: chỉ nhìn và thấy biết, nhưng không phân biệt cái được thấy ấy là gì. Ta thường gọi đó là cái biết trực giác; thuật ngữ Phật học gọi là thức hiện lượng vô phân biệt. Nhưng khi nói: “Tôi biết tôi đang nhìn/ hay đang thấy” thì lúc đó rõ ràng có một cái tôi đang chủ trì sự thấy. Song, tất cả mọi cái thấy và biết đều phải thấy, biết về một cái gì. Con mắt thấy, tất phải có cái gì để mà thấy.

Theo cách hiểu thông thường, cái thấy hay biết nào cũng là sự tích hợp của hai yếu tố: thức và cảnh, tức chủ thể nhận thức và đối tượng tương ứng của nó. Nhưng chúng ta biết rằng, thức không tự biết nó là cái gì cả, như lưỡi dao bén không thể tự cắt đứt chính nó. Chỉ khi nào tự ngã hay cái tôi xuất hiện như là chủ thể nhận thức, bấy giờ thức mới nhận biết được nó và đồng thời đối tượng của nó. Thêm bước nữa, ta cũng không biết cái tôi ấy là gì, tồn tại như thế nào. Nhưng do thấy kết quả, rồi suy luận ra có thức đang thấy, đang biết; từ những kinh nghiệm được tích lũy bởi thức, người ta suy nghĩ ra có cái linh hồn, như là chủ thể của sinh mạng và nhận thức. Thật ra đây là một quá trình, một chuỗi quan hệ.

Cho nên, chúng ta nói rằng có một cái thức để biết, và nghĩ nó là linh hồn, thì thật sự không bao giờ có cái linh hồn thường hằng bất biến như được quan niệm trong nhiều tín ngưỡng, tôn giáo. Ta biết có một cái tôi tồn tại, ấy là do quan hệ; quan hệ giữa trong và ngoài, nội giới

và ngoại giới; nói gọn, thức và cảnh, chủ thể và đối tượng của nó. Nhưng nếu chỉ ý nơi sự quan hệ của hai cái thì cũng không đủ để hiểu được hoạt động của nhận thức và quá trình hình thành, xuất hiện cái tôi.

Cái mà ta gọi là cái biết thì thực sự ta không biết nó là cái gì cả vì nó vô hình và không bao giờ chúng ta kinh nghiệm được, mà chỉ biết được qua hành vi của nó. Vậy cái mà chúng ta kinh nghiệm được, nắm bắt cụ thể được như nắm viên bi trong tay, và soi vào trong gương mà thấy được, cái đó gọi là con mắt, tức là căn. Con mắt mà ta thấy được, nắm được, đó là phù trần căn, tức khối thịt và các mô, cùng thủy tinh thể, tạo thành nhãn cầu, con ngươi. Phù trần căn mà hồng, bấy giờ nhận thức con mắt không thể khởi lên vì khuyết duyên. Phù trần căn chưa hư, sắc ngoại cảnh xuất hiện và được phản chiếu lên đó, thuật ngữ duy thức gọi là đới bi tướng. Nhưng phù trần căn thì không bị biến đổi theo cảnh sắc; do đó, đới bi tướng là ảnh tượng được ghi dấu lên một loại sắc vi tế, minh tịnh, nhạy cảm, thuật ngữ gọi là tịnh sắc. Chính loại tịnh sắc này mới có thể bị kích thích bởi ngoại cảnh. Như vậy, khi cảnh phản chiếu lên phù trần căn, ghi ấn tượng lên tịnh sắc căn, bấy giờ thức xuất hiện. Không có căn, không có cảnh, thì cũng không có thức.

Căn, cảnh và thức, ba cái hòa hiệp thành một tổ hợp ba, gọi là xúc. Giống như 2 O₂ và 1 H liên kết thành một phân tử nước H₂O; Nếu thiếu một nguyên tử, thì cũng không thành phân tử nước được. Từ xúc khởi lên thọ, cảm giác thích ý hay không thích ý. Tiếp theo thọ là tưởng; các ấn tượng nhận thức được cấu trúc lại thành khái niệm, thành ý tưởng, làm cơ sở cho tư duy và ngôn ngữ; rồi từ đó khởi lên phán đoán, và nhận thức. Đó là quá trình nhận thức một đối tượng, được phân chia thành nhiều giai đoạn.

Ba cái: căn, cảnh, thức hợp lại, quan hệ tổng hợp với nhau, mới thành ra hiệu quả nhận thức. Khi chúng ta chia ra thì đây là thức, đây là căn, đây là cảnh; còn nếu trong tự thể tồn tại, chúng thấy đều là chủng tử như những dữ liệu được lưu trong bộ nhớ của máy vi tính. Tự bản chất, chúng là những dạng xung điện có và không, 1 và 0, nhưng do kết cấu của hệ thống vi mạch để nhận xung điện; rồi tùy theo lập trình mà chúng được đưa vào bộ vi xử lý để xử lý, cho ra kết quả với nhiều hình thái khác nhau trên màn hình: núi, sông, nhân vật; khóc, cười, yêu, ghét... đủ mọi cảnh đời.

Tất cả đều là do sự ghép nối. Thuật ngữ Phật học gọi sự ghép nối ấy là phân biệt. Đôi khi nói thêm là phân biệt vọng tưởng. Phân biệt, nghĩa là cấu trúc lại thực tại. Như ta gõ bàn phím để nạp dữ liệu, đưa vào xử lý, rồi cho ra kết quả trên màn hình. Trên đó, chỉ là hệ thống kết cấu của những cột đèn vi tính sắp thành hàng ngang

và dọc, mà mật độ được tính trên từng phần vuông. Mỗi cột có ba bóng đèn nhỏ bật sang ba màu căn bản. Tùy theo lệnh từ bàn phím, sau khi đã được xử lý, các dữ liệu được bố trí theo một cấu trúc xác định, theo đó, bóng đèn nào có xung điện để được thấp sáng. Mật độ xung điện có và không tạo thành sự chớp nháy liên tục thay nhau của các bóng đèn, với các màu được thấp sáng pha trộn, phản chiếu lẫn nhau, tạo thành vô số hình ảnh và âm thanh. Như vòng hào quang sau tượng Phật tại các chùa. Do sự chớp nháy liên tục thay nhau của các bóng đèn được bố trí thành vòng tròn, ta thấy vòng hào quang sau tượng Phật đang xoay, mà thực tế thì tất cả đều đứng im tại vị trí cố định của nó.

Như vậy, mối quan hệ kết cấu của căn, cảnh và thức hiện hành từ chủng tử riêng biệt của chúng, hòa hiệp với nhau tạo thành hình ảnh thế giới mà ta thấy, ta nghe, v.v... Thế giới xuất hiện theo sự cấu trúc của căn, cảnh thức ấy là thế giới tồn tại do bởi phân biệt. Tất cả tồn tại do phân biệt kết cấu đều có thể nói là vọng tưởng, vì nó không phản ánh trung thực tồn tại, nó như là nó.

Chúng ta học để hiểu được bản chất của thực tại cũng giống như người kỹ sư hiểu rõ cấu tạo của vi tính, cơ bản là hiểu rõ, trong một giới hạn nào đó, quy luật vật lý, nguyên tắc nhị phân, nguyên tắc xung điện như thế nào... thì có thể xử lý công việc theo ý của mình. Đó là do trình độ hiểu biết những nguyên tắc của tồn tại, của quan hệ các hình ảnh như quan hệ của ánh sáng với những xung điện.

Tóm lại, nếu nhận thức được thực tại, thấy được thực tại, hiểu rõ được chân lý thì có thể biến đổi được thế gian này, làm cho nó tồn tại hay làm cho nó hủy diệt; đó chính là nói rằng Ma hay Phật cũng đều do tâm, ba cõi duy chỉ một tâm, là nói theo ý nghĩa này.

(phatviet.com)



Thơ

TỪ THỂ MỘNG

GIỮA TRỜI MÂY TRẮNG

*Em vừa gần vừa cũng rất xa anh
như cái bóng có bao giờ với tới
gần nhau đó nhưng mà xa vời vợi
giữa đông người bỗng thấy ở bên em*

*Đâu phải mình cách núi cách sông
sông với núi dễ gì ngăn được
khi lòng mình đã là con thác
thì sông sâu biển cả hóa gần nhau*

*Những thiên thần em chở sau lưng
đôi cánh trắng ngăn lòng anh gió nổi
má mịn thơm dòng sữa em căng
đã dịu trong anh luồng bão tới*

*Quần quýt bên anh những thiên thần mới
em hóa chim xanh cũng khó lối bay về
anh dấu tàng hình không kín bóng mây che
mắt ngây thơ chắn muôn nghìn lối*

*Em vẫn là em con chim xinh
bay thênh thang giữa trời vô tội
cõi lòng riêng dù em chẳng nói
vẫn vô cùng dịu dặt trong thơ*

*Từ ngày em đọc thơ anh
bâng khuâng riêng cõi trời xanh một mình
anh ời nhiều lúc vô tình
con chim nhỏ bỗng giật mình nhớ anh!*

*Anh thường nhìn trong cõi lặng thinh
em thênh thang giữa trời mây trắng...*

NHƯ LÀ CHIÊM BAO

*Ta như hạt cát lằm lũi trong muôn ngàn hạt cát
em như đóa hoa trắng ngần thơm ngát nở trên cao
rồi mùa xuân bất ngờ cơn gió nổi
ta chạm em – như là chiêm bao*

*Ta ngất ngây làn da em mát rượi
trắng tinh khôi - Hồn ta như thể tan thành khói
ở bên em – Nhưng ta đành phải rời xa em thôi
kéo bóng ta hắt lên em một chút tình u tối!*

*Ta còn hay đã mất?
có sá gì đâu em!
xa em, ở đâu rồi cũng chỉ là hoang mạc
hồn ta, ngọn đèn tàn hắt hiu!*

BIỂN VẮNG

*Vắng em
biển đâu còn ai là đàn bà
chỉ còn những mảnh màu vô vọng
áo tắm thôi căng*

*Hỡi nụ hoa vàng
em nở về đâu?*



THIÊN TRÚC LÂM YÊN TỬ

Đình Quang Mỹ



TIẾT MỘT NGUYÊN LAI PHÁT XUẤT

Trước khi xét đến nguyên lai phát xuất của Trúc lâm Yên tử, chúng ta ngược dòng Thiên tông để tìm khởi nguồn của nó.

Tại Hội Linh sơn, khi đức Phật cầm hoa sen khai thị trước đại chúng, lúc bấy giờ tất cả đại chúng đều im lặng, chỉ riêng có ngài Ca-diếp trực ngộ được tâm ý của Phật, mỉm cười. Phật liền bảo: “Ta có chánh pháp nhãn tạng, Niết bàn diệu tâm, pháp môn vi diệu, thật tướng, vô tướng, nay đem phó chúc cho Ma-ha Ca-diếp.”

Chính lời phó chúc bí pháp ấy là khởi điểm truyền thống Thiên tông. Thiên tông được truyền thừa từ ngài Ca-diếp đến A-nan, rồi lần lượt truyền đến vị Tổ thứ 28 là Bồ-đề-đạt-ma. Bồ-đề-đạt-ma muốn nối tiếp làm sống dậy Thiền học nên đã tiếp tục lộ trình từ Tây Trúc sang Trung Hoa thuyết giảng yếu chỉ Thiền học. Nền Thiền học bắt đầu du nhập vào Trung Hoa và chính Bồ-đề-đạt-ma là vị Tổ đầu tiên của Thiên tông Trung Hoa.

Thế rồi Thiên tông được nối tiếp lần lượt bởi các ngài Huệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín v.v... Đồng thời với ngài Đạo Tín có ngài Tì-ni-đa-lưu-chi. Ngài Tì-ni-đa-lưu-chi sang truyền pháp tại Việt Nam; đem những tư tưởng Thiền học gieo rắc vào trong nhân gian. Ngài chính là người sáng lập Thiên tông Việt Nam và được

tôn xưng là đệ nhất Tổ Thiên tông Việt Nam. Sau đó ngài truyền cho Pháp Hiền lập thành một phái Thiền tông.

Đến đời Đường (820) lại có Ngài Vô Ngôn Thông cũng là người Trung Hoa sang truyền giáo lập thành phái Thiền thứ hai. Rồi sau đó là phái Thảo đường.

Những trình bày trên chỉ là sơ lược sự truyền thừa Thiên tông. Ở đây chúng ta sẽ đặc biệt tìm điểm khởi nguồn trực tiếp của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử, như là một trong những nét đặc thù xuất phát của Thiền học Việt Nam.

Đề cập đến Thiền học Việt Nam, tức phải nói đến đời nhà Trần vì triều đại nhà Trần là một triều đại mà suốt cả các vị vua đều được un đúc bởi tư tưởng Thiền học, trong đó Trần Thái Tông là người tiêu biểu nhất. Một gốc tích đáng kể nhất, và có thể được coi là quan trọng nhất trong chứng cứ khởi phát Thiền Trúc Lâm Yên Tử đó là núi Yên Tử. Núi Yên Tử đã được gắn liền với Thiền Trúc Lâm, và chính nơi đây Trần Thái Tông đã khai mở con đường mới về Thiền học.

Núi Yên Tử là một dãy rừng ở Bắc Việt. Bắc giáp Bắc giang. Đông giáp bờ bể Đông hải. Núi Yên Tử còn được gọi là Tượng sơn.

Thanh nhất thống chí có chép: “An Kỳ Sinh thời Hán bên Tàu đã chứng đạo tại đây.” Chính vì An Kỳ Sinh chứng đạo ở trên núi này nên đời sau người ta gọi

là An hay Yên Tử. Sách, theo đó, cũng viết như vậy.

Đại Nam nhất thống chí chép: “Đời Đường, Tôn Quang Định có bài ký ‘Động thiên phước địa’ nói: Núi An Tử ở nước ta là một phước địa (kiểu đất tốt) trong 72 phước địa.” Và *Hải nhạc thanh sơn* đời Tống lấy núi này làm phước địa thứ tư. Sách *Sử Lễ chí* đời Minh nói: “Nước An Nam có 21 danh sơn liệt kê vào tự điển, mà núi An tử và núi Kiệt đặc là hai núi trong số ấy.”¹

Như thế, núi Yên Tử vốn là một danh sơn đáng kể. Các vua đời Trần đã lấy núi này làm nơi để lập am mà tu hành, tham cứu Phật pháp và chính ở đây các Thiền sư đời Trần như Pháp Loa, Huyền Quang v.v... đã đắc pháp, truyền y bát.

Hơn thế, núi Yên Tử còn có những đặc tính riêng mà không núi nào có thể sánh được.

Dù khách trần tục hay những bậc đạo sĩ khi bước chân vào núi Yên Tử là thấy ngay cảnh chùa Bí tượng, quanh đồi thì có suối tắm và cửa ngăn. Suối tắm là nơi Điều Ngự Giác hoàng vào Yên Tử có xuống tắm; cửa ngăn là cửa bước vào rừng.²

Tiến đến là cảnh chùa Linh nham. Linh nham cũng được gọi là Cầm thực và tiếp theo là chùa Long động cũng gọi là chùa Lân. Ở đây tháp tượng thật nguy nga, thờ ba vị Tổ Trúc lâm. Sau chùa có một ngôi tháp lớn bằng đá, trong tượng đá có ghi hàng chữ “Sắc kiến tịch quang tháp”. Đây là tháp Tổ đệ nhất có bia khắc năm Bảo thái Lê Dụ Tông thứ 8 (1727) của Sa-di Như Như, thuật lại sự tích “Tuệ Đăng Hòa thượng Chính Giác Chân Nguyên Thiền sư” và chính là vị Tổ của chùa Lân.

Từ chùa Lân đi sâu vào là suối Giải oan. Giác hoàng lập một ngôi chùa ở đây với mục đích làm chay siêu độ cho những cung nhân đã tuần tiết khi theo gót vua Trần Nhân Tông cho nên cũng gọi là chùa Giải oan. Suối Giải oan rộng độ hai trượng, phát nguyên từ đỉnh núi, nước xanh biếc, mát lạnh, còn gọi là Hồ khô. Sư Huyền Quang có làm bài thơ:

An Tử Sơn Am Tác:

安子山感作

Am bức thanh tiêu lãnh,

庵逼青霄冷

Môn khai vân thượng tầng.

門開雲上層

Dĩ can Long động nhật,

已竿龍峒日

Do xích Hồ khô băng.

猶尺虎溪冰

Bảo chuyết vô dư sách,

抱拙無餘策

Phù suy hữu sáu đẳng.

扶衰有瘦籐

Trúc lâm đa túc điểu,

竹林多宿鳥

Quá bán bạn nhàn tăng.

過半伴閒僧

Việt dịch:

Ở am Yên Tử

Chiếc am cao lạnh lẽo,

Cửa mở giữa tầng mây.

Trời động Rồng đã đứng,

Băng khe Hồ còn đầy.

Kém tài không mẹo dẫu,

Nhờ gậy đỡ thân gầy.

Rừng trúc nhiều chim ngủ,

Phân đông bạn các thầy³

Bài thơ trên là chỉ tự bên Trung phong thẳng đến chùa Giải oan. Trước mặt của chùa này có khe và sau có núi, nhiều thông, trong có chùa Thanh thạch (chùa Đá xanh); có núi đá gọi là núi Hạ kiều (mỗi khi vua Anh Tông nhà Trần đến đây phải xuống kiều nên gọi tên như thế). Bên cạnh núi Ngọc có ba ngọn tháp Tổ, rồi đến “Huệ Quang kim tháp” tức là tháp “Điều Ngự Giác Hoàng” Tổ thứ nhất trong Trúc Lâm Tam Tổ.

Từ tháp “Điều Ngự Giác Hoàng” đi thẳng lên là chùa Hoa Yên. Thời trước chùa này có tên là Vân Yên rồi do vua Lê Thánh Tông (1470-1497) đổi lại là Hoa Yên. Ngoài ra còn được gọi là chùa Cả hay chùa Ân Tử.

Một ngôi chùa khác cũng đáng được kể. Đó là chùa Am tượng, đặc biệt trồng rất nhiều cây mộc tê (cây hoa mộc). Cứ mỗi lần hoa nở thì mùi hương thơm ngát, vì thế Thái Thuận đã có câu thơ: “Nhất thanh thu tại mộc tê hoa” (Một tiếng thu động thì hoa mộc tê nở). Từ chùa Hoa Yên đi lên đỉnh, lại có chùa Vân Tiêu. Chùa Vân Tiêu thờ tượng tháp uy nghiêm hơn cả và chính nơi đây Trần Anh Tông có vịnh một bài thơ:

停停寶蓋高摩雲

金僊宮闕無凡塵

絕峰更有佛堂在

清風朗月相為鄰

清風掃地無休歇

明月清風妙冰雪

此風此月與此人
合成天下三奇絕

*Đình đình bảo cái cao ma vân,
Kim tiên cung khuyết vô phàm trần.
Tuyệt phong cánh hữu Phật đường tại,
Thanh phong lãng nguyệt tương vi lân.
Thanh phong tảo địa vô lưu yết,
Minh nguyệt đương không diệu băng tuyết.
Thử phong thử nguyệt thử nhân,
Hợp thành thiên hạ tam kỳ tuyết.*

Việt dịch:

Thăng tăng mây che lộng lớn,
Nơi tiên cung chẳng gọn bụi trần.
Đình non chùa Phật trần trần,
Trăng trong gió mát bạn thân nơi này;
Vùng quanh nẻo, suốt ngày gió mát,
Gương hằng nga như hệt tuyết băng;
Này người, này gió, này trăng,
Hợp nên tam tuyệt đâu bằng Vân Tiêu!⁴

Sau chùa Vân Tiêu thăng lên là chùa Đồng tại đỉnh núi. Bên trong có một hòn đá đứng tự nhiên cao ba thước. Đây là tượng An Kỳ Sinh. Trong thời ba tượng Quan Âm và tượng Trúc Lâm Tam Tổ. Chính đây là tuyệt đỉnh của núi An tử. Đặc biệt lên đây hề ai nói tới hay đánh một tiếng chuông thì trời liền u ám đổ mưa:

Nào ai quyết chí tu hành

Có lên (về) An Tử mới đành lòng tu.

(Ca dao)

Đại Nam Nhất thống chí có viết: “Chùa này có nhiều sự linh dị. Mỗi khi đến ngày mùng một hay ngày rằm, sơn tăng lên thấp nhang rồi xuống núi trụ trì tại chùa Hoa Yên. Một hôm có sơn tăng ngủ lại một đêm ở trong chùa Vân Tiêu nằm mộng thấy sơn thần bảo: “Đây là nơi thiên phủ, phải để thanh vắng chứ không phải chỗ phàm trần nằm nghỉ”. Sau chúng tăng đến bái Phật ra về, rồi cứ lấy tiếng chuông chùa ở Thần Khê làm chuông.”⁵

Trên đây là địa thế và một vài cảnh trí đặc biệt của núi Yên Tử mà sử sách còn ghi lại. Đây chính là nơi mà ngọn đuốc Thiền Trúc Lâm được thắp sáng để mở đầu cho một trào lưu Thiền học thuần túy Việt Nam.

TIẾT HAI

NHÂN VẬT KHAI SÁNG: TRẦN THÁI TÔNG

Trong lịch sử Việt Nam, đời Trần là một triều đại nổi bật về nhiều lãnh vực, nhất là trào lưu Thiền học, mang nhiều sắc thái độc đáo nhất của Phật giáo Việt

Nam. Sắc thái độc đáo đó được gói trọn trong Trúc Lâm Yên Tử.

Trúc Lâm Yên Tử mang tính chất độc đáo và quan trọng như thế, cho nên đã được các nhà sử gia đề cập khá chi ly, đầy đủ nhất là đối với Trần Thái Tông, người đã mở đường cho Thiền Trúc Lâm. Dưới đây là một ít sử liệu tiêu biểu.

An nam Chí lược của Lê Tắc viết: “Suốt cuộc loạn đời Lý, Trần Thừa cùng em là Kiến Quốc đánh giặc có công, được phong chức Thái úy. Kiến Quốc được làm Đại tướng quân. Con trai lấy con gái của Lý Huệ vương là Chiêu Thánh, nhân đó được truyền ngôi.

“Trần Cảnh con giữa của Thái Tổ (Trần Thừa); tính người khoan hậu, nhân từ, thông tuệ, văn võ kiêm toàn, lấy tư cách con rể nhà Lý kế vị Quốc vương. Chiêu Thánh hậu không có con. Cảnh lại lấy người vợ của anh, sinh được ba người con.”⁶

Đại việt sử ký Toàn thư của Ngô Sĩ Liên viết:

“Vua khoan dung nhân từ, đại độ, có cái lượng của bậc đế vương; cho nên có thể khai sáng nghiệp lớn để lại thống truyền, lập ra kỷ cương bành trướng, đây là chế độ nhà Trần vĩ đại vậy. Nhưng mực thước mưu mô đều do tay Thủ Độ làm ra, trong buồng khuê có nhiều điều hổ thẹn...”

“Vua tự tay viết lấy bài minh ban lời dạy bảo cho các hoàng tử lấy trung, hiếu, hòa, tôn, ôn, lương, cung, kiệm.”⁷

Việt sử tiêu án của Ngô Thời Sĩ đề cập đến Trần Thái Tông một cách đầy đủ hơn cả:

“Vua tên là Cảnh, được bà Chiêu Hoàng truyền ngôi cho; làm vua được 33 năm. Tiên tổ vốn người Phúc kiến, bên Trung Hoa; đến ông tổ là Kinh sang nước Nam ở làng Tức mặc, phủ Thiên tường, sinh ra Hấp. Hấp sinh ra Lý. Lý sinh ra Trần Thừa, làm nghề đánh cá, lấy bà Lê Thị làm vợ; đến năm Mậu thìn sinh ra vua Thái Tông.”⁸

“Vua là người khoan nhân, có độ lượng đế vương, lập ra chế độ, điển chương đã văn minh đáng khen, nhưng chỉ vì Tam cương lộn bậy, nhiều điều xấu xa trong chốn buồng khuê...”

“Vua ra lệnh thi Tam Giáo...”

“Vua xuống chiếu “Các nhà trạm đều tô vẽ tượng Phật.” Tục nước ta vì nặng bức nên lập ra nhiều đình quán ở dọc đường cho hành khách nghỉ ngơi tránh nắng. Khi vua còn hàn vi, thường vào nghỉ ở một cái đình; có thầy tăng bảo rằng: “Cậu bé này ngày sau phải đại quý.” Nói rồi không biết thầy tăng ấy đi đâu mất, cho nên đến khi bấy giờ phàm chỗ nào có quán trạm đều tô vẽ tượng Phật...”

“Vua lấy vợ của anh là Trần Liễu lập làm Hoàng hậu (tức là Thuận Thiên công chúa họ Lý); giáng bà Chiêu Thánh xuống làm công chúa. Bấy giờ bà Chiêu Thánh

không có con mà vợ Liễu đã có mang ba tháng. Thủ Độ và bà Thiên Cực mật mưu lấy cho vua làm Hoàng hậu. Liễu giận lắm tụ tập đại quân ở Đại giang làm loạn. Trong lòng vua bất tự an, đương đêm ra ở với Phù Vân Quốc sư ở núi Yên tử (thầy Tăng này là bạn của Thái Tông). Thủ Độ đưa quần thần đến mời về kinh đô. Vua nói:

“Ta tuổi trẻ không cha, chưa kham nổi việc nước, nên không dám ở ngôi vua để làm nhục cho xã tắc. Thủ Độ nói: Vua ở đâu tức là triều đình ở đấy, xin phá núi để xây dựng cung điện.

“Quốc sư xin với vua: Bệ hạ nên hỏi loạn không nên để cảnh sơn lâm của đệ tử bị phá hủy. Vua mới chịu về. Liễu tự nghĩ mình thế cô, lén chèo thuyền độc mộc đến nơi vua xin đầu hàng. Thủ Độ nghe tin đi thẳng đến thuyền vua ngự, lớn tiếng rằng: Phải giết giặc Liễu! Vua vội vàng dẫu Liễu đưa thân ra nhận. Thủ Độ ném thanh kiếm nói: Thủ Độ này là con chó săn thôi, biết đâu sự thuận nghịch của anh em nhà vua?

“Vua phải giảng giải mãi, rồi cho Liễu đất An sinh làm nơi ở riêng và phong cho Liễu làm An sinh vương mà giết những kẻ theo làm loạn. Vua Thái Tông đang đêm qua sông Bàn than vào chùa Yên Hoa ở núi Yên Tử để tiếp kiến Trúc Mộc Thiền sư, muốn xin trụ trì ở đó; vừa gặp Thủ Độ đi yên giá kéo đến. Thiền sư nói:

“Làm vua thì phải lấy lòng dân làm lòng mình. Dân chúng muốn thế, xin vua hỏi loạn. Sau này hoàng tử trưởng thành có thể nối ngôi lớn được, nhiên hậu hãy bỏ vào núi tu luyện!

“Vua mới cho là phải. Bấy giờ vua mới bốn mươi tuổi đã có ý chán trần tục, cho nên các vua triều Trần đều bắt chước theo như thế là vì sở đắc của Trúc Lâm bí quyết.....⁹.

Lịch triều hiến chương của Phan Huy Chú về mục “Nhân vật chí” chép Trần Thái Tông:

“Họ Trần tên là Cảnh, người làng Tức mặc, phủ Thiên trường, tiên thế là người tỉnh Mân (Trung Hoa). Tổ bốn đời là Kinh mới đến làng Tức mặc. Đời đời làm nghề chài lưới. Khi mới sinh ra vua là người tuần tú hùng vĩ. Lên tám tuổi làm quan hậu chính ở Chí ứng cục triều Lý, vào hầu ở trong cung vua, bèn nhận bà Chiêu Hoàng truyền ngôi cho. Thiên tính vua rất khoan hậu và chuộng vắn. Khi đã lên ngôi, đặt ra khoa mục, tin dùng hiền tài, định ra các lễ nghi, hình luật, pháp độ, điển chương; đáng nên khen ngợi. Đến khi truyền ngôi vua cho con, lui vào ở Bắc cung, càng lưu ý vào học vấn, rất thích nội điển (Phật học) đến chỗ tinh vi thâm thúy. Duy có một điều là bày đặt việc gì, nhất thiết mặc ý Trần Thủ Độ, đến nỗi chỗ khuê môn có điều xấu xa, gia phong bất chính, người bản xứ lấy làm tiếc.

“Tại vị 33 năm, tôn vị 19 năm, hưởng thọ 60 tuổi, ba

lần kỷ nguyên: Kiến trung, Thiên ứng chính bình và Nguyên phong.”¹⁰

Sơ lược một vài sử liệu trên cũng đủ chứng minh cho con người của Trần Thái Tông một cách khá đầy đủ. Theo đó, tất cả các sử gia đều thừa nhận Trần Thái Tông là một vị vua văn võ kiêm toàn, có cốt cách một bậc hiền nhân quân tử chứ không phải một vị vua nhu nhược văn dốt võ nhác. Sử gia Lê Tắc cũng đã viết về con người của Trần Thái Tông: “Khoan, nhân, thông tuệ, văn võ kiêm bị.” Trong lúc đó Ngô Sĩ Liên cũng viết: “Có lượng đế vương, khoan, nhân đại độ hữu đế vương chi lượng.” Và Ngô Thời Sĩ một sử gia đứng về quan điểm Nho học chính thống cũng xác nhận: “Vua là người khoan, nhân, có độ lượng đế vương; lập ra chế độ điển chương đã văn minh đáng khen.”

Trên đây, chỉ mới là hình ảnh một Trần Thái Tông, nhà vua trước trách nhiệm đối với quốc gia, xã hội. Ngoài ra còn một Trần Thái Tông Thiền sư mà sự nghiệp trí tuệ với địa vị của ngài trong Thiền tông thực không phải nhỏ.

Con người Trần Thái Tông luôn luôn chủ trương áp dụng cái học thực tiễn, cái học “tu, tề, trị, bình” vào các lãnh vực quốc gia xã hội để cho xã hội quốc gia được phát triển trong tinh thần tự chủ tự cường của dân tộc. Nhưng song song với chủ trương đó, Trần Thái Tông không bao giờ quên lãng cái học nội điển, đặc biệt là sự tu luyện về yếu chỉ Thiền tông của đạo Phật. Do đó, ngài đã xuất gia đầu Phật năm bốn mươi tuổi để từ đây vất bỏ những gì nhỏ hẹp cá nhân mà hướng tới cái đại thể của vũ trụ, mở đường cho Thiền Trúc Lâm.

Trong phả hệ của Thiền Trúc Lâm, không có ghi vua Trần Thái Tông. Nhưng không phải vì vậy mà địa vị của vua kém quan trọng. Vua không những là người sáng nghiệp nhà Trần, đặt ra những điển chương cho đời sau noi theo, mà trên phương diện tư tưởng, chính vua là người đã chuyển hướng Phật giáo Thiền tông sang một con đường mới, với đường lối hành trì mới mẻ. Quả nhiên, TTBH đã đặt vua vào vị trí xứng đáng:

Chư Tổ truyền đến nước ta
Thiền tông Nam chỉ chép ra lời này
Trước kể Trần triều cho hay
Đế vương học đạo là Trần Thái Tông.
(TTBH, câu 107-110)

Dĩ nhiên, cuộc đời cũng như công nghiệp của nhà vua là những điều rất quen thuộc đối với tất cả chúng ta. Do đó, ở đây chúng tôi chỉ ghi lại một đoạn ngắn của *Đại Việt Sử ký Toàn thư*:

“Vua họ Trần, húy là Cảnh, trước húy là Bô; làm Chi hậu Triều Lý, được Chiêu Hoàng truyền ngôi cho. Ở ngôi 33 năm, nhường ngôi 19 năm, thọ 60 tuổi, băng ở cung Vạn thọ, chôn ở Chiêu Lăng. Vua là người khoan

nhân đại độ, có lượng để vương, cho nên có thể mở nghiệp, truyền sau, đặt giềng giảng mối, chế độ nhà Trần tốt đẹp. Song quy hoạch việc nước đều do Trần Thủ Độ làm, mà trong chốn buồng the có điều hồ thẹn.”

Đằng khác, chúng ta có TTBH, chép khá đầy đủ về sự nghiệp của vua đối với Phật giáo. Nói về cơ duyên và sở ngộ của vua, TTBH viết:

Nhớ lời thầy dạy chẳng vong
Xin chur Thiên đức lão Tăng vào triều
Thăm hỏi kinh giáo trước sau
Kim cang thường tụng lễ mầu tinh thông
Liều đạt tám chữ làm xong
Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm
Vua ngồi tức lự trầm ngâm
Hoát nhiên đại ngộ mới thâm vào lòng.
(TTBH, câu 285-292)

Cơ duyên và sở ngộ này đã được chính vua Trần Thái Tông viết trong *Thiên tông Chỉ Nam tự* của vua. Nó cũng đồng trường hợp với Huệ Năng, Tổ thứ sáu của Thiên tông Trung Hoa, khi nghe người tụng kinh Kim Cang đến câu “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm” thì tỏ ngộ được tất cả chỗ uên áo trong tâm tông của Phật Tổ. Đây cũng có thể chỉ là điều sáo cổ, nhưng nó cũng chứng tỏ mức độ ảnh hưởng của kinh *Kim cang* đối với vua. Nhất là ảnh hưởng của Huệ Năng. Ngay trong lời mở đầu của *Thiên tông Chỉ Nam tự*, vua đã lập lại những lời của Huệ Năng đối đáp với Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn: “Phật vô Nam Bắc, quân khả tu cầu, tánh hữu trí ngu đồng triêm giác ngộ.”

Đây cũng là những sáo ngữ của vua, cũng như câu “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm.” Nhưng tất cả những sáo ngữ đó qui tụ chung quanh lý tưởng “Trụ vô trụ vô xứ” của kinh điển Bát nhã. Trong truyền thống Phật giáo Đại thừa, chính lý tưởng “Trụ vô trụ xứ” đó làm nảy sinh một Duy-ma-cật. Bởi không trụ vào đâu hết, không trụ sinh tử, cũng không trụ Niết-bàn, nên lý tưởng hành động của Phật giáo Đại thừa là lý tưởng đại đồng phổ biến. Do đó, các vua chúa nhà Trần nêu cao lý tưởng hành động của mình qua căn bản vô trụ vô trụ xứ của *Kim cang* quả là đặc thể. Những sáo ngữ nơi vua Trần Thái Tông không phải là những lý luận suông không có sự thật của nó.

Một đoạn khác của TTBH cho ta thấy sở đắc của Trần Thái Tông:

Thuở ấy ngoại quốc tông sư
Lại nghe Nam Việt có vua tu hành
Tên người là Tống Đức Thành
Trèo non lặn suối một mình tìm sang
Vào triều bái tạ thiên nhan
Thiên gia làm lễ dấm thăm lời rằng.
(TTBH, câu 333-338)

Và những lời tham vấn của Đức Thành cũng khá quan trọng, nên TTBH ghi cả nguyên văn chữ Hán:

德誠問曰：昔釋迦世尊，未離兜率已降王宮，
未生母胎度人已畢。太宗皇帝答云：千江有水千江
月萬里無雲萬里天。德誠又問：未離未出蒙開示，
已離已出事若何。

太宗答：雲生岳頂都盧白水到瀟湘一樣清。

"Đức Thành vẫn viết: "Tích Thế Tôn Thích Ca vị ly Đâu suất dĩ giáng vương cung; vị xuất mẫu thai, độ nhân dĩ tất, thời, như hà?" Thái Tông Hoàng đế đáp vắn: "Thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt, vạn lý vô vân vạn lý thiên." Đức Thành hựu vắn: "Vị ly vị xuất gia, mông khai thị. Dĩ ly dĩ xuất sự nhược hà?" Thái Tông vắn đáp: "Vân sinh Nhạc đỉnh đồ lô bạch, thủy đáo Tiêu tương nhất dạng thanh."

Những lời hỏi và những lời đáp trên đây được thấy rất thường trong các tác phẩm Thiên tông Trung Hoa. Thoạt đầu, Đức Thành hỏi: "Đức Thế Tôn Thích Ca chưa rời khỏi Đâu Suất mà đã giáng hạ vào Vương cung, chưa ra khỏi thai mẹ mà độ người đã xong. Đây là nghĩa như thế nào?" Sau khi được vua trả lời, Đức Thành lại hỏi tiếp: "Đã được khai thị về việc chưa rời (cung Đâu Suất) và chưa xuất gia (của Phật Thích Ca) rồi. Còn như sau khi ngài đã rời (khỏi cung Đâu Suất) và đã xuất gia, thì sao?" Cả hai câu trả lời được TTBH tường thuật bằng thể lục bát như sau:

Mây lên núi bạc bằng lau
Nước xuống giòng Tào vàng vạc sáng thanh
Pháp thân trạm tịch viên minh
Tự tại tung hoành phổ mãn thái hư
Tùy hình ứng vật tự như
Hóa thiên bách ức độ chur mọi loài
Ứng hiện dưới đất trên trời
Khắp hòa thế giới mọi nơi trong ngoài
Đã đặt là hiệu Như Lai
Sao còn hỏi xuất mẫu thai làm gì?

(TTBH, câu 339-348)

Tiếp đến, Đức Thành hỏi về nhân duyên ngộ đạo của nhà vua. TTBH viết:

Này lời Thái Tông thưa ra
Lưỡng thủy đồng hòa đôi ta khác gì
Đương cơ đối đáp thị thù
Thật tánh ứng dụng cùng thì nhất ban
Phóng ra buộc hết càn khôn
Thâu lại nhập một mao đoan những là
Ma ha Bát Nhã Ba La
Tam thế chur Phật chứng đà nên công
(TTBH, câu 353-360)

Sở ngộ của vua mà được mô tả như thế, thì hoàn toàn căn cứ trên bản tánh và diệu dụng của trí Bát-nhã. Nhưng sự thể hiện của bản tánh và diệu dụng đó lại là đạo lý tự nhiên của Thiền:

Bách giang vạn thủy triều đông
Ngộ đáo giá lý thật cùng tày nhau
Phật tiền Phật hậu trước sau
Bát nhã huyền chỉ đạo mầu truyền cho.
(TTBH, câu 361-364)

Qua những sự kiện được trình bày, chúng ta thấy rằng, dù Trần Thái Tông không trực thuộc trong bất cứ dòng Thiền nào, nhưng tinh thần triết lý và hành động của vua quả là đã mở đầu cho một con đường mới của Phật giáo. Con đường đó, nói một cách vắn tắt, lấy sở ngộ từ kinh *Kim cang Bát nhã*, và sở hành của nó là đạo tự nhiên của Thiền. Ở đây, đạo tự nhiên ấy không gì khác hơn là tông chỉ trụ vô trụ xứ, là lý tướng mà kinh Duy-ma-cật tích cực nêu cao để làm căn bản hành đạo của những Bồ tát Cư sĩ. Cứ sở ngộ và sở hành như thế, Phật giáo vào đời Trần, bắt đầu từ Trần Thái Tông, đã chọn thể tục làm môi trường hoạt động: Theo đó mà nhìn thì chúng ta thấy ngay địa vị trọng yếu của Trần Thái Tông trong sự hình thành thể hệ của Thiền Trúc Lâm, một dòng Thiền qui kết được tất cả cái đặc chất của tinh thần Thiền học Việt Nam với ba vị Tổ kế tục là: Điều Ngự, Pháp Loa và Huyền Quang.

TIẾT BA SỰ TÍCH TAM TỔ

1. ĐIỀU NGỰ

Điều Ngự tên thật là Trần Nhân Tông (1278). Vua cha là Thánh Tông lên ngôi Thái thượng Hoàng bèn nhường ngôi cho con là Thái tử Khâm, tức Trần Nhân Tông. Ngài có pháp tự là Điều Ngự Giác Hoàng, sùng mộ đạo Phật từ hồi còn nhỏ. Năm 16 tuổi được lập làm Hoàng thái tử, thường theo Thánh Tông Hoàng đế vân du núi Yên Tử thuộc tỉnh Hải dương. Trần Nhân Tông đã nhiều lần ngỏ ý muốn xin vua cha cho phép nhường ngôi lại cho Trần Anh Tông để xuất gia vào núi Yên Tử tu hành, song không được chấp thuận.

Một thời gian sau, dù đã lên ngôi Hoàng đế, nhưng tư chất của ngài vốn có chủng tử đạo và Thiền nên ngài vẫn sống tịnh tu và chuyên tham cứu về những qui tắc Thiền học. Ngài tham học với Tuệ Trung Thượng Sĩ, thấu triệt được đạo Thiền.

Nhưng con đường tham Thiền học đạo chưa trọn với ý nguyện thì giấc Nguyên thủy rối; ngài đành phải xếp kinh kệ để lo giữ gìn quê hương đất nước. Nhờ những vị tướng tài giỏi như Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn

tận tâm giúp nên đất nước sớm được thái bình. Và khi quốc gia đã an bình, ngài lại lui về sống một đời sống hướng nội, chuyên nghiên cứu kinh điển nhà Phật để đào luyện tinh thần hướng tới giải thoát.

Năm Quý tỵ (1293), Trần Nhân Tông truyền ngôi cho Trần Anh Tông. Đến năm Kỷ hợi (1299), ngài vào núi Yên Tử, quyết định thực hiện con đường xuất gia theo Phật pháp. Ngài lấy pháp hiệu là "Hương Vân Đại Đầu Đà" hoặc "Điều Ngự Đầu Đà", rồi hợp các danh tăng ở chùa Phổ Minh để thuyết giảng kinh điển. Ngài thường đi khắp nước với mục đích là bố thí pháp trong nhân gian, giải trừ những điều mê tín dị đoan, loại bỏ những đền thờ quỷ thần không chính đáng.

Trên con đường giảng đạo, đệ tử thọ pháp với ngài rất nhiều. Trong số đệ tử thân tín nhất là Pháp Loa Thiền sư, Pháp Loa thường bạch ngài: "Tôn đức bấy giờ tuổi cũng đã khá cao, vậy mà cứ xông pha với sương tuyết, lỡ thân thể bất an, thì vận mạng Phật Pháp như thế nào?"

Ngài dạy:

- Thì giờ đã đến nơi rồi, ta chỉ còn đợi ngày giải thoát mà thôi.

Ngày 5, tháng 10, niên hiệu Hưng long thứ 16 (1308) được tin Thiền Thụy Công chúa bệnh nặng và muốn gặp Điều Ngự. Ngài về thăm người chị xong, khi trở về núi, đi chưa hết đường, ngài bảo mấy người đệ tử rằng:

-Ta muốn lên am Ngọa vân. Nhưng chân ta yếu không thể đi nổi. Vậy hãy làm cách nào?

Đệ tử bạch:

- Chúng con có thể giúp ngài lên được,

Đệ tử dìu ngài lên, khi mới vừa tới núi Ngọa vân.

Ngài gọi Pháp Loa đến, mặt tươi cười bảo:

- Đã đến giờ ta đi.

Pháp Loa bạch:

- Điều Ngự đi nơi nào?

Ngài liền đọc bài kệ:

Nhất thiết pháp bất sinh,

一切法不生

Nhất thiết pháp bất diệt;

一切法不滅

Nhược năng như thị giải,

若能如是解

Chư Phật thường hiện tiền,

諸佛常現前

Hà khứ lai chi hữu.

何去來之有

Việt dịch:

Hết thầy pháp không sinh,
Hết thầy pháp không diệt;
Nếu biết được như thế,
Chư Phật thường hiện tiền.
Vậy còn có gì là đi với đến.¹¹

Sau khi đọc bài kệ cho Pháp Loa xong, ngài ngồi chấp tay mà an nhiên tự tại. Ngài tịch năm Long hưng thứ 16 (1308), thọ 51 tuổi.

Pháp Loa Thiền sư theo lời di chúc, đưa ngài lên hỏa đàn. Sau đó vua Trần Anh Tông cùng đình thần rước ngọc cốt về an táng vào Đúc lăng và xây tháp trên núi Yên Tử để thờ ngài, lấy tên là "Huệ Quang Kim tháp" và được xưng tôn hiệu là "Đại Thánh Trần Triều Trúc Lâm Đầu Đà Tịnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Tổ Phật". Ngài là vị Tổ thứ nhất của dòng Thiền Trúc Lâm Yên Tử.

2. PHÁP LOA

Pháp Loa là người họ Đồng, ở làng Cừ la, phủ Nam sách. Thân mẫu là Vũ thị Nguyên. Nhân một đêm nằm mộng thấy một người lạ trao cho thanh kiếm, bà ưa thích nên liền nhận lãnh và cất giữ. Được ít lâu, bà mang thai, nhưng lại ghét vì thường cứ sinh con gái nên không muốn sinh nữa, bèn dùng thuốc làm trụ thai nhưng vô hiệu. Đến kỳ mãn nguyệt khai hoa sinh ra ngài, bà rất mừng rỡ đặt tên cho ngài là Kiên Cương (cứng chắc).

Khi lớn lên, Pháp Loa bản chất thông minh, khác hẳn với người thường. Đặc biệt là không ưa thích mùi tanh hôi thịt cá trong những bữa ăn hàng ngày.

Năm Hưng long thứ 12 (1304), nhân Điều Ngự đến mạn sông Nam sách (thuộc huyện Nam sách tỉnh Hải Dương Bắc phần), Pháp Loa đến bái yết. Điều Ngự thấy đó là con người có đạo nhãn và sau này có thể đắc pháp, nên đặt tên là Thiện Lai, thâu làm đệ tử; đưa về núi cho học đạo.

Trong thời gian này, Pháp Loa một mình chuyên tâm tham cứu kinh điển, chú tâm đọc bộ kinh Hải Nhẫn, dần dần thấu đạt tinh nghĩa của kinh. Một hôm Pháp Loa trông thấy một cái hoa đèn rụng xuống, Pháp Loa tĩnh ngộ việc đời và quyết chí tu theo giới hạnh Thập nhị đầu đà.

Năm thứ 16, niên hiệu Hưng long, Điều Ngự lên đỉnh núi Ngọa vân và cho Pháp Loa tu ở đó. Điều Ngự bắt đầu khai đàn thuyết giảng ở chùa Siêu Loại, có cả vua và đình thần đến dự lễ. Điều Ngự thuyết pháp xong, lấy y bát và hơn hai trăm bộ kinh phú chúc cho ngài hộ trì. Từ đó, ngài kế thế trụ trì ở chùa Siêu Loại, làm chủ sơn môn Yên Tử, đệ nhị Tổ.

Niên hiệu Hưng long 21 (1313), ngài tu sửa 800 ngôi Già-lam, đúc trên ngàn tượng Phật, rồi xây thêm tháp và giảng đường v.v... và thâu nhận hàng đệ tử. Sau đó ngài

trở về chùa Vĩnh Nghiêm ở Lạng giang. Tại đây, cứ ba năm lại một lần phổ độ tăng chúng.

Trên con đường giáo hóa, ngài đã sáng lập nhiều danh lam thắng tích như núi Quỳnh lâm viện, Hồ thiên Chân lạn am, Ngài có bài thi nhan đề là "Luyện thanh san":

Thưa gầy làn nước vút,
Chốt vốt ánh soi trong,
Ngẩng đầu coi chẳng hết,
Đường tới lại trùng trùng.

Vòng sinh, lão, bệnh, tử cứ doanh vây ngài mãi có lúc tưởng đến hồi nguy kịch nhưng đều thoát khỏi. Thế rồi thời gian vô thường thân mạng chóng qua, một hôm cơn bệnh quá nặng đến. Huyền Quang là người đệ tử đã từng theo gót cuộc đời thầy lâu nay và cũng đã trực nhận những lời giảng dạy của thầy, bèn liền thưa:

- Các vị Tổ ngày xưa, gặp những lúc này đều phó chúc những lời gì cho hậu thế, vậy thầy lại không có hay sao?

Một lát sau, Pháp Loa ngồi dậy, đem pháp bảo của Điều Ngự đã truyền, truyền lại cho Huyền Quang và đọc bài kệ rằng:

*Trần duyên rũ sạch từ xưa,
Bốn mươi năm lễ bấy giờ là tiên.
Hỏi chi thêm bận thêm phiền,
Trắng thanh gió mát là miền tiêu dao.*

Xong thì ngài tịch, thọ 47 tuổi. Sau khi mất ngài được truy tôn là "Tịnh Trí Đại Tôn Giả" và hàng đệ tử đem di hài an trí ở núi Thanh Mai.

Vua Anh Tông nghe Pháp Loa viên tịch có làm bài thơ viếng trong đó có hai câu như sau:

*Pháp Loa từ bỏ cõi đời,
Khắp trong thiên hạ ai người chân tu?*

Pháp Loa đã trước tác để lại những tác phẩm như *Đoạn sách lục*, *Tham Thiền chỉ yếu*, *Bộ Kim Cương trường Đà la ni kinh* v.v...¹²

3. HUYỀN QUANG

Ngài họ Lý, húy là Đạo Tái, người làng Vạn tải. Cha là Tuệ Tổ, rất có công dẹp giặc Chiêm thành nhưng lại không chịu ra làm quan. Thiếu thời, Huyền Quang có hình dung kỳ dị nhưng bẩm tính rất thông minh. Lên 9 tuổi ngài đã thành thạo các lối thi văn. Năm 20 tuổi thi đỗ Hương cử, năm sau vào thi Hội đỗ đầu cho nên gọi là Trạng nguyên đời nhà Trần.

Sau khi thi đỗ, tuy được bổ đi làm quan ở viện Hàn lâm và đi sứ sang Tàu nhưng ngài luôn luôn có ý nghĩ là xin phép nhà vua vào núi tu hành. Một hôm theo vua Anh Tông đến chùa Vĩnh Nghiêm nghe Pháp Loa giảng kinh, ngài liền trực ngộ. Khi về ngài dâng biểu xin từ

chức đề xuất gia học đạo. Vua thuận cho. Ngài liền làm lễ thọ giới với Pháp Loa. Pháp Loa đặt pháp hiệu là Huyền Quang. Từ đây ngài cùng với Điều Ngự và Pháp Loa đi thuyết giảng đó đây trong dân gian. Ngài còn soạn những bộ sách *Chư phẩm kinh*, *Công văn tập*.

Được Pháp Loa truyền tâm ấn, ngài trú trì ở chùa Vân Yên núi Yên Tử. Nơi đây đã qui tụ hàng nghìn tăng theo học. Ngài cũng in kinh, mở hội bố thí cho những người nghèo khổ.

Ngoài con đường giáo hóa độ sinh, ngài còn chuyên lo sáng tác thi văn và thường ngâm vịnh những bài ngụ tình. Khi viên tịch ngài còn để lại tập *Ngọc tiên* do chính ngài soạn, song bị thất lạc. Hiện nay chỉ thấy còn lại một bài thơ theo lối cổ thi và 20 bài làm theo lối cận đại. Sau đây là một bài cổ thi và một bài cận đại tiêu biểu:

Lối cổ thi:

Chu trung tác

舟中作

Nhất diệp thiên châu hồ hải khách:

一葉扁舟湖海客

Sanh xuất vi hàng phong thích thích.

撐出葦行風感感

Vi mang tứ cổ văn trào sinh.

微忙四顧晚潮生

Giang thủy liên thiên nhất âu bạch.

江水連天一鷗白

Dịch nghĩa:

Làm ở trong thuyền.

Một chiếc thuyền con khách hồ hải:

Qua hàng lau, gió vi vu thổi.

Mênh mang bốn mặt sóng trào dâng.

Sông nước ngang trời, âu trắng nổi¹³.

Lối cận đại:

Mai hoa tác:

梅花作

Dục hướng thương thương vấn sở tùng?

欲向蒼蒼問所從

Lầm nhiên cô trĩ tuyết san trung.

凜然孤峙雪山中

Chiết lai bất vị già thanh nhãn.

折來不為遮青眼

Nguyệt tá xuân tư úy bệnh ông.

願借春思慰病翁

Dịch nghĩa:

Vịnh hoa mai

Toan tới xanh kia, hỏi đến đâu?

Ngon non trơ trọi tuyết phau phau.

Bè về không phải vì che mắt.

Muốn mượn xuân này đỡ lão đau.¹⁴

Ngài thị tịch vào năm Đại trị thứ 7 (1364) đời vua Trần Du Tông và được vua ban tự hiệu: "Trúc Lâm Thiền sư đệ Tam Đại tự pháp Huyền Quang tôn giả". Và từ đây nghiễm nhiên ngài là vị Tổ thứ ba của phái Thiền Trúc Lâm Yên Tử vậy.

Chú thích:

¹ *Đại Nam nhất thống chí*, quyển số 33, bản dịch của Đông Minh Đặng Chu Kinh. Viết về "Núi An Tử", Bộ Văn hóa và Thanh niên, Saigon 1968, tr 39-40.

² Cf. Nguyễn Đăng Thục, *Núi An Tử với thiền học Trúc Lâm An Tử Việt Nam*, Tư tưởng số 2-1972.

³ *Tam Tổ Hành Trạng*, bản dịch Việt của Trần Tuấn Khải, saigon PQVKĐTVH, 1971, tr 25.

⁴ Cf. Nguyễn Đăng Thục, *"Núi An Tử với Thiền học Trúc Lâm An Tử Việt Nam"*, Tư tưởng số 2, 1972.

⁵ *Đại Nam nhất thống chí*, số 33, bản dịch của Đặng Chu Kinh. Viết về "Núi An tử", saigon bộ VH và TN, 1968, tr 39.

⁶ Trần thị thế gia, *An Nan Chí lược*, Lê Tắc. Viện Đại học Huế xuất bản 1961, tr 209.

⁷ Bản kỷ q.v. Trần kỷ, *Đại việt sử ký toàn thư*.

⁸ Theo *Việt sử lược* – Lược truyện các tác giả Việt Nam – Hà Nội 1952, thì nói là Mậu dân 10-7-1218.

⁹ *Việt sử tiêu án*, Ngô gia văn phái, bản dịch của Văn hóa Á châu, saigon, tr. 168.

¹⁰ Bản dịch Văn hóa Á châu.

¹¹ Tiêu sử đầy đủ nhất của Trần Thái Tông, xem *Triết lý Trần Thái Tông* của GS Nguyễn Đăng Thục, ở đây xin khởi dài dòng.

¹² *Tam Tổ Hành Trạng*, bản dịch Việt của Trần Tuấn Khải, saigon PQVKĐTVH, 1971, tr. 15-16.

¹³ *Ibd.*, tr, 21.

¹⁴ *Ibd.*, tr. 23



Thơ

DIÊU LINH



Tâm Hạnh

*Phủi tay áo lộng non ngàn
Về nghe hạc trắng vỗ trần hư không
Thả rơi mấy vạt bụi hồng
Nơi bờ tục lụy bên giòng nhân gian*

*Người từ mấy nẻo quan san
Về mang sắc áo nhuộm vàng tà huy
Khép tờ hoa mộng xuân thì
Mở trang kinh kệ, huyền vi phút này*

*Người là sứ giả Như Lai
Về gieo tâm hạnh hiển bày chân nguyên
Rồi mai cõi bỏ nghiệp duyên
Qua cầu sanh tử, hoát nhiên bến nào.*

Bày Tiệc

*Khuya, ta bày tiệc tẩy trần
Mời người nâng chén ân cần với ta
Rồi mai nơi cõi Ta Bà
Có ra sao nữa cũng là... chiêm bao...*

*Ta xin cạn chén ngọt ngào
Mà nghe men thấm dâng trào mắt môi
Rót thêm chén nữa đừng vơi
Ngoài kia, đời đầy xin mời vào luôn!*

*Biết đâu trong lúc say cuồng
Là khi ta tỉnh hơn muôn vạn lần
Sao người đứng đấy tàn ngần
Không vào bày tiệc tẩy trần với ta?*

VAI TRÒ PHẬT GIÁO THỜI LÝ GIÁO DÂN THÔNG QUA LỄ HỘI

Thích Thông Thức

Thời Lý Nhân Tông nhận thức về vai trò của Phật giáo có hai nhiệm vụ xây dựng đất nước. Một là, các vị Thiền sư cố vấn chính trị cho triều đình. Hai là, tổ chức những sinh hoạt cộng đồng. Lý Nhân Tông thực hiện chính sách xây dựng đoàn kết toàn dân thông qua các lễ hội với sự tham gia của nhiều thành phần. Một trong những lễ hội này là hội đèn Quảng Chiếu mà sử sách ghi lại khá nhiều. Căn cứ vào văn bia Sùng Thiên Diên Linh:

... Nếu căn cứ vào *Đại Việt Sử lược* 2 từ 20b8 và 22a4-5 và *Đại Việt sử ký toàn thư* 3 từ 20b5 và từ 24a9-b1, ta thấy chỉ trong thời vua Lý Nhân Tông đã bốn lần tổ chức hội đèn Quảng Chiếu này, lần thứ nhất *Đại Việt sử lược* ghi vào năm Canh Dần Hội Tường Đại Khánh thứ nhất (1110): 'Mùa Xuân tháng giêng tổ chức hội đèn Quảng Chiếu ở ngoài cửa Đại Hưng'. Lần thứ hai ghi vào năm Bính Thân Hội Tường Đại Khánh thứ 7 (1116): 'Mùa xuân tháng giêng tổ chức hội đèn Quảng Chiếu ở ngoài cửa Đại Hưng, chế tạo nhà sư bằng gỗ cột vào đánh chuông.'¹

Những năm kế tiếp cũng được tổ chức: “Năm Canh Tý Thiên Phù Diên Vũ thứ nhất (1120): 'tháng hai tổ chức hội đèn Quảng Chiếu' và năm Bính Ngọ Thiên Phù Duệ Vũ thứ 7 (1126): 'tháng 9 Chiêm Thành đến Cống, tổ chức hội đèn Quảng Chiếu ở sân rồng, xuống chiếu cho sứ thần của Chiêm Thành đến xem’². Như vậy, việc tổ chức không cố định về thời gian. Về mặt không gian, tổ chức ba lần ngoài cửa Đại Hưng của thành Thăng

Long để mọi tầng lớp nhân dân tham gia, một lần tổ chức tại sân triều đình để chiêu đãi sứ bộ của Chiêm Thành. Việc tổ chức hội đèn Quảng Chiếu là mở ra ngày hội vui của thiên hạ, đúng như Ngô Sĩ Liên đã từng nhận xét: “đây là một thời kỳ thái bình thịnh trị của đất nước”.³

Lễ hội đèn Quảng Chiếu có phần nghi lễ mà ngày nay vẫn phổ biến trong dân gian là “nghi lễ cúng quỉ đói” (cô hồn). Ý nghĩa nghi lễ này là giúp con người sống lâu và thân tướng mạnh khỏe. Vì vậy, “Ta không ngạc nhiên tại sao hội đèn Quảng Chiếu là một lễ hội vui, lại có tháp thờ bảy đức Như Lai dùng trong nghi thức cúng quỉ đói của Mật tông. Bởi vì, có nỗi niềm nào của con người hơn được nỗi vui được sống lâu, mạnh khỏe và đẹp xinh”⁴. Hiện nay các chùa Việt Nam vẫn giữ nghi lễ này là mỗi buổi chiều đều có nghi thức “thí thực cô hồn”.

Vua Lý Nhân Tông không chỉ tổ chức hội đèn Quảng Chiếu mà còn cho xây dựng nhiều chùa và tổ chức lễ hội mỗi khi chùa xây dựng hoàn tất. Trên 50 năm cầm quyền, theo Hoàng Xuân Hãn, vua Lý Nhân Tông đã hơn 18 lần làm chùa và tổ chức lễ hội liên hệ, như sử sách đã ghi lại⁵. Lý Nhân Tông nhận thức việc xây dựng chùa không chỉ để cầu phúc thọ, theo Sùng thiên diên linh: “... Lễ cầu sống lâu, bày nghi thức tắm Phật hằng

¹ Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. Tr. 318.

² Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. Tr. 319.

³ Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. Tr.321

⁴ Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. Tr. 326

⁵ Nhất Hạnh (1998), *Thiền sư Tăng Hội* (Sơ tổ của thiền tông Việt Nam Thiền tập tại Giao Châu đến thế kỷ thứ ba), Nxb. Lá Bối giữ bản quyền. Tr313 - 314

năm làm lệ thường”⁶, mà việc xây chùa có một ý nghĩa chính trị là để đất nước mãi mãi được bảo vệ. Các tầng lớp lãnh đạo bộ máy cai trị đã ý thức về vai trò của ngôi chùa như: “Chu Văn Thường khi viết An Hoạch Sơn Báo Ân tự bi ký khoảng vào năm 1100 đã nói rõ: 'Nhóm người dựng chùa, là để mãi mãi giữ lấy nước nhà’”⁷. Ngôi chùa trong tâm thức của người lãnh đạo là nhằm làm vững kinh đô của vua, nghĩa là làm cho chủ quyền của đất nước được vững bền. Vai trò của ngôi chùa theo “Phạm Sư Mạnh đã viết về tháp Báo Thiên ở Kinh đô Thăng Long:

*Trấn áp đông tây giữ đế đô
Ngang nhiên ngọn tháp vút lên nhô
Non nước vững chãi tay trời chống
Nay xưa khôn tiêu đất cấm vô”*⁸.

Ngôi chùa có ảnh hưởng đến chính trị xã hội nên các vị vua triều Lý cũng xem chùa như là chỗ để xây dựng về tư tưởng chính trị của nhân dân.

Khi Lý Thánh Tông lập Văn Miếu năm 1070 thì ngôi chùa giữ vai trò trung tâm của nền giáo dục, cung cấp cho dân tộc những người con ưu tú, làm rạng rỡ non sông. Bởi vì, ngôi chùa là thể hiện sự đoàn kết toàn dân, nơi quy tụ các thành phần xã hội, không phân biệt giàu nghèo, sang hèn, già trẻ, trai gái. Họ cùng nhau góp sức trong sự nghiệp chung, không chỉ phục vụ cho xã hội mà còn thoả mãn nhu cầu văn hóa của cộng đồng thông qua các lễ hội.

Ngoài ra, ngôi chùa khẳng định biểu tượng về nền văn hóa mang bản sắc riêng của dân tộc Việt Nam. Như chùa Một Cột, chùa có tên chữ là Diên Hựu. Sự tích ngôi chùa, năm 1049, một hôm vua Lý Thái Tông nằm mộng thấy Phật Bà Quan Âm hiện ra, đưa nhà vua lên ngồi trên một toà sen ánh sáng toả ra muôn khắp nơi. Sau khi thức dậy, vua thuật lại việc này cho các triều thần, có người cho là điềm chẳng lành. Khi đó có nhà sư tên Thiên Tuệ “khuyên vua làm chùa, dựng cột đá ở giữa đất, làm tòa sen của Phật Quan Âm đặt tên cột đá như đã thấy trong

mộng... Vì thế gọi là chùa Diên Hựu”⁹. Về kiến trúc, chùa xây giữa hồ Linh Chiểu trong vườn Tây - Cấm, gần kinh đô Thăng Long, trụ bằng đá, đỉnh cột trụ là một bông sen nghìn cánh, trên bông sen đặt một toà nhà đồ tía và trong nhà có tượng Phật mình vàng. Kiến trúc ngôi chùa mang tính đặc thù về nghệ thuật Đại La thời Lý. Bông sen nghìn cánh tượng trưng cho trí tuệ viên mãn. Chùa Một Cột xét theo tượng hình của Kinh dịch là quẻ Sơn Thiên Đại súc: “Trời ở trong núi (hình tượng của quẻ), đó là súc chứa lớn vậy. Kẻ quân tử phải lo ghi chép nhiều về lời nói và nét na thời xưa để nuôi cái đức của mình”¹⁰. Hình ảnh ngôi chùa diễn đạt theo ký hiệu Kinh dịch là:

Theo quẻ Đại súc:



Tượng sơn - Thiên Đại súc, diễn theo Việt dịch là “Núi ở trên trời”, có ý nghĩa khuyên giặc phương Bắc,

⁶ Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. Tr.329

⁷ Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. Tr.330

⁸ Lê Mạnh Thát (2002), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập III, từ Lý Thánh Tông (1054) đến Trần Thánh Tông (1278), Nxb. Tp. Hồ Chí Minh. Tr.301

⁹ VKHXHVN (1993), *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội. Tr. 268

¹⁰ Bùi Văn Nguyên (1997), *Kinh Dịch Phục Hy đạo người trung chính thức thời*, Nxb. KHXH, Hà Nội. Tr. 420

“Các ngươi không thể tiêu diệt được dân tộc ta đâu, trời đã định vậy, trời đã nâng đỡ chúng ta”. Như Lý Thường Kiệt nói “Tuyệt nhiên định phận tại thiên thư”.

Chữ Đại súc có nghĩa là “chất chứa đại thể cao cả”. Từ đó, chúng ta thấy các vị Thiền sư đạo cao đức trọng tinh thông Phật và Dịch, luôn có tấm lòng đại bi, lo cho sự tồn - vong của dân tộc, một nền độc lập và cường thịnh cho dân nước qua những biểu tượng:

Một Cột là biểu tượng của độc lập.

Diên Hựu chỉ sự tồn tại hiện hữu lâu dài.

Đại súc chứa đựng sự thái bình - thịnh vượng.

Đại hạnh là như hoa sen trong đầm lầy, như nhà trên trời, không ô trược, cao cả, đầy đủ Chân - Thiện - Mỹ.

Chùa Một Cột (Diên Hựu) qua lăng kính Việt dịch là thể hiện tinh thần tự tôn dân tộc. Hình ảnh ngôi chùa hàm chứa và tích tụ những hoài vọng, là hiện thân của trí tuệ Đại Việt với nguồn linh khí vĩnh cửu của đất trời. Nguồn linh khí này chảy qua trụ đá, truyền xuống đất và nước để khơi dậy hào khí muôn đời tổ tông. Vị trí của chùa Một Cột mang ý nghĩa trấn giữ sơn hà và đẩy lùi sự đồng hoá văn hoá phương Bắc và còn là sự khẳng định thời kỳ đầu độc lập. Chính vì những đặc điểm như thế nên dù đã trải qua hơn ngàn năm nhưng chùa Một Cột vẫn là một biểu tượng không thể thiếu của Phật giáo nói riêng và cả dân tộc Việt Nam nói chung. Vượt thời gian và không gian, chùa vẫn mãi mãi là hình ảnh hào hùng thể hiện khát vọng vươn lên của dân tộc Việt Nam.

Tóm lại, Phật giáo đóng vai trò phát huy nội sinh của dân tộc, vừa phát triển lý luận vừa thực nghiệm tâm linh, đưa con người đến giải thoát. Nhận thức luận của đạo Phật không chỉ thiết lập các định chế chính trị, mà còn góp phần xây dựng nhân tâm của cộng đồng xã hội. Bản chất của thế gian là khổ, vô thường và vô ngã nên người chứng ngộ có vai trò đưa con người đến tự do, hạnh phúc. Phật giáo tìm giải pháp cho các vấn đề trong xã hội bằng cách giáo hoá mỗi cá nhân điều chỉnh, cải thiện đời sống theo tinh thần nhân bản, công bằng.

TRANG THẦN THOẠI

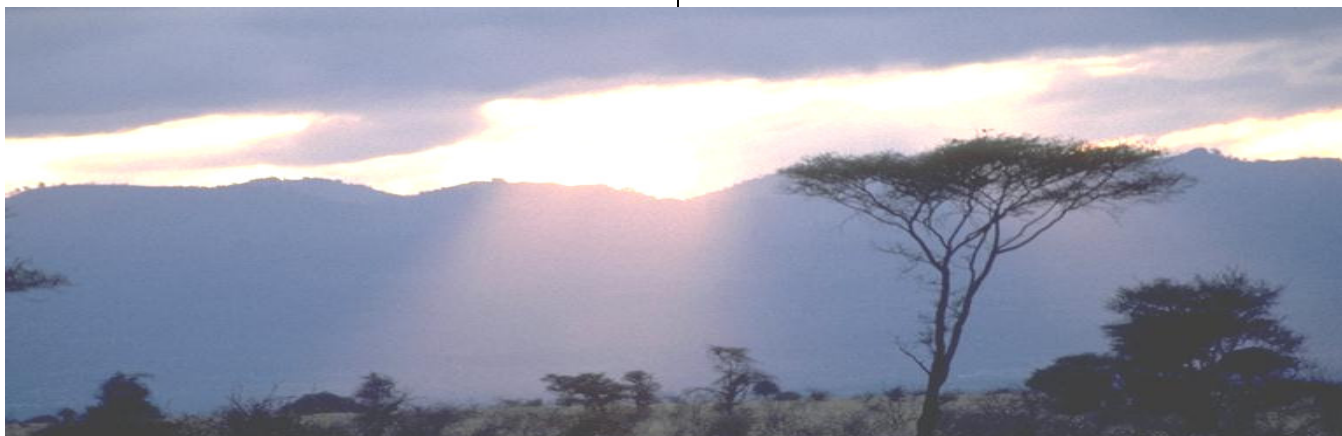
*Có những ý thơ đến bất ngờ
Đẹp như Cổ Tự thuở hoang sơ
Tinh vi, thanh khiết, hương đồng nội
Tôi gặp Mặt Trời Cười rất thơ*

*Không phải mặt trời đỏ gắt gay
Hay màu vàng úa đến buồn ngây
Mà là Hiền Giả ung dung quá
Độ lượng nét cười, râu trắng mây*

*Tôi thấy tôi đang giữa hải hà
Rừng hoa bát ngát vạn hằng sa
Mỗi hoa, là mỗi trang thần thoại
Công Chúa, Quỳnh Hoa, một kiếp xa*

*Có những ý thơ thật lạ lùng
Bâng khuâng lắng đọng bước Thời, Không
Tôi đang vui với ngàn tinh tú
Trời biên mệnh mộng... Tâm Sắc Không.*

TUỆ NGÀ



PHỎNG VẤN ĐỨC ĐẠT LAI LẠT MA 14

Ký giả **John Avedon** phỏng vấn
Thích Nguyên Tạng dịch



Đức Đạt Lai Lạt Ma, năm 2 tuổi

Lời người dịch: Đức Đạt Lai Lạt Ma 14, tên thật là Tenzin Gyatso, là một nhà lãnh đạo thế quyền và giáo quyền của nhân dân Tây Tạng. Ngài chào đời tại làng Taktser, vùng Đông Bắc Tây Tạng vào ngày 6 tháng 7 năm 1935 (Ất Hợi) trong một gia đình nông dân. Ngài được thừa nhận là Dalai Lama vào năm 2 tuổi theo truyền thống Tây Tạng như là hóa thân của Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ 13. Ngài được tấn phong tước vị Dalai Lama vào ngày 22 tháng 2 năm 1940 tại Lhasa, thủ đô của Tây Tạng, chính thức là người lãnh đạo chính trị và tôn giáo cho 6 triệu người Tây Tạng. Tuy nhiên ngài đã thừa kế tước vị Dalai Lama trong một giai đoạn bất bình nhất của toàn bộ lịch sử với danh hiệu cao quý này, vì Trung Cộng đã xâm chiếm Tây Tạng và ngài đã đến tỵ nạn ở tiểu bang Dharamsala, miền Bắc nước Ấn Độ từ năm 1959. Từ đó, ngài đã ủng hộ triệt để cho chính sách bất bạo động, ngay cả những lúc đối đầu với những cuộc tấn công khủng khiếp nhất. Chính vì thế mà năm 1989, ngài được trao giải thưởng Nobel về hòa bình. Hiện nay, cũng trong thân phận người tỵ nạn, ngài thường xuyên đi đến nhiều miền đất trên thế giới để kêu gọi hòa bình, để rồi khi có thể, ngài nói lên tiếng nói tự do giải phóng cho dân tộc Tây Tạng. Từ ngày 6 đến ngày 16 tháng 6 năm 2007 này, Đức Đạt Lai Lạt Ma sẽ viếng thăm Úc Châu,

đây là chuyến thăm Úc lần thứ năm của Ngài để giảng dạy Phật Pháp. Mọi người đang trông đợi sự xuất hiện của ngài. Dưới đây là bài phỏng vấn của John Avedon, một ký giả người Mỹ của tạp chí New York Time, sẽ giúp quý độc giả biết thêm về cuộc đời của vị Phật vương này, bài phỏng vấn này được thực hiện vào năm 1989 sau khi ngài lãnh giải thưởng Nobel về hòa bình.

John Avedon: Khi được công nhận là Đạt Lai Lạt Ma, cảm giác đầu tiên của ngài là gì? Ngài thấy điều gì xảy ra cho mình?

Dalai Lama: Tôi rất hạnh phúc. Tôi rất thích sự kiện này. Trước khi người ta tìm tôi, tôi đã thường nói với mẹ tôi rằng tôi sẽ đi tới Lhasa (thủ đô của Tây Tạng). Tôi thường ngồi thả chân ở hai bên bậu cửa sổ, làm ra vẻ như đang cưỡi ngựa đến Lhasa. Lúc đó tôi còn rất nhỏ, nhưng tôi nhớ rõ chuyện này. Tôi muốn đi về Lhasa. Một chuyện khác mà tôi đã không nói trong tập tự truyện (in lần đầu tiên năm 1961), là sau khi tôi ra đời, có hai

con quạ bay đến đậu trên mái nhà chúng tôi. Chúng đến vào mỗi buổi sáng, đậu ở đó một lúc rồi bay đi. Điều này rất đáng chú ý, vì đã có những hiện tượng tương tự xảy ra trong thời gian mới chào đời của các vị Đạt Lai Lạt Ma thứ nhất, thứ bảy, thứ tám và thứ mười hai. Sau khi các vị đó ra đời, có hai con quạ bay đến đậu ở trước nhà. Trong trường hợp của tôi, lúc đầu không có ai để ý, nhưng mới đây, khoảng ba năm trước, khi tôi nói chuyện với mẹ tôi, bà đã nhớ lại chuyện này. Bà đã nhìn thấy hai con quạ bay tới đậu trước nhà vào mỗi sáng sớm và một lúc lâu chúng lại bay đi. Buổi tối sau khi đức Đạt Lai Lạt Ma thứ nhất ra đời, bọn cướp đột nhập vào nhà gia đình ngài. Cha mẹ ngài bỏ chạy để lại đứa trẻ. Ngày hôm sau, khi trở về nhà, họ tìm thấy em bé ở trong một góc nhà, có một con quạ đứng trước nhà để bảo vệ. Về sau, khi Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ nhất lớn lên và tu tập có kết quả, trong lúc thiền quán, ngài tiếp xúc trực tiếp với các vị thần hộ pháp Mahakala (Đại Hắc Thiên). Lúc đó ngài Mahakala đã nói rằng “*Một người như ngài đang làm công việc hoằng dương Phật pháp, cần phải có một vị bảo hộ như tôi. Ngay trong ngày ngài ra đời, tôi đã bảo hộ ngài*” (*somebody like you who is upholding the Buddhist teaching needs a protector like me. Right on the day of your birth, I helped you*). Như vậy chúng ta thấy rõ ràng có sự liên quan giữa Mahakala, những con quạ và các vị Đạt Lai Lạt Ma.

Một chuyện nữa xảy ra mà mẹ tôi nhớ rất rõ là ngay sau khi tôi đến Lhasa, tôi đã nói rằng răng của tôi ở trong một chiếc hộp ở trong tòa nhà nào đó ở cung điện mùa hè Norbulingka. Khi họ mở chiếc hộp đó ra, bộ răng của vị Đạt Lai Lạt Ma thứ 13 đang nằm ở đó. Tôi đã chỉ vào cái hộp và nói rằng răng của ta đây, nhưng bây giờ thì tôi không còn nhớ gì về chuyện đó cả. Những ký ức mới của thể xác này mạnh hơn. Quá khứ đã trở nên mờ nhạt hơn, tôi không nhớ gì cả trừ khi đặc biệt ra sức gọi lại một ký ức như thế.

John Avedon: *Ngài có nhớ lúc được sinh ra hay trạng thái ở trong bào thai trước đó không?*

Dalai Lama: Tôi không nhớ lúc đó. Khi còn nhỏ tôi cũng không nhớ gì. Nhưng hình như có một dấu hiệu nhỏ bên ngoài. Trẻ sơ sinh thường ra đời với hai mắt nhắm, còn tôi thì ra đời với hai mắt mở, có thể điều này cho thấy chút ít trạng thái tâm trí tỉnh thức trong bào thai.

John Avedon: *Lúc còn nhỏ ngài nghĩ gì về việc mình được những người lớn đối xử như một nhân vật quan trọng? Ngài có lo sợ vì sự kính trọng như vậy không?*

Dalai Lama: Người Tây Tạng là một dân tộc thực tế,

những người Tây Tạng lớn tuổi không bao giờ đối xử với tôi như vậy. Tôi cũng rất tự tin. Trên đường đi đến Lhasa lần đầu tiên, ở vùng đồng bằng Debuthang, vị Bốc Sur Nechung tới để chứng thực thêm tôi là người được chọn đúng. Đi cùng với vị này là một “geshay” già, rất được kính trọng và đã đạt chứng ngộ cao ở Trường Loseling của Tu Viện Drepung. Vị tiên sĩ này rất quan tâm đến việc tôi có phải đúng là người cần phải tìm hay không. Phạm sai lầm trong việc tìm vị Đạt Lai Lạt Ma là điều nguy hiểm. Vị này là một tăng sĩ nhưng không phải là một viên chức của chính phủ. Ông ấy đi vào lều nơi tôi có mặt với một nhóm người tới thăm, và xác quyết rằng tôi đúng là người cần tìm. Như vậy, dù có một số người già nghiêm khắc, muốn sự việc phải chắc chắn, tôi cũng đã hành xử tốt và đã chinh phục được họ (cười). Tôi không bao giờ cảm thấy khó chịu trong vị trí của mình.

John Avedon: *Khoảng giữa năm mười sáu tuổi đến mười tám tuổi, sau khi nắm quyền lực chính trị thế tục, ngài có thay đổi gì không?*

Dalai Lama: Có, tôi đã thay đổi một chút. Tôi đã trải qua nhiều hạnh phúc cũng như đau buồn. Từ sự trưởng thành của cuộc sống, từ những vấn đề nảy sinh để có thêm kinh nghiệm, tôi đã thay đổi. Kết quả là con người mà ông đang thấy bây giờ (cười).

John Avedon: *Khi vừa tới tuổi trưởng thành ngài có tâm trạng như thế nào? Nhiều người trải qua một thời kỳ khó khăn khi nhận thấy mình đã là một người lớn. Điều này có xảy ra với ngài không?*

Dalai Lama: Không, cuộc đời của tôi trôi đi một cách đều đặn. Tôi học hai buổi mỗi ngày, còn những lúc khác thì chơi đùa (cười). Đến năm mười ba tuổi, tôi bắt đầu học triết học, pháp số, tranh luận, và thư pháp. Tôi học nhiều hơn trước. Tất cả đều là những việc hằng ngày và dần dần tôi cũng quen với những việc này. Có khi tôi được nghỉ hè. Những kỳ nghỉ này rất dễ chịu, hạnh phúc. Anh của tôi, Losang Samten luôn ở trường học nhưng trong những thời gian đó anh cũng tới thăm tôi. Cũng có khi mẹ tôi mang loại bánh mì đặc biệt ở quê hương, tỉnh Amdo, đến cho tôi. Bánh này rất dày và ngon, do mẹ tôi tự tay làm.

John Avedon: *Khi trưởng thành ngài có dịp nào gặp cha của ngài hay không?*

Dalai Lama: Cha tôi qua đời năm tôi mười ba tuổi.

John Avedon: *Có vị tiền nhiệm nào ngài đặc biệt chú ý hay có một sự liên quan riêng nào đến ngài không?*

Dalai Lama: Đức Đạt Lai Lạt Ma thứ mười ba. Ngài đã

cải tiến nhiều những tiêu chuẩn học ở các Phật học viện. Ngài khuyến khích rất nhiều những học sinh thành tâm. Ngài ngăn cản những người thiếu năng lực mà lại muốn tiến thân trong tăng đoàn, muốn trở thành sư trưởng hay những mục tiêu khác. Về phương diện này ngài rất nghiêm khắc. Ngài cũng làm lễ truyền giới cho mấy chục ngàn tăng sĩ. Đó là hai thành tựu tôn giáo chính yếu của đời ngài. Ngài không ban nhiều lễ truyền pháp, cũng không thuyết pháp nhiều. Đối với đất nước thì ngài đã có những tư tưởng lớn và đã quan tâm và cải cách về hành chánh, đặc biệt là đối với những vùng ở xa, làm sao để công việc hành chánh ở những nơi đó được tốt. Ngài rất chú trọng tới việc điều hành chính phủ một cách có hiệu quả hơn. Ngài còn chú ý nhiều điều tương tự.

John Avedon: Trong cuộc đời ngài những bài học riêng hay những thách thức nội tâm lớn nhất của ngài là gì? Những chứng nghiệm nào có ảnh hưởng nhiều nhất đến sự phát triển cá nhân của ngài?

Dalai Lama: Về chứng nghiệm tâm linh thì tôi có một sự chứng ngộ tánh không (sunya/emptiness) nào đó, một thứ cảm giác, chứng nghiệm, và phần lớn là bỏ đề tâm, từ bi. Điều này giúp nhiều điều cho tôi. Có thể nói rằng nó đã làm cho tôi trở thành một con người mới. Tôi vẫn đang tiến xa hơn, đang cố gắng. Nó giúp tôi có thêm sức mạnh nội tâm, có can đảm và dễ chấp nhận hoàn cảnh hơn. Đó là một trong những kinh nghiệm lớn nhất của tôi.

John Avedon: Về mặt bỏ đề tâm thì ngài đang nói đến sự tiến bộ thêm về chứng ngộ hay ngài muốn nói đến nhân tố liên quan nào đó ở bên ngoài?

Dalai Lama: Chính yếu là về sự tu tập bên trong. Cũng có thể có những nguyên nhân hay hoàn cảnh bên ngoài. Những nhân tố bên ngoài có thể đã đóng góp một phần trong việc gây dựng một cảm giác nào đó về bỏ đề tâm. Nhưng chính yếu là từ sự tu tập nội tâm.

John Avedon: Ngài có thể kể ra một khoảnh khắc đặc biệt nào đó trong quá trình tu tập của mình không?

Dalai Lama: Về thuyết tánh không, thuyết tánh không trước tiên, rồi cảm giác bỏ đề tâm... vào khoảng 1965 hay 1966, trong khoảng thời gian đó. Đây thực sự là chuyện riêng tư. Đối với một hành giả chân chính thì những điều này phải được giữ kín.

John Avedon: Vâng, sẽ không đề cập về những chứng nghiệm sâu xa nhất của ngài, nhưng còn những sự kiện trong đời ngài; những sự kiện này đã có ảnh hưởng như thế nào đối với ngài trong việc hình thành nhân cách? Ngài đã trưởng thành như thế nào qua những kinh

nghiệm này?

Dalai Lama: Trưởng thành như một người lưu vong là điều hữu ích. Tôi sống gần với thực tế hơn. Hồi tôi còn ở Tây Tạng với tư cách một vị Đạt Lai Lạt Ma, tôi đã cố gắng sống một cách thực tế, nhưng phần nào vì hoàn cảnh nên đã có một khoảng cách nhất định giữa tôi và đời sống bên ngoài, tôi có phần bị cô lập với thực tại. Và rồi khi trở thành một người tị nạn, một người mất nước, đó lại là cơ hội tốt để tôi có thêm kinh nghiệm, và nó cũng giúp tôi có thêm lòng cương quyết hay sức mạnh nội tâm.

John Avedon: Khi trở thành người tị nạn, điều gì đã giúp ngài có được sức mạnh này? Có phải là việc mất địa vị và tổ quốc của ngài chăng? Hay là sự kiện dân chúng thống khổ xung quanh ngài? Ngài có được yêu cầu lãnh đạo nhân dân của ngài theo một đường lối khác với cách ngài đã quen thuộc hay không?

Dalai Lama: Làm người tị nạn, thật sự là một tình thế nguy hiểm và tuyệt vọng. Lúc đó mọi người phải đối phó với thực tại. Đó không phải là lúc vờ cho rằng mọi việc đều tốt đẹp. Và đó là một điều khó khăn. Người ta cảm thấy mình dần thân vào thực tại. Trong thời thanh bình mọi việc đều trôi chảy. Ngay cả khi có một sự cố nào đó, người ta cũng du di như mọi chuyện đều tốt. Nhưng trong thời khó khăn thực sự, khi có biến cố lớn, thì người ta không thể nào cho rằng mọi chuyện đều tốt, phải rạch ròi tình trạng xấu là xấu. Khi tôi trốn khỏi cung điện mùa hè Norbulingka thì tình thế thật nguy hiểm. Chúng tôi đã băng qua gần những doanh trại của quân đội Trung quốc. Một trạm kiểm soát nằm ngay trên bờ sông bên kia. Khoảng hai hay ba tuần trước khi tôi trốn đi, chúng tôi đã có tin tức chắc chắn là người Trung quốc đã chuẩn bị đầy đủ để tấn công chúng tôi. Vấn đề chỉ còn là ngày giờ mà thôi.

John Avedon: Lúc đó ngài vượt qua sông Kyichu và gặp nhóm du kích quân Khamba đang đợi ngài ở đó, ngài có giữ quyền lãnh đạo trực tiếp hay không? Trong cuộc trốn chạy của ngài, ai là người ra những quyết định?

Dalai Lama: Ngay khi rời khỏi Lhasa, chúng tôi đã lập một nhóm bên trong, một ủy ban để thảo luận mọi việc. Tôi và tám người khác.

John Avedon: Có phải việc làm cho mọi người nhất trí là ý kiến của ngài?

Dalai Lama: Đúng. Những người được để lại phía sau ở Lhasa cũng lập một Ủy Ban Nhân Dân, một hình thức hội đồng cách mạng (revolutionary council). Tất nhiên đối với Trung quốc thì đây là ủy ban phản cách

mạng. Trong vòng vài ngày, họ thành lập ủy ban đó, do nhân dân đề cử và ủy ban này đưa ra mọi quyết định. Tôi đã gửi một bức thư đến để phê chuẩn ủy ban đó. Trong ủy ban nhỏ--những người chạy trốn cùng với tôi, mỗi đêm chúng tôi thảo luận những điểm thực tiễn. Lúc đầu, kế hoạch của chúng tôi là thiết lập bộ chỉ huy ở miền nam Tây Tạng. Vào ngày 24 tháng tư năm 1959, tôi cũng cho thủ tướng Nehru của Ấn Độ biết rằng chúng tôi đã thành lập chính phủ lâm thời của Tây Tạng, chuyển từ Lhasa tới miền nam Tây Tạng. Tôi thông báo điều này một cách tự nhiên cho thủ tướng. Ông ấy hơi nao núng (cười), nhưng ông ấy nói “*chúng tôi sẽ không công nhận chính phủ của ngài*”. Dù chính phủ này đã được thành lập trong khi còn bên trong Tây Tạng và lúc đó tôi đã ở bên Ấn Độ rồi.

John Avedon: *Tôi muốn hỏi về việc ngài là hóa thân của Bồ Tát Đại Bi Quán Thế Âm (Chenrezi / Avalokitesvara). Ngài có cảm nghĩ gì về điều này? Ngài thừa nhận rõ ràng điều này hay còn có quan điểm nào khác?*

Dalai Lama: Tôi khó có thể nói một cách xác quyết. Tôi không thể nói chính xác được, trừ khi tôi ra sức tham thiền, nhập định quán tưởng về lại cuộc đời của mình trong từng hơi thở một. Chúng tôi tin có bốn loại tái sinh. Thứ nhất là loại thông thường, trong đó sinh linh không thể quyết định sự tái sinh của mình. Loại tái sinh thứ hai là của một vị Phật toàn giác, chỉ cần hóa hiện một thân vật chất để tiếp tục công việc giáo hóa chúng sinh. Trong trường hợp này, rõ ràng người ấy là một vị Phật. Loại tái sinh thứ ba là của một người đã từng có những thành tựu tâm linh trong quá khứ, có khả năng chọn lựa, hay ít nhất cũng có thể tác động đến địa điểm và hoàn cảnh tái sinh. Loại tái sinh thứ tư được gọi là hiển lộ sự gia hộ, trường hợp này người tái sinh được ban ơn gia hộ vượt ngoài khả năng thông thường, để làm những việc lợi ích, như giảng dạy chân lý giải thoát cho người khác. Được tái sinh loại này là do trong các kiếp quá khứ người đó đã có ý nguyện mạnh mẽ giúp đỡ chúng sinh. Dù có thể thuộc vào một loại tái sinh nào đó, nhưng tôi không thể nói chắc là mình thuộc loại nào.

John Avedon: *Về vai trò thực tiễn Quán Thế Âm Bồ Tát mà ngài đang lãnh nhận, ngài có cảm nghĩ gì? Chỉ có một ít người đã được xem là thiêng liêng về mặt này hay mặt khác. Sự mạng này là một gánh nặng hay là một điều thú vị?*

Dalai Lama: Vai trò này rất hữu ích, vì qua đó tôi có thể mang lại lợi ích lớn lao cho người khác. Vì vậy mà tôi thích vai trò Quán Thế Âm, và tôi quen thuộc với vị trí này. Dễ dàng thấy rằng điều này giúp ích cho nhiều

người, và rõ ràng là tôi có nhân duyên để lãnh nhận vai trò này. Và cũng rõ ràng là có nhân duyên với nhân dân Tây Tạng nói riêng. Ông hãy xét điều này, trong những hoàn cảnh từ trước đến nay của chúng tôi, phải nói là tôi rất may mắn. Tuy nhiên sự may mắn nào cũng phải có những gốc rễ và lý do của nó. Do tiềm năng của nghiệp lực cũng như nguyện lực đã giúp tôi đảm đương sứ mạng này. Về phương diện này, trong cuốn “*Nhập Bồ Tát Đạo*” (*Engaging in the Bodhisattva Deeds*), Luận Sư Shantideva nói: “*khi nào còn trời còn đất và còn luân hồi, tôi nguyện ở lại nơi này để cứu khổ độ sinh*” (*as long as space exists, and so long as there are migrators in cyclic existence, may I remain – removing their suffering*). Tôi có thể nguyện như vậy trong cuộc đời này và biết mình đã có ý nguyện ấy trong những kiếp trước.

John Avedon: *Với mục tiêu bao la như vậy làm động lực, ngài đối phó như thế nào với những hạn chế riêng tư, những giới hạn thuộc về con người?*

Dalai Lama: Luận sư Shantideva cũng nói “*Nếu Đức Phật toàn giác không thể làm vừa lòng chúng sinh thì làm sao ta có thể làm được?*” (*If the blessed Buddha cannot please all sentient beings, then how could I*). Ngay cả một đấng giác ngộ có trí tuệ và quyền năng vô hạn và có ý nguyện cứu độ chúng sinh thoát khổ cũng không thể giải trừ nghiệp cá nhân của mỗi người được.

John Avedon: *Phải chăng điều này đã làm ngài không cá lo khi trông thấy cảnh khổ của sáu triệu dân Tây Tạng, những người mà ngài có trách nhiệm trong một chừng mực nào đó?*

Dalai Lama: Động lực của tôi hướng về toàn thể chúng sinh. Tuy nhiên, ở một mặt khác tôi cũng hướng về những người dân Tây Tạng. Nếu một vấn đề có thể giải quyết được, có thể sửa đổi được, thì không có gì phải lo nghĩ. Nếu không thể sửa đổi được thì lo lắng cũng bằng không. Lo nghĩ không có một chút ích lợi nào cả.

John Avedon: *Nhiều người cũng nói như vậy, nhưng ít có người nào làm theo. Ngài luôn luôn nghĩ như vậy hay ngài đã phải học dần dần điều này?*

Dalai Lama: Quan điểm này được phát triển từ sự tu luyện nội tâm. Nói chung thì sự đau khổ luôn tồn tại. Trong chừng mực nào đó, người ta phải gặp những nghiệp quả xấu mà mình đã tạo ra trong quá khứ qua thân, khẩu, ý; mà ngay bản chất của con người cũng là đau khổ. Theo quan điểm của tôi, không chỉ có một mà còn có nhiều nhân tố khác nhau tác động. Trên quan điểm thực thể gây ra đau khổ, thì như tôi đã nói, nếu nó có thể sửa chữa được thì không việc gì phải lo nghĩ. Nếu không thể sửa đổi được thì lo nghĩ cũng không ích lợi gì.

Trên quan điểm nhân quả thì đau khổ là hậu quả của ác nghiệp do chính mình tạo ra trong quá khứ chứ không phải do ai khác. Những nghiệp xấu này không bao giờ tàn lụi nếu mình không tu tập ngay từ bây giờ. Ác nghiệp sẽ sinh ra quả xấu nếu mình không dùng thiện nghiệp để xóa mờ. Người ta không bao giờ gặp những nghiệp quả báo ứng nào không do chính mình tạo ra. Sau cùng, về mặt bản chất của khổ đau là do tính chất của năm uẩn tạo thành, đưa đến sự khổ lụy cho thân và tâm. Năm uẩn, gồm sắc, thọ, tưởng, hành và thức, là nền móng của đau khổ. Chừng nào còn có thân năm uẩn thì người ta còn phải chịu đau khổ. Xét một cách sâu xa thì khi chúng tôi bị mất độc lập và phải sống ở xứ lạ quê người, chúng tôi chịu những loại khổ đau nào đó, còn khi chúng tôi trở về Tây Tạng và giành lại nền độc lập tự chủ thì cũng sẽ có những loại khổ đau khác phát sinh. Bản chất của đời sống là như vậy. Người ta có thể cho tôi là bi quan, nhưng tôi không bi quan, mà đây là triết lý hiện thực của Phật Giáo (Buddhist realism). Giáo lý này giúp chúng tôi đối diện với mọi hoàn cảnh của kiếp người. Có lần, khi năm mươi ngàn người thuộc bộ tộc Thích Ca (Sakya) bị giết, Phật Thích Ca đã không đau khổ, ngài đứng tựa vào một gốc cây và nói rằng “*Hôm nay ta hơi buồn vì năm mươi ngàn người thuộc bộ tộc của ta bị giết*” (*I am a little sad today because fifty thousand of my clans men were killed*). Đức Phật đã không quá xúc động vì sự kiện này. Như vậy đó, ông thấy chứ (cười), đó là nghiệp quả của họ. Đức Phật không thể làm gì được cho họ cả. Những ý nghĩ như vậy làm cho tôi mạnh mẽ hơn và năng động hơn. Đây không phải là sự quẫn trí hay sự thoái chí khi đối diện với khổ đau vốn có ở trong bất cứ hoàn cảnh nào.

John Avedon: *Tôi để ý thấy ngài làm vườn và sửa chữa những đồ điện tử để giải trí?*

Dalai Lama: À, đó là những thú vui của tôi, để giết thời giờ ấy mà (cười). Khi thấy mình có thể sửa chữa được một món đồ gì đó thì tôi hài lòng thực sự. Hồi nhỏ tôi đã tháo tung những món đồ ra, vì tôi tò mò muốn biết những thứ máy móc đó hoạt động ra sao. Tôi muốn biết ở bên trong cái động cơ có cái gì. Nhưng bây giờ tôi chỉ tìm cách sửa những cái gì bị hỏng mà thôi.

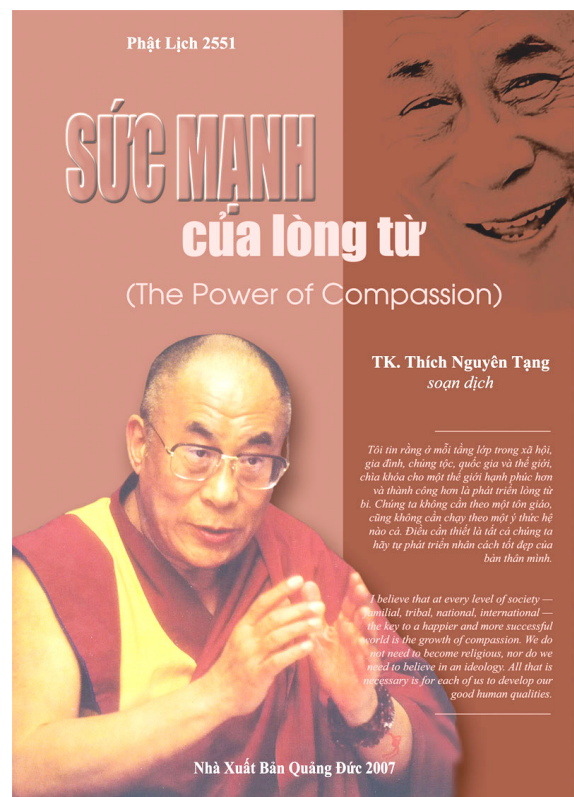
John Avedon: *Thế còn chuyện làm vườn?*

Dalai Lama: Làm vườn ở Dharamsala là chuyện gần như bất khả. Dù cố gắng cách mấy thì mùa mưa đến mọi thứ cũng tiêu tan hết. Ông cũng biết đời sống tu sĩ là rất đáng hài lòng, rất hạnh phúc. Bằng chứng là những người hoàn tục nói rằng họ luyến tiếc giá trị của đời sống tu hành. Nhiều người đã nói với tôi rằng nếu không có sự

tu hành thì đời sống sẽ rất khó khăn và phức tạp. Với vợ con, người ta có thể có hạnh phúc trong một thời gian nào đó. Nhưng về lâu về dài thì sẽ có những vấn đề tự nhiên xuất hiện. Người ta sẽ bị mất một nửa sự độc lập và tự do. Nếu khi từ bỏ sự độc lập của mình để nếm trải sự đời rắc rối mà có một lợi ích hay một ý nghĩa nào đó thì việc này cũng xứng đáng. Nếu đây là hoàn cảnh có ích lợi cho người khác thì như vậy cũng tốt. Sự rắc rối kia trở nên có giá trị, bằng ngược lại thì quả thật không xứng đáng để theo đuổi.

John Avedon: *Nhưng nếu không có cha mẹ thì sẽ không có chúng ta ở đây để nói chuyện này.*

Dalai Lama: Tôi không nói rằng có con cái là điều xấu, hay mọi người nên đi tu hết. Điều đó là bất khả (cười). Tôi nghĩ rằng nếu người ta sống một cách đơn giản thì sự thỏa mãn sẽ xuất hiện. Đơn sơ giản dị là nhân tố quan trọng đưa đến hạnh phúc của con người. Ít muốn, biết đủ và thỏa mãn những gì mình đang có, đó là điều quan trọng. Có bốn điều giúp người ta trở thành một người cao cả, đó là thỏa mãn với những thực phẩm nào mình có. Thỏa mãn với y phục bằng vải vụn, hay chấp nhận bất cứ một thứ y phục nào, không muốn những y phục cầu kỳ hay màu sắc rực rỡ. Thỏa mãn với chỗ ở và vừa đủ để trú nắng mưa, và sau cùng là hoan hỷ từ bỏ trạng thái tâm mê muội và gây dựng những trạng thái tâm tỉnh thức trong thiền định.



Thor

NGUYỄN THỊ KHÁNH MINH

XIN Lǚ'A

Chỉ mong ngọn lửa ấy lại sáng lên,
Để khuôn mặt tôi lại hiện ra lần nữa với vẻ ngọc
nhiên hừng khởi
Để ánh sáng diệu kỳ lại đánh thức trong tôi cái
mối tình của buổi sớm
Trường nhíp đất trời rung chuyển cũng chỉ bằng ngàn
ấy nhíp đập nơi trái tim tôi
Trường nắng hay nhữnh vì sao đêm cũng chỉ lấp lánh
đến thế, ngọn lửa nuôi tôi
Trường vòng cung bầu trời cũng chỉ đầy đặn đến thế,
vòng tay đã đầy tôi
Và những trường giấc mơ ở cùng tôi một phía...

Chỉ mong ngọn lửa ấy lại sáng lên, bằng tất cả ánh
sáng nơi tôi
Và tôi. Xin hết sức mình giữ lửa

CÁNH CỬA ẤY

Tôi nhất định đi
Vì tôi biết còn có niềm trông đợi
Chắc rồi tôi sẽ tới
Những niềm vui còn chờ để đặt tên
Những nỗi buồn còn trông để trao gửi
Ban mai ơi
Tôi biết cánh cửa ấy luôn sẵn mở
Và sự có mặt của tôi
Làm ấm áp chính điều tôi nương tựa

Tôi không quay về nữa đâu
Nơi đã phó mặc tôi cho những dòng nước mắt
Làm sao tôi có thể lại bước lên
Những sắc cạnh ánh nhìn của đã
Cái thân nhiên của bóng tối
Sẵn sàng làm thương tổn những giấc mơ tôi gìn giữ

Tôi nhất định đi
Cánh cửa ấy lúc nào cũng chờ
Cho tôi đi tới
Cho tôi về nương tựa

Cánh cửa trái tim tôi

KHI KHÔNG

Vẫn gót mở những buồn vui
Cho đầy đặn những bước tôi, ban đầu
Đã biết rồi đi về đâu
Sao khi không lại còn đau nỗi đường

VỪA MỞ CỬA

Mở cửa
Dòng nhạc trôi ra ngoài
Ban mai dậy sóng
Nắng tràn vào
Nắng lụi tơi trong căn phòng nhỏ
Không còn thấy đâu
Là nắng
Là tiếng nhạc
Là ban mai
Chỉ còn thấy tôi. Đang ngộp thở

*Bạn có cảm giác ?
 Khi vừa mở cửa đã rơi ngay trước mặt mình
 tiếng chim hót
 Và bạn sẽ làm gì với cảm giác ấy ?*

CÓ VẼ NHƯ

Thoảng mùi hoa
Bóng của đêm qua còn ở

Trên chòm nở
Bóng của ngày đang tới

Chiếc lá rơi
Bóng của phút này đang trôi

Tất cả,
Có vẻ như một định nghĩa
Về hạnh phúc

TĂNG LY CHÚNG TĂNG TÀN

Thích Tâm Hòa

Một ngôn ngữ nhà Thiền vẫn thường được nhắc đến để sách tấn, khuyên răn Tăng Ni trong việc từng chúng tu tập, giữ mình không rơi vào những sa ngã, kéo lùi của dòng thế tục, đó là câu: “*Tăng ly chúng tăng tàn, hổ ly sơn hổ bại*” (Tăng mà rời đại chúng thì tăng suy tàn; cọp mà xa rừng thì cọp thất bại).

Ở đây, chúng ta sẽ không qui cứ vào giới luật để bàn nói về ngôn ngữ nói trên mà chỉ dựa vào ý nghĩa then chốt để rút tía những bài học cần thiết.

Theo nghĩa đen, phải hiểu rằng hai chữ “tăng” trong câu chỉ cho cá nhân tăng sĩ; chữ “chúng” dùng để chỉ cho tập thể, số đông, tăng đoàn, theo qui định ít nhất là từ bốn tỳ-kheo trở lên (sangha). Nhưng suy rộng ra, ở một số trường hợp, chữ “tăng” ở đây có thể là một nhóm nhỏ tăng sĩ, và “chúng” là tập thể tỳ-kheo to lớn hơn.

Như vậy, theo ý nghĩa ấy mà nói, khi một tăng sĩ hoặc một nhóm nhỏ tăng sĩ rời bỏ chúng tỳ kheo để sống riêng, hoặc tạo một dòng phái độc lập, có chủ trương và đường hướng riêng biệt không giống với sinh hoạt của đại chúng tỳ kheo, hậu quả thường xảy ra là cá nhân tăng sĩ hoặc nhóm nhỏ tăng sĩ ấy dễ sa ngã, đọa lạc, mất hướng, suy tàn, hoặc dễ rơi vào những tiêu cực, khiếm khuyết về phẩm hạnh, đạo đức.

Dù sao ngôn ngữ nào cũng chỉ đưa ra một kinh nghiệm, một bài học hoặc một lý lẽ tương đối, không thể áp dụng cho tất cả mọi người, mọi thời. Do đó, ngôn ngữ “Tăng ly chúng tăng tàn” trên mặt thực tế, có thể bị xem là mâu thuẫn đối với một số trường hợp ngoại lệ. Chẳng hạn đối với hạnh độc cư mà đức Phật thường ca tụng. Những tỳ kheo sống hạnh đầu đà, độc cư ở rừng xanh núi thẳm vẫn thường là hình ảnh đẹp được tán dương, quý kính trong kinh điển và văn học Phật giáo.

*“Ai đã nếm được
hương vị đời sống
ẩn dật thanh tịnh;
ai đã thấm được
hương vị đời sống
vui thỏa chân lý,
người ấy hết cả
ô nhiễm, lo âu.”*

(Pháp cú 205, Phẩm Yên Vui)

Tâm thức viễn ly và hạnh sống độc cư không phải chỉ là điều mà đức Phật khuyến khích các tỳ kheo thực hành, mà chính ngài từng lịch nghiệm qua 6 năm khổ hạnh và thiền tọa một mình dưới cội bồ đề.

*“Là bậc trọn vẹn
chuyên cần chỉ quán
cho nên đức Phật
thích thú sống trong
trạng huống thanh bình
của sự Viễn ly:
một bậc chánh giác
toàn hảo như vậy
chư thiên cũng phải
hết lòng ngưỡng mộ.”*

(Pháp cú 181, phẩm Đức Phật)

Một thời trong đời sống độc cư, không có bạn đồng hành, Đức Phật lấy sự chuyên tâm thiền định và trạng thái tịch diệt viễn ly để giữ mình và tiến thủ, thành tựu đạo nghiệp. Tỳ kheo theo lời Phật dạy, sống hạnh độc cư, không sinh hoạt cùng tăng đoàn thì lấy tịnh giới làm thầy. Nếu giữ được tịnh giới, có được tịnh hạnh, thì dù sống một mình cũng giống như sống giữa đại chúng. Tịnh hạnh chính là vô tham, vô sân, vô si, viễn ly mọi đối đãi thị phi, ngã kiến, chấp thủ.

*“Không sống hỗn tạp
với cả hai phía
thế tục, tu sĩ;
mà sống đơn độc
sống không ham muốn.
Ai sống như vậy
Như Lai mới gọi
là vị Tịnh hạnh.”*

(Pháp cú 404, Phẩm Tịnh hạnh)

Suy từ thâm nghĩa, điều quan trọng không phải là sống độc cư hay sống quần tụ, mà chính là ở chỗ sống như thế nào, có giữ được tịnh giới và có sự thanh tịnh hòa hợp hay không.

Nói vậy có người lại cho rằng đã độc cư một mình nơi rừng sâu, núi thẳm, không tiếp xúc thế gian, thì có gì chướng ngại mà phải giữ tịnh giới, có tiếp xúc với ai mà cần giữ thanh tịnh hòa hợp! Câu hỏi này đưa chúng ta trở

lại vấn đề đã nêu ở trước: cốt tủy của đời sống tịnh hạnh.

Tỳ kheo sống độc cư, hoặc một nhóm tỳ kheo nhỏ sống biệt lập tách rời tăng đoàn, tất phải nương tịnh giới làm thầy và lấy bản thể thanh tịnh hòa hợp của tăng làm nguồn cội. Nguyên tắc này, không chỉ áp dụng cho những tỳ kheo độc cư mà áp dụng cho tất cả. Dù sống độc cư hay quần tụ, ở thời gian không có Phật, tỳ kheo mọi xứ, mọi thời đại đều lấy tịnh giới làm thầy như lời huấn thị cuối cùng của đức Phật trước khi nhập diệt đã ghi lại trong Kinh Đại Bát Niết Bàn và Kinh Di Giáo. Khi đức Phật cho phép và khích lệ một tỳ kheo hoặc nhóm nhỏ tỳ kheo ẩn cư thiên định, ngài biết rằng những vị này có sự nỗ lực, quyết tâm thành tựu thánh đạo, và biết tự chế, tự kiểm trong sự bảo vệ của tịnh giới. Đã có những trường hợp tỳ kheo ẩn cư bị sa ngã khi có duy nhất một đệ tử thường lui tới cúng dường tứ sự. Đã có những trường hợp tỳ kheo không ẩn cư nhưng lại một mình dẫn thân vào thế gian mà hành đạo, không bạn đồng hành nhắc nhở tương trợ, lâu dần trở thành lập dị, lạc hướng, tự mãn tự thị, không còn thích hợp hay liên hệ gì với tăng đoàn nữa. Và cũng không ít trường hợp tỳ kheo ẩn cư không làm chủ và điều hòa được thân tâm, khiến thành bệnh hoạn, hoặc rơi vào cực đoan, cũng chỉ vì không nương tịnh giới, không có bạn đồng hành mà cũng không qui thú được bản thể thanh tịnh hòa hợp của tăng đoàn. Cho nên, dù ở bất cứ hoàn cảnh nào, tỳ kheo cũng nương tịnh giới như nương thầy, và nương tăng đoàn như bạn hữu.

Thời nay, không có sự dẫn đạo trực tiếp của đức từ phụ, lại thiếu vắng những bậc cao tăng đặc đạo, việc sống độc cư hoặc sinh hoạt tách rời tăng đoàn là điều vạn bất đắc dĩ, ngoại trừ vì hoàn cảnh không thể làm khác hơn hoặc vì đã có tâm nguyện dẫn thân với nội lực kiên cố. Nhưng lý tưởng hơn hết, tăng sĩ cần phải sống với tăng đoàn. Nói vậy không có nghĩa là kêu gọi tất cả Tăng Ni khép mình vào một tổ chức, môn phái hay giáo hội nào, vì đây là điều không tưởng.

Sống với tăng đoàn là sống với tịnh giới, là sống với bản thể thanh tịnh hòa hợp của tăng. Trong kinh Di Giáo, đức Phật nói: *“Giới luật là thọ mạng của chư Phật; giới luật còn, Phật Pháp còn.”* Tăng sĩ có thể tham gia những môn phái, giáo hội, tổ chức Phật giáo khác nhau, và cư trú rải rác khắp nơi trong nước hay hải ngoại, nhưng đều cùng có chung một bậc đạo sư là đức Phật và tịnh giới, cho nên tuy sai biệt mà vẫn dung thông. Đây đã là điều thật lý tưởng, không thể đòi hỏi gì hơn thế.

Gần đây, xét thấy sinh hoạt tăng đoàn tại hải ngoại hơn ba thập niên dần dần đi vào chỗ suy yếu, tàn lụi mặc dầu số lượng Tăng Ni càng lúc càng gia tăng, một tổ chức với danh xưng **“Tăng Ni Việt Nam Hải Ngoại”** đã được hình thành bởi một số chư tôn đức nhiều thế hệ và

nhiều quốc gia. Đây là nỗ lực quý báu nhằm vân tập và điều hợp sinh hoạt Tăng Ni tại hải ngoại sao cho thuận hợp với bản thể tăng-già.

Sự hình thành của tổ chức này chỉ mới trong bước khởi đầu, tất nhiên sẽ chưa đủ chín muồi để đông đảo Tăng Ni tại hải ngoại tham gia. Nhưng ít nhất đây là nhân duyên, là cơ hội tốt đẹp để Tăng Ni Việt Nam tại hải ngoại biểu hiện tinh thần hòa hợp của mình đúng theo ý nghĩa của tăng-già.

Tăng-già không thanh tịnh, không hòa hợp thì Phật Pháp sẽ suy tàn. Tăng Ni chúng ta không muốn nhìn thấy Phật Pháp suy tàn. Vì vậy, tất cả những nỗ lực nào nhằm làm hưng long Chánh Pháp, Tăng Ni đều nên tích cực tham gia. Biểu hiện của thanh tịnh và hòa hợp tăng chính là các sinh hoạt truyền thống giới luật, bố-tát, yết ma, tụng giới v.v... Mà những sinh hoạt này, Tăng Ni tại hải ngoại đã cố gắng duy trì từ nhiều năm qua, nhưng thiếu sự đồng bộ, và hầu như chỉ có vài tụ điểm trên toàn thể giới là có thể thực hiện được. Bồ túc chỗ thiếu sót này, chính là *“Ngày Về Nguồn”* – ngày mà Tăng Ni Việt Nam hải ngoại có thể tương phùng, hội ngộ, một mặt để biểu hiện sức mạnh hòa hợp của Tăng-già, mặt khác có thể khuyến tấn và nhắc nhở nhau, trao đổi và ghi lại nơi nhau đạo tình thâm thiết của những sứ giả Như Lai “đem chuông đi đánh xứ người”.

“Ngày Về Nguồn” là biểu tượng của bản thể thanh tịnh hòa hợp tăng. Trên ý nghĩa bề mặt, đó là ngày mà Tăng Ni cùng tụ về một trú xứ để tỏ lòng tri ân với đức Phật và lịch đại tổ sư; thâm sâu hơn, trở về nguồn cội chính là trở về với bản thể thanh tịnh hòa hợp của Tăng đoàn.

Trong ý nghĩa cao đẹp ấy, chúng ta có thể *“về nguồn”* bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu có sự hòa hợp và thanh tịnh của tập thể tăng. Nhưng để có một lần trong năm, cùng tụ hội để cất lên tiếng nói của sứ giả Như Lai, trao đổi và chia sẻ những ưu tư thao thức đối với tiền đồ Phật Pháp, chúng ta cần có một *“Ngày Về Nguồn”* tổ chức chung cho Tăng Ni Việt Nam khắp nơi.

“Tăng ly chúng tăng tàn”. Câu ngạn ngữ này tuy chúng ta được học từ thuở sơ đẳng, nhưng cho đến nay, vẫn mang giá trị vô cùng thiết thực đáng phải suy gẫm và ứng dụng. Muốn điều này không xảy ra, tăng sĩ tất phải từng chúng, thuận hợp với tăng đoàn.

Cá nhân một tăng sĩ suy tàn, không thể nói là không ảnh hưởng đến tăng đoàn. Mỗi cá nhân tăng sĩ đều nương theo tịnh giới và dựa vào bản thể thanh tịnh của tăng đoàn để tu tập và hành đạo thì Phật Pháp chắc chắn sẽ trường tồn và hưng thịnh.

Với niềm tin sâu xa và kiên cố đối với bản thể của Tăng già, xin cúi đầu đánh lễ chư tôn thiên đức Tăng Ni khắp nơi với niệm quy y thành kính.

Thơ

NGÂM NGÙI

Cõi Vô Tình

*Anh quẩy sách mở vào trang thiên mệnh
Tội cho em chìm đắm bước an bài
Cõi vô tình hương thoảng mộng đời em
Mãi đắm đuối, lạc sông ngân đắm lệ...*

*Lối đi nào, còn lại bóng mù khơi
Trong phút chốc đã nâu sông cõi lụi
Đời xuân phai theo hủ nợ vô thường
Ngộ phút giây với tắc lòng độ lượng.*

Đêm nghe tâm thoảng hiện đóa sen hồng

Huyền Mộng

*Ta mãi chờ ai?
Trong sắc tím mơ màng,
bên bóng chiều nhạt phai.
Trên bãi cát đã trắng,
xây hoài mộng tương lai.
Trùng trùng ngàn sóng vỗ
cuốn mộng vào hư vô.*

*Ta mãi tìm ai?
Trong những buổi ban mai,
và đêm dài tăm tối.
Bên dòng đời vội trôi
xuôi về trăm nghìn lối.
Ôi! Huyền mộng vô thường
sao lòng cứ vấn vương...*

Uẩn Khúc

*Ngày đi,
đêm tới,
sầu rơi!
Nghe trong âm ức,
mộng đời vỡ tan.
Hoang liêu,
ngày tháng thu tàn.
Buồn nghe quạ thét trên hàng phong thưa
Tìm trong ký ức
ta, xưa.
Bao năm,
chỉ thấy,
gió, mưa
ngập hồn.*

*Dốc đời tron,
bước mất, còn.
Chân chùn,
hụt hẫng,
gót mòn
lãng phiêu.
Dòng người tắt bật,
muôn chiều
Riêng ta,
lả bước,
bóng xiêu bên đường.*



Giới thiệu tác phẩm: **HUYỀN THOẠI DUY MA CẬT** của **Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ**

Huỳnh Kim Quang

*“Vượt Trường sơn nghìn dặm Bắc Nam, nhìn nắng
động sân chùa, khách có biết mấy lần dâu biển?
Ngắm sông bạc một màu chung thủy, lắng chuông
ngân đầu cỏ, người không hay một thoáng vô vi.”¹*

Nhìn bóng nắng động ở đâu đó trong sân chùa, vị khách Tăng đã có thể thấy được nỗi dâu biển của cuộc đời, của thế sự, trong đó có cả chốn thiền môn. Thời đại nhiều nhượng, cuộc sống thâm nghiêm nơi cửa thiền, tưởng là không bị ảnh hưởng những phong ba thế cuộc nào ngờ cũng không còn an ổn!

Nhưng, không phải thế sự phong ba là lòng người đều nhất thiết phải bị điên đảo theo. Dâu đó vẫn còn có những tâm tư trầm lắng, tịch lặng sâu thẳm để có thể nghe ra trong tiếng chuông ngân còn động lại nơi đầu ngọn cỏ cả một cảnh giới vô vi mầu nhiệm!

Tiếc thay, hai câu đối, một bài thơ tuyệt tác như vậy lại bị *“ngẩn ngại, không sẵn sàng khắc lên cổng để khách thập phương thưởng thức”*²

Vì đâu? Một bài thơ với ý tứ sâu sắc, thâm trầm, vừa nói lên được thực trạng của thế gian mong manh, vừa biểu đạt được chân lý nhiệm mầu của cảnh giới thực chứng vô ngôn, sao lại bị từ chối?

Có lẽ vì tác giả của bài thơ ấy là Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ. Tại sao tên tuổi của Thầy đã làm cho người ta sợ? Trong bài Tựa của *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, tác giả kể chuyện Vua A Xà Thế, một đêm nọ đến Vườn Xoài, nơi đức Phật và Chúng Tăng đang trú ngụ, để luận đạo.

“Nhưng khi vừa nhắc thấy vườn xoài, nhà vua trở một thời hung tợn này chợt thấy lòng run sợ, lông tóc dựng đứng. Ông sợ cái gì? Ông không sợ binh hùng tướng mạnh của địch, không hề chùn chân trước rừng gươm giáo; nhưng sợ hãi trước cô liêu, u tịch của khu

*vườn: “Tại sao giữa một số đông có đến 1250 người, mà lại không có một tiếng động, một tiếng tăng hắng, hay một tiếng ho?”*³

Đúng rồi, xưa nay bạo lực phải run sợ trước tịch mặc, nguy thuyết phải khuất phục trước chân lý, thủ đoạn phải cúi đầu trước trực tâm! Nhưng, bản chất của bạo lực là lúc nào cũng tấn công vào bất động, nguy thuyết lúc nào cũng xuyên tạc chân lý, thủ đoạn lúc nào cũng hãm hại trực tâm. Ôi, thế gian vì vậy mà đấu tranh, thù hận, máu lửa và khổ não chấp chùng! Điều trớ trêu là, bạo lực càng mạnh, nguy thuyết càng hung, thủ đoạn càng dữ thì tinh thần bất bạo động, chân lý và trực tâm càng được trân quý và kính trọng. Chính vì lẽ đó mà đạo hạnh thực chứng, phẩm đức trực tâm và những đóng góp lớn lao của Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ trong lãnh vực biên khảo, nghiên cứu, dịch thuật Kinh, Luật, Luận và văn học Phật Giáo đã càng ngày càng được Tăng, Ni và Phật tử khắp nơi kính ngưỡng. Ngược lại, hành trạng chính trực ấy của Thượng Tọa đã làm cho một số người có tâm bất chính cũng như các thế lực mạnh động thường xuyên sợ hãi để rồi tìm cách hãm hại, ngay cả đến hai câu đối của Thượng Tọa cũng không được chép lên trên cổng chùa! Sự kiện ấy đủ để nói lên bao nhiêu trắc trở, bao nhiêu chướng duyên mà Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã phải chịu đựng từ mấy chục năm qua tại quê nhà.

Chắc hẳn, độc giả của *Huyền Thoại Duy Ma Cật* đều có cùng một thắc mắc: Tại sao lại là “Huyền Thoại?” Phải chăng huyền thoại là những câu chuyện truyền kỳ có tích cách thần thoại? Hay vì thân thế của Bồ tát Duy Ma Cật vốn là một huyền thoại?

Tác giả cho người đọc biết: *“Thế thì, huyền thoại ở đây không thuần túy là những câu chuyện các thần, mà đó là ngôn ngữ ẩn dụ để nói những điều không thể nói.”*⁴

1 Tuệ Sỹ, *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, Ban Tu Thư Phật Học Hải Đức Nha Trang, Hoa Kỳ, 2007, tr. 7.

2 Sđd., tr. 7.

3 Sđd., tr. 11.

4 Sđd., tr. 15.

Ẩn dụ là trong thí dụ mà người nói đưa ra vẫn không thể chỉ thẳng được điều muốn nói, mà chỉ có thể nói “mập mờ.”¹ Nói “mập mờ” không phải là nói theo thể điệu úp mở, để làm cho người nghe có cảm thức mơ hồ, mà thật sự cả điều được nói cũng như ngôn ngữ dùng để nói đều không thể nói thẳng, chỉ thẳng. Ẩn dụ là một thứ ẩn số mà người nghe phải kinh qua một giải trình mới có thể nhìn thấy được đáp số hàm tàng bên trong nó. Mặt trăng vẫn có đó muôn đời, nhưng khi muốn làm cho người khác thấy, người ta vẫn phải dùng đến ngón tay. Trên đầu ngón tay không có mặt trăng. Mặt trăng ở trên bầu trời mênh mông xanh thẳm. Nhưng nương vào ngón tay mà có thể thấy được mặt trăng. Cũng vậy, trong ẩn dụ không có điều người nói muốn nói. Điều người nói muốn nói nằm ngoài ngôn ngữ, ngoài các thí dụ. Người nghe chỉ có thể nương vào ẩn dụ để nhận ra điều được nói. Ý nghĩa của nương tựa ở đây hoàn toàn không phải là nơi trú ngụ, là chỗ dừng lại, mà là một thứ phương tiện thiện xảo cần phải biết vượt qua. Không vượt qua được phương tiện thiện xảo này, người nghe sẽ vĩnh viễn không nhận ra được điều người nói muốn nói.

Nhưng, điều gì không thể nói?

Trong Trung Luận, Bồ Tát Long Thọ viết:

“Chư Phật y nhị đế,
Vị chúng sinh thuyết pháp,
Nhất dĩ thế tục đế,
Nhị đế nhất nghĩa đế.
Nhược nhơn bất năng tri,
Phân biệt ư nhị đế,
Tắc ư thâm Phật pháp,
Bất tri chân thật nghĩa.”

(Trung Luận, Phẩm Quán Tứ Đế, thứ 24)²

“Giáo pháp của chư Phật y trên hai chân lý, tương đối hay thế tục đế, và tuyệt đối hay thắng nghĩa đế. Những ai không phân biệt được hai chân lý này, không thể hiểu thấu giáo pháp thâm sâu”³

Thế tục đế hay thế đế là chân lý quy ước, nương theo ngôn ngữ ước lệ của thế gian, đức Phật chỉ thẳng cho con người thấy được bản thân của các pháp hữu vi là vô thường, khổ; tham sân si... là nguyên nhân của khổ; khổ diệt thì đạt đến an lạc niết bàn; con đường đạt đến an lạc niết bàn là ba mươi bảy phẩm trợ đạo, trong đó tinh mật nhất là tám chi Thánh đạo. Sự thật quy ước này có thể được khai thị, được chỉ thẳng qua phương tiện thiện xảo của ngôn thuyết và chúng sinh đều có thể nhận thức

được. Nhưng chân lý quy ước mà được biểu đạt qua ngôn ngữ thông tục như vậy không phải là chân thân tối hậu của thực tại toàn diện và tuyệt đối.

“Chân lý được nhận thức qua truyền thông là chân lý quy ước. Đó chỉ là một phần của hiện thực, chứ không phải là toàn thể.”⁴

Nhưng, tự thân của niết bàn, chân thân của vạn hữu, pháp thân của chư Phật không phải là thực tại quy ước mà là sự thực tuyệt đối, là đệ nhất nghĩa đế, không thể diễn đạt được, không thể chỉ thẳng bằng ngôn ngữ ước lệ bị nhiễm hoặc bởi vô minh, chỉ có thể thực chứng bằng trí tuệ giác ngộ. Điều kỳ diệu là sự thật tuyệt đối ấy không nhất thiết là cái gì cao xa diệu vợi, hay siêu việt nhiệm mầu theo ý niệm vọng tưởng của tâm điên đảo. Sự thật tuyệt đối ấy biết đâu chừng lại chính là những điều thật tầm thường, thật bình dị, thật đơn sơ trong đời thường mà nhiều khi tri kiến phân biệt theo vọng thức của chúng sinh không nhìn thấy rõ. Chỉ có ngôn ngữ huyền thoại của bậc đại trí mới chuyên chở nổi.

“Vậy thì, huyền thoại Duy Ma Cật không phải là chuyện thần kỳ sáng thế, không phải là kỷ ức mập mờ mộng tưởng về quá khứ nhân loại, hay là sự thăng hoa từ những ức chế trong đời thường. Huyền thoại Duy Ma Cật là chuyện thường ngày của mọi sinh linh và tự biết đang đổi thay trong từng khoảnh khắc, nhìn thấy vô biên trong hạt cát.”⁵

“Thấy vô biên trong hạt cát”, khi nghe sự kiện ấy bằng thính giác thường tình và suy nghĩ bằng tâm phân biệt của phàm phu thì chẳng phải là huyền thoại đó sao? Một hạt cát là bao lớn mà sao có thể chứa đựng được vô biên? Phương trượng của Cư sĩ Duy Ma bao lớn mà sao có thể chứa đựng cả ba mươi hai ngàn tòa sư tử mượn về từ thế giới Tu Di Tướng?⁶ Ở đây, sự việc đơn giản chỉ nằm trong một chữ “thấy”! Đúng vậy, không phải đối tượng thấy bao lớn, mà cái thấy bao lớn. Chiều kích của cái thấy chính là chiều kích của tâm. Cái tâm xác định chiều kích của cái thấy. Tâm bằng hạt cát thì cái thấy bằng hạt cát. Tâm là vô biên thì cái thấy là vô biên. Đối với tâm phàm phu nhìn hạt cát chỉ thấy một đối tượng bé nhỏ bị giới hạn trong chiều kích không gian và thời gian hạn cục. Tâm một vị thánh nhìn hạt cát thấy cả vũ trụ vô biên vì cái thấy ấy chứa đựng “lý tính duyên khởi.”⁷ Cái

1 Sdd., tr. 14.

2 Thích Thiện Siêu, *Trung Luận*, Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 374.

3 Tuệ Sỹ, *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, Ban Tu Thư Phật Học Hải Đức Nha Trang, Hoa Kỳ, 2007, tr. 286.

4 Tuệ Sỹ, *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, Ban Tu Thư Phật Học Hải Đức Nha Trang, Hoa Kỳ, 2007, tr. 59.

5 Sdd., tr. 21.

6 Tuệ Sỹ, *Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết*, Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang, Ban Tu Thư Phật Học, 2546-2002, tr. 152.

7 Tuệ Sỹ, *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, Ban Tu Thư Phật Học Hải Đức Nha Trang, Hoa Kỳ, 2007, tr. 265.

thấy bằng lý tính duyên khởi của một vị thánh là cái thấy Tính Không.

“Tính Không ấy do y trên giả danh, nên chính nó cũng là Trung đạo. Trung đạo, đó cũng là Nhất thể tuyệt đối, bởi vì nó chính là tính Không, được định nghĩa như là tự tính không sinh khởi của tất cả tồn tại, loại trừ hai thái cực, siêu nhị nguyên đối đãi của hữu thể và vô thể.”¹

Vì vậy cho nên, bằng sự thực chứng lý tính duyên khởi, vị thánh thấy hạt cát xuyên suốt qua khỏi giới hạn bé nhỏ của một đối tượng như là hữu thể trong chiều kích hạn cục của không gian và thời gian. Nó chính là vũ trụ vô biên. Nó hiển sinh trong vô sinh, như mặt trăng ảnh hiện ở đáy nước tịch lặng, nói có cũng không được, nói không có cũng không được, vì siêu việt nhị nguyên đối đãi. Nó là thực tại tuyệt đối vô ngôn, là bất nhị. Những gì nói về nó chỉ là huyền thoại. Một hạt cát đã vậy thì cả pháp giới cũng vậy. Cho nên Kinh Duy Ma Cật cũng còn có tên là Bất Tư Nghị Giải Thoát. Bất tư nghị giải thoát vì là sự giải thoát không thể nghĩ bàn, khó tin, khó hiểu. Bởi vì ngay chính trong đời thường, trong sinh hoạt bình thường, trong thế giới phiền não khổ đau mà giải thoát tự tại, phiền não tức bỏ đề.

“Nguyên lý bất nhị hướng dẫn nhận thức khởi đi từ những thực tại sai biệt mà khám phá ra thực tại tối hậu là Tuyệt đối thể ngay trong các tồn tại sai biệt ấy.”²

Bồ tát Duy Ma Cật tiếng Phạn là Vimalakīrti. Trung Hoa dịch âm là Duy Ma Cật, Tỳ Ma La Cật Lị Đế, và dịch nghĩa là Tịnh Danh (theo ngài Cưu Ma La Thập), Vô Cấu Xưng (theo ngài Huyền Trang) hoặc Diệt Cấu Minh (theo ngài Chân Đế).³ Trong Tịnh Danh Huyền Luận, ngài Cát Tạng đã tóm lược ý nghĩa về Tịnh Danh như sau:

“Do tịnh đức được chứa đầy bên trong, và danh tiếng tốt đẹp truyền khắp thiên hạ, nên được gọi là Tịnh Danh.”⁴

Theo Kinh Duy Ma Cật, Bồ tát Duy Ma Cật từ cõi Diêu Hỷ của đức Phật Vô Động (Bất Động, A Súc Phật) mà thị hiện vào cõi Ta bà này để trợ lực cho đức Phật Thích Ca Mâu Ni chuyển vận bánh xe Chánh Pháp để cứu độ chúng sinh.⁵ Nhiều người trong chúng ta vẫn còn hoài nghi về thân thể và tính cách lịch sử của Bồ tát Duy Ma Cật, vì nghĩ rằng một con người toàn bích như vậy e không phải là con người lịch sử! Nhưng, đức Phật là một

nhân vật lịch sử. Ngài há không phải cũng là một nhân vật toàn bích hay sao? Trong Chương Giới Thiệu của cuốn Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ xác định:

“Có thể trả lời một cách dứt khoát rằng đó là một nhân vật lịch sử, xuất hiện trong một giai đoạn đặc biệt của lịch sử phát triển Phật Giáo nói chung, và trong thời kỳ vận động của Đại thừa...”

Chính vì, trong một thời kỳ nhất định, tất yếu xuất hiện một nhân vật hiện thực như vậy để làm sáng tỏ khát vọng vĩnh cửu của con người, thúc đẩy lịch sử chuyển hướng sang một giai đoạn mới; và đã có nhiều nhân vật lịch sử như vậy, cho nên hình ảnh một Vimalakīrti hiện thực được hóa thân thành nhân vật huyền thoại. Nói cách khác, từ một con người hiện thực, Vimalakīrti trở thành biểu tượng cho tác nhân lịch sử.”⁶

Khi một người sống trong cảnh giới “bất tư nghị giải thoát” từng giây phút sát na và vận dụng nội lực tâm chứng bất tư nghị giải thoát ấy để hiển thị chân lý tuyệt đối, Đệ nhất nghĩa đế, Trung đạo làm lợi lạc cho muôn vạn chúng sinh, thì con người ấy đã bước qua bên kia bờ của lịch sử và huyền thoại. Cho nên, Bồ tát Duy Ma Cật được đức Phật Thích Ca Mâu Ni giới thiệu là đến từ cõi Diêu Hỷ nơi có đức Phật Vô Động. Lúc nào cũng ở trong cảnh giới bất tư nghị giải thoát vì vậy, hành vô lượng Phật sự mà tâm vô động, du hí khắp mười phương mà tâm bất động, cho nên cõi quốc độ mà vị ấy sống chính là cảnh giới an nhiên tự tại nhiệm mầu gọi là Diêu Hỷ.

Tác phẩm “Huyền Thoại Duy Ma Cật” của Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ là tuyệt tác bằng Việt ngữ luận giải về chỗ uyên áo nhất của tư tưởng Kinh Duy Ma Cật nói riêng và Đại thừa nói chung từ trước đến nay trong kho tàng văn học Phật Giáo Việt Nam. Nhưng điều tuyệt diệu để nó trở thành là một tuyệt tác không phải là thể cách đầy tư tưởng ấy phiêu bồng lên cõi siêu thực, mà chính là ngay nơi các hiện tượng bình thường nhất mở tung ra ý nghĩa siêu việt, ngay nơi ngôn ngữ ước lệ chuyên chở được nội hàm bất nhị và bất tư nghị giải thoát.

Tác phẩm bao gồm 11 chương. Mặc dù tác giả không luận giải tư tưởng theo trình tự từng phẩm một của Kinh Duy Ma Cật, nhưng qua phương cách linh hoạt và độc đáo, tác giả đã đề cập đến những trọng điểm ách yếu nhất của tất cả toàn bộ 14 phẩm của Kinh Duy Ma Cật. Điều này đem lại cho người đọc nhiều thú vị. Trước hết nó tránh được tính cách bình giảng theo lối từ chương có tính kinh viện làm cho người đọc rất dễ cảm nhận cái không khí nặng nề khó thở khi phải đi suốt từ đầu đến cuối sách. Đặc biệt hơn nữa, nó giúp cho người

1 Sdd., tr. 265.

2 Tuệ Sỹ, Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang, Ban Tu Thư Phật Học, 2546-2002, tr. 37.

3 Sdd., tr. 26, 27.

4 Trích theo Sdd., tr. 27.

5 Sdd., tr. 239.

6 Sdd., tr. 25, 26.

đọc có được một kiến giải tổng hợp nhất quán trên toàn bộ tư tưởng chủ đạo của Kinh Duy Ma Cát và cũng là Đại thừa giáo. Một yếu tố khác không thể bỏ qua, đó là bằng vào nghệ thuật thượng thừa trong phương cách sử dụng ngôn ngữ chứa đựng tính văn học ưu việt và tư tưởng trác tuyệt, tác giả đã tạo cho người đọc một tâm thái thích thú, thoải mái để có thể nắm bắt được cái tinh mật cao siêu nhất mà tác phẩm chuyên tải. Lẽ tất nhiên, tác phẩm vì vậy đã làm nổi bật lên những yếu tính để thẩm định phong vị xứng đáng trong lãnh vực nghiên cứu nghiêm túc vừa chuyên môn vừa bao quát và sâu rộng. Ở đây xin được nêu ra một số đặc điểm cụ thể của tác phẩm như là cách thức minh họa cho những gì vừa trình bày trên.

Thông thường nhận thức xưa nay của người Phật tử khi nghĩ đến Bồ tát Duy Ma Cát thường liên kết với ý tưởng rằng vị cư sĩ này vì có chỗ chứng đắc cao diệu và trí tuệ biện tài vô ngại cho nên có vẻ như không mấy nể trọng những vị đệ tử xuất gia của đức Phật, đặc biệt các vị đệ tử Thanh văn. Nhưng sự thật không phải thế. Trong Huyền Thoại Duy Ma Cát, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã đưa ra nhiều bằng chứng rất hấp dẫn để chứng minh rằng cư sĩ Duy Ma Cát đối với chư vị đệ tử Thanh Văn của đức Phật rất kính trọng và không hề có ý khinh thị. Một trong những chứng cứ đó là trong bản dịch chữ Hán của ngài Huyền Trang ở Phẩm Thanh Văn thứ 3 diễn tả cung cách thi lễ của cư sĩ Duy Ma Cát trước các vị đệ tử Thanh Văn của đức Phật khi đàm đạo với quý ngài:

*“Sau khi cúi đầu lễ dưới chân con, rồi nói rằng...”*¹

Rồi Thượng Tọa đã viết: *“Trong suốt các cuộc luận đạo của Duy Ma Cát, vị được xưng tụng là bậc Đại trí Thanh văn này xuất hiện thường xuyên với hình ảnh ngây ngô, với những câu hỏi ngớ ngẩn. Nhưng một chi tiết nhỏ trong bản dịch của Huyền Trang, bị xem là lược bỏ trong bản dịch của La Thập, cho thấy trong cách nhìn của Duy Ma Cát, ẩn tàng bên trong con người ẩn sĩ sống cuộc đời xa lánh vẫn là một nhân cách siêu việt. Do đó, khi đến với Xá Lợi Phất, trước khi mở cuộc đối biện về ý nghĩa xuất ly, Duy Ma Cát, con người lừng danh trong vô vàn đại thiên thế giới ấy, cúi lạy dưới chân Xá Lợi Phất, tỏ lòng cung kính như đối với chư Phật.”*²

Đó là một chi tiết thuộc bình diện hình thức. Dĩ nhiên chính “tướng tự tâm sinh” nên cung cách hành lễ của cư sĩ Duy Ma Cát đối với chư vị Thanh Văn cũng nói lên được phần nào tấm lòng kính trọng của ngài đối với những vị này. Nhưng điều quan trọng hơn thế chính là bình diện tư tưởng và hành trạng của chư vị Thanh

Văn. Nhiều nhà bình giảng về Kinh Duy Ma Cát xưa nay thường nương theo hình thức văn bản của kinh để đưa ra những nhận định và phê phán có tính cách chê trách kiến giải và tâm lượng của chư vị Thanh Văn. Ngược lại, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã cho thấy lỗi nhận định và phê phán ấy không hoàn toàn phù hợp với thực tế kiến văn và tâm lượng của chư vị Thánh đệ tử của đức Phật, chẳng hạn trường hợp của ngài Xá Lợi Phất.

Khi cư sĩ Duy Ma Cát nhìn thấy ngài Xá Lợi Phất *“đang ngồi tĩnh niệm dưới tàn cây trong rừng, Duy Ma Cát đến đó, và bảo con rằng, ‘Kính thưa ngài Xá Lợi Phất, bất tất ngồi như vậy mới là ngồi tĩnh niệm. Không hiện thân và ý ở trong ba cõi, ấy mới là tĩnh niệm. Hiện các oai nghi mà vẫn không xuất khỏi diệt tận định, ấy mới là tĩnh tọa. Hiện thân làm các việc phàm phu mà không xả Đạo pháp, ấy mới là tĩnh tọa. Tâm không trụ trong, không trụ ngoài, ấy mới là tĩnh tọa. Không bị dao động trong các kiến chấp mà tu hành ba mươi bảy phẩm, ấy mới là tĩnh tọa. Không đoạn trừ phiền não mà nhập Niết bàn, ấy mới là tĩnh tọa.’”*³

Luận giải về trường hợp này, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã nói về ý nghĩa của đời *“sống viễn ly và kinh nghiệm độc cư”*⁴ của một vị Thánh Thanh Văn đệ tử của đức Phật. Và rồi tác giả viết tiếp:

*“Một tỳ kheo khiêu nại với Phật: Xá Lợi Phất xúc phạm ông, rồi bỏ đi. Phật hỏi Xá Lợi Phất. Tôn giả trả lời: ‘Tâm tư con như mặt đất, nhận tất cả mọi thứ tịnh và bất tịnh, một cách bình đẳng. Làm sao con có thể xúc phạm người khác.’ Qua đó, những lời phát biểu của Duy Ma Cát là tán dương, hay chỉ trích Xá Lợi Phất? Chỉ những tâm hồn thấp kém, đứng trước cơn cỏ che khuất để không thấy Tu Di là cao, làm sao thấy được tâm tư như không gian vô biên của bậc Thánh, như tỳ kheo hiểu sự kia.”*⁵

Tiếp theo, tác giả kể lại câu chuyện ngài Xá Lợi Phất đã có lần đến thăm bệnh trường giả Cấp Cô Độc và viết:

*“Trong khi nằm liệt trên giường bệnh, với những cơn đau nhức hành hạ toàn thân, thống khổ bức bách, Cấp Cô Độc sau khi nghe bài thuyết pháp của Xá Lợi Phất, cảm thấy một nguồn an lạc vô biên chưa từng có. Thân bệnh, nhưng tâm không còn bệnh. Đó là hình ảnh thực tế minh giải một cách sống động ý nghĩa ‘Hiện thân ý mà vẫn không ở trong ba cõi’”*⁶

1 Tuệ Sỹ, *Huyền Thoại Duy Ma Cát*, Ban Tu Thư Phật Học Hải Đức Nha Trang, Hoa Kỳ, 2007, trích theo chú thích tr. 82.
2 Sdd., tr. 82.

3 Tuệ Sỹ, *Kinh Duy Ma Cát Sở Thuyết*, Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang, Ban Tu Thư Phật Học, 2546-2002, tr. 85, 86.

4 Tuệ Sỹ, *Huyền Thoại Duy Ma Cát*, Ban Tu Thư Phật Học Hải Đức Nha Trang, Hoa Kỳ, 2007, tr. 83.

5 Sdd., tr. 84.

6 Sdd., tr. 84, 85.

Để kết luận cho sự minh giải về trường hợp của ngài Xá Lợi Phất, tác giả viết:

“Nhưng, như vậy, tại sao Xá Lợi Phất không đi thăm bệnh Duy Ma Cật? Đó là giới hạn của ngôn ngữ; và cũng là giới hạn của không gian xã hội của con người. Câu trả lời đến từ kinh nghiệm sống thực của mỗi người, không đến từ người khác.”¹

Suốt qua hai phẩm Thanh Văn và Bồ Tát, cũng như bằng bạc trong toàn bộ tác phẩm, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã đưa ra những giải thích mà luận chứng được rút ra từ trong kho tàng kinh văn của Nguyên Thủy và Đại thừa, để cho người đọc thấy rằng thực ra cư sĩ Duy Ma Cật không phải đối diện với chư vị Thánh đệ tử Phật trong mục đích công kích hay chê bai, mà ngược lại vừa để làm hiển lộ thêm phẩm hạnh và kiến giải của chư vị Thánh đệ tử Phật, vừa nêu bật ý nghĩa thâm sâu của tư tưởng “tịnh Phật quốc độ, thành tựu chúng sinh” như là con đường hiển lộ của cảnh giới tự chứng bất nhị và bất tư nghị giải thoát của Đại thừa là nội dung cốt tủy của Kinh Duy Ma Cật.

Điều khó hiểu và khó diễn bày nhất trong Kinh Duy Ma Cật chính là “Bất Nhị”, vì ở đây với tâm thức của phạm phu hể khởi niệm mở miệng ra đều lạc lối. Đối với nhận thức hữu ngã và ngôn ngữ ước lệ thế gian, “bất nhị” không khác một phạm trù tư duy chuyên chở một thực tại nào đó, dù là thực tại phi ngôn thuyết. Vì vậy, khi nghe đến từ ngữ “bất nhị” con người không khỏi nghĩ tưởng đến một hiện thực hay một tồn tại nào đó ở trong hoặc ngoài thế gian. Quán tính tư duy và ngôn ngữ của phạm nhân không cho phép họ liên tưởng đến bất cứ sự kiện gì, pháp gì mà không là hữu ngã. Trong bản năng tư duy và ngôn ngữ của con người không có ngã đồng nghĩa với không có gì cả. “Bất nhị” vì vậy là điều khó diễn bày qua ngôn ngữ để người khác có thể thông đạt. Bởi thế cho nên, khi đến lược trình bày về sự thực chứng bất nhị, cư sĩ Duy Ma Cật đã im lặng.

Làm sao để luận giải chỗ im lặng bất nhị ấy cho người khác hiểu? Trong chương “Cửa Vào Bất Nhị” thứ chín của *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã vận dụng đến phương tiện thiện xảo của ngôn ngữ để giúp người đọc đến được đích điểm. Dĩ nhiên đến được hay không là chuyện của người đọc, nhưng với vai trò là người luận giải, Thượng Tọa quả đã đẩy tư duy và ngôn ngữ ước lệ thế gian đến tâm mức mà tâm thức vọng động của một phạm phu không còn thấy biên tế nó ở đâu nữa. Thượng Tọa đã hướng dẫn người đọc đi từ khái luận về thực tại vô ngôn, về sự im lặng vi diệu của đức Phật, về *ba cấp thực tại đến bốn lớp nhị đế và năm cấp*

*biện chứng của bất nhị.*² Để dẫn đến kết luận:

“Thực tại bất nhị như vậy thì thật ra không hề có ba cấp hay năm cấp. Tất cả chỉ là phương tiện lập ra để nhận thức nghĩa lý sâu cạn từ hữu ngôn đến vô ngôn, từ tương đối đến tuyệt đối. Nếu từ trong chứng nhập nhất thể tuyệt đối mà nói, thì nên nói rằng: ‘Giáo pháp đầy cả đại thiên thế giới mà vốn không lời. Hình thể tận cùng tám cực mà không hề có tượng để biểu tượng. Cho nên, nói nhưng mà không nói gì. Không nói gì nhưng có nói... Vậy thì, Văn Thù tuy nói mà vẫn thường im lặng. Tịnh Danh im lặng mà vẫn luôn nói.’”³

Đến đây mà còn do dự thì lời khuyên của Thiền sư Trường Sa Cảnh Sầm có lẽ giúp ích được thêm chút ít:

“Bách trượng can đầu bất động nhân

Tuy nhiên đắc nhập vị vi chân

Bách trượng can đầu tu tiến bộ

Thập phương thế giới thị toàn thân.”

“Gậy đầu nghìn thước chẳng lung lay

Dù đã lên đây chưa thật đây

Chốt gậy nghìn tầm còn bước nữa

Mười phương thế giới thiết thân này.”⁴

Sau khi hướng dẫn người đọc vượt qua giới hạn của ngôn ngữ để thâm nhập vào bất nhị, Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ đã nêu ra một câu hỏi. Tác giả nói rằng đó là *một câu hỏi có vẻ ngớ ngẩn*,⁵ nhưng kỳ thật đó không là một câu hỏi *ngớ ngẩn* mà là một thực tế của đời sống, thực tế của việc thi thiết hạnh nguyện tịnh Phật quốc độ và thành tựu chúng sinh.

“Từ chỗ im lặng đó, một câu hỏi có vẻ ngớ ngẩn được hỏi: sau sự im lặng ấy là gì? Nghĩa là, thế giới của sự im lặng ấy là gì, khi mà ở đó mọi biểu hiện của ngôn ngữ bị cắt đứt, mọi hình thái tư duy đều vắng bật? Tất nhiên là không có câu trả lời minh nhiên. Nhưng chúng ta có thể hiểu được rằng đó là thế giới để sống. Như một người tắm mình trong dòng nước mát, để cho toàn thân được thấm nhuần cảm giác mát mẻ vi diệu, khi ấy không còn câu hỏi ‘nước là gì?’ Cũng vậy, sau sự im lặng của Duy-ma-cật, thế giới đột nhiên trở lại với những sinh hoạt nhật thường của chúng sinh.”⁶

Ở đây có một điều rất đặc thù và ý nghĩa mà người đọc không thể nào quên được, đó là tác giả đã nổi kết ý nghĩa thâm diệu của thức ăn từ cõi Chúng Hương đến ngôn ngữ của thế giới mà chúng ta đang sống thành một

1 Sdd., tr. 85.

2 Sdd., từ trang 255 đến 274.

3 Sdd., tr. 274.

4 Tuệ Sỹ, *Thiền Luận*, Tập 2, Phật Học Viện Quốc Tế, Hoa Kỳ, 1989, tr. 299.

5 Tuệ Sỹ, *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, Ban Tu Thư Phật Học Hải Đức Nha Trang, Hoa Kỳ, 2007, tr. 276.

6 Sdd., tr. 277.

loại hình ngôn ngữ mà qua đó chư Phật và Bồ tát sử dụng để giáo hóa chúng sinh.

“Diễn tả theo một hướng khác, thực phẩm như vậy là một loại hình ngôn ngữ chuyển tải tất cả ý nghĩa mẫu nhiệm của đạo lý.”

“Phật, Bồ-tát, các Thanh văn vận dụng ngôn ngữ như là phương tiện để đưa người đến giải thoát và giác ngộ. Nhưng trong các thế giới khác, phương tiện thuyết giáo, phương tiện để chuyển tải tư duy về Thánh đạo, không nhất thiết phải là ngôn ngữ.”¹

*“Trở lại với những sinh hoạt nhật thường của chúng sinh” cho nên, trong chương cuối cùng (Truyền Thừa) của *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, tác giả đã đề cập đến năm pháp mà đức Phật đã dạy cho người tại gia để được sống an lạc và việc thực hành bồ thí, một trong sáu pháp môn chính của hạnh nguyện bồ tát trên con đường thành tựu Phật đạo. Bồ thí, nghe có vẻ vừa bình dị, vừa đơn giản, nhưng kỳ thực đó là một pháp môn khó làm cho đến nơi đến chốn. Bởi vì, phải thực chứng vô ngã đến rốt ráo thì mới có thể thực hiện việc bồ thí một cách trọn vẹn, nghĩa là cho hết tất cả những gì mình có, buông xả mọi thứ có liên hệ đến tự ngã. Bằng đời sống vô ngã với công hạnh bồ thí rốt ráo, người con Phật quả thật đang kiến tạo cõi Phật thanh tịnh và thành tựu chúng sinh. Đó chính là những gì mà cư sĩ Duy Ma Cật vẫn thường làm mỗi ngày trong đời sống thường nhật của ông. Nhưng, những việc làm ấy cho đến mấy ngàn năm sau vẫn còn được xưng tụng là bất khả tư nghị giải thoát, vì sao?*

“Những điều Phật dạy, chân lý mà Phật công bố, thật sự rất gần gũi trong đời thường; nhưng khi được chứng nghiệm, chân lý ấy, tức Pháp của Phật, có năng lực di chuyển cả mấy đại thiên thế giới, như Duy-ma-cật bưng cả một cõi Phật trong lòng bàn tay du hành qua vô số cõi Phật.”²

Người viết bài này, từ nhỏ vốn đã hâm mộ Bồ tát Duy Ma Cật và tư tưởng Kinh Duy Ma, cho nên đã tìm đọc khá nhiều sách viết về Kinh Duy Ma Cật, nhưng cuốn *Huyền Thoại Duy Ma Cật* của Thượng Tọa Thích Tuệ Sỹ là cuốn mà người viết bài này tâm đắc nhất. Đây là viên kim cương toàn bích trong kho bảo tạng văn học về Duy Ma Cật. Những điều được viết ra đây là những gì mà người đọc đã thấu nhận được qua kiến thức và tâm lượng nhỏ bé của mình từ trong *Huyền Thoại Duy Ma Cật*, giống như một người với đôi tay bé bỏng vốc nước của đại dương mệnh mông. Xin bạn đọc bài này tha thứ cho cái tay bé bỏng, vì đó không phải là đại dương vô biên! Xin hãy tìm đọc *Huyền Thoại Duy Ma Cật* để thực chứng tận mắt biển cả là gì.

1 Sdd., tr. 283, 284, 285.

2 Sdd., tr. 308.



AI HAY

*Ai hay trong một tách trà
Có hồ sen ngát mượt mà dâng hương.
Ai hay trong gió ngàn phương
Đã mang hơi thở trùng dương xanh ngời.
Tay em cầm mảnh giấy rời
Nhìn sâu thấy lá trên đời nằm im.
Ai hay trong một cánh chim
Chờ theo nỗi nhớ trái tim xa nhà.
Hữu thân giữa chốn ta-bà
Là vương bóng dáng hằng sa luân hồi
Bàn tay giữa dưới mặt trời
Lặng nhìn, hội ngộ bao đời xa xôi...
– Nền người nào có xa tôi
Tôi và thế giới chẳng rời xa nhau
Khi người mang vết thương sâu
Hồn tôi lân mẫn nguyện đau vì người
Khi người nở một nụ cười
Bàn chân tôi bước thánh thơi nhịp cùng.
Ai hay một trái tim nồng
Mở ra ôm được muôn lòng thế gian.*

THÍCH TÁNH TUỆ

KHÁI QUÁT về TÂM LÍ VĂN NGHỆ

Hạnh Cơ

(Thành kính tưởng niệm Thầy Nguyễn Đăng Thục) (1)



Từ “VĂN NGHỆ” có thể được hiểu bằng hai cách: rộng và hẹp. Theo nghĩa rộng thì đó là từ rút gọn của hai từ “văn học” và “nghệ thuật”. Người ta thường dùng từ “nghệ thuật” để chỉ những công trình sáng tạo nhằm biểu hiện cái đẹp, như hội họa, điêu khắc, kiến trúc, âm nhạc v.v... Theo ý nghĩa này thì văn học cũng là một bộ môn nghệ thuật, nhưng vì nó là một bộ môn nghệ thuật quan trọng, toàn diện hơn cả, nên đã được tách rời ra thành một ngành riêng biệt; và do đó chúng ta có danh từ “văn học nghệ thuật” – hay nói tắt là “văn nghệ”.

Nếu hiểu theo nghĩa hẹp – và cũng là cái ý nghĩa chúng tôi muốn nhấn mạnh ở đây – thì “VĂN NGHỆ” là nghệ thuật thường ngoạn cũng như dùng văn tự để diễn tả tính tình, tư tưởng, sự vật v.v... (tức là sáng tác) một tác phẩm văn chương.

Môn loại của văn chương thường được phân thành ba bộ môn: THƠ, KỊCH và TIỂU THUYẾT. Khi cụ chung dùng để biểu hiện thường là văn tự, nhưng chúng ta cũng còn dùng ngôn ngữ để đọc hay ngâm vịnh, và dùng cử chỉ, động tác để diễn kịch.

Đối tượng của văn chương thật mênh mông, bao gồm mọi hiện tượng thiên nhiên trong trời đất, cũng như

tất cả nhân, sự ở trên cõi đời. Lưu Hiệp, một nhà phê bình văn học của Trung-hoa, đã từng nói:

“VĂN làm sáng rõ nét tốt đẹp của trời đất, ý nghĩa thật là rộng lớn! Nó cùng sinh một lần với trời đất; vì sao nói được như vậy? Kìa, màu xám màu vàng lẫn lộn, hình tròn hình vuông phân biệt để tỏ ra cái hiện tượng sáng đẹp của trời; núi sông như những mảnh lụa màu chẳng chịt để phô bày cái hình thái của đất; tất cả đều là VĂN của đạo vậy..... Cho nên tâm sinh thì có lời nói, lời nói đã có thì văn sáng rõ, đó là đạo lý tự nhiên. Nói rộng ra đến muôn vật thì động hay thực vật cũng đều là VĂN: Loài rồng, loài phượng lấy màu sắc để phô trương vẻ đẹp như ngọc thụy; loài cọp, loài beo lấy nét sáng rực tốt tươi để định hình cái tư thái của chúng. Mây rắng ửng thành màu, cái khéo ấy còn hơn cái khéo của họa công; cỏ cây tốt tươi không đợi nét lạ kì của người thợ giỏi. Ôi, có phải là do sự tô điểm ở bề ngoài đâu, mà tất cả đều là do tự nhiên đầy chứ! Đến như những âm hưởng của núi rừng đìu dặt như tiếng sáo tiếng đàn, tiếng suối chảy róc rách trên đá, tất cả hòa điệu với

nhau như tiếng khánh tiếng chuông. Do đó, hình lập thì chương thành, thanh phát thì văn sinh vậy...” (2)

Ngoài những hiện tượng thiên nhiên của trời đất, đối tượng của văn chương còn bao gồm những trạng thái xã hội, cuộc sống nhân sinh, và cả những gì thuộc về nội tâm con người. Phan Kế Bính viết:

“Công việc của cuộc đời, xảy qua đến mắt ta, chạm đến tai ta, việc gần việc xa, việc lớn việc nhỏ, có việc ta ghét, có việc ta ưa, làm cho ta phải khen phải chê, phải cười phải khóc. Ta cứ theo công việc đó mà ghi chép lại thì gọi là văn chương tự sự hay nghị luận. Cảnh ngộ của mình, khi gặp được cảnh sung sướng, khi gặp phải cảnh chua cay. Ta nhân cái cảnh ngộ đó, ta muốn giải tỏ cái tính của ta thì gọi là văn chương tình tự hay là thuật hoài.” (3)

Thực chất của văn chương, theo Hồ Hoài Thám, là tình cảm, tưởng tượng và hứng thú (4); vì đối tượng của văn chương tuy thật mênh mông, nhưng nếu không có tình cảm rung động của nghệ sĩ thì chúng chỉ là những hiện tượng chết, những sự vật bất động, không còn mang ý nghĩa văn nghệ nữa. Và sự biểu hiện tư tưởng để thành văn, nhà văn thường theo hai phương pháp: tự nhiên hóa và nghệ thuật hóa. Tự nhiên hóa là lối biểu hiện hoàn toàn tự nhiên, không hề có một dụng công trang điểm nào của tác giả; và nghệ thuật hóa là tác giả phải dụng công trau chuốt trong khi sáng tác (5).

Vậy, đến đây chúng ta có thể phát biểu một định nghĩa đầy đủ về danh từ “văn nghệ” (theo nghĩa hẹp được nhấn mạnh ở đây): đó là ***nghệ thuật sáng tạo dùng văn tự để biểu hiện tình tự con người, hoàn cảnh xã hội, hiện tượng thiên nhiên thành các văn phẩm như thơ, kịch hay tiểu thuyết, không phải bằng suy luận mà bằng tình cảm, tưởng tượng và hứng thú của nhà văn, theo phương pháp tự nhiên hóa hay nghệ thuật hóa.***

Thế cũng có nghĩa, “văn nghệ” là nghệ thuật viết văn, nghệ thuật tưởng tượng và sáng tác văn chương, nghệ thuật cảm hứng và biểu hiện cái ĐẸP bằng văn chương. Cái đẹp không phải tìm ở nơi đối tượng, mà phải tìm ở trong tâm hồn biết rung động. Sách *Nhạc Kí* nói: “Thơ để nói lên cái chí của mình, ca để ngâm cái giọng của mình, múa để vận động cái dáng điệu của mình. Nguồn gốc của cả ba phương diện ấy đều ở nơi tâm hồn, rồi người ta mới theo đó mà chế ra nhạc khí. Vì vậy, tình cảm có thâm trầm thì văn mới sáng rõ; sinh khí có dồi dào thì tinh thần mới biến hóa; tâm hồn có hòa điệu ở bên trong thì anh hoa mới biểu lộ ra bên

ngoài.”(6)

Vậy thì muốn tìm cái đẹp, người ta phải tìm ở trạng thái tâm lí của nghệ sĩ sáng tác, chứ không phải tìm nơi đối tượng được quan sát. Quan niệm thẩm mĩ này cũng là quan niệm của thiền học về tác dụng của tâm linh:

“Một ngày kia suy nghĩ, đã đến thời kì nên ra hoẵng pháp, không thể trốn ở đây trọn đời. Nghĩ như vậy rồi, mới tìm đến chùa Pháp-tánh ở Quảng-châu, vừa gặp Ấn Tông pháp sư đang giảng kinh Niết Bàn, nghe có hai sư tăng tranh luận nhau về nghĩa phong phan (gió và phướn), người thì nói gió động, người thì nói phướn động, cãi mãi không thôi. Huệ Năng bước tới nói rằng: Chẳng phải gió động, cũng chẳng phải phướn động, chính là tâm của hai vị kia động.” (7)

TÂM là chủ thể quan sát, VẬT là đối tượng được quan sát. Tâm là “năng tri”, vật là “sở tri” (8). Và khi nào có sự tiếp xúc giữa tâm với vật thì nảy sinh tác dụng “tâm biết vật”. Khi đứng trước sự vật, sự nhận thức của tâm thường có ba trạng thái: khoa học, thực dụng và thẩm mĩ.

Đối diện một khóm hoa chẳng hạn, nhà khoa học sẽ sử dụng khả năng hiểu biết của lí trí để phân tích nhằm đem lại một kiến thức chính xác về những yếu tố đã cấu tạo nên hoa, về những thay đổi của tế bào, chất dinh dưỡng đã nuôi sống hoa, sự hấp thụ dưỡng khí và ánh sáng v.v... Nhưng cũng với khóm hoa đó, đối với một người chuyên sống về nghề trồng và bán hoa thì lại mang một ý nghĩa khác. Hoa đối với họ là một nguồn lợi có thể nuôi sống gia đình. Họ sẽ chọn những hoa nào bán được nhiều tiền và bỏ đi những hoa héo khô vô dụng. Vậy sự thương quý hay ghét bỏ của họ đối với loài hoa chỉ là chứng tỏ cái giá trị thực dụng của hoa. Trong khi đó, nhà nghệ sĩ khi đứng trước khóm hoa thì không phải quan sát để tìm hiểu về hoa, cũng không cân nhắc cái giá trị hữu dụng hay vô dụng của hoa, mà ông chỉ ngắm nhìn, thưởng thức màu xanh của lá, màu đỏ của hoa, nào lớp sương mai còn đọng trên cành lá, nào đàn bướm đang tung tăng thích thú với lòng khao khát nhụy hoa v.v... Nghệ sĩ ngắm hoa với lòng vô tư, không cần biết hoa có tên khoa học là gì, dinh dưỡng ra sao; cũng không cần biết đến giá trị thực dụng của nó, mà chỉ có thuần túy một trạng thái mĩ cảm.

Thái độ *khoa học* lấy “**chân**” làm cứu cánh đạt thành; thái độ *thực dụng* lấy “**thiện**” làm giá trị đích thực; và thái độ *nghệ thuật* lấy “**mĩ**” làm mục đích tối cao.

Hoạt động tâm lí ở thái độ khoa học thì thiên vào suy luận trừu tượng; ở thái độ thực dụng thì thiên vào ý chí; ở thái độ nghệ thuật thì thiên vào trực giác và tình cảm.

Sự phân biệt có ba trạng thái tâm lí như vậy không có nghĩa là có ba loại người khác nhau trong nhân loại, mà kì thực chỉ là ba khía cạnh sinh hoạt của tâm lí nơi mỗi một con người khi có tác dụng “tâm biết vật”; như Trí Khải đại sư (538-597), vị tổ thứ ba của tông Thiên Thai (Phật giáo Trung-quốc) đã nói:

“Ba tác dụng của tâm là lí trí, tình cảm và ý chí. Chuyển tâm mê vọng thành trí giác ngộ; rời bỏ đau khổ để được an lạc; không làm điều xấu và thực hiện việc tốt. Lấy lí giải để đạt được CHÂN, lấy tin tưởng để đạt được MỸ, và lấy thực hành để đạt được THIÊN, đó là mục đích của hành giả.” (9)

Ba trạng thái căn bản đó của tâm lí đều đầy đủ nơi mỗi cá nhân, vì con người lúc nào cũng vẫn là con người toàn diện, chỉ khác nhau ở chỗ mỗi người vì thiên trọng quá về chuyên môn, nên mới có cái nhìn phiến diện về thế giới sự vật.

Vậy thì người nghệ sĩ vẫn có lúc dùng lí trí quan sát sự vật để có một trình độ hiểu biết chính xác theo tính khoa học, vẫn có lúc đứng ở quan điểm đạo đức để phán đoán giá trị tốt xấu của sự vật; nhưng đó chỉ là những lúc thật cần thiết. Ngoài ra, hầu như lúc nào ông cũng tiếp xúc với sự vật bằng trực giác, bằng tình cảm để khơi gợi mỹ cảm; vì chỉ có mỹ cảm mới đem đến cho ông nguồn cảm hứng để sáng tạo nghệ thuật.

Muốn có sáng tạo nghệ thuật, nghệ sĩ phải đối diện với cái đẹp. Và trong lúc thưởng thức cái đẹp, họ đã vất bỏ hết những khái niệm khô khan, những mưu đồ dục vọng, không suy luận, không phán đoán, mà chỉ tập trung tinh thần vào đối tượng, quên mình vào sự vật. Hình tượng của sự vật hoàn toàn choáng hết tâm hồn, khiến cho nghệ sĩ quên hết ngoại giới chung quanh, mê li vào thế giới “*vật ngã đồng nhất*” (10), như kinh nghiệm sau đây của đạo sĩ Ramakrishna (người Ấn-độ) là một tỉ dụ:

“Bấy giờ tôi lên sáu hay bảy tuổi. Một buổi sớm mai, tôi xách ít gạo rang trong cái giỏ, vừa đi vừa ăn trên bờ ruộng lúa. Thời tiết vào tháng Sáu, tháng Bảy. Chợt ở góc trời nổi hiện một đám mây. Chẳng mấy chốc mây đen kéo đầy trời. Bỗng một đàn hạc trắng như sữa bay ngang qua đám mây đen kia. Cảnh tượng đẹp quá đến nỗi tôi mê li ngay vào trong trạng thái tâm thần xa lạ. Cái trạng thái ấy đến với tôi, làm cho tôi quên mất ý thức về ngoại giới. Tôi ngã bất tỉnh nhân sự, và gạo rang đổ tứ tung trên bờ ruộng. Người đi qua thấy thế bẽ tôi về

nhà. Đây là lần đầu tiên tôi mất ý thức về ngoại giới trong trạng thái xuất thần.” (11)

Kinh nghiệm trên đây của Ramakrishna gọi là “**mỹ cảm kinh nghiệm**”, và cái trạng thái tâm lí thuần trực giác của Ramakrishna trong lúc thưởng thức cảnh đẹp đó là “**trực giác hình tượng**”.

Trực giác là hoạt động của tâm lí khi tiếp vật; hình tượng là đối tượng của trực giác. Trong mỹ cảm kinh nghiệm, khi tâm tiếp vật thì chỉ thuần có trực giác, và vật hiển hiện cũng chỉ có hình tượng mà thôi; giữa tâm và vật không có suy luận, cũng không có dục niệm. Và trong mỹ cảm kinh nghiệm, trạng thái tinh thần cũng thật đặc biệt: ở trạng thái xuất thần, nghệ sĩ mê li trong thế giới “*vật ngã đồng nhất*”, thì sự thích thú như có ở cả hai bên ngã và vật, và cùng cảm sinh, qua lại gặp gỡ. Phải chăng trong trạng thái tâm lí đó mà Nguyễn Công Trứ (1778-1858) đã viết nên bài thơ “*Vịnh Cây Thông*” sau đây:

*Ngồi buồn mà trách ông xanh
Khi vui muốn khóc buồn tênh lại cười
Kiếp sau xin chớ làm người
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo
Giữa trời vách đá cheo leo
Ai mà chịu rét thì trèo với thông*

Đứng trước cây thông, Nguyễn Công Trứ đã bắt giác quên mình quên cảnh. Thi nhân và cảnh vật không còn là hai ngôi chủ khách, mà cả hai là một. Đó là khả năng di chuyển tình cảm từ người sang vật, từ vật sang người – được gọi là khả năng “**di tình tác dụng**” – của tâm lí vậy. Do khả năng đó mà có hiện tượng “*nhân hóa*” và “*vật hóa*”, để làm cho ngoại vật bất động trở nên linh hoạt, khô cứng trở nên sống động, vô tình trở nên hữu tình:

*Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*
Nguyễn Du
(Đoạn Trường Tân Thanh)

Cho nên, đã là nghệ sĩ thì cần dồi dào tình cảm; tình cảm dồi dào thì kinh nghiệm mỹ cảm mới sâu rộng. Mỹ cảm kinh nghiệm sinh ra thích thú và rung động, và đó là nguồn sáng tác văn nghệ. Bởi vậy, nhà bình luận văn nghệ không bao giờ dùng những khái niệm trừu tượng của hệ thống triết lí về nghệ thuật để suy luận trong việc phân tích và phê bình tác phẩm, mà phải nghiên cứu tác phẩm văn nghệ bằng vào tâm lí sáng tạo và thẩm mỹ văn nghệ. Đó là ý nghĩa của phương pháp phê bình văn học gọi là **TÂM LÍ VĂN NGHỆ**.

Tóm tắt, **TÂM LÍ VĂN NGHỆ** là một phương pháp phê bình văn nghệ đứng ở quan điểm tâm lí học để nghiên cứu một tác phẩm. Người ta tẩy trừ mọi thành kiến triết học, chỉ chú trọng vào việc phân tích những

trạng thái tâm lí hoạt động trong lúc sáng tác và thường ngoạn; tức là phân tích những “khởi hứng”, vì khởi hứng (hay cảm hứng) chi phối toàn thể cá tính tác giả từ cách cảm hứng đến cách phô diễn cảm hứng. Cho nên, nếu chúng ta biết được *cái gì đã làm cho tác giả cảm hứng*, rồi *cảm hứng ra làm sao*, và *cách thức diễn đạt thế nào*, thì chúng ta có thể thấy được tâm hồn tác giả ở các phương diện đặc thù, phổ biến và đại đồng.

CHÚ THÍCH

(01) Theo sự hiểu biết hạn hẹp của chúng tôi, “*tâm lí văn nghệ*” là một phương pháp phê bình văn học, mà có lẽ cố giáo sư Nguyễn Đăng Thục là người duy nhất đã nghiên cứu và giảng dạy ở bậc đại học. Giáo sư đã dạy môn này cho sinh viên năm thứ nhất ban Cao Học Văn Học của phân khoa Văn Học và Khoa Học Nhân Văn thuộc viện đại học Vạn Hạnh (Sài-gòn) trong niên khóa 1971-1972. Lúc đó, giáo sư cũng là khoa trưởng của phân khoa này.

(02) Trích dịch từ sách Văn Tâm Điều Long, quyển I, chương “Nguyên Đạo” của Lưu Hiệp, Hương-cảng: Trung-hưng đồ thư ấn hành, 1961 (trang 1). Lưu Hiệp, người đời Lương (502-558), Trung-quốc, mồ côi từ thuở nhỏ, nhà nghèo, ham học, không cưới vợ, sống với một vị tăng và học kinh Phật. Ông nổi tiếng nhờ tác phẩm Văn Tâm Điều Long, gồm 50 chương, bình luận văn học cổ kim.

(03) Phan Kế Bính (1875-1921), Việt Hán Văn Khảo, Sài-gòn: Mặc-lâm xuất bản, 1970 (tr. 12).

(04) Xin xem sách Trung Quốc Văn Học Sử Khái Yếu của Hồ Hoài Thám, Hương-cảng: Lục-song thư ốc, 1957 (trang 3-4).

(05) Như trên.

(06) Dịch theo trích dẫn của giáo sư Nguyễn Đăng Thục trong Thế Giới Thi Ca Nguyễn Du, Sài-gòn: Kinh-thị, 1971 (tr. 159).

(07) Kinh Pháp Bửu Đàn của Lục Tổ Huệ Năng, Hội Linh Sơn Nghiên Cứu Phật Học dịch, Sài-gòn: Văn khố Từ-bi-âm, 1970 (tr. 27).

(08) “*Năng*” là chỉ cho chủ thể (có tính chủ động), và “*sở*” là chỉ cho khách thể hay đối tượng (có tính thụ động). “*Năng tri*” là chủ thể biết, “*sở tri*” là đối tượng được biết đến.

(09) Theo giảng văn “*Tâm Lí Văn Nghệ*” (bản chép tay) của giáo sư Nguyễn Đăng Thục, giảng tại lớp Cao Học I Văn Học, phân khoa Văn Học và Khoa Học Nhân Văn, viện đại học Vạn Hạnh, niên khóa 1971-1972.

(10) “*Vật ngã đồng nhất*”: chủ thể (ngã) và đối tượng (vật) cùng hòa điệu trong một cảnh giới duy nhất; nói cách khác, đó là trạng thái không còn có ý niệm phân cách giữa chủ thể và đối tượng; chủ thể và đối tượng là một.

(11) Theo giáo sư Nguyễn Đăng Thục, giảng văn đã dẫn.



Sương Khói

Một ngày sương khói âm u
Lòng như tơ ứa, rối bù tóc tiên
Một ngày già bộ huyền thuyên
Nói cười giấu hết lụy phiền sau lưng
Bàn tay gõ nhịp lưng chừng
Buồn vui đem gửi mấy từng phù vân
Tiếc chi giây phút lạc lầm
Hồn hoang bướm gọi, u trầm hư vô
Nhớ thương con dốc ơ hờ
Cơn chiêm bao cũ, cơn hồ thực hư
Đàn nào buông khúc trầm tư?
Biết đâu chiếc bóng thiên thu lại về

Một ngày đếm giọt pha lê
Mà nghe cơn bão, bộn bề rút qua...
Ơ hay, sao hồi lòng ta?

SƯƠNG MAI

VÀI Ý NGHĨ NHỎ VỀ CHỮ DỪNG

Tâm Minh

(Mến tặng Anh Chị Em Áo Lam)

Châm ngôn của Gia Đình Phật Tử là Bi Trí Dũng. Hai chữ Bi và Trí rất thường được đề cập đến dưới dạng Từ Bi và Trí Tuệ, trong Kinh hay trong những bài viết về tu học, còn chữ Dũng ít được nhắc đến. Ngoài ra, cái Dũng của Thánh nhân, cái Dũng của phàm phu, cái Dũng của Bồ tát... thật là nhiều sắc thái mà sự hiểu biết của mình thì quá hạn hẹp nên ở đây chỉ xin đề cập đến cái Dũng của người Phật tử mà thôi!

Cái đức Dũng siêu phàm của chàng thanh niên Thái tử Tất Đạt Đa đã khước từ vương vị, quyền uy, hạnh phúc lứa đôi ở tuổi đời thơ mộng nhất ngọt ngào nhất với vợ đẹp con thơ - đặc biệt là lần đầu tiên được làm cha, mà ngài coi đó là “sự ràng buộc” (1) là cái Dũng vượt ngoài thế gian, chúng ta khó theo kịp, chúng ta chỉ quí phía dưới, bái lạy, chiêm ngưỡng.

Cái Dũng mà chúng ta đề cập đến đây là bài học rút ra từ cuộc đời đức Phật: làm thế nào để có được lòng hy sinh cao độ, ý chí sắt đá... nghĩa là từ chiêm nghiệm đến tu tập, chúng ta phải thực hành đức Dũng của người Phật tử như thế nào, áp dụng vào cuộc sống ra sao... vì đối với người Phật tử chúng ta, học Phật tức là thực hành những lời Phật dạy qua kinh điển hay qua chính bản thân đáng Giác Ngộ.

Trước hết, cái Dũng của người Phật Tử chỉ có thể được nuôi dưỡng bằng **Chánh niệm**; mất Chánh niệm, ta không thể thực hành một cách hữu hiệu bất cứ một đức tính nào. Vì vậy, chúng ta phải thường xuyên tưới tẩm Tâm mình bằng những hạt giống Chánh Niệm Tỉnh thức, nói nôm na, là bất cứ trong hoàn cảnh nào, chúng ta luôn ý thức được mình đang làm gì, nói gì, nghĩ gì... đừng bao giờ say sưa, không chỉ say rượu, say tình, say ăn chơi phóng túng mà ngay cả say nói, say giảng, say “mơ tưởng bao la vũ trụ” cũng không nên, vì tất cả mọi thứ say đều là nguyên nhân của thất niệm (2).

Tiếp theo, muốn nuôi dưỡng và phát triển chánh niệm, chúng ta cần phải **Kiên nhẫn** nghĩa là không nóng, bồn chồn, hấp tấp, bất an, nóng nảy... Kiên nhẫn

giúp chúng ta nhìn rõ Lý Duyên Khởi của đạo Phật: “*Cái này có mặt vì cái kia có mặt, cái này sinh vì cái kia sinh, cái này diệt vì cái kia diệt.*” Nói nôm na, bất cứ cái gì xảy ra cũng đều có nguyên nhân của nó. Người Phật tử không nóng giận bức tức khi nghe ai đó nói xấu mình, thậm chí vu oan cho mình, nói xấu đơn vị mình, nói xấu tổ chức mình, xúc phạm Thầy Tổ mình... mà phải bình tâm nhìn sâu vào sự việc để tìm ra những nguyên nhân gần, xa. Chính nhờ sự bình tĩnh quán chiếu này chúng ta có thể tìm ra được nguyên nhân sâu xa và phương pháp đối trị cũng như còn có thể rút ra được những bài học rất hay nữa. Chúng ta có cơ hội thực tập hạnh nhẫn nhục để nhìn sâu vào chính mình, soi rọi lại bản thân mình, đoàn thể mình, v.v...

Gương sáng của hạnh nhẫn nhục trong thời đại chúng ta là đức Đạt lai Lạt ma 14 của Tây tạng: chúng ta đều biết rằng đất nước của ngài bị Trung Hoa xâm chiếm và cai trị tàn bạo, ác độc như thế nào nhưng tại sao ngài không thù ghét người Trung Hoa? Ngài trả lời với báo chí rằng: “Người Trung Hoa đã cướp đi hết những gì chúng tôi có, không lẽ tôi lại để cho họ lấy luôn sự an lạc của mình hay sao?”

Rõ ràng, đức kiên nhẫn đem lại cho ta sự an lạc nội tâm và một lòng khoan dung vô hạn vậy. Về phần mình, chúng ta đã thực sự tu hạnh này chưa? - Thưa chưa! Vì chỉ cần nghe ai nói động đến mình một chút là nổi “tam bành lục tặc” lên ngay, còn khi nghe ai khen anh A, chị B... mà thiếu tên mình thì cảm thấy chạm lòng tự ái liền, nổi tâm đồ kỵ lên rồi tìm cách đánh phá, nói xấu, bôi nhọ... giống như người chưa bao giờ biết đến Lục Hòa, Tứ nhiếp v.v... mặc dù hằng tháng vẫn siêng năng đi thọ bát quan trai, hằng tuần vẫn đến chùa lễ Phật nghe chư Tăng Ni giảng Pháp... Chúng ta hãy thực tập đức tính này qua thiền tập: dừng lại mọi hoạt động, ngồi xuống hít thở và quan sát hơi thở, quan sát cơn giận, sự bất an trong tâm ta khi chúng khởi lên, lắng nghe chúng một cách cẩn trọng. Việc này không tốn nhiều thời gian mà

kết quả rất lợi lạc, giúp ta thư giãn, ra khỏi bối rối, phiền não, căng thẳng, một cách nhanh chóng.

Một yếu tố quan trọng không kém để rèn luyện đức Dũng là **sự Buông Bỏ**. Buông bỏ không chỉ những gì nắm giữ trong tay chúng ta mà còn phải buông bỏ những gì vướng mắc trong Tâm chúng ta vì sự nắm giữ trong Tâm là đầu mối của kỳ thị, cố chấp, thành kiến v.v... là những biểu hiện của Tâm phân biệt, ưa-ghét, lấy-bỏ, là tự giam giữ mình trong ngục tù của những tư tưởng hẹp hòi, cục bộ, ích kỷ; chính cái tâm này là gốc rễ của mọi sự trì trệ, lạc hậu, ngăn cản mọi sự tiến hoá tâm linh. Buông bỏ là chấp nhận sự có mặt của mọi sự vật, hiện tượng như-chúng-là (as-they-are) không phê phán, không bám víu cũng không xua đuổi. Sự buông bỏ có công dụng to lớn là làm Tâm chúng ta trong sáng cũng như đem lại cho Tâm nguồn năng lượng chữa trị trạng thái bất an, sợ hãi và phiền não. Thực tập buông bỏ ta sẽ cảm nhận một cách rõ ràng rằng: khi buông bỏ được một cái gì mà mình từng yêu thích, từng bám víu, thì ta sẽ nhận được một niềm an lạc sâu xa hơn trước rất nhiều. Nói cách khác, cùng với một sự mất mát nhỏ, chúng ta được một sự lợi lạc lớn!!

Như trên đã nói, chúng ta chưa thực sự tu vì chưa buông bỏ được “sự sùng bái cái Tôi” của mình—danh từ nhà Phật gọi là ngã chấp. Ngã chấp đi liền với đồ kỵ nghĩa là tâm ganh ghét khi thấy người ta hơn mình. Để thực tập buông bỏ hai tật xấu làm Tâm ô nhiễm này, chúng ta có thể thực hành hạnh Lắng nghe và hạnh Hoan hỷ: hoan hỷ lắng nghe tiếng vỗ tay dành cho người khác; lắng nghe những tiếng nói thâm kín từ nội tâm ta, lắng nghe những ý kiến, những tâm tư tình cảm của bạn bè... để chia sẻ, thông cảm, và học tập. Hoan hỷ lắng nghe tiếng vỗ tay dành cho người khác để đối trị tánh đồ kỵ, để niềm vui được nhân lên và để phát triển tâm khiêm cung, tâm bao dung rất cần thiết cho đức Dũng của người Phật tử.

Yếu tố thứ ba của đức Dũng là **không phê phán, xa rời thị phi**. Thật vậy, khi thực hành được “Oan Ưc không cần biện bạch” tức là chúng ta đã tiến bộ rất nhiều trên con đường xa rời thị phi rồi! Thực tế, chúng ta còn yếu lắm: Tâm chúng ta luôn luôn lăng xăng, huyên náo, không bao giờ dừng nghỉ với những tư tưởng đánh giá, so sánh, “cho điểm” về những đúng sai, hay dở, phải trái... của mình và của thiên hạ. Thậm chí những lúc ngồi một mình yên tĩnh, sự huyên náo ấy càng rõ ràng hơn, những tiếng nói khen chê chính mình hay những người quanh mình lại nổi lên rõ rệt, cụ thể như: mình đã tốt chưa? Mình có giỏi hơn anh A, chị B không? mình có tinh tấn bằng anh Z được thầy khen chưa? chị Y nói như vậy có nghĩa gì? có phải ám chỉ mình không? Cô C có phải nói mình keo kiệt không? còn anh D nữa, người gì

đâu mà khó chịu quá, cứ chinh mình hoài, có phải ganh tị với mình không đây? v.v... và v.v... Những lăng xăng này là do những tâm ưa ghét, sợ hãi, đồ kỵ, bất an... sinh ra, đó quả thật là những độc tố cần phải loại ra khỏi Tâm mình. Nếu ta nuôi dưỡng và dung túng chúng, chúng sẽ chế ngự và gây áp lực phiền não càng ngày càng nhiều. Trái lại, nếu chúng ta tập thói quen không phê phán, thì những tư tưởng này sẽ đến và ra đi nhẹ nhàng, như những đám mây trên bầu trời, trả lại cho chúng ta bầu trời Tâm yên tĩnh.

Thực tập hạnh này, ta chỉ quán sát sự sinh khởi của những tâm này một cách bình thản, không phê phán, nghĩa là không vui mừng với sự móng khởi của những tâm cao thượng hay buồn rầu, lo lắng... với sự sinh khởi những tâm xấu xa đê tiện... Nói tóm lại, chúng ta chỉ nhân diện chúng với tâm bình thản, không vui buồn, tự trách hay tự hào gì cả. Thực tập thường xuyên như vậy, chúng ta sẽ luyện được một cái tâm bình đẳng, không phân biệt, một cái nhìn vô tư trong sáng và từ đó sự thật về sự vật, về con người và về chính bản thân mình hiện ra rất rõ ràng.

Đức Phật thường dạy : “**Nước nóng hay lạnh ai có uống thì tự biết.**” Sự thực tập cũng vậy, ai có làm tự thấy tác dụng và diệu dụng của nó. Thật vậy, nhìn thẳng vào tâm mình, đọc được nó và lắng nghe nó là điều rất quan trọng và thích thú. Ta mới thấy lời dạy của Lục Tổ quả là chí lý : “**Đừng thấy lỗi người chỉ thấy lỗi mình.**” Tâm chúng ta hình như sáng hơn, Trí chúng ta bền hơn, và những bước chân trở về với bản Tâm thanh tịnh vững chãi hơn.

Trau dồi đức Dũng là một công việc trong âm thầm, không có tiếng vang, không được khen thưởng nhưng vô cùng cơ bản và quan trọng vì đó là chìa khóa để mở cánh cửa “**Chiến Thắng Chính Mình**” tiến về phía giải thoát khỏi phiền não khổ đau. Tất nhiên đây là một công việc hết sức nặng nề, đòi hỏi chúng ta sự nỗ lực, tinh cần mới có thể thực hiện lời dạy của đức Thế Tôn: “**Tự thắng mình là chiến công oanh liệt nhất.**”

(1) Tên con trai của Thái tử Tất Đạt Đa (Siddhatta) và Công chúa Da Du Đà La (Yashodhara) là La Hâu La (Rahula) có nghĩa là sự ràng buộc.

(2) Thất niệm là trái nghĩa với chánh niệm.

Thơ

VÀNH KHUYÊN

Ước Một Ngày Xưa

Em vẫn ước có lại một ngày xưa
Khi bước vào nhà
Đã thấy anh nằm trên chiếc ghế quen thuộc
coi tin tức

Những ngày xưa
Còn trong tâm trí em quá thực
Em nhớ anh, nhớ anh
Nhớ quá đến không ngờ
Muốn được anh chọc
Cho em quá ngu ngơ
Khi em hỏi anh câu Ô Thước là cầu gì anh hả
Là cầu nối liền hai bờ bởi những con quạ đen
Em cứ tưởng tượng như anh tả
Giờ em biết hỏi ai
Những điều đơn giản vô cùng
Nghe em hỏi
Anh lúc nào cũng ung dung
Nghĩ em ghẹo anh
Không, em không biết thật đó
Rồi cả những gì em không rõ
Dù đang chiếu trên ti vi hắc hòi
Em vẫn hỏi anh, vẫn hỏi anh mãi thôi
Vì sao anh ơi
Em muốn nghe anh nói.
Những chiều cùng nhau
Em thêm cắt trái cây mời anh đến thết
Đưa anh tận tay
Lóng ngóng chờ anh cắn miếng cuối cùng
Để chạy lại đưa anh thêm miếng nữa
Được chăm sóc cho anh
Cả cuộc đời là điều em vẫn hứa
Sao bây giờ
Chỉ quanh quẩn một mình em .
Em cắt tất cả hình
Chẳng dám dờ ra xem
Cả những thiệp sinh nhật anh viết trong đó
Nói em là người anh thương nhất
Em vừa đọc vừa đau, một nỗi đau rất thật
Nước mắt em rơi khi nhận ra
Không còn có anh cuộc đời này .
Anh ơi kỷ niệm nào vẫn quanh đây
Anh bình an nơi cuối trời anh nhé .

Vô Đề

Hạnh phúc sợ tôi chẳng đến gần
Tôi mong hạnh phúc đến phân vân
Cuộc đời nay có, mai không có
Lúc nào đau khổ mới dừng chân
Hạnh phúc trong tay ném lên trời
Ngửa mặt nuôi tiếc "hạnh phúc ơi!"
Con người làm lắm điều vô lý
Có khóc được gì, "nước mắt vui!"
Say trong những thói đời hư ảo
Sống như không sống thật lao đao
Tôi đến thần thờ ngồi cười nhạt
Vẫn mong hạnh phúc đến biết bao.

Chiều

Sáng đi hớn hờ chờ về
Chiều xuống bỗng thấy tái tê cõi lòng
Ngày yên lành đó còn không
Thời an ấm ấy chẳng trông đợi mình
Kiếm làm mấy chuyện linh tinh
Nhớ anh như thể lúc tình còn đây
Chiều xuống cái nóng hây hây
Mắt khô bỗng ướt màu mây đôi rồi
Tôi về khép lại tình tôi
Chiều vui bỗng lạnh qua rồi ngày xưa .



TỪ GIÁC MƠ TRƯỜNG SƠN ĐẾN PHƯƠNG TRỜI VIỄN MỘNG MỘT TRÁI TIM, MỘT TÂM LÒNG

T.K. Thiện Hữu

Thiền sư Tuệ Sỹ được cuộc đời trao tặng không biết bao nhiêu danh ngôn và mỹ từ. Đối với các tổ chức đấu tranh cho dân chủ nhân quyền, Tuệ Sỹ là một trong những nhà đấu tranh gan dạ, kiên cường bền bỉ, lâu dài nhất. Đối với các tổ chức đấu tranh tự do tôn giáo, Tuệ Sỹ là một trong những nhà sư Phật giáo chịu nhiều thiệt thòi nhất và thời gian trong vòng lao lý đã chiếm hơn một phần ba quãng đời của bậc chân tu. Đối với các tổ chức đấu tranh tự do ngôn luận, tự do báo chí, Tuệ Sỹ là một trong những nhà văn, nhà thơ có đủ hùng tâm, hùng lực, dám nói lên sự thật, dám đóng góp thẳng thắn với xã hội đương thời. Đối với sự nghiệp nghiên cứu giáo dục Phật học, Tuệ Sỹ là một trong những cây đại thụ thức giả của đạo Phật và là một tu sĩ thời đại, có nếp sống đạo đức đơn giản nhưng thánh thiện, nghiêm nghị nhưng từ bi thanh thoát. Đối với sự nghiệp ‘đức lưu tứ hải’ Tuệ Sỹ là bậc chân tu, gương mẫu, vun bồi cho rừng xanh đạo đức dân tộc nói chung, đạo đức Phật giáo nói riêng nhiều cỏ cây hiếm quý. Có thể nói, khi nhắc đến Tuệ Sỹ, thì cuộc đời đã phải dành riêng cho vị chân tu này một vị trí xứng đáng, tương thích với những đóng góp của Thầy.

Trong bài viết này, người viết không đi sâu vào những lĩnh vực vừa nêu, mà chỉ tìm hiểu đôi chút về nội dung, tư tưởng *Giác Mơ Trường Sơn* của Tuệ Sỹ—một thi phẩm đã được nhà xuất bản An Tiêm ấn hành lần thứ I tại Paris và San Jose đầu Thu năm 2002.

Tuy tròn 5 năm tuổi, nhưng *Giác Mơ Trường Sơn* lại được bao giới đọc giả đón nhận nồng hậu bằng nhiều thể thái, cách nhìn riêng biệt. Một số nhà Phật học, phê bình văn học đã nhận định, đánh giá rất nghiêm túc về nội dung, tư tưởng của thi phẩm. Một số nhạc sĩ đó đây, đã sử dụng tài năng vốn có, đã cho những dòng cảm quan tương thích của mình hoà quyện với dòng cảm xúc của thi sĩ, biến thành những nhạc phẩm tuyệt vời, mang âm vị thiền học, đạo học siêu xuất, để đóng góp cho cuộc

đời. Có nhiều ca sĩ hay nghệ sĩ ngâm thơ, đã đưa những âm thanh vi diệu của mình vào *Giác Mơ Trường Sơn*, biến thành những âm điệu ngọt ngào của tiếng ca hiện thực, hay câu hò đầy ắp tình người. Như vậy, chính những đóng góp hi hiếm này, đã góp phần không nhỏ vào vườn hoa văn học Việt nam, để trở thêm những đoá hoa thơm ngát. Chính những đóng góp hữu ích này, đã vun đắp cho mảnh vườn Thiền ca Phật giáo vốn hiếm những đoá hoa kỳ bí, nay lại bất ngờ, xuất hiện những đoá hoa cao khiết.

Mặc khác, khi thưởng thức *Giác Mơ Trường Sơn*, người đọc không những thấy được thể thơ lục bát truyền thống, lại còn nếm được những thể thơ bốn chữ, năm chữ, sáu chữ, bảy chữ, tám chữ hay nhiều chữ. Tuy thể loại và cách trình bày khác biệt, nhưng cùng một dòng chảy tâm thức ngọt ngào, cùng một trái tim trung trinh yêu thương, cùng một tấm lòng thiết tha với quê hương dân tộc, với tha nhân của người thơ.

Có những áng thơ còn phảng phất hương thơm của Thiền học siêu thể Trung quốc, hay tinh thần Thiền học xuất thế Lý-Trần. Có những bài mang âm hưởng cao ngát của Cao Bá Quát hay chút hương vị thơm dịu nhẹ nhàng của Tân Đà, Nguyễn Khuyến. Có những bài thiết tha, tự nhiên như hơi thở Nguyễn Du, Nguyễn Trãi... Nhưng tất cả đều mời gọi, hy hiển, dẫn thân và riêng biệt rõ ràng. Chính nét riêng biệt, chính tố chất đậm đà này, đã làm cho thơ của Tuệ Sỹ nói chung và *Giác Mơ Trường Sơn* nói riêng rất gần với âm thanh, âm điệu của âm nhạc.

Khi đọc toàn bộ thi tập, người đọc thấy rất rõ thi tài của Tuệ Sỹ. Tác giả đã khéo léo sử dụng ngôn ngữ trần gian để nói lên những sự thật của cuộc đời, đã mang trái tim thiết tha của mình để mời gọi mọi người hãy thương yêu nhau, vì nhau chung tay xây đắp một Việt nam tươi

sáng hạnh phúc.

Xuyên suốt *Giấc Mơ Trường Sơn*, người đọc không những thấy được giấc mơ tuyệt vời dựa trên tính nhân bản và tinh thần Bồ tát dần thân phục vụ tha nhân không mệt mỏi của tác giả, mà còn thấy rõ ánh sáng trí tuệ bạt ngàn, thiết tha mời gọi mọi thành phần xã hội hãy lên đường, chung tay tô thắm cuộc đời.

.....
*Quân hành đập nát tà dương
Khúc ca du tử bẽ bàng trên môi
Tình chung không trả thù người
Khuất thân cho trọn một đời luân lưu*
(Một Bóng Trắng Gầy-trang 26)

Dưới bóng nhật nguyệt khi tròn khi khuyết, khi vui khi đầy nơi miền Nha Trang cát trắng, người thơ vẫn tiếp tục cất bước lên đường, vẫn biết rằng, đường đời còn lắm đau thương, khúc quân hành gió bụi mù sương khi tỏ khi mờ luôn bẽ bàng trên thân người du tử. Nhưng, người thơ vẫn mạnh dạn cất bước quân hành, vượt lên mọi chông gai thử thách, thẳng tay đập nát ánh tà dương, để thêm thang đi trong đường dơ cát bụi cuộc đời. Tuệ Sỹ đang ung dung dạo khúc quân hành giống như đang độc lộ Thiền hành. Mạnh dạn dần thân, cất bước du tăng, hoan hỷ hy sinh những thương đau mất mát của cá thể nhỏ bé, chấp nhận một cuộc đời luân lưu tâm thường, để trở thành chàng du tử, tâm hồn cao khiết, hướng tới phương trời viễn mộng, không một bận dơ ích kỷ hận thù.

Người thơ không hận thù một cá nhân, học thuyết, chủ nghĩa nào, hay trả thù bất cứ một ai, dù trong cuộc đời tu sĩ, Tuệ Sỹ đã bị không ít người hãm hại. Trái lại, Tuệ Sỹ còn dám tuyên thệ ‘khuất thân cho trọn một đời luân lưu’, vì ‘tình chung không trả thù người’, một đời khuất thân cho trọn số kiếp bẽ bàng, hiện đời khuất thân trước những mất mát tang thương của dân tộc, trước những thất vọng của đời sống.

Thoáng nhìn bề ngoài, ta cứ tưởng Tuệ Sỹ rất đau khổ và khắc khổ. Nhưng, có lẽ, cũng chính những nét đậm nhạt khổ đau của cuộc đời đã trao ban cho Tuệ Sỹ, đã cho người thơ có một tâm hồn cao khiết, một tinh thần phóng khoáng dần thân, vì hạnh phúc an lạc cho tha nhân, luôn hân hoan đón nhận những ê chề của cuộc đời, đón nhận mà không một lời than van hay oán trách. Điều này đã phần nào nói lên trái tim sôi nổi nhiệt thành. Lúc nào cũng hy sinh sự sống của mình cho nhân loại, sống ngẩng đầu không yếu hèn trước mọi thế lực, sống gan dạ anh hùng trước mọi bão tố phong ba. Trước phong ba bão tố cuộc đời, Tuệ Sỹ làm một cuộc ‘khuất thân’ như sự hoá thân của Bồ tát Quán Thế Âm. Sự khuất thân này, tưởng chừng như đã biến Tuệ Sỹ thành một hòn sỏi nhỏ,

một chiếc lá nhỏ, một giọt sương buổi sáng hay một phiến đá bên đường vô dụng, vô bổ. Nhưng, sự khuất thân này lại là sự khuất thân sâu thẳm, mang đầy hơi thở của Từ bi, mang đầy ánh sáng trí tuệ, chiếu sáng lên tận cõi trời Tam thiên, hay địa ngục A tỳ, để rồi, vọng thành tiếng nói của người đạt đạo, cứu đời.

Tiếng nói ngọt ngào thiết tha của Tuệ Sỹ có lúc tưởng chừng như tắt nghẹn, nhưng, luôn sẵn lòng ban trao đến mọi người sự sống tình thương. Sự sống không phải chỉ vồn vện nơi ngôi cổ tự mang nét rêu phong, hay trong bài Tâm kinh bát nhã chân không, mà sự sống, đối với Tuệ Sỹ, luôn hiện hữu trong hơi thở của con người, dưới cảnh chợ đời ồn náo, pha chút hương vị đắng cay, hay thậm chí, dưới chân đồi, bên luống cải:

.....
*Chân đồi xanh luống cải
Đời ta xanh viễn phương
Sống chết một câu hỏi
Sinh nhai lỡ độ đường*
(Luống Cải Chân Đồi-trang 28)

Sống chết là một qui luật của cuộc đời, tất yếu con người phải đi qua. Nhưng, trên cuộc lữ hành viễn phương, Thiền sư Thi sĩ vẫn thấy cuộc đời tươi đẹp, diễm kiều, trong xanh.

Cuộc sống luôn tươi mát như sự xanh tươi của luống cải dưới chân đồi. Cuộc sống luôn rạng ngời bởi tâm lòng vị tha của Bồ tát hiện thân phục vụ. Tuệ Sỹ luôn nở trên môi nụ cười rạng rỡ, nụ cười tin yêu sâu xa vào tương lai Việt nam, tương lai nhân loại tươi sáng, huy hoàng hơn kiếp sống hiện tại. Nụ cười của tác giả không phải là nụ cười của bang giao quốc tế, không phải nụ cười của xã giao, càng không phải nụ cười có tính toán. Nụ cười của Tuệ Sỹ đã vượt lên trên khái niệm không và thời gian, không giữa ban ngày nóng cháy cũng không giữa đêm khuya bên ngọn nến tàn canh:

.....
*Ta sống lại trên môi cười rạng rỡ
Để nhìn sâu trong ngọn nến tàn canh*
(Nhìn Ngọn Nến Khuya-trang 38)

Tuệ Sỹ ngồi nhìn ngọn nến thật sâu, nhìn rồi nở nụ cười hàm tiếu. Không phải chỉ một mình ngồi trong cô đơn, mà Tuệ Sỹ đã ngồi với vạn loại chúng sanh. Không phải ngồi với tư thế kiết già hay bán già, mà chỉ ngồi vai sát vai, tựa đầu nhau, nắm tay nhau xây dựng tình thương, ban trải tình người. Ngồi thiền thu chứ không phải chỉ trong một khoảng khắc vô thường. Ngồi để những tị hiềm thương ghét, mọi lo toan tính toán, mọi

ích kỷ nhỏ nhoi trong kiếp sống thăng trầm, trong đau thương dâu bể này rơi rụng dưới ngọn nền tàn canh.

Nói khác hơn, *Giấc Mơ Trường Sơn* không phải là một giấc mơ tầm thường, mà là một sự hoá thân, sự hội nhập Ta bà tuyệt vời nhất, thành công nhất của người thơ. Tuệ Sỹ thật sự hoá thân để trở thành vô lượng thân, hay pháp thân. Hoá thân để thấy trong cuộc sống sinh tử luân hồi, trong cuộc đời đảo điên hơn thua, tìm ra một nẻo đi về với một lời nguyện ước tha thiết. Hoá thân để hai tay dâng trọn vẹn tình yêu cho tổ quốc, nhân quần, cho chúng sanh vạn loại, thì sự hoá thân này là một khám phá vĩ đại, vượt lên mọi hoá trang tầm thường của một số người.

Khi tiểu ngã đã không còn hiện hữu trong tâm hồn, thì cũng chính tiểu ngã nhỏ bé này sẽ hoá thành đại ngã mênh mông, hoà lẫn vào vũ trụ siêu cùng, để trong ánh sáng bình minh của lịch sử nhân loại, Tuệ Sỹ quyết định xuống núi, ngao du trong miền sơn thủy giữa bóng tối và ác mộng:

.....
*Bình minh sự xuống núi
Khoé mắt còn rung rung
Vì sự yêu bóng tối
Ác mộng giữa đường rừng
(Hạ Sơn-trang 54)*

Người thơ quyết định hạ sơn không chỉ giữa cuộc đời vô thường, mà giữa những ác mộng, ác tâm từ cuộc đời. Đối với tác giả, khắp trần gian này, không chỉ có ánh sáng của bình minh chân lý, mà còn có bóng tối của tội lỗi âm mưu. Nhưng dù gì đi nữa, đối với Tuệ Sỹ, trong thế giới nhị nguyên đối đãi, hơn thua, phải quấy, Thiền sư lại tự mình thanh thoát trong từng ý niệm, trong từng tư tưởng, đặc biệt là trong giây phút hạ sơn. Người đã hoá nhập vào một thế giới đa cực nhiều sắc màu của giận hờn, ganh ghét, oán thù chất chồng, nhân-ngã phân ly, nhưng không bị những điều đó làm cáu bẳn tâm hồn. Chính lúc hạ sơn, giữa buổi bình minh chân lý, Tuệ Sỹ đã vẽ lên một phương trời viễn mộng, trong tiếng tí tách của giọt mưa đầu nguồn, đưa nước yêu thương trở về sự sống. Hành động quyết tâm xuống núi này là cả một đại hùng đại lực của bậc đại sĩ. Xuống núi để nhận lãnh trách nhiệm thiên thu, xuống núi để mạnh dạn bước những bước chân siêu thế, xuống núi để mang vạn niềm tin đến cho mọi người, thì sự xuống núi quả là ngày trở về, quả là cất bước trên một *Phương Trời Viễn Mộng*:

.....
*Khuya còn lạnh sương mù và gió lốc
Thở hơi dài cát bụi cuốn chiêm bao
Bên cửa sổ bên kia đồi sao mọc*

*Một lần đi là vĩnh viễn con tàu
Đi để nhớ những chiều pha tóc trắng
Mắt lưng chừng trong giọt máu phiêu lưu
(Cánh Chim Trời-trang 12)*

Trong một hoá thân khác, Tuệ Sỹ tung mình như cánh đại bàng lướt gió Đông. Đại bàng lướt đi trong đêm khuya còn lạnh hơi sương tình người và đủ đầy những cơn gió lốc của cuộc đời. Hơn nữa, đối với cánh đại bàng Tuệ Sỹ, thì sự tung mình này chẳng phải vĩnh viễn, mà nhất định phải có một phút khai hoàn.

Với *Phương Trời Viễn Mộng*, người thơ cất lên tiếng nói quả quyết, dứt khoát mà không một chút phần nộ. Dứt khoát nhưng vẫn chứa chan tình thương yêu, quả quyết nhưng vẫn chân thành mời gọi mọi người đóng góp xây dựng cuộc đời. Xây dựng, đóng góp cho một Việt Nam thật sự âm no hạnh phúc là việc làm rất cần thiết trong mọi thời đại. Giữa cái cũ và cái mới, giữa một phương trời bao la và một thế gian chật hẹp, Thiền sư bỗng giật mình tự thấy mình đã trở thành kẻ du thủ tự bao giờ:

.....
*Phút vội vã bỗng thấy mình du thủ
Thấp đèn khuya ngồi kể chuyện trăng tàn
Từ núi lạnh đến biển im muôn thuở
Đỉnh đá này và hạt muối đó chưa tan
Cười với nắng một ngày sao chóng thế
Nay mùa đông mai mùa hạ buồn chẳng...
(Khung Trời Cũ-trang 15)*

Trong đêm khuya thanh vắng, người thơ thấp đèn kể chuyện trăng tàn, xung quanh đá núi toát ra khí lạnh tột cùng, giống như sự giá băng của lòng người và của cuộc đời. Đầu đây, người thơ cố gắng lắng nghe sự êm đềm của biển. Khi tâm thức lặng yên tuyệt đối mới có thể tận mắt nhìn thấy đỉnh đá và hạt muối giao hoà muôn đời, tạo ra nét lung linh diệu kỳ, lấp lánh hơn cả ngàn ánh trăng tròn, vượt thoát mọi kiếp âm u từ cuộc đời. Để rồi, Thiền sư vui cười với ánh nắng lung linh, với cỏ cây xanh tốt, với mùa đông, mùa hạ và tất cả bốn mùa của qui luật tuần hoàn. Chính nụ cười này đã như một điểm kết tập, phản chiếu, toả sáng vào vũ trụ một khung trời, tuy cũ đối với thiên thu mầu nhiệm, nhưng hoàn toàn mới trình nguyên thơm ngát mênh mông.

Trong triệu phần nhỏ của một sát na, Tuệ Sỹ hoá thân làm người du thủ, cất cao tiếng hát của đời sống, mở bày muôn vạn tấm lòng chân thật vì người. Thiền sư đã dựng lại những gì đổ nát, đã ban trao cho cuộc đời

một lối về của tình thương yêu vô biên và đã sống xứng danh trong cuộc sinh tồn, dầu đường đời có trăm ngàn cám dỗ. Trở về như những gì đã hứa hẹn với lương thức có mặt từ nghìn xưa.

Rồi sau đêm khuya tắm tối của cuộc đời, ánh nắng sớm tinh sương nơi bức tường rong rêu bạc màu và nhánh trúc gầy ngã bóng, cũng phải thoát kiếp trở về trong nhất niệm, trong tĩnh mặc thường hằng. Một sát na tĩnh mặc đã làm cho tư nhện buông xuôi, không còn dính dấp đến cuộc hồng trần:

*Nắng sớm in tường bạc
Trúc gầy ngã bóng xanh
Tâm tư lắng tĩnh mặc
Tư nhện buông xuôi cành...*
(Trúc Và Nhện-trang 58)

Tâm tư lắng đọng hoàn toàn trong cuộc đời ồn ào náo nhiệt này là nhất tâm trong thiền định, là trở về trong vô niệm để ‘tư nhện buông xuôi cành’.

Những tư nhện của vô minh, tham lam, sân hận, tự kiêu, bản ngã luôn giăng bắt, bám chặt con người, làm cho con người lằm lức dễ phai nhạt với những phẩm giá đạo đức tuyệt vời đang tiềm ẩn bên trong.

Khi tư nhện không còn nằm trong tâm tư con người, thì thời gian cũng sẽ phải cúi đầu chào thua, bước những bước đi khắp khếnh. Khi những xấu xa của ích kỷ tự hiềm rơi rụng, thì những bụi phấn của cuộc đời cũng sẽ chã nhẹ rơi. Tất cả những tâm sự ngổn ngang của độc tôn xâm chiếm, hẹp hòi sẽ không còn lối thoát, không có chỗ dung thân:

*Thời gian đi khắp khếnh
Để rụng phấn rơi hồng
Tư nắng dài tâm sự
Bồi hồi mộng vẫn không*
(Bồi Hồi, trang 65)

Thời gian đối với Thiền sư thi sĩ trở thành những bước chân khắp khếnh trong cuộc sinh tử vô thường. Chính những bước chân khắp khếnh này đã làm cho những phấn hoa của cuộc đời rơi rụng. Nhưng, dù gì đi chăng, trong mọi thể thái biến đổi sắc không của cuộc đời, *Giác Mơ Trường Sơn* cũng vẫn là giấc mộng đẹp. Dầu *Phương Trời Viễn Mộng* có trở thành không tưởng, trở thành quá khứ đi chăng, nhưng, tấm chân tình tha thiết và trái tim trinh thành của người thơ sẽ biến thành dấu chỉ, đưa con người xích lại gần nhau, dịu nhân gian bên ngọn lửa bập bùng chiếu sáng của chân lý tình người. Chính phấn hoa yêu thương, tha thứ, hiểu biết sẽ

làm cho con người tươi vui hơn, nhân vị hơn và cuộc đời đầy đủ ý nghĩa hơn.

Tóm lại, Tuệ Sỹ đã phác họa một *Giác Mơ Trường Sơn*, đã trao người đọc bức tranh *Viễn Mộng* vừa thơ mộng, vừa hiện thực. Giác Mơ này không chỉ là giấc mơ cho tương lai, mà là sự nối kết mầu nhiệm, khéo léo của quá khứ, hiện tại và tương lai. Trong đó, tình thương yêu nhân loại, trái tim thiết tha hiến dâng cho tổ quốc được tác giả nhân rộng không biên độ. Trong đó, lòng nhân ái giữa cá nhân với tha nhân, giữa cộng đồng khép kín đến một cộng đồng mệnh mông bao la, được dàn trải như những cánh đồng xanh ngút ngàn. Trong đó, sự sống và sự chết đều kháng khít nhau để trở thành niềm hạnh phúc bất phân ly của chính tác giả và trái tim những kẻ yêu thơ.

Hơn thế nữa, Thiền sư thi sĩ còn cho đọc giả xa gần thấy được những xẻ chia trong đời sống của kẻ dấn thân du thủ. Luôn lấy trăng sao và khó khăn làm bạn, luôn lấy những đoá đầy, lao lý làm nhựa sống để vươn lên, để vun bồi đời sống tâm linh đạo đức những nét đẹp tuyệt vời của kiếp người. Vì vậy, hãy đọc trọn vẹn *Giác Mơ Trường Sơn*, ta sẽ thấy, Thiền sư thi sĩ không những chỉ ban trao nhiều nét đẹp trong sáng tuyệt vời, mà đọc giả còn có cơ hội thưởng thức nhiều áng thơ bất hủ, lóng ánh như những giọt sương trước khoảnh khắc của bình minh.

Ngoài ra, *Giác Mơ Trường Sơn* nơi cõi Ta bà của Tuệ Sỹ còn khéo léo đưa đọc giả trở về với cõi Cực lạc hiện tiền. Nơi đây, tiếng Ca Lăng Tần Già, Cọng Mạng hót líu lo vào những lúc an bình của tạo vật. Tiếng suối chảy róc rách từ mạch nguồn Linh Sơn Ấn Độ năm nào vẫn còn tiếp tục chảy nhẹ đến dòng Tào Khê Trung Hoa xa xưa. Tất cả những pháp âm vi diệu này, đã thay thế Đức Thích Ca Mâu Ni, ban lời pháp nhũ và đã khiến cho tâm hồn những đứa con lưu lạc trở về suối nguồn của tình thương và tình thức. Tự nhận ra những thiết tha thương yêu, tha thứ, rộng mở con tim, luôn vĩnh hằng, luôn ngự trị nơi cõi lòng mọi người. Rồi chính trong cõi lòng mọi người, những nụ cười trinh nguyên thoát tục của ngàn vạn đoá hoa tâm, đang thơm mầu trả lại cuộc đời.

Cũng trong *Giác Mơ Trường Sơn*, tiếng va chạm của núi đồi và hư không, tiếng sống vỗ nhẹ nhàng hay mạnh bạo của đại dương mệnh mông, cũng trở về trong giấc mơ, hay trong thơ của hành giả Tuệ Sỹ, làm cho hư không và cuộc đời như réo gọi bên nhau.

Điểm quan trọng nữa, những áng thơ được Tuệ Sỹ sáng tác, không phải cùng một thời gian, cùng một không gian nhất định, mà hoàn toàn khác biệt nơi bối cảnh nhân duyên ra đời. Có nhiều bài cách nhau hơn một

thập niên, có nhiều bài được sản sinh trên núi rừng Trường Sơn heo hút, hoặc trên những ngọn đồi khô cằn nắng hạn, bên bếp lửa giữa đêm khuya hay trong bốn bức tường lao lý. Tất cả đều hoàn toàn khác nhau ở thời điểm, địa điểm, nhưng lại có chung tiếng nói của nụ cười thảng hoa, của Tử bi trí tuệ bạt ngàn, của đời sống siêu phàm vượt thế, của chơn tâm linh thể cứu đời. Vì vậy, *Giác Mơ Trường Sơn* không những chỉ hiện hữu trong vài tuổi, trong thời điểm hiện tại, mà còn vang vọng mãi đến ngàn sau, đến đời sống bên kia của nhiều dãy ngân hà. *Giác Mơ Trường Sơn* và Tuệ Sỹ sẽ chấp cánh thơ bay, đi sâu vào tâm khảm của bạn đọc yêu thơ, xoáy sâu vào tâm hồn thể giới và vượt lên trên mọi giới hạn Đông-Tây kim cổ...

Mặt khác, *Giác Mơ Trường Sơn* sẽ trở thành những bản Thiên ca thiết tha của con người, luôn ước vọng vươn lên, cung hiến tất cả những giá trị Chân-Thiện-Mỹ, những giá trị tâm linh vĩnh hằng, những ước mơ trong sáng, những thực tại mẫu nhiệm nhất của đời sống cho con người và thế gian này.

Giác Mơ Trường Sơn sẽ mang một dấu ấn đặc biệt nhất trong lịch sử thi ca hiện đại thể giới và Việt Nam, hiển thị một nét đẹp tuyệt vời nhất trong phương pháp sử dụng ngôn từ, trong ý tứ của mỗi bài thơ được lưu xuất.

Chỉ cần bỏ một lượng thời gian nhàn rỗi để tâm hồn trống không tĩnh lặng, ngồi lặng yên thưởng thức đôi bài trong thi tập, ta sẽ dễ dàng nhận ra cái khoắc khoải vì cuộc đời của người thơ. Bởi vì, Thiên sư thi sĩ đã khéo léo sử dụng ngôn ngữ trần gian hạn chế để nói lên những giá trị vô bờ của tâm linh. Đồng thời, chính cuộc sống người thơ sẽ lưu lại cuộc đời một hình ảnh chân tu siêu thoát.

Cuối cùng, thế giới thơ của Thiên sư Tuệ Sỹ, nhìn chung, là ánh sáng nhiệm mầu lấp lánh trong đêm đen nhân hiệu, là thế giới tâm linh xua tan bóng tối vô minh. Rồi từ đó, trong thế giới hữu hạn, huyên náo bề ngoài, thế giới khổ đau khốc liệt của thị-phi, nhân-ngã, người thơ sẽ truyền trao cho cuộc đời những thâm cò xanh màu hy vọng, những giọt nước sương từ bi vô ngã và trái tim trinh trắng đầy ấp tình người, để sưởi ấm lại trong đêm lạnh lẽo giá băng của cuộc đời!

Chùa Phật Đà, Úc Châu, 01/04/2007
T.K. Thiện Hữu

VỀ CHÙA

*Tiếng chuông ngân lòng ai thức tỉnh
Cổng tam quan gió mát với trăng thanh
Mặt đất phẳng bước chân và tiếng sỏi
Nghe thanh thanh tĩnh lặng một cõi thiền.*

THƯƠNG

*Thương nhau tóc bạc hư vô
Thương chi như rửa
thần thờ hư không
Thương hay tay gối em nằm
Con tìm khối óc mận nồng lấm em.*

VÔ GIA CƯ

*Đêm giá buốt
người không nhà
đi bộ
suốt đêm
nệm êm, nệm êm
nệm êm
chẳng đủ
máy sưởi vận đến 70 độ
... sáng mai có nắng
nằm vỉa hè ngủ
có sao!?*

BẠCH XUÂN PHÊ

THÍCH LÝ SỰ ƯƠNG NGẠNH NGÔN HẠNH LẠNH NHƯ TIỀN

Tịnh Minh soạn dịch

Tại tu viện Gô-xi-ta (Ghosita) ở Kô-xam-bi (Kosambi) có hai Sa-môn uy tín, một là Giám luật và một là Giáo thọ. Cả hai đều hướng dẫn 500 chúng Tỳ-kheo. Một hôm tắm giặt xong, vị Giáo thọ ra khỏi phòng tắm mà không đổ hết nước trong chậu, vị Giám luật thấy vậy hỏi:

- Thầy để nước trong chậu phải không?

- Thưa vâng, sao ạ?

- Như vậy là có tội! Nhưng nếu vô tình thì không sao.

- Thật sự tôi không cố ý, xin cảm ơn Thượng tọa đã nhắc nhở.

Sau đó đồ chúng của vị Giám luật hay chuyện và tỏ vẻ sách méo với môn đệ của vị Giáo thọ:

- Thầy của các anh chỉ chú trọng về mặt chữ nghĩa văn tự chứ có quan tâm gì đến oai nghi tế hạnh, giới luật tu hành; nhiều chuyện còn thô tháo, bết bát lắm!

Nóng mũi vì những lời trích thượng, môn đệ của vị Giáo thọ đến thô thển với thầy mình, rồi cũng ra mặt trả đũa:

- Thầy của quý vị ngon lắm! Bề ngoài trông có vẻ ‘tự rì tu rì’ nhưng bên trong ai mà lường được: quanh co khúc khuỷu, lỏm chẻm gồ ghề!

Thế là hai bên hỏa bốc, ai cũng ra sức bảo vệ uy danh của thầy mình, dần dần tạo thành một cuộc khẩu chiến dai dẳng, tệ hại.

Đức Thế Tôn được tin và đã hai lần gọi lời giảng hòa nhưng không được, lần thứ ba Ngài đích thân đến

tu viện Gô-xi-ta, hợp chúng và khuyên rằng:

- Nay các thầy Tỳ-kheo, đủ rồi! Đừng cãi nhau nữa. Các thầy thấy đây, cãi vã, xung đột, bất hòa, tranh luận v.v... tất cả đều bất lợi. Các thầy nên đoàn kết, hòa thuận với nhau.

Họ không những không nghe lời khuyên của Đức Thế Tôn mà có vị còn ngông nghênh, lên mặt:

- Bạch Thế Tôn, xin Ngài hãy an thân lập mệnh, hãy ung dung thanh thản trên cõi đời này. Chúng tôi cãi vã, xung đột, bất hòa, tranh luận... nhưng nổi danh đó!

Đức Thế Tôn im lặng trong giây lát rồi tha thiết nói:

- Nay các thầy Tỳ-kheo, các thầy đã từ bỏ gia đình, xuất gia học đạo, thọ trì giới luật, nghiên cứu kinh văn, hãy để ngọn đèn trí tuệ của các thầy tỏa sáng khắp nhân gian mới xứng danh là bậc thượng sĩ ly tham, hiểu hòa, nhẫn nhục.

Mặc cho Đức Thế Tôn hết lời khuyên răn, nhưng chúng nào tạt nẩy, họ cho rằng có tranh cãi mới lừng danh, tiến bộ.

Bấy giờ Đức Thế Tôn nhận thấy rằng:

- Như thế này thì ta bị vây hãm, chen lấn và không sao có được cuộc sống an lành. Thiết tưởng ta nên rút khỏi đám đông, lui về cô tịch.

Ngài đi khát thực một vòng ở Kô-xam-bi; rồi, không một lời từ giả Tăng đoàn, Ngài lặng lẽ ôm bát đến

thắng làng Ba-la-ka (Balaka), thuyết pháp cho Đại đức Ba-gu (Bhagu) hiểu được nếp sống cô tịch. Sau đó Ngài đến vườn Lộc Uyển, phía đông rừng Trúc Lâm, giáo hóa cho ba thanh niên nhận ra cảnh an lạc hạnh phúc của sự hòa hợp; và từ đó Ngài đến Pa-ri-lay-da-ka (P[?]rileyyaka), nơi Ngài hoan hỷ an cư mùa mưa tại rừng Bảo Lâm, dưới một cây cổ thụ xanh mát với sự trợ giúp của một chú voi già.

Các Phật tử ở Kô-xam-bi một hôm đến tu viện hầu thăm Đức Thế Tôn nhưng không thấy Ngài, họ hỏi:

- Bạch quý sư, Đức Thế Tôn đâu?

- Đến rừng Pa-ri-lay-da-ka rồi.

- Vì sao?

- Ai mà biết được!

Sau đó họ vỡ lẽ và nổi nóng nói:

- Các sư này quái quái lắm!

Chúng ta đừng lễ nghi cung kính, cúng dường ẩm thực cho họ nữa.

Và từ đó họ bày tỏ thái độ xem thường các sư ồn ào lất phất, lơ ngơ hiểu thắng kia.

Không còn mấy ai tới lui giúp đỡ, thiếu trước hụt sau, đói khát dài dài; các sư mới nhận ra hậu quả tai hại của sự phóng ngôn kiêu mạn. Họ cùng nhau xin lỗi, và muốn gặp Đức Thế Tôn để đánh lễ sám hối, nhưng vì mùa mưa đang thời cao điểm, không thể đi được, họ phải đành chịu cảnh khốn khó, cơ hàn. Trong khi Đức Thế Tôn, một mình một bóng, an nhiên tự tại trong chốn rừng sâu

với chú voi già viễn ly tịch tịnh và cậu khỉ vàng thân thiện, khôn lanh.

Cuối mùa mưa, các Phật tử thuần thành và 500 Tỳ-kheo khăn cầu tôn giả A-nan đi cung thỉnh Đức Thế Tôn về. A-nan và các sư lên đường, nhưng khi đến rừng Bảo Lâm, A-nan tề nhị đề họ đứng bên ngoài, một mình vào vấn an, hầu Phật. Sau khi đánh lễ Bồ-như, A-nan ngồi sang một bên, Đức Thế Tôn hỏi:

- Thầy đến một mình sao?

- Bạch Thế Tôn, với 500 Tỳ-kheo nữa.

- Các thầy ấy đang ở đâu?

- Dạ... quý huynh đệ đang đứng bên ngoài.

- Mời các thầy ấy vào.

A-nan mời các thầy vào. Họ mừng mừng tủi tủi, quỳ lạy dưới chân Đức Thế Tôn, và ngậm ngùi nói:

- Bạch Thế Tôn, sao Thế Tôn phải chịu cảnh gian khổ như thế này, cô quạnh và hiu hắt quá! Không một bóng người tới lui giúp đỡ; bốn bề cây cỏ, dây đặc núi rừng, gạo nước đâu mà sống qua ngày! Các thầy đồng loạt khóc nức nở.

Đức Thế Tôn mỉm cười, nói:

- Nay các thầy Tỳ-kheo, đừng lo ngại và đau buồn cho ta. Chú voi già Pa-ri-lay-da-ka là người bạn tâm phúc của ta. Chú không biết nói tiếng người nhưng chú hiểu được lòng người và có một tâm hồn vị tha, chung thủy vô hạn. Ai có được người bạn như thế, người ấy không bao giờ cảm thấy cô đơn và rất vững tâm trên bước đường viễn ly tịch tịnh.

Ngài đọc kệ:

*Nếu gặp bạn sáng suốt,
Cần trọng, sống hiền lương,
Hàng phục mọi nguy biến,
Hoan hỷ kết bạn đường.
Nếu không gặp bạn trí,
Cần trọng, sống hiền lành,
Nên như vua từ bỏ,
Vương quốc bị xâm lăng,*

*Hãy sống đời đơn độc,
Như voi giữa rừng xanh.
Thà sống cảnh cô đơn,
Hơn bạn bè kẻ ngốc,
Sống lẻ loi đơn độc,
Không gây nghiệp hoành hành,
Như voi giữa rừng xanh,
Thênh thang vô tư lự.*

Đức Thế Tôn đọc kệ xong thì 500 Tỳ-kheo liền chứng quả A-la-hán.

Bấy giờ A-nan mới trình lời cung thỉnh của hàng ngàn đệ tử nam nữ tại gia mời Thế Tôn trở về Kô-xam-bi. Đức Thế Tôn chấp thuận, và thế là thầy trò thu xếp y bát trở về Kỳ Viên. Tội nghiệp cho chú voi già, cứ quần quít bên Đức Thế Tôn và buồn buồn chen giữa các thầy, tỏ vẻ lưu luyến không muốn giã từ ánh mắt hiền hòa và dung nhan từ ái của đấng đại giác Thế Tôn. Hiểu ý, Thế Tôn vỗ vai voi, nói:

- Nay Pa-ri-lay-da-ka, ta hiểu rõ tấm lòng thiết tha trung hậu của bạn, nhưng rất tiếc là kiếp này bạn chưa có thể cùng chung sống và tu học với đại chúng. Hãy nuôi dưỡng chánh hạnh như ta và bạn dưới cội cây này. Thôi, hãy ở lại vui vẻ, ta đi đây. Pa-ri-lay-da-ka liền sụp hai chân trước xuống với hai hàng nước mắt rờn rờn. Không ai bảo ai, các thầy nhìn nhau và cũng rưng rưng nước mắt. Đưa tay vẫy chào tạm biệt chú voi già trung hậu và cánh rừng êm ả bao dung, Đức Thế Tôn cùng đồ chúng trở về Xá-vệ.

Được tin Đức Thế Tôn đã về, nhóm Tỳ-kheo lắm chuyện ở Kô-xam-bi kéo nhau đến sám hối. Quốc vương Kô-xa-la hay tin, đến thăm Đức Thế Tôn và thưa rằng:

- Bạch Thế Tôn, con sẽ không cho các sư lộn xộn, quá khích đó vào nước con.

Đức Thế Tôn nói:

- Đại vương, đó là những Tỳ-kheo có tâm tu học, chỉ vì thích tranh cãi mà không nghe lời Như Lai. Nay

họ đã nhận ra lỗi lầm và đến sám hối ta, nên để cho họ tới.

Được sự cho phép của Đức Thế Tôn và quốc vương, các thầy Tỳ-kheo ngông nghênh kia đến gặp Đức Bồ-như, quỳ mọp dưới chân Ngài và khóc nức nở. Họ thành tâm sám hối, xin Đức Thế Tôn tha cho cái tội xung khí, bốc đồng của họ trước kia. Đức Thế Tôn hỷ xả, nói:

- Nay các thầy Tỳ-kheo, các thầy đã phạm phải một lỗi lầm nghiêm trọng. Các thầy đã cắt đứt ái ân, xa rời cha mẹ, theo ta học đạo, tôn ta làm thầy; vậy mà các thầy không nghe lời ta! Thôi, hãy đứng lên. Hãy chánh niệm, hòa hợp và tinh tấn. Chánh niệm, hòa hợp và tinh tấn thì an lạc.

Ngài đọc kệ:

*Lắm người không biết rằng,
Ta chết vì cãi nhau,
Ai nhận ra điều đó,
Tranh cãi lắng dịu mau.*

(PC. 6)

(trích từ tác phẩm của Tịnh Minh:
Từng Giọt Nắng Hồng)



MỘT NGÀY VỚI VERMEER

Pháp Dung



Lâu lắm rồi, tôi không được đi xem tranh. Bạn tôi nói: “Nói đến hội họa của xứ Hòa Lan, người ta không quên tỏ lòng hâm mộ ba người: Rembrandt van Rijn (1606 - 1669), Vincent van Gogh (1853 - 1890) và Johannes Vermeer (1632 - 1675).” Và bạn tôi dẫn tôi đi xem tranh Vermeer. Anh đã từng học trường cao đẳng mỹ thuật tại xứ này. Đi xem tranh với anh thì chẳng khác gì đi viếng cảnh chùa danh tiếng cùng một nhà sư.

Tranh Vermeer thường tỏa ra một ánh sáng dễ chịu. Nhờ vào ánh sáng đó mà con người trong tranh Vermeer trở nên thật sống động. Chúng tôi đi chơi vào tháng Năm. Tháng Năm cũng là tháng của ánh

sáng mùa xuân. Hơn mười lăm năm rồi, tôi mới có dịp trở lại thăm Delft, quê hương của Vermeer. Trên nhiều thành phố cổ của Hòa Lan, tôi có cảm tưởng là mấy thế kỷ qua, con người vẫn sống như vậy, không thay đổi gì mấy. Vậy mà những thành phố cổ đó cứ mới hoài. Mỗi lần tôi trở về thăm, thì lại khám phá ra nét đẹp của thành phố.

Trong tranh Vermeer, thành phố, con người, nếp sống của thành phố Delft vẫn còn in rõ nét. Cái đẹp của bốn thế kỷ trước đã được họa sĩ bắt gặp, đưa lên khung vải và sống mãi. Có bức tranh của một thiếu nữ đang xem thư. Ánh sáng từ bên ngoài cửa sổ chiếu vào. Gương mặt của người thiếu nữ phản chiếu trong

khung kính của cánh cửa sổ. Vâng, đó là gương mặt hiền hòa của một cô gái Hòa Lan. Gương mặt vẫn còn giữ trọn vẹn nét băng khuâng của một thiếu nữ xem thư. Người chú thích tranh viết như vậy: “...và chúng ta trở thành những người đang rón rén nhìn trộm một khoảng không gian riêng tư nhất của cô gái.”

Riêng tư là một khám phá thú vị của danh họa Vermeer. Những bức tranh của ông như đang nắm bắt những cái vụn vặt, riêng tư của mỗi con người. Nhìn chung quanh, ta thấy vô số những riêng tư của sự sống. Con ong, con kiến, con muỗi, nụ hoa, cọng cỏ, con cò, con cá... Có phải là mọi loài đang loay hoay trong vũ điệu riêng tư của chính

mình? Và khi quan sát những người sống chung quanh, nhiều khi chúng ta vô tình trở thành những người ‘nhìn trộm’ bất đắc dĩ?

Xem tranh rồi, chúng tôi rủ nhau leo lên tháp chuông Nhà Thờ Mới (Nieuwe Kerk). Tất cả là 383 tam cấp. Trên tháp chuông cao chót vót, chúng tôi nhìn xuống thành phố Delft. Bên dưới, mọi người đang nhóm chợ. Có phải là chúng tôi vẫn còn đang ‘nhìn trộm’? Chúng tôi đang ‘nhìn trộm’ sự sống nhộn nhịp của hàng trăm con người bên dưới? Cũng trên nóc nhà thờ, chúng tôi thấy một con chim bồ câu mới chết. Con bồ câu bạn vẫn còn quanh quẩn chung quanh, thỉnh thoảng tha về một cọng rơm khô, đắp lên mình bạn. Tôi hơi giật mình, hình như là nó đang xây mộ. Tôi đi quanh tháp chuông một hồi rồi lại rón rén đến xem đôi bồ câu. Tôi đang trở thành người ‘nhìn trộm’?

Tháp nhà thờ được xây xong vào tháng chín năm 1496. Thời của Vermeer, nó đã là một ngôi tháp cổ. Trong một bức tranh, họa sĩ Vermeer đã vẽ nhà thờ này. Chiến tranh, hỏa hoạn đã đi qua bao nhiêu lần, vậy mà tháp chuông vẫn còn đó. Tôi để tay

mình chạm vào từng viên gạch cũ kĩ. Tôi chợt nhận ra rằng đi thăm thành phố Delft, tôi không phải là một con người hiếu kỳ, muốn đi thăm một cảnh lạ. Tôi sống ở xứ này từ hồi còn là một cậu bé, từ thuở còn ẽ a trong ngôi trường tiểu học. Đi thăm Delft, tôi là một người của tháng Năm. Tháng Năm có nắng ấm mùa xuân. Tháng Năm là tháng của bông hoa đầy màu sắc. Tranh Vermeer cũng mang đầy màu sắc. Màu của tranh Vermeer tươi sáng lạ lùng.

Bạn tôi còn có ý muốn sang thăm vườn bách thảo. Với tôi, đi chơi như vậy đã đủ. Tôi đề nghị bạn tôi ngồi xuống một ghé gỗ bên cạnh dòng sông. Buổi sáng đẹp quá. Không, tôi không phải là một người nhìn trộm đâu, tôi là một người đang tham dự vào sự sống. Những viên gạch của tháp chuông nhà thờ không phải là sự sống nằm bên ngoài. Từ một chốn xa xôi về đây, tôi thấy mình về nhà. Phải rồi, những viên gạch này, những con người này, là một phần của tôi. Tôi không đi thăm Delft như một người hiếu kỳ. Tôi không hiếu kỳ, và không nhìn trộm. Tôi đi và có cái hạnh phúc của một người được trở về. Không có hạnh

phúc nào lớn bằng hạnh phúc được trở về. Hơn mười năm trước, được đi thăm chùa Hương, ngồi trên chiếc đò, và ngắm cảnh núi non kỳ tuyệt, tôi cũng đã có một cảm giác trở về. Tôi thấy hàng ngàn năm trước, tôi đã từng sống ở chốn nước non này.

Tôi nhận ra bạn tôi đang hạnh phúc. Anh cũng đang sống ở một nơi mà anh có cảm giác trở về. Anh nói: “Đi xa lâu ngày, mình thấy nhớ Hoà Lan lạ lùng. Về đến Hoà Lan, tôi có cảm giác của một người trở về nhà.” Chúng tôi thả bộ vào một tiệm sách thật đẹp. Anh mua cuốn sách để kỷ niệm một ngày đi chơi. Về nhà, chúng tôi cùng xem những tác phẩm bằng tiếng Hòa Lan mà anh đã dịch từ lâu nhưng chưa có dịp in thành sách. Tôi đọc vài câu văn trong nguyên tác và cười thích thú. Anh dịch câu văn đó ra Việt văn thật là tài tình. Nhưng ở nguyên tác, có một cái gì làm cho tôi thú vị mà không sao diễn tả được. Một cái gì thật là hiền hòa, mộc mạc như những đồng cỏ xanh bình an, như những con người Hòa Lan thật thà, tốt bụng.

Spijkernisse, 2-6-2007.



VĂN CÒN THƠ

*Đời xưa anh đi lúc tình mơ
Đời náu anh về khi trăng mờ
Lui - tới
Vào - ra
Đời vẫn lạ
Lạ nhất trên đời:
Đời vẫn thơ.*

VĨNH HẢO

KHÉP LẠI NHỮNG MÙA NẮNG

Ngô Nguyên Dũng



Trầm Hương thất lại tấm khăn ni mông quần đầu, choàng quanh cổ. Tuyết lất phất. Gió hất mỏng cái lạnh tàn năm. Trầm Hương men theo lối hẹp dưới mái hiên, tìm vào hội trường. Buổi nói chuyện của thiền sư đã bắt đầu khá lâu. Trầm Hương cố tình tới trễ. Hội trường còn nhiều ghế trống. Nàng chọn một chỗ ngồi trong góc khuất. Giọng nhà sư chậm rãi, đơn điệu. Đề tài nói chuyện buổi hôm nay: "Nẻo về chân tính". Tiếp theo là phần giới thiệu sách của thiền sư và cuốn tiểu thuyết mới của nhà văn Đặng Tường.

Trầm Hương nhìn quanh. Hội trường là phòng khách tiết của nhà thờ giáo xứ. Trên vách tường sau bức gỗ thấp, chỗ thiền sư và một đệ tử ngồi kiết già, có khung kính vòng cung lấp hình thập tự toả sắc trong

ánh đèn vàng tươi. Càng về cuối hội trường, đèn càng sẫm lại. Trầm Hương cảm thấy an tâm trong vùng sáng lơ nhờ, ngược mặt nhìn chiếc thập tự rạng ngời trên vai thiền sư.

Thình thoảng vị đệ tử nhẹ tay gõ một tiếng mõ. Âm thanh trong suốt, ngân dội trong không gian trầm mặc. Trầm Hương tưởng ra ngón tay ai khẽ chạm vào mặt nước tĩnh, loang thành những vòng đồng tâm. Mọi người cúi đầu. Trầm Hương lặng nhìn hai bàn tay duỗi trên đùi. Mười ngón trần trụi, không màu sơn, cũng không đeo nhẫn ràng buộc, sẽ theo nàng tới tận hơi. Tay ơi! Một chéo nắng hắt lên tâm hồn nàng, dâng chút ngậm ngùi và tiếc nuối bằng quơ. Chuỗi quá khứ thăng trầm hiện ra từng hạt long lanh hoài niệm. Trầm Hương tưởng mình là một vũ

nữ về chiều, ngồi ghi lại từng trang hồi ký bão nổi. Ôn lại lần cuối rồi quên, để vui lấp tất cả xuống mộ sâu ký ức. Những rui may, những khổ đau hạnh phúc, những hơn thua được mất... chỉ là giả tạm. Một hôm, Trầm Hương soạn ra những lá thư cũ, gom thành đồng trong vườn sau, châm lửa. Những lá thư tình học trò đem theo khi vượt biên, lem luốc mực tím hoà vị mặn muối biển. Những lá thư của cha nàng, lời lẽ khuyên răn nồng nàn của một người theo Tây học, tả khuynh thất chí trước hiện trạng xã hội chủ nghĩa. Cả những lá thư của mẹ nàng chỉ vẽ nấu một món ăn, nướng một ổ bánh mà thuở nhỏ nàng hằng ưa thích. Lửa than kỷ niệm cháy xém, góc giấy quần quéo, chữ nghĩa nám cong. Trầm Hương khép mắt.

Sau một hồi nín lặng, thiền sư chậm chậm ngừng đầu, trầm giọng:

- Tôi xin kể quý vị một câu chuyện cũ ở quê nhà. Thuở ấy tôi đang tu tập với sư ông trong một ngôi chùa nghèo ở miền Trung. Đầu thập niên năm mươi, chiến tranh Việt-Pháp bùng lên khốc liệt trước khi chấm dứt. Chúng tôi tản cư về chợ. Các chú tiểu nhỏ được phép trở lại nhà. Tôi theo săn sóc sư ông về tạm cư trong một ngôi chùa giữa thị tứ. Những khuya thức giấc, nằm nghe tiếng súng, tiếng đại bác từ hướng chùa cũ vọng về, lòng tôi se lại, tưởng ra cảnh đồ vỡ hoang tàn mà không cầm được nước mắt. Rồi cũng tới ngày chiến tranh lắng dịu. Một hôm sư ông bảo tôi về lại chùa cũ thăm dò tình hình. Từ chợ trở lại chùa, sau một đoạn đường đi bằng xe ngựa, phải cuốc bộ. Tôi khởi hành lúc trời còn tối, với hy vọng tránh được cái nắng trưa. Chắc quý vị cũng biết, mùa nắng miền Trung khắc nghiệt đến chừng nào. Không may, giữa đường xe ngựa long bánh, phải dừng lại sửa mất rất nhiều thì giờ. Vì vậy tôi đến chân núi lúc trời vừa đứng bóng. Nắng chang chang. Nóng ghê lắm. Giữa đường tôi ghé vào một ngôi nhà tranh nghỉ mệt, xin nước uống. Gia chủ nghèo. Trong nhà chỉ kê bộ bàn ghế gỗ tạp xệu xạo, chiếc đi-văng cũ và một tủ sơn mài gỗ nứt dưng làm bàn thờ Phật và ông bà. Ông Phước, làm sao tôi quên được cái tên này, mời tôi ngồi, đem nước mời tôi uống. Chuyện vãn hồi lâu, tôi nói ra ý định về chùa cũ của mình cho ông Phước nghe. Ông ngập ngừng giây lát, rồi khuyên tôi mai hẵng đi. Nhìn ánh mắt ông, tôi thấy vẻ khẩn khoản khó diễn tả, đành nhận lời. Đêm đó, sau khi tọa thiền, đọc bài kệ trước khi đi ngủ, ông Phước vén màn, bảo tôi ra coi cái này. Trời đêm xanh thẫm, trăng sao vời vời, trên chỏm núi thấp, tôi thấy hực lên một vùng sáng, khi đậm khi nhạt. Ông Phước thì thầm: "Họ đốt

nhà." Tôi rụng rời, không nghĩ vậy, mà hiểu rằng chùa đang bị hoả thiêu. Ông Phước không nói, tôi cũng không hỏi, ngầm hiểu với nhau, họ đang tiêu thổ kháng chiến, dời đi nơi khác. Chỉ vậy mà đang tâm đốt chùa, chỗ thờ phụng của tâm linh mọi người, là điều tôi tưởng khó tha thứ.

Kể tới đó, thiền sư ngưng lời, nâng ly hớp một ngụm nước. Vị đệ tử thông thả gõ một tiếng mõ. Mọi người lại cúi đầu thiền mặc. Lửa theo chuyện kể của nhà sư cũng trở về nhen nhúm trong lòng Trầm Hương. Lửa đã thiêu huỷ những hạnh phúc bình dị của đời nàng. Để tới một lúc, nàng xuôi tay phó mặc bản mệnh. Không còn tìm kiếm, không còn chờ đợi, không mục tiêu rõ rệt.

Thiền sư tiếp giọng:

- Tôi thường thức sớm, khoảng bốn giờ. Sáng đó tôi không tọa thiền và tụng tuần kinh sớm, vì cảm thấy lòng rạo rực khó tả. Tôi khoác áo, chậm chân bước ra sau nhà. Đêm còn đặc quánh. Trăng sao còn nhấp nháy. Ánh sao mai treo thấp sau vòm cây thưa lá. Tâm tôi trở lại thanh thoi, trống rỗng. Tôi vui chân men theo lối đất ra hướng đầm nước. Tôi thấy đầm sen này chiều qua, tự nhắc sáng này sẽ ghé ngắm cho mãn nhãn. Có tiếng nước động khiến tôi chùn bước. Nhìn kỹ thì nhận ra một chiếc xuồng con đang lén lách giữa rừng sen lá hoa chen chúc. Người ngồi trong xuồng là ông Phước. Tôi thắc mắc, không hiểu gia chủ làm gì lúc sớm sủa này, nên chăm chú theo dõi. Ông Phước nhàn nhã cặp xuồng hết vào lá sen này tới lá sen nọ, nghiêng trút thứ gì đó vào xuồng, mà tôi đoán là sương mai. Cử động của ông khoan thai, thận trọng, nhịp nhàng như của một vũ công. Trong giây phút ấy, tôi bỗng quên hết, tha thứ hết. Trận hoả tai đêm qua trên núi. Những khổ hạnh khó tránh trong cuộc kháng chiến nhọc nhằn, dai dẳng. Những giằng xé miên man

giữa đời và đạo trong tôi. Tôi chợt quên hết tôi. Người tôi nhẹ bâng, tưởng như mình hoá thành sợi khói trong suốt. Thần trí tôi mở rộng, mạch lạc, thênh thang như có thể đựng cả vũ trụ bên trong.

Tới đây, tiếng mõ lại vang lên. Trầm Hương không còn suy tư về bản thân nữa, mà bắt đầu bị câu chuyện của thiền sư cuốn hút. Trong nàng, đôi khi, cũng rộ nở những đầm sen như thế.

- Tôi đứng mọc rề như vậy cho tới lúc nghe tiếng ông Phước cất lên:

"Chào thầy, đêm qua thầy có an giấc?"

Tôi thành thật:

"Không, lạ chỗ, khó ngủ. Hơn nữa, cảnh lửa cháy đêm qua làm tôi bất an."

"Thời loạn ly mà thầy, hơi sức đâu."

Ngày rụng sáng. Nắng đầu ngày xuyên qua kẽ lá, vạch thành những tia sáng màu sấp ong lên đầm sen. Tuyệt đẹp. Và tôi nhận ra trong giọng nói của gia chủ, trong thiên nhiên rục rờ cái tâm an tịnh, thô thấp, chưa bị những biến động bên ngoài làm trầy trụa. Có lẽ ông Phước cũng đoán ra điều tôi nghĩ, nên ông im lặng hồi lâu. Lát sau, ông chèo xuồng tới gần chỗ tôi đứng, lấy thuốc rê ra vắn. Ông rít thuốc phì phèo, sáng khoải phà khói, cất giọng điềm nhiên:

"Sáng nào tôi cũng ra đây vớt sương. Bữa nay có thầy tới viếng, tôi cần vớt nhiều hơn nữa, để nấu nước pha trà mời thầy. Phần còn lại, tôi dành cho thằng út. Nó bị bệnh, thưa thầy. Hơn ba tuổi mà nó vẫn chưa bập bẹ tiếng nào. Thân thể nó còm nhom, yếu đuối. Mặt mày nó si dại, khờ khạo. Thầy lang bảo nó bị chứng 'sinh thoái', chậm phát triển, không thể chữa lành, sẽ chết sớm. Tôi buồn lắm, thưa thầy. Nghe người ta bày, nên cho nó uống nước sương lá sen, tôi ra đầm vớt sương; nên cho nó ăn hổ cốt hấp đường phèn, tôi cũng cây

cục nhờ người tìm mua. Ròng rã như vậy đã nhiều tháng nay."

Tôi nghe ông Phước tâm sự, sức nhớ, chiều qua có thấy vợ ông ôm đứa nhỏ nằm vồng ru ngủ. Thật vậy, đứa bé trông ẻo uột lấm, như vừa dứt bệnh ngặt.

Ông Phước hút xong điều thuốc thì trời đã sáng. Ông mời tôi vào nhà, thận trọng xách chai đựng sương mai như vừa nhặt được báu vật. Sau đó chúng tôi ngồi uống trà trong chái bếp ám khói. Chưa lần nào tôi được uống chén trà ngon như thế. Trà thoảng hương sen, hậu vị chất đậm, ngòn ngọt. Ngum nước lan tới đầu, thân thể ấm tới đó. Mà trà cụ và chỗ ngồi có sang trọng gì cho cam. Ghế chũn ba chân. Bàn thấp, khắc dọc ngang vuông cờ tướng. Ấm và chén bằng đất nung đóng cao nâu xỉn. Gần đây là hai hoá lò, một lớn một nhỏ, lửa tấp hừng hực. Vợ ông Phước ôm đứa con tật nguyên trong lòng, ngồi bên bếp lò, sửa soạn thức

ăn sáng. Cử động của chị chậm chạp, máy móc, như điệu múa thường ngày đã trở thành phản xạ. Chị không để ý gì đến chúng tôi, thỉnh thoảng lại đưa tay cời lửa. Gương mặt chị rạng hồng, ánh lên niềm hoan lạc lẫn chút gì như nỗi kiên tâm chịu đựng. Đứa bé nằm ngoẻo đầu trong vòng tay mẹ. Nó nhận ra sự có mặt của tôi, một người lạ, ngó tôi chăm chăm. Tia mắt vô cảm. Một đường nước miêng ứa ra mép. Tôi nâng chén trà bốc khói, hà hơi thổi, hớp từng ngụm con, uống tính vô cảm, lòng nhẩn nại, uống cả những biến thiên động địa vào lòng. Bỗng dưng tôi rạo rức, nổi rạo rức tầm thường của kẻ đánh cá kéo được mẻ lớn, của người đi rừng tìm được gỗ trầm, của kẻ lang bạt lâu năm nhận ra chốn quê nhà đích thật không đâu khác ngoài tâm mình.

Thiền sư dứt lời, khép mắt, cúi đầu. Tiếng mõ dội loang đầm đầm nhiều lần, thanh thoát. Trầm Hương

lắng người hoà cùng tiếng mõ, dầm mình vào chuyện kể của thiền sư. Biết đâu chừng, đó chính là cốt lõi của khổ đau tích lũy trong nòng bảy lâu nay. Nàng không có được cái tâm thái an lạc như của đôi vợ chồng quê mùa, chân chất nọ. Nàng giấu giếm một mảnh quá khứ, xem đó như vết nhơ cần gột rửa, như một đoạn phim trắng vô vị cần duyệt bỏ. Trầm Hương đã tự nhủ lòng, không biết bao lần, sẽ thay đổi, sẽ xếp đặt ngăn nắp đời sống tâm linh. Nhưng rồi, đầu lại vào đó. Những vòng quay phiến toái của va chạm thường ngày vẫn xoay đều, không thể nghiêng nát những xung đột thực tế như nhuốc, tầm thường, nhỏ nhoi, vị kỷ. Trầm Hương là thế sao? Điều tuyệt đối mà nàng và Đặng Tường đã từng nhắc nhở, khi còn bên nhau, là điều gì, ở đâu, có thật không?

(trích đoạn truyện dài "Khung Cửa Nắng")

Thăm mộ

*Chiều nay đi thăm mộ Mẹ
Mà cứ ngỡ tìm viếng mộ ta.*

*Hàng bia chìm trong cỏ.
Cỏ hanh thơm nắng vàng.
Tên người xa xứ lạ.
Tìm chẳng thấy tên ta.*

*Lững lờ trong bia đá.
Hồn ai trên tầng mây?
Ta đi thăm mộ Mẹ
Cứ ngỡ mình nằm đây!*

*Bóng in trên hàng mộ
Ánh nắng loãng phai dần
Bóng tan trên ngọn cỏ
Bóng thấm vào đất linh.*

*Đất linh chiều thấm lạnh.
Hồn hoang ngơ ngác đi.
Nghĩa trang dài hiu quạnh
Bóng ta vào mộ ai?*



LƯU TRỌNG TƯỢNG

DẦU DẦU NGỌN CỎ

Võ Doãn Nhân

Sau một ngày du xuân mỗi một nhưng đầy ý nghĩa, tối nay Kiều một mình ngồi tựa lan can hiên nhà... thư giãn. Đã lâu nàng không có dịp ra ngoài, ngày ngày quanh quẩn trong nhà, hết vá may thêu thùa đến giúp mẹ trong coi bếp núc. Thỉnh thoảng nàng đem cây đàn nguyệt ra nắn phím giải khuây. Gần đây nàng mới sáng tác khúc ca Bạc Mệnh, khúc ca làm náo lòng người. Suốt ngày hôm nay mãi mê vui chơi cùng chúng bạn nhân hội Đạp Thanh tập nập nam thanh nữ tú, giờ đây nàng mới thật sự mỗi một.

Kiều đưa tay xoa bóp đôi chân ê ẩm, từ bắp chân xuống đến bàn chân, đôi bàn chân ngón nhỏ gót hồng. Từ lâu Kiều biết mình đẹp, từ lần đầu tiên cài trâm lên mái tóc búi cao ngấm bóng trong gương. Người khác cũng giúp nàng xác định điều ấy. Thỉnh thoảng hai chị em Kiều thấy thấp thoáng ngoài tường hoa bóng dáng bọn mày râu qua lại, ngừng mắt lên căn gác phòng khuê, nơi lúc nào cũng êm đềm màn che trướng rủ. Có một lần hai chị em ôm nhau rũ ra cười khi thấy một chàng khăn áo bảnh bao đi qua, cứ đảo mắt nhìn lên lầu trong lúc chân cứ bước, không may vấp phải một rễ cây bên đường chúi nhủi, loạng choạng suýt đâm đầu vào thân cây. Vân, em nàng, bản tính vốn hồn nhiên vô tư, đã toan mở cửa nói vọng xuống một câu chế nhạo:

- Ôi này chàng ơi! Chàng đi sao mặt cứ ngưỡng thiên để có sự ra thế?

Nhưng nàng ngăn kịp. "Con nhỏ đó, cứ nhìn bề ngoài, ai cũng bảo

thùy mị đoan trang, nhưng nghịch ngợm đáo để... ngấm."

Đó là ở nhà. Một bước ra khỏi nhà thì... khỏi phải nói. Như ngày hôm nay. Cứ chỗ nào có mình với Vân là y như có đám đàn ông con trai lượn qua đảo lại. Có tên mắt như dán chằm chập vào mình, chẳng biết lịch sự là gì làm ngượng chín cả người. Cũng may, chẳng tên nào sỗ sàng cợt nhả buông lời ong bướm. Có lẽ thấy mình lập nghiêm quá, đâu biết bụng mình đánh lô tô. Mà cũng có thể họ thấy có em Quan đi cùng. Nói gì thì nói, có đàn ông cùng đi cũng khá yên tâm. Ừ, mà Quan nó còn trẻ sao có vẻ chững chạc đứng đắn như một ông cụ non nhi? Nó lại còn biết lai lịch, nếp sống và cái chết của nàng Đạm Tiên nữa, mình e anh chàng này vẫn thường xuyên lui tới những ca lâu tửu quán mới rành thế. Nó còn quen thân với công tử mặc áo màu thiên thanh cỡi con ngựa bạch ấy nữa. Nó quen từ bao giờ mà chẳng khi nào mình nghe nó nói đến, nhắc đến. Nó nói chàng họ Kim tên Trọng, vốn là bạn học ngày trước, văn chương thiên phú, thông minh thiên bẩm. Nó nói về chàng bao nhiêu, mình nghe bấy nhiêu, đâu dám mở miệng hỏi bất cứ điều gì. Ôi! Người đâu phong nhã hào hoa! Nhưng sao chàng nói chuyện với Quan mà mắt cứ đăm đăm nhìn mình với Vân khiến mình vừa ngượng vừa hồi hộp. Mình không chịu nổi cái nhìn ấy. Dĩ nhiên không sỗ sàng, không khiếm nhã, nhưng có một cái gì tha thiết say đắm nồng nàn thực khó tả. Cũng may, chàng đứng khá

xa, nếu đứng gần mà nhìn kiêu đó mình chỉ có nước độn thổ. Nhưng chàng nhìn ai vậy? Nhìn mình hay nhìn Vân? Con nhỏ có biết hay thắc mắc điều đó không nhi? Mình sẽ hỏi nó. Nhưng mà thôi, hỏi làm gì. Không nên hỏi.

Khi chàng lên ngựa cùng lũ tiểu đồng từ biệt Quan, mình có gửi chàng một cái nhìn, không biết chàng thấy không. Nếu thấy, chàng có hiểu cái nhìn ấy không? Hình như chàng đi thẳng không nhìn ngoái lại dù chỉ một lần. Có lẽ chàng sợ... ị. Mặt ngoài còn e mà. Về nhà, chàng có nhớ buổi du xuân hôm nay không? Có nhớ đến... ba chị em mình, đến lần gặp gỡ này không? Chàng có tìm cách gặp lại... ba chị em mình không? Mình thì bó tay rồi, chẳng có lý do gì để đi ra ngoài. Chỉ còn nước đợi hội Đạp Thanh sang năm. Sang năm! Mình phải đợi ba trăm sáu mươi ngày nữa ư? Bây giờ mình mới hiểu ý nghĩa sâu xa lời của người xưa: *nhất nhật bất kiến như tam thu hề*. Mới gặp chiều nay tưởng rất lâu. Người xa có thấu mối tình sầu. Ba thu dọn lại ngày dằng dặc. Mơ chuyện bền lâu, chuyện trước sau.

Còn bài tứ tuyệt bốn câu ba vắn mình... xuất thần nhập hóa đề tặng Đạm Tiên ban chiều, bây giờ mình vẫn không hiểu hết ý. Để mình cố nhớ lại xem...

*Gặp gỡ tình cờ buổi Đạp thanh
Âm dương cách trở vốn nời tình.
Hồng nhan bạc mệnh, xưa nay
vậy.*

Nửa giấc Vu Sơn thấy một mình.

Bài thơ ý nghĩa khá mơ hồ. Chỉ một câu đầu "Gặp gỡ tình cờ buổi Đạp thanh" có thể hiểu là gặp gỡ chàng Kim, nhưng cũng có thể là gặp gỡ Đạm Tiên vậy.

Trăng tà chênh chếch mái tây. Trời trong màu bích ngọc lác đác điểm sao thưa. Gió mát từng cơn nhẹ thoảng, mang theo mùi hương hoa dạ lý. Trong nhà hình như mọi người đều đã yên nghỉ. Kiều vẫn ngồi yên, mơ màng, lâng lâng hồi tưởng lại buổi du xuân... Kiều hơi giật mình khi nhận thấy một nữ nhân đứng cạnh tự bao giờ. Công đồng then cài, chẳng lẽ nữ nhân vượt tường đột nhập gia cư? Lẽ tự nhiên, nữ nhân chẳng những không có vẻ gì bất lương của một tên đạo tặc, mà còn có dáng dấp đoan trang thanh nhã, như hư như thực, như sương như khói mà vẫn lộ rõ thân hình mềm mại thướt tha trong xiêm y trang phục màu trắng. Tuy có vẻ chừng chạc trưởng thành nhưng phong thái vẫn trẻ trung trong một nhan sắc phi phàm.

Nữ nhân không lên tiếng, chỉ dăm dăm nhìn Kiều với nụ cười... Bao Tự trên môi, khiến nữ tiểu gia chủ phải dò la chào hỏi:

- Xin chào tiểu thư. Xin tiểu thư cho biết tiểu thư từ đâu tới, đêm hôm khuya khoắt có điều chi dạy bảo?

- Không dám. Tiệp nữ xuất thân từ chốn thô lậu bản hàn, con nhà dân dã, đâu dám nhận hai tiếng tiểu thư, dành cho lớp trâm anh đài các. Tiệp nữ là ai, từ đâu đến? Mới cùng nhau hội ngộ ban chiều ở xế phương Đoài sao đã sớm quên. Tiệp nữ đến đây từ tẻ xá bên bờ suối, có chiếc cầu nhỏ bắc ngang. Có lẽ cô nương còn đang bận tâm về một kỳ ngộ nên chẳng nhớ gì khác nữa.

- Thì ra tiểu thư... thì ra cô nương là...

- Đạm Tiên.

- Vạn hạnh! Chị em chúng tôi được Quan cho biết cô nương nổi danh tài sắc lúc sinh thời. Thực là

hân hạnh được hội kiến.

- Không dám. Cô nương khách sáo quá khen làm tiệp nữ hổ thẹn. Tiệp nữ chỉ là một ca nhi hạng bét ở chốn cao lâu tửu quán trà đình, tài không bằng ai, sắc chẳng dám hơn ai.

- Tự nhiên tôi có cảm tình với cô nương ngay từ lúc ban chiều, xin mạo muội có ý kiến được kết làm chị em với cô nương. Tôi nghĩ cô nương chắc phải cao niên hơn và việc đời từng trải hơn, xin được tôn cô nương làm chị, chẳng hay...

- Tiệp nữ không dám nhận vinh dự ấy. Cô nương dòng dõi cao sang quý phái, tài sắc vẹn toàn, trong khi tiệp nữ thuộc hạng xướng ca.

- Xin cô nương đừng quá khách sáo. Vả, tư cách và giá trị một người không nhất thiết phát sinh từ giai cấp xã hội. Thôi, kể từ lúc này em là em của chị.

- Cô nương đã dành cho tiệp nữ một vinh dự quá lớn.

- Bây giờ em xin hỏi chị: chị đến chơi hay là có chuyện gì cần dạy bảo em?

- Có chuyện gì cần dạy bảo, em nói quá! Thật ra vì yêu mến em, chị cũng đã có ý định đến thăm em. Nhân tiệp, đêm nay gió mát trăng thanh chị ngao du nhân tản, tình cờ đi ngang, thấy em ngồi đây mơ mộng, chị tạt vô, gọi là đáp lễ lúc ban chiều.

- Chị thật chí tình. Ban chiều, việc ba chị em ghé chị chỉ là tình cờ: đi ngang mộ chị, một ngôi mộ không ai vun đắp, cỏ dại không ai dọn, thậm chí một nén hương ngày hội cho người đã khuất cũng không, em thấy chạnh lòng, thương xót người nằm dưới mộ, lúc đó em không biết là ai. Nói cho cùng, dù người nằm dưới mộ là ai, nam hay nữ, giàu nghèo sang hèn, thuộc tầng lớp giai cấp xã hội nào, em cũng thấy xót xa, hướng hồ Quan nó kể lại em nghe...

- Đời chị là vậy. Và cuộc đời nói chung là vậy. Sau ngày chị bước

chân vào kỹ viện không lâu, vận chị lên như điều gặp gió. Nhờ trời, lúc đó chị có chút tài mọn cầm kỳ thi họa và một tấm nhan sắc cũng không đến nỗi. Thôi thì bao nhiêu vương tôn công tử, bao nhiêu kẻ "ngàn vàng đỏ một trận cười như không" sẵn sàng sẵn đón, hầu hạ chị. Bọn hào phú dùng thế lực kim tiền, bọn công hầu dùng quyền cao chức trọng chinh phục chị. Chị, một kỹ nữ chốn lầu xanh mà chẳng khác chị bà chúa trong vương phủ.

- Vậy cuộc sống của chị nơi đó chắc là buồn ít vui nhiều.

- Em con nhà gia giáo, tuổi xuân đầy hoa mộng, nhìn đời qua cặp kính hồng, chị không muốn tả lại những kiểu cách ăn chơi trác táng sa đọa đồi trụy của bọn người tiền rừng bạc biển. Mà bọn kỹ nữ như chị chẳng có ai chê tiền. Một bên cần sắc, một bên cần tiền. Kẻ mua người bán. Tiền trao cháo múc. Không ai cho không và cũng chẳng ai ngửa tay xin. Người thiên hạ gọi bọn chị là gái ca, ca nhi. Ca, hát chỉ là bước đầu trong mục lục ăn chơi. Cũng có khi họ gọi bọn chị là thương nữ, gái xanh. Sao gọi là gái xanh, chị không biết, nhưng ca nhi, thương nữ hay là kỹ nữ đều là những kẻ mua vui cho thiên hạ. Bọn người chỉ biết nghĩ cách móc hầu bao khách làng chơi như chị thì làm sao biết những điều to lớn khác, như biết đến hận mất nước? Thương nữ bất tri vong quốc hận. Ông thi sĩ nào đó đã nói quá đúng. Ủ, mà đã gọi bọn bỏ tiền mua vui là khách làng chơi thì để công bằng, phải gọi bọn chị là gái làng chơi, mới phải. Quả thật là:

*Ngũ Lãng chàng trẻ ganh đua,
Biết bao the thắm chuộc mua tiếng đàn.*

*Vành lược bạc gãy tan nhíp gõ,
Bức quần hồng hoen ố rượu rơi¹*

Nếp sống của chị không khác gì nếp sống của nàng kỹ nữ bên Tầm

1 Tỳ Bà Hành

Dương ấy. "Chuộc mua tiếng đàn" chỉ là bước đầu của bước tiếp theo là... chuộc mua xác thịt, một bước hiển nhiên gần như tất yếu. Cánh đàn ông, một khi đã đặt chân đến kỹ viện khó chỉ vì đờn ca xướng hát. Nghề thuật chỉ là cái vỏ bề ngoài để khách chơi thấy mình vẫn hào hoa phong nhã, không đến nỗi thô lậu. Cũng biết đàn, cò, thơ, rượu. Phải chăng vì thế mà cổ nhân nhận xét xướng ca vô loài, bởi thực khó chỉ là ca nhi khi đã bước chân vào kỹ viện. Như ngọn đèn với bầy thiêu thân. Khách làng chơi và gái làng chơi, ai là... ngọn đèn, ai là bầy thiêu thân? Có khi nào thiêu thân làm tắt ngọn đèn không? Một loài bướm đêm—cũng là thiêu thân—thường gọi bướm đèn có thể bay ập vào ngọn đèn khiến đèn tắt phụt.

- Những ngày tháng "nhộn nhịp" ấy chắc không kéo dài được bao nhiêu, phải không chị? Em nghe Quan nói chị mất lúc chị còn rất trẻ.

- Quan biết nhiều nhĩ? Đúng vậy. Chỉ năm năm sau, lúc đó chị mới ngoài hai mươi, chị ngã bệnh sau một cơn thổ huyết. Chị nghĩ chị mắc bệnh lao vì không chịu giữ gìn sức khỏe. Mà làm sao giữ gìn sức khỏe, dù chị có muốn, trong lúc chị như con thuyền giữa dòng nước xiết, chỉ biết trôi theo dòng. Dĩ nhiên mục Tú đuổi chị ra khỏi kỹ viện, bởi chứa chị, chẳng những mục không "thu hoạch" được gì mà còn mang thêm một gánh nặng.

Chị lê tấm thân vừa ô uế vừa bệnh hoạn đi kiếm một gian nhà nhỏ cho thuê làm nơi nằm dưỡng bệnh. Nói nằm dưỡng bệnh chỉ là một cách nói, đúng hơn, nằm chờ chết. Bởi không một ai dám nhận chăm sóc một con bệnh hiểm nghèo dù chỉ bằng lòng bỏ tiền thuê mướn khá cao. Lúc đầu cũng có vài người vốn là tình nhân cũ của chị đến thăm, đến khi biết chị mắc bệnh lao—chị nói thật, không giấu—họ hết lui tới. Chị chết như một cây khô thiếu nước,

mòn mỏi, tàn lụi dần dần. Chị chết lúc nào chị cũng không biết. Đến khi biết, chị thấy chị nằm co quắp trên giường, trong ngôi nhà âm u hoang lạnh, ban đêm không một ngọn đèn xua bớt bóng tối dày đặc chung quanh. Lúc còn sống chị rất sợ ma, sợ xác chết, sợ bóng tối, nên khi chị thấy thầy ma trên giường trong đêm khuya, chị khiếp hãi rụng rời. Ủa, sao chị lại đem cái kinh nghiệm ghê khiếp hãi hùng ấy kể với em? Chị thiệt là lẩn tránh. Có lẽ chị không nên kể nữa.

- Không sao chị. Kinh nghiệm của chị có thể cũng là kinh nghiệm sau này của em. Chị cứ kể tiếp em nghe.

- Chị kể đến đâu rồi? À, tới chỗ chị thấy chị chết. Chị biết cái thầy ma trên giường kia là chị mà chị không dám nhận, vì chị... sao ghê quá vậy! Lễ nào cái thầy ma co quắp kia chính là cái thân thể mỹ miều duyên dáng thơm tho ở kỹ viện ngày nào, mới đây, cái thân thể biết bao nhiêu đàn ông mơ ước, thêm thương?

Nhưng sự thực vẫn là sự thực, dù có phủ phàng, dù ta không muốn chấp nhận. Như khi một người thân yêu của ta đột nhiên nhắm mắt lìa đời trong một tai nạn, trong cơn bạo bệnh, ta bàng hoàng sững sờ, không tin... tin sét đánh, nhưng rồi trước sau sớm muộn gì cũng phải tin. Chị đành phải tin chị là cái xác chết co quắp trên giường kia thôi.

Khi đã chấp nhận cái xác kia là mình hết đường chối cãi gì nữa, chị lại mong sao có người nào giúp chị đem chôn quách nó đi cho rồi, cho khỏi vướng mắt bận lòng. Đó là cái xác của chị, nào của ai khác đâu, vậy mà chị vẫn không muốn nhìn thấy nó. Chị lúc ấy mới thông cảm những người sắp chết không muốn để một vài kẻ thân thương thấy mặt. Còn một lý do nữa khiến chị mong muốn có người đem xác chị đi chôn là vì chị sợ để lâu thêm, thân xác chị trông càng ghê rợn hơn: bốc mùi,

thối rữa và giòi bọ lúc nhúc. Chị e chị không đủ can đảm nhìn cảnh tượng ấy.

Thần bất hạnh "uống nước cũng còn chưa cạn" cho chị! Đến ngày thứ ba kể từ ngày chị chết, trong lúc chị không còn bình tĩnh nữa với nỗi ám ảnh chết không ai chôn thì có tiếng người đập cửa phá cửa, hình như có ai muốn vào nhà. Một người đàn ông từ cánh cửa bị phá tung đi vào thật. Y chưa đến tuổi trung niên, đáng người thanh tú mặc dù một ít phong sương từng trải, chị đoán có lẽ y từ xa đến, chị chưa gặp y, biết y bao giờ. Gương mặt đầy nét căng thẳng lo lắng, y đảo mắt nhìn quanh gian nhà. Khi nhìn thấy cái xác trên giường, y khựng lại một giây nhưng lấy được ngay bình tĩnh trở lại. Rồi y quay ra, mở tung tất cả các cửa sổ, ánh sáng ủa tràn vào nhà, một phần bớt vẻ ảm đạm thê lương. Bên ngoài ngày đã bắt đầu từ lâu, nắng đã lên cao, xôn xao cùng tiếng gió tiếng chim trên cành cây khóm lá.

Y đâu biết chị đang theo dõi y từng bước. Chị tự hỏi y là ai đột nhiên đến đây, trong lúc chị sốt vó trông chờ một ai đó hằng tâm giúp chị chôn chị. Hay y là vị cứu tinh? Rồi chị van vái cầu xin, một điều trước đây chị không biết, không hề làm.

Y quay trở lại, lúc này đứng bên cạnh giường, hai tay buông lỏng, đầu hơi cúi xuống nhìn vào mặt chị, khá lâu, nhìn chăm chú, như tìm một nét gì trên khuôn mặt. Một nét quen thuộc ngày xưa? Một vẻ yêu kiều thuở trước? Làm sao còn, có được! Y nhìn chị lâu quá làm chị thấy xôn xang khó chịu. Bình thường một người—nhất là đàn ông—tình cờ gặp chị trong y trang xốc xếch, đầu tóc bù xù, mặt mày hốc hác, chị cũng đã khó chịu sinh ra bức mình rồi; đằng này... bộ y là nghệ sĩ muốn tìm cái đẹp trong cái xấu chẳng? Không gì lộ bạch trảng tráo bằng nhìn chòng chọc một người trong tình trạng bệnh

hoạn lâu ngày, không còn sinh khí. Chị muốn kêu to lên: "Đừng nhìn tôi nữa ông ơi!"

Nhưng rồi chính tai chị nghe y nói với chị, giọng trầm trầm xa vắng như không phải tiếng nói người trần:

- Nàng là Đạm Tiên, có phải không? Ta sống cách đây rất xa, nghe nàng nổi danh tài sắc khắp một vùng, quyết không ngại quan san nghìn dặm tìm đến đây, mong được diện kiến dung nhan và thưởng ngoạn tài nghệ cho thỏa lòng ái mộ. Hỡi ôi! Vừa đến nơi, tìm tới kỹ viện Vạn Hoa Lầu, được hung tin nàng đã hóa ra người thiên cổ cách nay vài hôm. Ta kẻ vô duyên, nàng người bạc phước. Lúc này ta nhìn nàng, chỉ cốt để hình dung tấm nhan sắc của nàng ngày trước đã từng làm điên đảo bao nhiêu khách đa tình đó thôi.

Cảnh nhà u tịch thế này nói lên hoàn cảnh cô đơn, cô độc cùng cực của nàng. Thôi, ta hãy vì nàng mà xin lãnh phần tống táng để ít ra nàng có được một nấm mồ, vong linh đỡ tủi. Âm dương đôi ngả, nhưng dù sao vẫn còn một chút tình người".

"Sống làm vợ khắp người ta". Đúng vậy. Ai bỏ tiền ra, chị làm vợ người đó. "Sớm đưa Tống Ngọc, tối tìm Tràn Khanh". Đến khi nằm xuống như thế này thì rõ ràng chị là ma không chồng rồi chứ còn gì nữa. Mà nói cho cùng bất cứ ai chết đi rồi cũng đều độc thân, kể cả những người đã có vợ có chồng. Phần chị, một gái làng chơi, chết làm ma không chồng đã đành, mấy ông vua xây tam cung lục viện, rồi hoàng hậu, rồi chánh phi, thứ phi, rồi phi tần, tiệp dư, tài nhân... chết xuống vẫn là con ma không vợ. Lo cái thân bị đầy đọa ở địa ngục chưa xong, mấy ông đầu còn hơi sức đeo bông vợ con. Mấy ông tưởng mấy bà vợ phải chịu lên giàn hỏa chết theo sẽ tiếp tục làm vợ mấy ông ở suối vàng chắc? Mấy ông tưởng bở! Không có thì giờ để trả nợ trần gian, có thì giờ đâu để... có vợ! Và mấy bà hoàng bà

chứa lắm tình nhân nhiều bồ bịch chết xuống cũng cùng số phận: làm ma không chồng.

Như em đã thấy chiều nay, nấm mồ "dưới dòng nước chảy bên trên có cầu" ấy là nhờ y, nhờ... chàng thuê người đưa chị ra nằm xuống đó. Tuy mà không đẹp nhưng mồ cũng tạm yên, chị không mong gì hơn. Chị chỉ ân hận một điều: ân nhân của chị là ai, phương danh là gì, chàng ở đâu, sống với ai, tất cả chị đều không biết. Chàng còn là ân nhân vì chàng đã dạy chị một bài học: vẫn có những người đàn ông có một tấm lòng. Ngày còn trong kỹ viện, chị coi tất cả đàn ông đều "cá mè một lứa". Lắm lúc nghĩ đến chàng, chị muốn cầu nguyện cho chàng có một đời hạnh phúc và mãi mãi tấm lòng vị tha để bao nhiêu người khác nương cậy, nhưng làm sao cầu nguyện khi mà chị không biết gì về chàng? Cầu nguyện khơi khơi đâu có được.

Hiện giờ chị không phải ma, cũng chẳng phải tiên hay bụt. Chị hiện đang sống ở cõi trời, là một trong những vì sao, những thiên thể. Những ngôi sao, những thiên thể vẫn phải chịu kiếp luân hồi sau khi hết hạn ở cõi trời. Một ngàn năm. Một vạn năm. Một triệu năm. Có thể lâu hơn nữa, nhưng trước sau sớm muộn gì rồi cũng tắt, cũng rụng. Có bao giờ em thấy sao rụng? Sao rụng là những người cõi trời đáo hạn, già từ nơi đang sống để đi vào một kiếp mới ở thế giới mới.

Chị biết em ngạc nhiên tại sao chị khi sống là một gái làng chơi, ở bậc thang thấp nhất trên thang giai cấp xã hội loài người, khi chết đi, lại được lên cõi trời, nơi dành riêng cho những hiền nhân quân tử, những bậc cao thượng tài trí, trung thần nghĩa sĩ, những người có công với xã hội, trong khi thực tế nhiều bậc vua chúa, là hôn quân bạo chúa trần gian, chết đi phải chịu đày xuống địa ngục. Chị nghĩ lúc sinh thời, chị sống tương đối sòng phẳng. Không giúp

đỡ ai nhiều, nhưng chị cũng không nợ nần ai, không bách hại ai. Không thực hiện được bác ái, chị cố gắng sống công bằng. Chị không ban phát tình yêu, nhưng cũng không để ai chơi quít. Có lẽ nhờ vậy chị được lên ở cõi trời một thời gian chăng?

- Tất cả những kinh nghiệm chị kể có thể sẽ là hành trang cần thiết em sẽ mang theo vào đời. Kinh nghiệm lúc sống và kinh nghiệm khi chết. Có lẽ chị nên khuyên bảo em thêm một điều gì nữa.

- Nói là điều khuyên bảo, chị nghĩ không đúng. Thực ra điều chị sắp nói với em đây chỉ là ... một báo tin mà lẽ ra chị không nên nói, bởi điều ấy thuộc... phạm trù (!) "thiên cơ bất khả lậu".

- Tin là tin lành hay tin không lành? Chị nói làm em lo quá.

- Chị lấy làm tiếc phải đưa tin không vui đến cho em. Ngày chị còn đi học, chị để ý thấy gần như không ai làm công việc báo tin bạn thi rớt. Bạn thi đậu, ai cũng sốt sắng. Nhưng chị cho em biết để em còn chuẩn bị tinh thần. Chị thấy em có tên trong sổ Đ.T.

- Sổ Đ.T.? Cuốn sổ mang tên chị? Sổ Đạm Tiên?

- Không phải em. Làm gì có cuốn sổ nào mang tên chị. Đ.T. là hai chữ đầu của hai chữ Đoạn Trường. Em có tên trong sổ Đoạn Trường như chị trước kia. Ồ, nghiệm lại chị thấy em nói đúng. Gọi sổ Đ.T. là sổ Đạm Tiên cũng không sai vì tên chị, đời chị gắn liền với tên cuốn sổ.

- Em chỉ hiểu lơ mơ ý nghĩa hai chữ "đoạn trường". Có phải đoạn trường là đứt ruột không chị?

- Từ đó suy ra nghĩa bóng của hai chữ ấy là đau khổ. Những người có tên trong sổ Đ.T. đều có số phận không may, đau khổ nhiều hơn sung sướng. Đó là những người "sinh ra dưới một ngôi sao xấu", ngôi sao bất hạnh. Trước, chị cũng có tên trong sổ Đoạn Trường ấy, chẳng ai cho chị biết trước để chị chuẩn bị tinh thần.

Nhưng từ ngày chị chết, tên chị được bề trên giữ khỏi sổ.

- Chị cho em hỏi: cuốn sổ Đ.T. được cất giữ ở đâu và làm sao chị xem được cuốn sổ ấy?

- Cuốn sổ ấy được cất giữ ở thiên cung, nơi các vì sao đang sống. Làm sao chị xem được cuốn sổ ấy hở? Nói ra kẻ cũng xấu hổ. Do tính tò mò của chị. Chết cái nét không chưa. Ngày xưa, lúc còn ở kỹ viện Vạn Hoa Lầu, chị cũng đã có thói xấu đó rồi. Khách đến chơi, một khi đã mê ly đến độ mệt nhoài lăn quay ra ngủ không còn biết trời đất gì nữa, chị lục ví lục túi bọn họ, chẳng phải để lấy tiền bạc mà cốt đọc thư tình của họ chơi, ầu cũng là một cách tiêu khiển. Đi chơi gái, họ vẫn có tình nhân bồ bịch. Lúc ở bên chị, họ nói nghe cũng đã mùi rồi. Thư họ viết cho bồ, còn mùi hơn.

Lên cõi trời, chị cũng... coi trộm thiên thư. Chuyện này chị em mình biết với nhau thôi, em đừng nói với ai khác.

- Chị nói sao chứ, sổ phận bọn nữ nhi quần bạn yếm mang vô danh

tiểu tốt như chị em mình mà cũng được ghi được chép ở thiên thư? Phải là sổ phận của một quốc gia hay ít ra của một ông vua mới "tiết nhiên định phận tại thiên thư", em nghĩ vậy.

- Đã là người thì bất kể giàu nghèo sang hèn đều có thể có tên trong sổ Đ.T. Hạng lê dân như chị em mình, hàng vua chúa như Việt Vương Câu Tiễn, như Lê Chiêu Thống bên nước An Nam đều có tên.

- Chị vừa giới giang cầm kỳ thi họa, vừa lầu thông kinh sử. Vậy em xin chị cho em một lời khuyên. Em phải làm gì một khi thân phận em bị ràng buộc với sổ kiếp đoạn trường như thế?

- Không làm gì cả. Em không thể làm gì khác hơn là phải chấp nhận, bởi đoạn trường là một bù trừ, một hậu quả tất yếu của tài và sắc. Tài hoa mệnh bạc. Chữ tài liền với chữ tai. Người vừa tài vừa sắc như em có tên trong sổ Đ.T., đâu có gì lạ; không có tên em trong đó mới là điều đáng ngạc nhiên.

- Em không biết cái sổ đoạn

trường của em... có giống cái sổ của chị không. Ý em muốn hỏi em có phải vào kỹ viện và yểu mệnh như chị không.

- Cái đó chị hoàn toàn không biết. "Đoạn trường ai có qua cầu mới hay" em ạ. Thôi, đã khá khuya rồi. Chị đi để em vô nghĩ. Chị em mình còn nhiều cơ hội tái ngộ.

oOo

Một cơn gió lạnh thoảng qua, Kiều chợt tỉnh. Nàng khẽ rùng mình, tự vấn: mình vừa gặp và chuyện vãn với Đạm Tiên trong chiêm bao hay là ở ngay tại dưới mái hiên nhà này? Bâng khuâng, Kiều chép miệng:

- Mình quên hỏi Đạm Tiên hiểu hết ý nghĩa bài thơ tứ tuyệt ban chiều, mình tặng chị ấy không: *Nửa giấc Vu sơn thấy một mình* nghĩa là gì?

Mình không hiểu bài thơ chính mình làm ra lúc xuất thần?

GIỚI THIỆU TÁC PHẨM:

VÉN BỨC MÀN BÊN KIA CÔI CHẾT của LÊ BẢO KỲ (ĐỨC HẠNH)

"Tác phẩm này thuộc siêu hình. Cốt lõi của nó là triết lý về tánh biết của muôn loài hữu tình chúng sinh nói chung, con người nói riêng lúc còn sống trên đời và bên kia côi chết vẫn còn biết. Do vì còn biết, nên chư vong linh vừa ra khỏi xác chết đã tự tạo cho mình một thân vô hình có đủ 7 quan năng vô xúc. Gọi thân ấy là thân tử ám, rồi trung ám. Người đời gọi những thân trung ám đó là ma, quỷ, yêu, tinh, âm hồn, cô hồn... sau khi trung ám tự giải thể..."

"Quý vị Phật tử nào muốn đọc tác phẩm VÉN BỨC MÀN BÊN KIA CÔI CHẾT" xin liên lạc với tác giả qua số phone (619) 258-8342 hay ở địa chỉ 8655 Graves Ave., # 103, Santee, CA 92071. U.S.A."

"Tôi, Chân Giác Tuệ, xin trân trọng giới thiệu đến toàn thể Phật tử xa gần về tác phẩm nói trên. Sách dày 233 trang, chứa đựng trên 40 câu chuyện vong linh hiện lên qua nhiều trạng thái bán hữu hình thật là thú vị, cùng với lời tổng luận thật dễ hiểu của tác giả..."

PHIÊU PHONG

Toại Khanh

Trăng đã ngang đầu núi. Trời như thấp lại với những cụm mây đen nặng nề. Dưới kia là con đường lớn dẫn vào thị trấn. Quạnh hiu. Gió nhiều, mang theo đó những bụi bặm và một làn mưa phùn rất nhẹ chỉ có thể cảm nhận được trên da người. Đây đó thỉnh thoảng vài ba bóng người với khăn nón kín đầu. Họ bị lạnh, những người khách dạ hành kia. Nó thì không. Nó đi như một làn gió. Nhẹ nhàng và không bị ngăn trở. Hơi nước từ những cơn gió làm nó cuộn lên một nỗi thèm. Nỗi thèm chết người được. Nó khát nước và chỉ mong được uống dù chỉ một giọt sương đêm đọng trên lá. Nhưng thật thâm, nước với nó chỉ là một khái niệm. Nó nhớ lại cuộc gặp gỡ với vị du sĩ trên đường chiều nay. Cả hai có vài điểm tương ngộ. Không tài sản, không mong cầu và không vội vã. Chỉ khác nhau mỗi một điều duy nhất. Vị du sĩ đang thanh thân uống một vốc nước lọc ra từ tấm vải lọc. Đó là việc duy nhất mà nó mong mỏi nhưng không sao làm được. Nước đối với nó chỉ là một khái niệm. Nó lặng nhìn vị du sĩ. Bao lâu nay nó chưa từng nhìn thấy một người nào có ánh mắt như thế, phong thái như thế. Cao cả, từ tâm và có thể tin cậy. Nó đến gần bên cạnh, nhưng vị du sĩ cơ hồ không hay biết gì.

- Ngài đang uống nước? Có thể cho con một chút được không ạ?

- Ai đây? - Vị du sĩ khẽ khàng nhìn quanh.

- Thưa, là con đây, con muốn xin ngài một ít nước để uống...

- Ô, lạ thật, ta có thấy ai đâu, nhưng nước đây, trong chiếc bầu của ta vẫn còn một ít đây!

Nó mừng rỡ, dốc ngược chiếc bầu vào lòng bàn tay của mình và ghé môi. Trời ơi, vẫn cái vị đắng tàn nhẫn đó. Đắng ngắt và sền sệt, không nuốt được. Nó bật khóc. Những giọt nước mắt mặn như muối chảy xuống môi nó. Nó nghe vị du sĩ chắc lưỡi:

- Ta hiểu rồi, oan nghiệt, bao lâu rồi nhỉ?

- Thưa, con cũng không nhớ nổi, chỉ nhớ được rằng ngày xưa ở đây có một dòng sông bên lở bên bồi. Ở đây là bên bồi, rồi dòng nước cứ vậy mà xê dịch và bây giờ nó đã nằm bên kia như ngài thấy đấy.

- Và người đã chịu vậy từ đó đến giờ?

- Vâng ạ! - Nó gật đầu, buồn thiu.

- Có biết vì sao chứ?

- Thưa, chỉ mơ hồ qua những điều nghe thấy trong nhân gian. Con xin được ngài từ bi khai điểm ạ!

- Lòng người như bàn tay, khi cố ý nắm chặt cái gì thì không sao đón nhận được thứ khác. Hãy biết tháo cởi, buông bỏ, mở rộng cho nhẹ nhàng. Mọi cảm giác chỉ là mù sương. Hãy tụng đọc thứ thần chú này. Giờ sắp tối rồi, ta phải đi đây!

Nhìn vị du sĩ phất áo đi về cuối đường, nó quên hẳn cơn khát và bất giác chấp nhẹ hai bàn tay, một động tác mà nó chưa từng thực hiện từ ngày ấy.

oOo

Suốt mấy mươi năm trời, hấn vào ra ngôi đình thụ đồ sộ ấy. Những hàng cột bằng gỗ quý đen bóng trên một nền đá hoa tuyệt đẹp. Những chiếc độc bình cao ngang đầu người, những bức tượng hiem quý mà kẻ ăn người ở cũng ngại chạm tay vào. Trán ngoạn trong nhà hấn nhiều như hàng chợ. Mỗi bữa ăn của hấn có giá trị bằng số tiền mua một nô lệ. Từ bé, ngoại trừ bản thân mình, hấn chưa thương yêu được một người. Bao nhiêu tâm tình hấn đều dồn hết cho những thỏi kim loại màu vàng lấp lánh chất đầy mười chiếc rương gỗ và mấy chiếc tráp cất giấu những viên đá kỳ lạ luôn chiếu ngời khi gặp ánh sáng. Nhiều đêm hấn thức đến tận khuya để ngồi đếm và ngắm nghía chúng.

Một buổi trưa nắng nóng như nung người, đang ngồi cho mấy cô tớ gái quạt hầu, hấn bất chợt trông thấy hai người hành khất có vẻ như hai mẹ con, áo quần rách nát cùng bị gậy trên tay, đang ghé vào trước cổng nhà hấn. Sau khi nhìn vào nhà và chấp tay vái liền mấy cái, người đàn bà đến bên mấy chiếc vại lớn bằng đất nung đen bóng màu da lươn đặt trên sân và đưa chiếc chén mẻ vào đó múc lấy nước uống. Nhìn dòng nước mát chảy trên ngực áo bẩn thiu của hai người hành khất, hấn bỗng dừng cau mày rồi như nghĩ ra điều gì, hấn đứng dậy, bước ra hiên nhà quát lớn:

- Dơ dáy không chịu được, cút xéo, không biết phép tắc gì cả, cút!

Người đàn bà hoảng hốt nắm lấy

tay con bước nhanh ra cổng. Chỉ tội nghiệp thằng bé đường như vẫn chưa hết cơn khát thì đã bị mẹ kéo đi. Nó ngơ ngác quay nhìn vào nhà hẩn như chưa kịp hiểu vì sao hai mẹ con lại bị xua đuổi.

Bóng hai mẹ con người ăn mày chưa khuất trên con đường bụi, hẩn đã lớn tiếng gọi mấy gã người làm ra sân đồ hết số nước còn lại trong mấy chiếc vại sau đó cọ rửa sạch sẽ rồi đem cất hết vào kho. Một anh người làm có vẻ thắc mắc:

- Thưa ông chủ, lão gia lúc sinh tiền muốn đặt mấy vại nước trước sân là để những người qua đường có nước dùng. Thế sao nay ông chủ lại...

- Không cần hỏi gì hết - Hẩn nạt ngang- Đây đâu phải là chợ để ai muốn ghé thì ghé. Thứ quân rác rưởi tanh hôi ấy nhìn mà muốn mửa. Khi thì hai người, lúc thì năm ba người kiểu ấy, ta không chịu được nữa. Có muốn uống nước hay gì ấy thì cứ ra ngoài sông, ngoài suối, đừng vào đây làm bẩn mắt người ta!

Hẩn sống như thế đến năm bảy mươi tuổi. Rượu quý từng bữa chảy tràn trên mâm ăn của hẩn, nhưng một giọt nước lã giúp người vẫn không ra được đến cổng nhà. Thế rồi đêm kia, sau một bữa no say và được cô hầu trẻ nâng giấc, hẩn ngủ vui và không bao giờ dậy nữa. Một miếng đờm chặn ngang khí quản chẳng hiểu sao cứ làm hẩn thấy như bị ai bóp cổ. Hẩn cố sức đẩy nó ra, nhưng bất lực. Hẩn đuối sức và nghe chân tay lạnh dần. Trong cơn hoảng loạn mịt mù của tâm thức, hẩn cứ thấy một hàng chum vại bị lật úp trên sân. Ngạt thở và khô cháy cả cổ họng, hẩn ra đi khi cô hầu vẫn đang ngon giấc bên cạnh và dĩ nhiên không hay biết gì.

oOo

Như vừa choàng dậy sau một giấc ngủ mệt nhọc, nó thấy mình đang



đứng ở đầu giường và lạ chưa, bên cạnh người con gái trẻ đang nằm ngủ kia là một thân người già nua nửa lạ nửa quen. Là chính nó đấy chẳng? Không thể được. Nó đang là người đứng nhìn kia mà. Là một người khác chẳng? Sao lại thế được. Nó cứ mơ hồ thấy ra một cái gì rất gần gũi thân quen với hình hài đó. Nhưng sao cũng được, cái quan trọng nhất với nó lúc này là cơn khát nước. Nó đến bên chiếc bàn gỗ quý chạm trổ có đặt sẵn một mâm trà với đầy đủ ấm chén. Bình trà như chỉ mới vơi đi một ít. Nó rót ra chén. Một thứ nước sền sệt và đắng ngắt. Nó đi quanh nhà để tìm nước uống. Ở đâu cũng là thứ nước quái quỷ đó. Nó bước ra sân và nghĩ đến mấy vại nước mát lạnh ở đó. Nhưng trên sân bây giờ không còn một vại nước nào. Nó lên tiếng gọi người nhà. Không một lời đáp. Cả bước chân của nó bây giờ hình như cũng không hề gây ra bất cứ tiếng động nào. Mơ hồ hiểu ra một điều, nó hoảng hốt. Quơ quào tay chân, nó thảng thốt khi thấy mình không hề gặp phải một vật cản nào. Chỉ sau mấy bước chân, nó nhận ra là mình vừa đi xuyên ngang bức tường nhà kiên cố. Nó lao mình vào bóng đêm. Nó đi tìm nước uống và cũng dễ chạy trốn chính mình. Nó chết khát và đã đi tìm nước suốt chừng ấy cuộc viễn du của núi sông tang hải.

Bao người thân quen của nó ngày

xưa đã lần lượt theo nhau về đất. Xương thịt họ biến thành cây cỏ đất đá. Bao nhiêu gia tài sự nghiệp cũng theo khói theo mây. Bao nhiêu thế hệ tiếp nối nhục vinh sinh tử trên mảnh đất này trong sự chứng kiến của nó. Nó đã bao lần tận mắt nhìn thấy trong những giếng lạn, mò hoang những thỏi kim loại vàng chóc, những viên đá lấp lánh ánh sáng, những món trân ngoạn tùy táng được bao người thiên hạ dốc sức kiếm tìm, mơ ước. Với nó bây giờ những thứ đó là vô nghĩa. Trong cơn chết khát lịm người, đôi lúc nó vẫn nhếch cười méo mó khi thấy bao người sống chết giành nhau những miếng kim loại màu vàng kia, hay chỉ một mảnh vụn đá màu mà họ cho là ngọc quý ấy. Có đáng cười không khi nó thêm khát từng giọt nước mà thiên hạ vẫn dùng để rửa chân mỗi ngày, và họ lại ao ước có được những vàng ngọc mà nó vẫn nhìn thấy hằng bữa, thậm chí không còn nước bọt để nhổ lên đó!

Nó gặp lại vị du sĩ lần thứ hai trên ngọn đồi cạnh bờ sông, cũng vào một buổi chiều muộn. Ngài như có vẻ muốn qua đêm ở đây. Nó mon men đến gần. Không đợi nó lên tiếng, vị du sĩ hỏi lớn trong gió chiều:

- Muốn xin nước uống à?
- Thưa không, con chỉ cần nghe và nhìn ngài cũng đủ rồi ạ!
- Muốn nhìn ta, cứ nhìn, muốn

nghe ta nói gì, hãy hỏi!

- Xin hỏi vì sao con có thể chỉ nghe ngài đôi câu đã không thấy khát nước?

- Ô, có thể do người đã thấy được cái gì là giả vọng!

- Thế xin hỏi ác nghiệp đời trước của con là giả hay thật ạ?

- Tùy cách nói!

- Con xin vô phép khi hỏi rằng mọi người tham tài vì không thấy được những gì con thấy, nhưng con không hiểu tại sao ngài có thể nhìn thấy tất cả mà lại không tham ạ?

- Họ tham vì họ thấy cần!

- Con thấy mình có nhiều điểm giống ngài: Lang thang, cô đơn, không sở hữu, thấy nhiều, biết nhiều, nhưng xin hỏi vì sao con không thể an lạc như ngài ạ?

- Ô, ta chỉ khác người một chữ Tuy Nhiên: Ta không tài sản nhưng không phải nghèo, có thể thiếu nhưng không thèm khát, ta buông bỏ chứ không phải vượt tay, một mình nhưng không cô đơn. Có thể đó là lý do ta an lạc hơn người. Nhưng có bao giờ người hiểu rằng người thật ra vẫn an lạc hơn muôn người thiên hạ... khi họ thèm khát đủ thứ trên đời, thèm khát đến tận lúc chết. Người thì không, người chỉ khát nước!

Nhìn bóng nó đổ dài bên sườn đồi, mong manh như một vệt khói run rẩy, vị du sĩ khoát tay:

- Luân lạc đã lâu, thế cũng đủ rồi. Nay duyên đã mãn, khá thoát luân hồi!

Ngài nói thầm thì như đọc chú. Nó cúi đầu và tan biến theo một làn gió thơm vừa thổi đến. Từ ấy mỗi sáng sớm thôn dân quanh vùng lại thấy một chú tiểu tóc đào theo hầu vị du sĩ khát thực. Chú đẹp lắm, nhiều người muốn lân la hỏi chuyện, nhưng bao giờ đến ngõ quanh sau ngọn đồi lau thì cũng chỉ còn lại mỗi vị du sĩ. Hỏi về chú, ngài chỉ mỉm cười.

TỪ KHI EM MẶC ÁO VÀNG

*Từ khi em mặc áo vàng
Hồn tôi nghiêng xuống bên hàng mưa sa
Có con chim nhỏ bay qua
Bên ngàn lau sậy Thạch Hà tơ giăng*

*Từ khi em tắm ánh trăng
Để hồn tôi mộng bóng Hằng giếng xa
Đêm đêm trăng chờ suốt ngà
Qua khe nước chảy là đà dốc cao*

*Hỏi em năm tháng về đâu?
Cho tôi thăm lại mép bầu áo người
Để nghe thở thở em cười
Để em nguyên vẹn cho đời nhớ thương*

*Đời trăm mảnh vỡ lưng chừng
Tóc em tắm gội thơm lòng hoa chanh
Cho tôi mơ giữa trắng thanh
Có đôi chim cổ trong Hoàng Hạc Lâu*

*Nơi vườn thán chấp mưa ngâu
Hoa soan bùng nở bên cầu hồn nhiên
Cho đêm trăng trải quê hiền
Cho tình yêu đẹp bên miền Tào-khê*

*Cho em thổi sáo tranh quê
Sau hàng cau nhỏ nhạt nhòa hương xưa
Cuộc đời dẫu có nắng mưa
Cám ơn em dỗ giấc trưa mận nồng...*

MINH NGUYỆT

DẤU YÊU

Chiêu Hoàng



"Em đang làm gì thế?"

"Em đang nhổ nước bọt xuống hồ..."

"Để làm gì?"

"Để cho cá ăn."

Anh chẳng bao giờ thấy ai cho cá ăn bằng nước bọt cả. Chắc chắn cô làm với một lý do... quái đản nào đó mà chẳng ai nghĩ đến, nó được móc một cách trực tiếp, hồn nhiên trong cái đầu óc bé nhỏ với trí tưởng tượng đầy phong phú đang cắm trên cần cô. Anh yên lặng, chờ lời giải thích trong khi cô cong người, dựa hẳn thân lên thành cầu nhìn những con cá đang há lớn miệng chờ ăn do khách thập phương thả xuống. Quả nhiên, cô ngẩng mặt lên nhìn anh với nụ cười toe toét, giải thích:

"Con nào ăn thì kiếp sau nó sẽ làm người đấy!"

Cô nói một cách chắc chắn, tựa như đó là một hiện thực hiển nhiên, không còn là một *lời nguyện* nữa.

Cả hai đang đứng dựa thành cầu bắc qua một cái hồ nhỏ trong khu vườn hoa Nhật Bản. Khu vườn bé nhỏ, đi dăm bước đã trở về cổng chính. Khung cảnh rất đẹp và nên thơ. Nắng non buổi sáng nhạt nhòa dịu dịu hòa với đất trời. Nắng ấm hiền hòa làm tâm hồn anh lâng lâng

một điều gì khó tả. Hạnh phúc đang còn đây, vài ngày nữa lại mất. Cái còn, cái mất chạy quần quanh như trò chơi cút bắt của cuộc đời. Anh đưa mắt nhìn cô. Khuôn mặt nghiêng nghiêng cúi xuống mặt hồ rộng có nhiều con cá koi to như cá chép. Có lẽ cô sẽ mạnh nhe nhổ thêm vài bãi nước bọt nữa. Anh sợ chủ hồ nhìn thấy sẽ đuổi cổ cả hai ra khỏi vườn. Làm bộ reo lên, anh chỉ những bong bóng nước do cá thải ra tràn khắp:

"Em coi kìa, chẳng cần phải nhổ nhiều lần, nước bọt của em 'phân thân' đầy hết mặt hồ rồi đấy! Anh đoán tất cả các con cá trong hồ kiếp sau sẽ hóa kiếp thành người cả."

Cô sung sướng reo lên:

"Vậy thì tốt lắm! Em còn nguyện, nếu cá đã no không thèm ăn mà tất cả những bọt nước ấy chỉ cần dính vào thân thì kiếp sau chúng cũng được thành người đó anh."

Anh hoan hỷ phụ họa:

"Hay lắm! Anh cũng mong như thế..."

Có phải chẳng em? Phật pháp thấm nhuần tới độ mỗi ý tưởng đều là một lời nguyện. Lời nguyện giản đơn mà người khác thoạt nghe phải phì cười về điều thậm vô lý ấy (nếu họ chẳng hiểu gì về em). Nhưng thực

đó là em đấy. Em của tôi!

Họ rời cây cầu, đi lang thang vào một khu vườn trúc. Nơi đây có một căn phòng không cửa, có lẽ đó là "Trà thất". Căn phòng chỉ khoảng ba mét vuông. Phòng trống trơn, không có gì ngoài mấy tấm chiếu trải dưới sàn nhà. Cuối phòng là một chiếc bàn nhỏ. Cả hai đứng bên nhau yên lặng nhìn vào căn buồng. Một ý tưởng tình nghịch len vào óc, cô muốn trèo vào đi lảng quăng trong căn phòng ấy, quấy động cái trống trơn của nó. Nhưng sợ anh la nên cô chỉ đứng im thin thít bên cạnh. Căn phòng thực chẳng có gì để phải nhìn. Nó trống quá. Cô chợt nhớ đến chữ "*Emptiness*" thầy vẫn thường nhắc nhớ. Cái *Phật tánh* mà người con Phật lúc nào cũng tìm cầu.

Bên cánh trái căn phòng có một bụi trúc xanh mướt như ngọc, trên những thân trúc, có ai nghịch ngợm khắc tên lên ấy như một dấu kỷ niệm. Cô reo lên:

"Anh ơi, có người khắc tên lên cây trúc nè. Em cũng muốn bắt chước khắc tên tụi mình lên đó nữa. Anh cho em mượn cái gì để khắc đi..."

Một lần nữa, anh sợ chủ vườn bắt gặp lại đuổi cổ cả hai ra ngoài.

Giả vờ lục túi, anh tìm cách thoát thác sự nghịch ngợm của cô:

"Anh không có con dao nhỏ nào để khắc cả..."

Nghe tiếng leng keng của chùm chìa khóa, cô kêu lên:

"Kìa, lấy chìa khóa khắc cũng được mà..."

Miễn cưỡng, anh rút chùm chìa khóa trong túi ra, viết nguệch ngoạc rất nhanh trên thân trúc, rồi đút ngay chùm chìa khóa vào túi. Nhưng cô không chịu, cự nự:

"Anh viết mờ quá, phải khắc rõ hơn mới được cơ. Đưa em mượn, em khắc cho..."

Nói là làm, cô nắn nót, bặm môi viết lại tên anh và cô, tuy nguệch ngoạc nhưng cũng rất rõ nét. Cẩn thận, cô lại còn vẽ thêm trái tim nhỏ (cho giống cái hình bên cạnh). Còn anh thì đứng đằng sau, cố ý lấy toàn thân mình để che, thầm mong không bị chủ vườn bắt gặp thì... què lắm!

Họ lại rời "Trà Thất" đi xuống những bậc thang nhỏ qua một khu vườn lát bằng sỏi, trong có trồng vài giống xương rồng đứng lẻ loi trông rất cô đơn. Họ nghỉ chân bên chiếc ghế đá, nơi đây không có gì để cô có

thể băng nhắng được nên anh cảm thấy yên lòng hơn. Cả hai phóng tầm mắt vào khu vườn đá sỏi. Trên mặt sỏi, chủ vườn vẽ những đường vòng tròn quanh những cây xương rồng và những bậc đá. Những vòng tròn quấn quanh như cuộc đời đầy những điều bất như ý mà không có ngõ thoát, chỉ còn lại những nỗi cô đơn chóiang ngợp như những cây xương rồng đứng lẻ loi giữa đất trời. Cô ngồi yên. Thỉnh thoảng liếc nhìn anh. Khuôn mặt anh nghiêng nghiêng, đôi mắt lộ với vông mô trong vắt như giọt nước làm cho cô có cảm tưởng anh đang sắp khóc. Tim cô như thất lại, buồn lây với nỗi buồn anh đang cố giấu. Cô lắng nghe tiếng nhịp tim anh, nhưng chỉ nghe được tiếng bác Gió thì thào khe khẽ nói chuyện với chị Năng đang làm điệu trước mặt. Hẳn nhiên, chị điệu là phải, vì chị đẹp lắm. Đẹp như nàng tiên trong mộng, nét đẹp làm cho cả anh và cô cùng ngây ngất...

Họ vẫn yên lặng. Cô nghĩ đến một mai khi anh bỏ nơi này đi rất xa, cô sẽ đến đây một mình tìm về kỷ niệm. Cô sẽ đi thăm lại đám cá koi vẫn tham ăn như thuở nào, đi thăm

những cây xương rồng vẫn đứng cô độc trong vườn đá sỏi, đi thăm lại chị Năng muôn đời vẫn trẻ đẹp và cứ thích điệu với bác Gió. Cuối cùng, cô sẽ tìm đến thân trúc và nhìn dấu yêu xưa mình đã để lại năm nào. Cô sẽ nhớ anh. Dĩ nhiên! cô sẽ rất buồn và chảy nước mắt...

Hốt nhiên, một ý niệm chợt chạy qua trong đầu. Có thể, một mai kia trở lại, tất cả mọi cảnh vật đều còn nguyên, duy chỉ có thân cây trúc, cái thân cây có nét chữ cô đã nắn nót viết tên, sẽ biến mất. Biết đâu lão làm vườn phải tia xén khóm trúc cho được đẹp mắt bên cạnh căn trà thất của ông...

Mảnh dấu yêu cuối cùng như chút duyên thừa từ nhiều kiếp trước, nay có cơ duyên gặp lại, mà chỉ có cơ may gặp nhau trong khoảng khắc, vẫn không đủ để có thể giữ được đời nhau... Ôi. Cô thực không muốn xa anh...

Làm thế nào để cô có thể giữ được thời gian ngừng lại?

*Bây giờ.
Ở đây.*

CÓ TIẾC MỘT THỜI

*Người ơi có tiếc một thời
Để yêu để nhớ nào vui tình sầu
Người về có nhớ niềm đau
Hình xưa bóng ấy nhạt nhòa phải không
Ta đi gom lại thư hồng
Mang mang chuyện cũ xanh ngàn trang thư
Vết thương vỡ nát tình thơ
Hắt hiu nỗi nhớ tới giờ biết không*

*Mắt gà lạng lẽ giọt tuôn
Theo qua phố lạ dư hương đôi hờn
Và riêng ta vẫn buồn hơn
Những gì người nói khi còn bên nhau
Thì thăm thẳm cả ngàn câu
Bây giờ vẫn thấy nhiệm màu tình yêu.*

HỒ HƯƠNG LỘC





ƯỚC MƠ... và HIỆN THỰC

Biện Thị Thanh Liêm

Tôi không có chị để kể chị nghe về những ngọn nắng chòn vòn trên đọt cây soan màu lá đỏ trước cổng sân trường Trưng Vương dạo nọ. Hay những chiếc lá sậm màu đất khô ngơ ngác, thường hay trút đầu rơi xao xác trong những chiều lặng lẽ. Nghe cô độc, buồn tênh.

Tôi cũng không có anh để chuyện trò về những bức thư tỏ tình của những người bạn trai quen nhau trong Đoàn Công Tác Sinh Viên thuở ấy. Những bức thư như cơn gió lạ vào đầu mùa mưa. Tội nghiệp, ngập ngừng không thể kéo mây cho mưa nặng hạt nên bầu trời chừng như vẫn quang đãng tinh mơ. Nhưng tôi có ba như một người bạn già, thân thiết.

Ba tôi. Một công chức với nhiều năm tận tụy nhưng tính tình ông không đậm thắm như nghề. Mẹ tôi. Người đàn bà lắng sâu và chịu đựng. Bà hay kể cho lũ con nghe về những câu chuyện của làng nước xa xưa trong họ mạc. Về những mối tình trái ngang, oan khiết hay lãng mạn thần kỳ, để cuối cùng mẹ tôi qui về lý

“Nhân - Quả” làm nền: không điều gì lọt ra ngoài lẫn ranh của nhân quả, chỉ có điều là mình nhận biết hay sống được với điều đó hay không mà thôi.

* Trong nhà tôi là đứa con gái đầu. Đa cảm và khá nhạy bén, nhưng lắm lúc cũng cứng cỏi và năng động như một đứa con trai. Dường như tôi cũng nhận ra những điều đối nghịch khá lý thú nơi mình, và vì thế mà tôi được ba và mẹ cưng chiều nhất chẳng? Tôi không bao giờ làm trái ý mẹ vì trân quý mẹ là người đàn bà mẫu mực và đạo đức. Tôi lại được điều tôi thông cảm với ba hơn mẹ. Chuyện gì tôi cũng thích kể mẹ nghe như thể bên đời có con, như một cô bạn nhỏ, một đứa con gái đầy cá tính, mạnh mẽ và tự tin.

Ba tôi là một họa sĩ... “không chuyên” thích sống đời lang bạt... kỳ hồ. Tính tình rất phóng khoáng và luôn nể trọng bạn bè. Ngoài “mối tình lớn” với mẹ, ba tôi có rất nhiều “mối tình con” với người khác, mà tôi biết. Ba tôi thường lãnh bằng hiệu

hay biểu ngữ hoặc tranh truyện về nhà làm thêm sau giờ làm việc để tăng thêm thu nhập cho gia đình. Khi cả nhà đã lắng sâu trong giấc ngủ, và khi bài học tôi đã xong, đó là những thời khắc mà ba và tôi như hai người bạn song hành. Những câu chuyện trong Cổ học Tinh hoa, những mẩu luận bàn về Trang Khổng cho đến cách xử trí của người xưa... ba lấy đó để dạy tôi qua những câu chuyện đậm đà tình nghĩa. Tiền kiếm được ngoài số lương khiêm tốn, phần lớn ba tôi đều dành cho tủ sách gia đình với những loại sách Học Làm Người để tặng các con. Những bài học trong ngày đầu khôn lớn của tôi là hạnh phúc của con người không cốt ở sự thành công, cứ sống hết lòng đầy thương yêu và tin cậy vào công việc mình đang làm... đó là niềm hạnh phúc của một đời người.

* Tôi cũng thường hay nói với ba về nỗi buồn của mẹ, của những người đàn bà thao thức trong đêm như thấy bóng dáng chồng mình phiêu lưu đâu đó. Tôi cũng thường hay nói với mẹ về những khốn khó

của ba, không lường trước được những bước dốc gập ghềnh. Nhưng đó là hơi ấm có thật sau cơn giông. Là những hạt mưa rơi xuống cho mặt đất biết mình còn nồng nàn nghĩa nặng. Mưa. Đôi lúc không làm đất ủ ê, mà mưa đã vỗ về cho hạt đất nảy mầm tươi tắn...

Những ngày đủ lớn, tôi cũng chợt nhận ra rằng: dường như người đàn bà khi bước vào ngưỡng cửa gia đình là lúc họ hạnh phúc để lãng quên mình, lãng quên đời sống bên ngoài để sống một đời sống khác. Một đời sống rất thực từ những điều mà họ ước mơ. Nhưng với người đàn ông, khi đời sống lắng yên thì cũng chính là lúc họ thấy mình như bị khuất lấp, bỏ quên. Lòng ngưỡng vọng mình đột nhiên trĩu nặng và họ thấy mình còn đam mê luyến ái “phiêu lưu” dù sau đó chỉ còn lại trong cõi lòng đau đáu nỗi quạnh hiu. Ba tôi cũng vậy. Sự hối hận tràn bờ đã khiến ông mệt mỏi trong công việc như muốn phần nào níu kéo lại những ngày tháng cũ khi lần lượt gia sản trong nhà từ giã ra đi mà ông biện minh là do làm ăn thua lỗ. Chỉ có tôi. Từng ấy tuổi đã phải biết cách chôn sâu nỗi buồn của cha lẫn niềm đau của mẹ...

* Tôi nói với ba về ước mơ của mẹ, của những người đàn bà muốn có những đứa con ngoan. Bình an không bắt trắc. Khi tôi mơ hồ cảm nghe trong nỗi vui của mẹ khi nhìn đàn con khôn lớn, có nỗi ưu tư nhọc nhằn một đời mẹ ấp yêu gìn giữ. Mẹ cứ lo thốc tháo về một cơn giông nào đó, sẽ bắt chợt kéo về miền đồng bằng yên tĩnh. Và con mẹ sẽ rũ lia như loài cỏ non vụng dại vì những hệ lụy “nhân quả” từ ba...

Tôi cũng nói với mẹ về ba, về những “cuộc rong chơi” của những người đàn ông được cho là lịch lãm. Giống như chuyến tàu chỉ có một bến dừng nhưng thích đậu ở nhiều ga. Mà đàn bà. Những người rất dễ mềm lòng tha thứ nhưng lại... khó

có thể dễ quên. Khi vết thương, thỉnh thoảng cứ tấy máu không lành... Và thậm kịch mới có cơ để xảy ra cho hạnh phúc lại hiếm hoi như giọt sương trong những ngày chói nắng...

* Tôi cũng nói với ba về ước mơ của tôi. Cô phóng viên xông xáo trong một trận mạc khó trực diện với kẻ thù. Vì ngoài một chiến trận ngày đêm không ngừng nghỉ dưới hỏa lực của đôi bên, người phóng viên còn có một “chiến trận” khác. Xã hội nào cũng đầy đầy những bất công, những lạm dụng nhưng vẫn không thiếu những tấm lòng nhân ái bao dung. Đó như sự tương khắc trong qui luật tồn sinh, và người làm báo phải can đảm coi mình như một chiến sĩ bằng mình trong muôn thứ hiểm nguy từ đời sống vốn đã không thỏa hiệp với bình an. Ngòi bút đôi khi cũng phải biến thành nòng súng để khơi lửa công bằng và gây tạo niềm tin.

Tôi cũng không thích mình sống như một nhà văn. Vì nhà văn, là những người hay nhìn ngắm cuộc đời trong những hư cấu của bất ngờ và đồ võ (với tôi lúc ấy). Mặc dù tôi rất trân quý nhà văn, vì dù sao họ cũng là những người sống với cuộc đời hết lòng ở những phút giây khổ đau hay hoan lạc. Những nhà báo chân chính, người làm phóng sự thật lòng. Họ như những mũi tên xung kích, lật tung cái xã hội giấu lấp những điều tối tăm rác rưởi bất công. Tuổi trẻ không thỏa hiệp bất công ngang trái dù biết rằng đời sống vốn dĩ cũng hình thành rất nhiều từ nhiều những điều cay đắng trái ngang.

Thật tình, tôi chỉ ước ao, qua ống kính hay chính bằng ngòi bút của chân thực của mình: nghe được bước chân của thời đại mình đang sống. Họ (lớp tuổi trẻ bị cuốn trong cơn lốc chiến tranh) cũng như tôi, đang dọ dẫm suốt chiều dài đấu tranh của một lịch sử hiên ngang mà chiến tranh đã phủ hết cả những tháng năm khôn lớn...

Từ những ngày xa xưa ấy tôi cũng đã đủ khôn ngoan để hiểu được lòng mình rất thiết tha với những gì gọi là lý tưởng. Và cũng cùng lúc ngậm ngùi khi chợt nhận ra rằng những điều mình mơ ước sẽ khó lòng thỏa hiệp với cuộc đời vốn thường đối đầu với bao điều nghịch lý. Ánh sáng và bóng tối đôi khi chỉ cách nhau trong gang tấc mà đôi khi con người phải cần sự rực sáng thật dũng mãnh của yêu thương để vượt thoát những hào quang thường tình của nhân thế. Ánh sáng đó không phải là chiếc vòng ngũ sắc mà cuộc đời tung hô ban tặng mà là thứ ánh sáng thuần khiết từ nội tâm khi luôn nhìn ngắm mình qua những truan chuyên trôi nổi để tự khám phá chính mình. Hiểu biết chân xác những việc mình đang làm cũng như sự an bình có được từ công việc mình đã làm. Vì đôi lúc sự thành công không hẳn đem lại cho mình những điều hạnh phúc khi giá trị sự sống không do những đối đãi thường tình.

Đó là những ngày tháng đầu đời tôi biết mình đang thao thức với những ước mơ. Khi hiện thực như ánh nắng chói chang làm ngẩn ngơ cô nữ sinh đang lần chân bước xuống tam cấp cuộc đời sau những tháng năm giã từ áo trắng tiểu thư của khung trời hoa mộng

Ôi! Đó là những ngày khi ta còn trẻ. Tuổi trẻ và những ước mơ. Tuổi trẻ nào cũng có ước mơ, những ước mơ làm đẹp cuộc đời. Tuổi trẻ không ước mơ như giòng sông cạn nước, như cây khô trụi lá khẳng khiu. Và ước mơ giúp tâm hồn chấp cánh để có thể lắng nghe được những âm sắc của cuộc đời vẫn thanh thản cùng khắp, và trên hết mọi điều: ước mơ giúp niềm tin vẫn sáng lên trong đêm hôm cùng thẳm. Đó là chất liệu của yêu thương nâng con người đứng lên, đi tới. Dù phía trước, khốn khó vẫn từng bước đợi chờ...

TÀN KIẾP VÈ ĐÀU

Hàn Tâm

Cảm giác lạnh buốt lan tỏa bắt đầu từ ngón chân, tê nhức như kẻ không giầy bước trên băng tuyết trắng xoá và màu da nhợt nhạt đang chuyển sang màu xanh tím nổi bật, tạo thêm chiều sâu cho bức tranh vô tình. Hai đầu gối bắt đầu run, các bắp thịt đùi cũng co giật vô ý thức, chậm dần, chậm dần rồi trở trở bất động. Những người áo trắng thân nhiên kéo tấm drap trắng phủ kín mặt, giầy ông lông thông được tháo gỡ sau những cố gắng cuối cùng chống lại thiên mệnh. Qua cặp kính dày cộm, người ta cẩn thận ghi chép các chi tiết cần thiết cho bản khai tử vĩnh viễn xoá tên một kiếp người trong cõi sống. Có ai kịp dừng bút suy tư về sự chuyển tiếp từ thế giới này sang thế giới khác? Hình như là có, nhưng chẳng ai muốn nghe những điều mơ hồ không biện chứng, vì chính họ còn đang bám víu vào vùng không gian tạm bợ, luyến tiếc những thực thể hữu hình mà ai cũng bươn chải bao năm dài để cố chiếm đoạt. Chỉ khi tiếng còi tàu hú vang trong đêm khuya thanh vắng, người đi mới thật sự hụt hẫng lúc gió lạnh ào qua khung cửa và kẻ ở lại mới chính thức cảm nhận nỗi cô đơn buồn tẻ của sân ga vắng lặng.

Chết, ngôn ngữ loài người diễn tả gọn lỏn tính chất bất động của một hình hài. Định nghĩa cũn cợn về cái vỏ bọc một thời nhảy múa như hình nhân qua bàn tay khéo léo của người nghệ sĩ tài ba núp sau sân khấu. Khi

hình nhân đóng trọn tuồng tích, người nghệ sĩ vứt bỏ vào xô để chú tâm vào câu chuyện của một nhân vật khác, một kẻ vừa sinh ra. Tạo hoá là như vậy, bình thân vô tình làm công việc vắt chanh bỏ vỏ mặc kệ lời oán trách của thế gian.

Lúc này cái lạnh buốt đã bó kín toàn thân, chỉ còn chút hơi ấm nơi trái tim cố gắng chối bỏ diễn biến sinh tử. Nhưng dĩ nhiên trái tim nhỏ bé không thể chiến thắng được những quy luật thiên nhiên vĩ đại bất biến. Nước giải chợt ứa ra từ lỗ mũi, khoé miệng, hốc mắt. Tất cả thể lỏng trong cơ thể chạy đua về tim, cuộc vượt thoát gầy gò giữa chừng, chỉ làm cho làn da xám thêm, co rúm xanh xám. Quả cầu lưỡng nghi với lần đen trắng âm dương phân chia đồng đều đang đảo lộn theo nhịp của điệu múa sống chết.

Không, không có sống chết, đó chỉ là những hình dung từ của ngôn ngữ loài người. Đến và đi đồng nghĩa với đi và đến. Tử là sinh mà sinh cũng là tử. Giây phút ngọt ngào tưởng như dài vô tận, cuối cùng cũng đến giai đoạn thở hắt, đột ngột chấp nhận, đầu hàng số phận. Nhưng chưa, còn đám ký sinh trùng đang nhón nhờ cọ quay trong vũng bùn sinh dưỡng nhầy nhụa, chúng đua nhau cắn hút, sinh sôi nảy nở. Sự huỷ diệt của xác thân mùn rữa này sẽ là mầm sống của muôn triệu thân xác linh hoạt khác. Cát bụi sẽ trở về

với cát bụi. Tứ đại, lửa nước khí đất tạo hình và phân hủy để hoàn thành một chu kỳ sống. Phải chăng kiếp người chấm dứt từ đây?

Bóng mờ nhân ảnh lưỡng lự phân vân nhìn chính mình. Chưa kịp nhận thức giai đoạn chuyển biến nhân kiếp, bài học mà chính họ đã lập đi lập lại hàng vạn hàng tỷ lần nhưng chẳng bao giờ thuộc lòng. Ý niệm thời gian chợt tan biến, không gian là danh từ không có trong từ điển bên thế giới này. Quan điểm nhị nguyên cũng không hiện hữu. Môn toán học mới bao giờ cũng âm u huyền bí thật khó hiểu. Bóng mờ bắt đầu hoang mang hoảng loạn nhìn lũ người chung quanh mấp máy đôi môi, thế giới không âm thanh làm sao truyền đạt tư tưởng. Hình nhân quay sang bám víu vào các hình nhân khác, cũng đang trong tâm trạng như hấn. Không ai an ủi ai, khuyến khích ai. Một sức mạnh vô hình điều khiển thế giới này cũng như tạo hoá điều khiển thế giới kia. Hấn đâm ra nuối tiếc những cái mà xưa kia hấn từng làm chủ. Hấn muốn hòa nhập vào cái thân xác cũ, nhưng thân xác đó bây giờ tro trên hôi thối. Hấn muốn ôm thằng bé hấn tự nhận là cha, thằng bé chẳng đoái hoài chỉ cầm chân cái xác lay động vô ý thức. Hấn quàng tay âu yếm người đàn bà hấn quen gọi bằng em. Cô ta không vùng vằng hắt tay hấn như ngày xưa, nhưng cũng chẳng tỏ vẻ gì thích thú, gương mặt buồn thảm với những

giọt nước mắt long lanh. Tuyệt vọng, tuyệt vọng cùng cực. Chính lúc này, hần thấm hiểu hai chữ vô thường. Hần cố gắng chấp nhận một cách mơ hồ rằng, hần đã bước sang một thế giới khác. Việc nần nã của hần chỉ kéo dài thêm đau khổ xót xa. Hần nhìn lại lần chót, nhìn thẳng vào ánh mắt từng người, xuyên thấu vào tận khối óc lộn xộn để đọc bập bẹ những điều họ đang suy nghĩ. Hình như họ còn bận rộn toan tính cho cái hợp đồng mua bán dở dang, đang kẻ hoạch lừa dối để đi gặp anh tình nhân trẻ, đang sắp đặt sao cho việc sở hữu chiếc vòng cẩm thạch trở thành sự thật... Hần chán nản, dơ hai tay lên cao tỏ dấu hiệu đầu hàng. Và hần chợt bay bổng, cuốn hút theo cơn gió vào khoảng trống tăm tối mênh mông.

Con lốc xoáy càng lúc càng mãnh liệt làm hần quay cuồng, cảm giác kinh hoàng vượt quá sức chịu đựng khiến hần ngất đi. Chỉ biết lúc tỉnh dậy, hần ngồi giữa một cánh đồng bao la cùng với muôn vạn kẻ khác giống như hần, bó gối ôm đầu suy tư. Hần cố gắng nhớ lại giây phút thân xác quay cuồng, hình như mọi diễn biến của kiếp quả lần lượt quay về không sót một chi tiết nhỏ. Chỉ khác một điều, là mọi sự theo một trình tự nhanh đến độ hần không kịp phán đoán: đúng và sai không hiện hữu, chỉ có chấp nhận và chấp nhận hậu quả như một công thức cân bằng phức tạp mà hần cảm thấy không thể chối cãi. Mỗi lần một hệ quả xảy đến, hần lại bị trôi dạt về một hướng bằng tốc độ không cách gì phản kháng. Trong đầu hần ngập tràn ý tưởng phê phán của nghiệp lực. Đôi khi hần cảm thấy vài giây phút trấn tĩnh ngắn ngủi để lắng nghe lời thì thầm của một quyền lực thiêng liêng kêu gọi hần buông bỏ. Nhưng hần không hiểu buông bỏ cái gì và ngay khoảnh khắc phân vân đó, hần lại bị cuốn hút theo cơn lốc lạnh

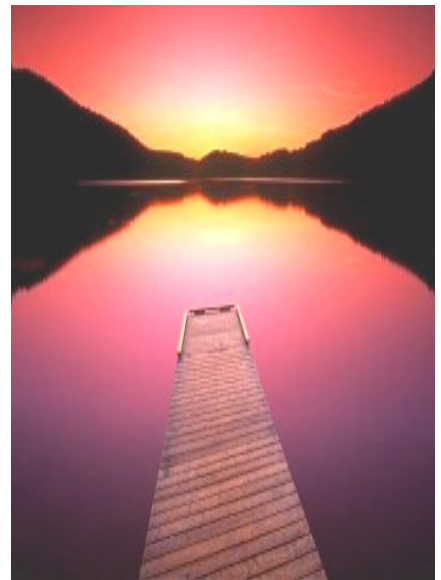
buốt.

Bây giờ ngồi đây, châm chích bởi vô số chủng tử, nhân tố của quá khứ đang kích thích thần thức chuyển biến sang một dạng thể phức tạp, pha trộn muôn triệu hạt giống để tạo hình một kiếp nối tiếp. Những chùm sáng chói loà từ những nơi bất định ào đến khiến lũ cô hồn hoảng sợ né tránh. Họ nhìn nhau và không thể hiểu được tại sao họ lại sợ hãi đến như vậy? Từ sâu thẳm của định kiếp, vang vang tiếng sấm sét muôn điệu muốn về khiến họ cuống cuồng đâm đầu vào các hốc hẻm tối tăm để né tránh. Thịnh thoảng cũng có vài bóng ma bình thân bay chập chờn nhẹ nhàng hoà tan vào các luồng sáng chói đường như cơn lốc nghiệp lực không hề có một tác động nào đối với loại thiên thể này. Hần bùm mặt hé mắt nhìn, lòng ao ước có được can đảm để phóng mình qua khoảng không gian bao la, nhưng một mãnh lực nào đó níu chân hần lại. Một án lệnh nào đó xa xa phán đoán, khiến hần cảm thấy xấu hổ không dám ngừng mắt nhìn thẳng. Kiếp chuyển biến kéo dài như vô tận, không ngừng nghỉ như tiếng thác nước tuôn tràn từ nẻo vĩnh cửu...

Thời gian không còn ý niệm trong cõi trung gian. Máu, lửa, nước và hơi nóng là bốn yếu tố duy nhất quay cuồng nung đốt từng phạm nhân cho đến khi hần không còn cảm giác đau đớn. Mức sợ hãi đã vượt quá giới hạn khiến hần thần thờ há hốc miệng đón nhận mọi trừng phạt. Chỉ khi đó hần mới cảm thấy tất cả là do chính hần ảo tưởng. Nỗi đau đớn thể xác chỉ là ray rút của tâm thần khi hần còn nghĩ đến những quan hệ vợ chồng, cha mẹ con cái. Thân thể hần bị bầm chập khi ý tưởng hận thù nung nấu và mắt hần hoa lên với muôn ngàn cái tát không nương tay khi hần vừa chớm động lòng thương yêu. Hần rũ liệt không

còn chút bám víu, bỏ mặc hình hài trôi nổi trong giòng sông định mệnh. Hần chính thức trở thành một thể vô tri vô giác, một thanh gỗ, một cục đá, một ly tử cực nhỏ của vũ trụ.

Làn ánh sáng xanh nhạt hiền hoà trôi bập bồng như bầu trời gợn gợn áng mây. Tâm thức hần chợt tỉnh dậy, vùng vẫy vượt thoát. Hần thò tay nắm níu vào vùng sáng theo một bản năng kết tinh từ các chủng tử nghiệp. Hần gào thét kêu gọi những thần thức khác như kẻ muốn tìm bạn đồng hành. Nhưng chung quanh gã im lìm không ai buồn đáp ứng với gã. Khi nổi hoài nghi trong tâm hần đủ lớn để xác định được hần đang rơi vào quỹ đạo của vòng luân hồi, hần rút tay co quắp, đầu gập vào bụng không muốn nhìn cái lỗ hồng đen ngòm. Nhưng tất cả đã quá trễ, hần bị hút gọn vào lỗ hồng khủng khiếp đó. Chung quanh hần tối xảm, tanh tưởi nhầy nhụa khiến hần ngất đi. Con đường đầu thai đang đem hần trở về khởi điểm của nhân kiếp... một thai nhi...



MÙA GIÓ NAM VỀ

Nguyễn Hiệp

Tiếng người nói chuyện ngoài sân đã đánh thức tôi dậy. Hình như có khách, tôi nghĩ vậy nhưng vẫn không rời khỏi giường. Bên ngoài cửa sổ, mặt trời chiếu những tia nắng đầu ngày lên những tán cây xơ xác. Gió nam năm này về sớm, khô khốc tràn qua cái thị trấn nhỏ bé này, tung lên những lớp bụi mù mịt.

Tôi ngồi dậy, thấy đầu vưng và mắt đau nhức. Lê người đến cửa, tôi nhặt lấy mẫu giấy mà Hiền nhét qua khe cửa: *"Anh Nguyên, hôm ni thầy đi vắng, còn em thì nên về trễ. Anh coi chùa và trưa nhớ nấu cơm giúp em. À, nghe thầy nói sáng ni chùa có khách, anh coi tiếp nghe. Em, Hiền"*. Tôi mở cửa bước ra, nhìn quanh nhưng chẳng thấy những người lúc nãy đâu cả, chắc họ thấy chùa không có ai nên đã đi. Tôi mời một ngôi xuống chiếc ghế bên hông nhà khách. Đầu óc nặng trĩu. Suốt cả đêm hôm qua tôi đã không ngủ được, gần sáng lại ngủ thiếp đi. Từ hôm Hưng bỏ chùa đi, đêm nào tôi cũng mất ngủ. Tôi thấy mình có lỗi với mẹ của Hưng, đã không thực hiện được điều mà trước đây mình đã hứa.

* * *

Hưng là con cậu tôi. Hưng kém tôi hai tuổi, học sau tôi hai lớp và cũng đi tu sau tôi hai năm. Vì là anh em cô cậu, nhà lại ở sát nhau nên từ nhỏ chúng tôi rất thân thiết. Chính do vậy nên năm tôi học xong lớp bảy và đi tu thì hầu như ngày nào Hưng cũng có mặt ở chùa, cứ giờ nào rảnh là nó chạy sang. Ba mẹ nó không

bằng lòng về việc đó nhưng không thể ngăn cản được. Nó là con trai một, từ nhỏ luôn được chiều chuộng nên muốn gì là phải được. Rồi Hưng ở lại chùa luôn, không chịu về nhà nữa. Ba nó đến chùa làm đứ, mẹ nó thì khóc lóc, nhưng nó cũng không chịu về. Cậu mợ tôi đều là công chức nhà nước, cả hai không hề biết đến chùa chiền, vì vậy việc Hưng ở lại chùa luôn là một cú sốc lớn đối với họ. Cậu tôi từ dọa nạt chuyển sang dụ dỗ, đủ mọi cách vẫn không đưa được nó về nhà, sau chịu thua đành phải đem sách vở và quần áo đến cho nó. Rồi từ giận con, cậu chuyển sang giận cả tôi, bảo rằng do tôi dụ nên Hưng mới đòi đi tu như vậy. Tôi thấy mình bị oan, nhưng muốn cho yên chuyện nên đành làm thinh. Mợ tôi thì sau mấy lần đến chùa khóc lóc, chẳng làm gì được nên nhờ tôi chăm sóc bảo bọc cho Hưng. Và để mợ yên lòng, tôi hứa sẽ làm điều đó. Năm đó Hưng học lớp bảy, đúng độ tuổi mà tôi xuất gia.

Hưng ở được mấy hôm thì lên xin thầy tôi được xuống tóc. Thầy tôi không nói một lời nào ngoài cái gật đầu - y như thầy đã gật đầu trước đó mấy hôm lúc Hưng lên xin thầy được ở lại chùa vậy. Thế là cu cậu bèn đến nhờ anh Hảo xuống tóc giúp. Anh Hảo cầm cán cạo, dí ngón tay vào đầu nó rồi vừa cười vừa nói:

- Thăng nhóc ni, răng mà thích xuống tóc rứa. Cạo rồi đừng hối hận nghe chưa.

Hưng đáp:

- Sau ni em không muốn tu nữa thì em để tóc lại. Có chi mà hối hận.

- Nói vậy! Phát nguyện xuất gia là không được nói rứa.

Anh Hảo nghiêm giọng bảo. Hưng có vẻ sợ nên im thin thít, không dám nói thêm gì nữa.

Chùa tôi từ đó có bốn người. Thầy tôi, anh Hảo, tôi và Hưng. Thầy tôi là một người ít nói và nghiêm khắc, đôi khi tôi thấy ở ông có chút gì đó lạnh lùng. Chúng tôi ít khi gần gũi thầy và thầy cũng chẳng mấy khi hỏi han gì chúng tôi. Thầy tôi biết nghề thuốc bắc, và thầy rất thường vắng chùa vì công việc của mình. Vì thế mọi việc trong chùa đều do anh Hảo quản xuyến. Anh Hảo xuất gia trước tôi năm năm và đã thọ giới sa di.

Anh Hảo người dong dong cao, nước da ngăm đen và có đôi mắt rất sáng. Anh sống mẫu mực và rất tốt với người khác. Anh chỉ dạy cho tôi và Hưng đủ điều, và chúng tôi luôn coi anh như ruột của mình.

Động cơ để anh Hảo xuất gia nghe cũng lạ lắm. Ba mẹ anh hai người không cùng đạo: mẹ anh theo Phật giáo còn ba anh theo Thiên chúa giáo. Nghe nói khi ba mẹ anh quen nhau, gia đình hai bên ngăn cản dữ lắm. Bên nội ra điều kiện là mẹ anh phải cải đạo thì mới cho anh lấy. Bên ngoại thì nhất định không cho con gái mình bỏ đạo vì muốn giữ truyền thống gia đình. Nhưng rốt cuộc chẳng bên nào thành công cả vì hai người cương quyết lấy nhau và

gạt chuyện tôn giáo sang một bên. Sau ngày cưới, mẹ anh không còn đi chùa nữa và ba anh hầu như không còn đi xin lễ. Họ mua nhà ở riêng và trong nhà chẳng thờ một hình tượng gì, và hai người không bao giờ đề cập đến vấn đề tôn giáo khi có mặt nhau.

Anh Hảo có một người em gái tên Dịu, xinh đẹp, nhưng rất tiếc lại bị câm. Anh Hảo rất thương em gái mình và xót xa khi thấy em bị khuyết tật như vậy. Có lần anh nghe mẹ bảo, sở dĩ chị Dịu bị câm là do đời trước tạo ác khẩu. Khi ấy anh nói với mẹ là sau này anh sẽ đi tu để sám hối nghiệp cho chị Dịu. Tưởng rằng anh nói chơi, ai dè năm học lớp mười hai xong, anh lại đi tu thiệt. Khi nghe anh trình bày ý muốn của mình, ba mẹ anh không ai phản đối cả. Ba anh chỉ nói: “Con có quyền tự chọn đường đi của mình, miễn đó là con đường tốt”. Mẹ anh thì lặng thinh, không biểu lộ vui buồn gì. Nhưng khi anh đi tu rồi thì bên nội anh phản ứng dữ dội. Tuy thế mọi việc rồi đâu cũng vào đó.

* * *

Hưng vào tu được một năm thì Hiền xuất gia. Hiền xuất thân từ một gia đình thuần tuý Phật giáo. Từ nhỏ, Hiền đã sinh hoạt trong Gia đình Phật tử. Nhân một lần thầy tôi về chữa bệnh ở làng của Hiền, ba mẹ Hiền đã đem Hiền gửi cho thầy. Hiền là một đứa bé ngoan và nhanh nhẹn, học hành lại giỏi. Từ khi có Hiền vào, chùa trở nên vui hơn. Ở chùa chúng tôi quen gọi Hiền là chú Út. Và một cách ngẫu nhiên, cái tên đó đã dự báo trước một điều là sau Hiền tôi không thấy có một người nào vào chùa tôi tu nữa.

Năm Hiền vào tu, tôi được mười sáu tuổi và chuẩn bị vào học lớp mười. Cái tuổi đó, tôi vẫn còn khờ khạo, vẫn thích gọi bọn nhóc quanh xóm vào chơi và chỉ cho chúng cách dán diều. Thầy tôi thì vẫn bận rộn suốt ngày. Công việc trong chùa và

việc chỉ dạy cho chúng tôi vẫn do anh Hảo đảm trách. Nói chung thì chúng tôi là những thằng nhóc dễ bảo nên không làm phiền gì anh nhiều. Chỉ có Hưng là hơi cứng đầu một chút.

Mùa nắng đi qua và mùa mưa kéo đến, trong cái vòng quay luân quần ấy mọi việc cứ thế mà cuốn trôi. Tôi hình như ít khi để ý đến vấn đề thời gian, chỉ khi nào chùa có một cuộc lễ hay có một sự cố gì đó tôi mới nhận ra rằng bấy giờ là ngày nào tháng nào...

Một tối trời mưa, anh Hảo đang chỉ bài cho tôi thì có tiếng người gọi: - Chú Hảo, chú Hảo ơi?

Anh Hảo bước ra khỏi phòng, hỏi:

- Dạ, có việc chi không anh?

- Ba mạ chú bị tai nạn nặng lắm.

Chú về nhà đi.

Anh Hảo không hỏi gì thêm, bước vào phòng, dặn tôi một vài việc rồi ra ngồi lên xe cho anh thanh niên kia chở đi. Anh Hảo đi rồi, tôi thấy trong người bồn chồn và lo lắng quá chừng. Hưng và Hiền ở phòng bên chạy sang hỏi tôi:

- Anh Nguyên, có việc chi rứa?

- Ba mạ anh Hảo bị tai nạn.

Người ta mới tới báo.

- Mình về nhà anh đi, coi thử ra răng. Hiền bảo.

- Anh Hảo nói không được đi mô hết. Để sáng mai rồi tính.

Sáng hôm sau, chúng tôi nghỉ học, đạp xe về nhà anh Hảo. Về đến nơi, chúng tôi không còn tin ở mắt mình khi nhìn thấy chiếc quan tài đang được khiêng ra khỏi nhà. Ba anh Hảo đã chết. Vì cơ thể ông bị đập nát nên người ta đã liệm ông ngay sau khi đưa xác về nhà và đưa đi chôn liền vào sáng hôm sau. Tôi thấy anh Hảo đi một bên quan tài, có vẻ bình tĩnh nhưng ràn rụa nước mắt. Chị Dịu thì đi sau vật vã khóc. Tiếng khóc của một người câm nghe thật kỳ lạ và không thể diễn tả được. Chị cào cào. Điên đại. Tóc tai rối bù. Áo

quần xộc xạch. Người ta phải dìu chị đi. Trước đây tôi cũng đã từng xem kịch câm, và mỗi lần như vậy, tôi phải cố gắng lắm mới hiểu được người ta muốn diễn đạt điều gì phía sau những hành động, cử chỉ của họ. Còn lúc này, không cần cố gắng tôi cũng có thể hiểu được những tiếng ư...ư kia muốn nói điều gì. Những tiếng ư...ư không câu không lời sao nghe đau đớn đến thế!

Chúng tôi để xe lại nhà anh và đi theo đoàn người ra nghĩa địa. Khi quan tài được hạ xuống huyệt thì cũng là lúc chị Dịu ngất đi. Lúc đó tôi nghĩ, không biết giữa người chết và những người đang sống kia ai là người đáng thương hơn!

Sau đám tang ba ngày, anh Hảo lên lại chùa. Vừa gặp anh, tôi linh cảm có điều gì đó bất ổn sắp xảy ra. Và đúng vậy, anh Hảo lên xin thầy tôi được hoàn tục để về nhà chăm sóc mẹ. Vì sau tai nạn đó, mẹ anh tuy thoát chết nhưng lại bị cụt mất một chân. Tôi đứng bên ngoài cửa phòng thầy tôi, nghe tiếng anh run run thưa với thầy mà lòng rối tung bắn loạn. Anh Hảo vừa bước ra khỏi phòng, Hiền đã ôm lấy anh mà khóc oà lên. Anh Hảo cố giữ bình tĩnh, vỗ vỗ vào vai Hiền và bảo:

- Em ở lại ráng siêng năng tu học. Anh thiệt buồn là không có duyên ở lại với mấy đứa em. Thông cảm cho anh.

Nói rồi anh trở về phòng mình, dọn dẹp mọi thứ, kêu tôi vào dọn đủ điều, rồi sau đó ra về với một bộ đồ duy nhất cầm tay. Tôi đứng như trời trồng, nhìn anh đi mà chẳng mở miệng nói được một lời nào. Hôm đó Hưng đi vắng, sau về nghe Hiền kể lại sự việc, nó chẳng nói năng gì, lẳng lặng đi lên chùa. Việc anh Hảo hoàn tục khiến chúng tôi vô cùng hụt hẫng, nhưng điều đó lại làm cho những người bên nội của anh thoải mái. Cùng một vấn đề, nhưng ở cuộc đời này, có khi khiến người này buồn nhưng lại làm cho kẻ khác vui!

* * *

Mùa mưa bão bắt đầu ập xuống cái thị trấn nhỏ bé này. Mưa có khi kéo dài cả tháng, bầu trời xám xịt suốt ngày. Nhưng với chúng tôi, dù mưa hay nắng thì hàng ngày vẫn phải đến trường, và vẫn phải làm các công việc trong chùa một cách đều đặn. Thấy tôi vào những ngày mưa thì ít khi đi đâu, thấy dùng thời gian phần nhiều vào việc đọc sách và làm thuốc. Hết những ngày mưa là bắt đầu những ngày lạnh rét. Những đợt gió đông bắc tràn về mang theo mưa phùn và giá lạnh. Nhưng thời tiết như vậy lại thích hợp cho chúng tôi trồng rau đậu. Nghĩ cũng lạ, cây cối cũng như con người, có loại thích thứ này những có loại lại thích thứ kia. Không có anh Hảo, tôi thấy trách nhiệm của mình lớn hơn, thấy vất vả hơn. Anh Hảo lâu lâu lên chùa giúp chúng tôi một vài việc, khi thì đi một mình, lúc thì đi cùng chị Dịu.

Sau khi về nhà, anh Hảo trở thành người rường cột chính trong gia đình, phải gánh vác công việc trước đây của ba anh. Mẹ anh sau khi bình phục, không thể làm được công việc cũ nên anh dựng cho mẹ một cái quán nhỏ trước nhà để bà bán bánh kẹo và thuốc lá. Về nhà, anh vẫn ăn chay trường. Mẹ anh và chị Dịu thấy vậy nên cũng ăn chay luôn.

Năm học lớp mười hai, tôi thấy việc học của mình sút hẳn, cả Hưng nữa, chỉ có Hiền là không có gì thay đổi. Năm học cuối cấp của tôi trôi qua một cách nặng nhọc, nhưng may sao kết quả tốt nghiệp chẳng đến nỗi nào.

Mùa gió Nam lại về. Những cơn nắng như thiêu như đốt bắt đầu hoành hành cái xứ sở này. Gió khô, nắng cháy và bụi bặm là những thứ cái thị trấn này phải gồng mình chịu đựng. Nhưng con người ở đây hình như họ cũng quen rồi với những thứ đó nên đối với họ thật không có gì đáng để quan tâm. Sau tốt nghiệp, tôi

đẹp bỏ cái dự định sẽ tiếp tục đi học của mình. Hưng thì càng lớn càng trở nên khó bảo, bắt đầu có những dấu hiệu khác thường. Tôi thấy lo lắng, cố gắng ngăn cản, khuyên bảo, nhưng vẫn không thay đổi được Hưng. Có lần anh Hảo lên, tôi đem việc đó nói với anh thì anh bảo:

- Em đừng quá lo lắng. Tuổi mới lớn đôi khi có những kiêu nổi loạn khác thường.

- Nhưng em không thích kiêu nổi loạn đó. Tôi nói.

- Ừ, có những thứ mình không thích nhưng phải biết chấp nhận em ạ.

Có thể anh Hảo nói đúng, nhưng tôi làm sao chấp nhận được khi thấy Hưng ngày càng hư hỏng như vậy. Mà đâu chỉ là vấn đề chấp nhận hay không, còn là trách nhiệm của tôi nữa. Tôi thấy mình đã không thực hiện trọn lời hứa với mẹ của Hưng. Chỉ hơn Hưng hai tuổi, tôi biết mình chưa đủ kinh nghiệm để chỉ bảo cho Hưng. Ngay những khi Hưng thắc mắc về những vấn đề ở chùa, ở trường học, ở xã hội, tôi đã chưa trả lời thỏa mãn. Khuyên bảo hoài mà Hưng không nghe, tôi buồn quá, không biết làm sao cả nên đâm ra im lặng. Nhưng sự im lặng đó chỉ tạo nên sự nặng nề căng thẳng và Hưng lại tìm cách xa lánh tôi. Kết quả cuối cùng là Hưng đã bỏ đi với mảnh giấy để lại cho tôi: *"Anh Nguyên, em thấy mình không còn đủ duyên để ở lại đây. Xin anh tha lỗi cho em và nói với ba mẹ em đừng lo lắng chi cho em cả. Em, Phước Hưng."* Tôi đọc xong những dòng này, người chợt run lên, nghe có gì tê buốt trong lòng. Tôi bèn đi tìm Hiền, nhưng hôm đó Hiền đi học vắng. Khi ở trường về, biết được sự việc, Hiền nói với tôi:

- Trước sau chi thì anh Hưng cũng đi. Anh không biết điều đó à?

- Em biết chi mà nói. Tôi vô có nạt Hiền.

Cậu mẹ tôi khi hay tin Hưng bỏ

đi thì vô cùng hoảng hốt, chạy đến tìm khắp các nhà bà con nhưng không thấy Hưng đâu cả. Rồi cậu trách móc tôi đủ điều. Mẹ tôi thì chẳng nói năng gì mà chỉ biết khóc. Và mỗi lần thấy mẹ khóc tôi thật vô cùng khổ tâm.

* * *

Mấy ngày hôm nay tôi chẳng buồn ăn uống gì cả, đêm lại không ngủ được. Đôi khi tôi muốn đến nhờ thầy giúp đỡ, nhưng ngần ngại nên lại thôi. Tôi nghiệp cho Hiền, đang đúng kỳ thì tốt nghiệp lại phải làm mọi việc trong chùa một mình.

Tôi uể oải rời khỏi ghế. Nhớ lại lời Hiền, tôi đi quét dọn chùa chiền và sau đó lấy gạo nấu cơm. Buổi trưa, lúc cùng ăn cơm với Hiền, tôi hỏi:

- Khi mô em mới thi xong?

- Mai một ngày nữa là xong rồi. Hiền trả lời.

- Em thi xong, anh sẽ đi tìm Hưng về.

- Không cần thiết phải làm rứa anh ạ. Anh thiệt không hiểu anh Hưng chi cả.

- Rứa em bảo anh phải làm chi đây?

- Em xin lỗi anh.

Hiền thi xong, tôi lên xin thầy đi tìm Hưng. Thầy tôi hỏi:

- Con định đi mô tìm?

- Con cũng không biết nữa. Tôi đáp.

- Việc làm của con thiệt vô bổ.

Dù cả Hiền và Thầy không ai đồng tình nhưng tôi vẫn đi tìm. Biết mình khó có thể tìm được Hưng, nhưng tôi không thể không đi. Nửa tháng sau tôi quay trở về nhưng không gặp được Hưng. Hiền thấy tôi về thì mừng lắm, hỏi han đủ điều nhưng tuyệt nhiên không hỏi là tôi có tìm thấy Hưng hay không. Tôi hỏi Hiền:

- Em có nộp hồ sơ thi đại học không?

- Dạ có, nhưng chắc em sẽ không đi thi.

- Răng không đi thi?

- Chùa còn ai mà đi.

- Trước đây chùa này chỉ có mỗi mình thầy, sau đó mới có anh Hảo vào. Một người vẫn sống được. Hai người vẫn sống được. Không hề chi cả. Em cứ làm những gì mình thích. Hiền nghe lời tôi và đi thi. Hiền thi với số điểm khá cao. Điều đó không khiến tôi vui hay buồn. Hiền đi học, chùa bây giờ chỉ còn lại thầy và tôi.

* * *

Mùa mưa lại bắt đầu kéo đến xứ sở này. Những cơn mưa cứ dai dẳng hết ngày này sang ngày khác, lâu lâu lại có bão và lụt. Những ngày mưa, ngoài thời gian công phu ra, tôi lại dành hết thời gian vào việc học ngoại ngữ. Anh vẫn lúc học phổ thông tôi đã học qua, còn Hán văn trước đây anh Hảo có chỉ lại nên bây giờ tôi có thể tự học một mình. Ngồi học hoài cũng chán, có lúc tôi một mình ra ngồi trước tiền đường, nhìn trời nhìn đất, nhìn con chim dao dắc bay kêu lên những tiếng thê thiết, nhìn những cơn mưa trắng xóa như rây bột giăng giăng trên những tàn cây, nhìn người ta đơn độc, liêu xiêu, vội vã qua lại nơi con đường trước chùa. Đôi khi tôi nghĩ, không biết người ta sinh ra ở cuộc đời này rốt cuộc để làm gì! Chẳng lẽ con người ta sinh ra đời chỉ có làm ăn sinh sống rồi chờ đến ngày chết? Ừ, mà đâu chỉ có làm ăn sinh sống, người ta chắc còn có khổ đau, hạnh phúc, còn có tranh giành đối gạt, còn có đủ thứ linh tinh khác nữa chứ. Ở cái thị trấn này đời người thấy khá đơn giản: tụi con nít thì vô tư trong nhếch nhác; đám thanh niên thanh nữ thì chưa hết thời làm trai làm gái đã thành bố thành mẹ với đám con nheo nhóc; những người già thì suốt ngày bồm bẻm nhai trầu, vắn thuốc, ngồi chờ ngày trở về gặp mặt ông bà.

Có những lúc tôi cũng mon men xuống chỗ thầy tôi phụ giúp thầy rọc giấy gói thuốc. Thì ra gói thuốc bắc cũng có cách của nó. Thỉnh thoảng

thầy chỉ cho tôi một vài tên thuốc, công dụng và xuất xứ của nó. Tôi thì nghe cho có vậy thôi chứ chẳng nhớ được gì. Mà thú thực tôi cũng không thích lắm cái nghề thuốc của thầy tôi, hẳn nhiên là có nguyên nhân. Nhưng mà cái mùi thuốc bắc thì tôi thấy thích thích. Mỗi khi thầy ngồi phân thuốc, tôi chẳng biết làm gì nên ngồi chăm chăm nhìn thầy. Tóc thầy gần như bạc trắng, lông mày thì như dài ra với những sợi trắng rũ xuống. Một chút cảm xúc thoáng qua đầu, thương yêu, buồn giận, trách móc... mơ hồ hỗn độn chồng lên nhau. Điên thật! Rồi thầy ngẩng đầu lên và bắt gặp cái nhìn của tôi. Thấy mỉm cười. Lát, hỏi tôi:

- Lâu nay con sống một mình có buồn không?

Tôi làm thinh không trả lời. Vì chẳng biết phải trả lời thế nào.

- Thầy sống một mình ở ngôi chùa này đã mấy chục năm. Thầy đã tự học cách để sống một mình... Con cũng nên như rứa. Không thể sống nương tựa vào một thứ tình cảm nào khác được...

Thầy nói chưa xong thì tôi đã đứng dậy, vì chợt nhận ra rằng đã quá giờ công phu chiều...

* * *

Sau mùa mưa là thời gian tôi vất vả nhất vì cô trong vườn chùa mọc um tùm lên. Tôi phải cuốc cỏ để gieo cái, trồng đậu ô ve và trồng hoa cho dịp tết sắp đến. Mấy năm trước khi còn anh Hảo, tết nào chúng tôi cũng đem hoa ra chợ bán. Sau này không có anh, chúng tôi trồng hoa chỉ để cắm vào dịp tết thôi. Tôi cứ làm lủi làm như thế một mình, đôi khi có bọn nhóc trong xóm qua phụ giúp, và thoáng một cái tết lại đến.

Gần tết, anh Hảo và chị Dịu lên chùa. Anh Hảo giúp tôi bửa củi, quét dọn chùa chiền. Chị Dịu thì mang theo lá và nếp, rồi chị làm lủi vuốt nếp gói bánh một mình. Nét mặt chị lúc nào cũng buồn rười rượi, không nói một tiếng nào, mà chị cầm thì

làm sao nói được. Nhưng tôi nghĩ, giả sử chị có nói được thì chắc chị cũng không nói đâu. Thấy chị gói bánh rất khéo, muốn khen một câu cho chị vui, nhưng không biết cách diễn đạt cho chị hiểu nên lại thôi.

Sắp tết Hiền cũng trở về chùa. Hiền về mang cho tôi cơ man là sách. Tôi không biết Hiền lấy đâu ra tiền mà mua cho tôi nhiều sách đến thế. Hỏi thì Hiền nói đó toàn là sách người ta cho, không tốn đồng tiền nào cả. Hiền còn mang về những thứ khác nữa, mà theo Hiền là ngôi chùa Hiền đang ở gửi cho. Hiền bảo rằng, thầy ở đó biết chùa mình khó khăn nên quan tâm lắm. Tôi hỏi Hiền:

- Em đem chuyện chùa mình đi kể à?

Hiền nói:

- Em có kể chi mô. Thầy ở đó hỏi nên em trình bày một vài chuyện thôi mà.

Rồi Hiền xin hình tôi. Tôi hỏi để làm gì thì Hiền đáp:

- Các thầy trong nớ muốn biết anh.

- Em hết việc hay rằng mà đem anh đi giới thiệu với các thầy.

Hiền cười hì hì rồi lảng qua chuyện khác.

Tết ở cái thị trấn này thật là một sự xa xỉ đối với người lớn, mặc dù bọn con nít, cũng như bao đứa trẻ khác, hớn hờ vui mừng với những bộ đồ mới rẻ tiền. Những ngày này, đài phát thanh cứ ra rả phát đi những bài thơ, bài nhạc ca ngợi mùa xuân. Họ ca ngợi dữ lắm, ca ngợi đủ cách, dùng đủ hình tượng, âm thanh để ca ngợi. Không biết những thi nhân nhạc sĩ kia ở chỗ của họ mùa xuân đẹp đến mức nào mà họ ca ngợi dữ thế không biết. Chứ ở cái thị trấn này, làm gì có được chút cảm xúc để mà ca ngợi, dù chỉ là thứ cảm xúc tự tạo. Ấy vậy nhưng đám thanh niên đi làm xa về, đám con nít trông vẫn khá yêu đời, yêu xuân lắm. Chúng luôn miệng "Xuân ơi xuân xuân đã về, có nỗi vui nào hơn ngày xuân đến..."

Ủ, bọn chúng thì xuân là vui nhất rồi, còn ba mẹ chúng thì lo hết hơi...

Tết xong, Hiền ở lại chùa thêm vài ngày rồi lại ra đi. Còn tôi lại tiếp tục cuộc đời của mình với những công việc quen thuộc nơi một ngôi chùa quê hẻo lánh. Qua tết trời âm dần lên và thỉnh thoảng có nắng. Bọn con nít trong xóm lại đến trường, lại thỉnh thoảng sang nhờ tôi chỉ bài và cũng nhờ luôn việc dán điều. Không biết từ khi nào tôi đã có được thêm cái tài dán điều. Và cái tài này không ngờ lại quy tụ được bọn nhỏ. Thú thực thì bọn nhỏ thích Hưng và Hiền hơn tôi nhiều, nhưng tôi nhờ có được những cái tài vật nên lại dễ quy tụ bọn chúng. Những khi ngồi nhìn tụi nhóc chơi đùa, tôi trông chúng thật vô tư quá, đầu bê ngoài chúng rất đáng thương. Bọn nhóc ở xóm này, ba mẹ của chúng suốt ngày phải lo làm lụng nên bỏ bê chúng. Bọn chúng, trong đó có cả tôi trước đây, đã tự học cách để tồn tại và lớn lên.

* * *

Mùa gió nam lại một lần nữa quay trở về cái thị trấn này. Mùa gió nam bao giờ cũng là mùa ấn tượng nhất đối với tôi. Thật kỳ quái, không biết sao mình lại thích cái mùa đầy gió khô nắng cháy này. Một sự tình cờ, tôi, Hưng và Hiền đều xuất gia vào cùng mùa này. Về sau Hưng bỏ đi cũng đúng luôn độ ấy. Mỗi khi gió nam về tôi lại hay nhớ về những kỷ niệm vừa gần gũi vừa xa xăm: một cánh điều đứt dây ngoài đồng lúc còn thơ; những bước chân trần suốt ngày đi tìm tổ chim để rồi bị ba mẹ rầy la; những ngày cùng Hưng và Hiền đi học, xe đạp hư và cả ba cùng rù nhau đi bộ; những ngày ngủ quên, bỏ cả đánh chuông tụng kinh; những lần về chơi nhà anh Hảo hái khế hái ổi... Ký ức về tuổi thơ thật lộn xộn nhưng đậm nét, đầy hồn nhiên nhưng lại gợi buồn.

Nhưng tôi không có nhiều thời gian để miên man nghĩ ngợi. Tôi phải lau chùa một ngày hai lần vì

bụi, phải quần quật tưới nước cho đám cây cối luôn ở trong tình trạng thiếu nước bởi do gió nắng hành hạ. Bọn nhóc lại kéo sang chùa phụ giúp tôi tưới cây. Bọn chúng hì hục kéo nước đổ vào các xô cho tôi xách đi tưới. Tôi không nhờ vả gì bọn chúng, cũng không ấn định thời gian, ấy vậy mà cứ đúng giờ là bọn chúng lại kéo sang. Và sau mỗi lần làm việc xong, những gì có thể ăn được trong chùa tôi đều đem hết ra cho chúng. Thỉnh thoảng cũng kể cho chúng một vài câu chuyện. Tôi thì chẳng có khiếu gì trong việc kể chuyện, nhưng không biết sao bọn nhỏ lại vẫn thích nghe.

* * *

Tôi đang tưới cây thì mẹ tôi sang, vừa thút thít khóc vừa nói:

- Chú Nguyên, mẹ có tin của Hưng rồi.

Tôi ngừng tay tưới, đứng im lặng. Mẹ tưởng tôi không nghe nên lại nói:

- Chú, Hưng vừa mới gửi thư về cho mẹ.

- Rửa à...

- Chú ơi, Hưng không còn tu nữa.

- Không còn tu nữa?... Cũng đành chịu thôi mẹ ạ. Biết làm răng chứ.

- Nó làm rửa thì răng mẹ sống nổi.

- Hồi trước Hưng đi tu mẹ cũng nói nó làm rửa thì răng mẹ sống nổi, chứ nó không tu nữa mẹ cũng nói câu nó.

- Chú...

Mẹ lại khóc và ra về. Mẹ đi rồi, tôi đứng thờ người ra, không hiểu sao mình lại nói những lời ấy với mẹ, thật vô lý quá. Trước đây khi Hưng bỏ đi, tôi nghĩ nếu biết Hưng ở đâu tôi sẽ lập tức đến đó đưa Hưng về, nhưng sao bây giờ biết được tin Hưng, tôi lại đứng đưng thế này. Bọn nhỏ thấy tôi đứng im vậy thì hỏi:

- Răng chú không tưới cây đi?

Tôi không để ý là này giờ bọn nhỏ đang đứng nhìn mình, bèn hỏi lãng.

- Khi mô mấy đứa mới nghỉ hè?

- Gần rồi chú ơi.

Ủ, đúng rồi, giờ đã sang hè rồi. Thật nhanh quá, mới đó mà Hiền đã học xong một năm. Giờ đây tôi không còn muốn nghỉ gì nữa, chỉ mong Hiền được nghỉ hè sớm để về chùa. Lâu rồi không thấy anh Hảo lên chùa, tôi lo quá, không biết anh thế nào. Lần này Hiền về, chúng tôi sẽ đi thăm anh.

* * *

Ngày Hiền nghỉ hè về chùa cũng là ngày tôi nhận được tin Hưng chết vì tai nạn xe. Hôm đó tôi chưa kịp hỏi thăm Hiền được gì thì đã chết đứng với cái tin báo đau đớn ấy. Cậu mẹ tôi hoảng hốt rồi hoá điên hoá dại.

Hưng sau khi rời chùa ra đi, đã hoàn tục và xin vào làm tiếp thị cho một công ty. Trong một lần đi tiếp thị hàng, không biết sao lại đâm xe máy vào một chiếc xe tải và rồi tắt thở trên đường vào bệnh viện. Người ta liệm xác và đưa Hưng về quê. Cái chết của Hưng đã làm nhiều người thương cảm. Còn tôi, từ nhỏ đến lớn tôi chưa bao giờ thầy lòng mình đau thất như lúc ấy, và cũng chưa bao giờ tôi lại tỏ ra bình tĩnh trước một sự cố tang thương thế ấy. Hiền khóc nhưng vẫn tỏ ra bình tĩnh. Tôi thấy Hiền đã cứng chặc và trưởng thành hơn nhiều.

Nửa tháng sau ngày đám tang Hưng, tôi và Hiền sắp xếp đi thăm anh Hảo. Tiếp chúng tôi là mẹ anh. Bà tỏ ra rất vui mừng khi thấy tôi và Hiền, tuy thế trên khuôn mặt vẫn thoáng nét buồn. Bà hỏi thăm chúng tôi đủ chuyện, từ chuyện cuộc sống ở chùa cho đến việc học hành của Hiền, nhưng bà không biết chuyện Hưng đã qua đời. Và tôi cũng cố gắng lãng tránh vấn đề để bà đừng nhắc đến Hưng. Tôi nhìn quanh nhà và thấy có ít nhiều thay đổi. Tôi vừa

định hỏi anh Hảo, thì như hiểu ra ý tôi, bà đã vội nói:

- Hảo hôm nay sang nhà ba mẹ vợ giúp việc, chắc đến tối mới về; còn Dịu thì đang làm sau vườn.

Nghe vậy, Hiền hỏi, giọng đầy ngạc nhiên:

- Bác nói gì? Anh Hảo đi sang nhà ba mẹ vợ? Anh Hảo cưới vợ rồi à?

- Ừ, Hảo cưới vợ cũng đã mấy tháng nay rồi. Vợ nó theo đạo Thiên Chúa, và Hảo bây giờ cũng đã đi lễ nhà thờ rồi. Lâu nay nó không lên chùa là vì ngại việc đó. Mọi quyết định của con cái bác ít khi can thiệp vào. Cũng duyên nghiệp với nhau thôi mấy chú ạ.

Tôi im lặng, cố gắng không tỏ ra một biểu hiện gì. Nhưng Hiền thì thờ dài, không biết thờ dài vì buồn hay vì thất vọng. Chúng tôi ngồi nói chuyện được một lát thì chị Dịu từ ngoài vườn đi vào. Chị vui mừng khi gặp mặt chúng tôi. Chị ra đầu nói điều gì đó nhưng tôi không hiểu. Rồi chị lại khóc, và tôi lại càng không hiểu vì sao chị lại khóc, nhưng mẹ chị thì hiểu, và cả hai cùng thút thút

khóc. Trưa hôm đó chúng tôi ăn cơm tại nhà anh Hảo và chơi đến chiều mới về. Khi tiễn chúng tôi ra cổng, mẹ anh Hảo nói:

- Dịu nói ít bữa nữa nó sẽ lên chùa chơi, và nó muốn quy y nữa đó.

- Rứa hả bác? Hiền hỏi và nhìn sang chị Dịu.

Chị Dịu gật gật đầu.

* * *

Gió Nam bắt đầu dịu dần và những ngày cuối cùng của mùa hè lặng lẽ trôi qua. Một tối, thầy tôi gọi tôi và Hiền xuống phòng. Tôi thấy hơi lạ vì từ xưa đến giờ việc này chưa từng xảy ra. Tôi gõ cửa rồi bước vào phòng thầy. Thầy ngồi im lặng, khuôn mặt thoáng nét suy tư. Chúng tôi khẽ khàng ngồi xuống một bên. Một lát, thầy hỏi:

- Hiền khi mô sẽ đi học lại?

- Bạch thầy, vài hôm nữa con phải đi rồi.

- Nguyên coi sắp xếp và đợt này cùng đi với Hiền. Vào trong nó coi tìm một trường nào đó mà học. Thầy biết nếu con cứ ở đây như thế này thì

sẽ không tốt cho con. Thầy đã không giúp gì được cho các con.

- Nhưng...

- Không răng hết. Thầy vẫn có thể sống được một mình, còn các con thì không thể. Thôi, hai con có thể ra được rồi.

* * *

Chuyến xe đò lăn bánh đưa tôi xa dần cái thị trấn heo lánh, nghèo khó, nơi có ngôi chùa quê đã nuôi tôi khôn lớn và để lại trong lòng tôi nhưng ký ức sâu đậm. Đến bây giờ tôi vẫn chưa hiểu hết được thầy tôi, một con người trầm lắng và có chút gì đó lạnh lùng. Nhưng hình ảnh của thầy hôm đưa tôi lên bến xe cứ làm cho tôi luôn luôn khắc khoải. Rồi một ngày nào đó tôi sẽ trở về với thầy, về với ngôi chùa quê quanh năm yên phận với những ngày mưa ngày nắng cứ đến và đi, và rồi tôi sẽ học cách để sống một mình giữa một cõi đời luôn đan xen nhiều chuyện buồn vui. Nhưng tôi cũng phải học cách làm cho tâm hồn mình không bị đóng băng, biết mở lòng ra với những người xung quanh.

CHAO ĐỘNG

*Im im theo chút vô thường
Nắng êm trong đã trở lòng quắt quay
Tay nào lơ lửng buông tay
Giấc chiêm bao đã sang ngày loãng tan
Mộng xưa rơi vỡ hoang đàng
Lời yêu chưa thấm bề bàng chết non
Trên cao bóng nguyệt thôi tròn
Cõi khuya lay lắt mù giăng lối tìm
Chìm sâu lạc tiếng kêu than
Nỗi đau nào chẳng giết mòn niềm vui
Tin yêu rụng giữa tim người
Tình đang xanh bỗng qua đời thoáng giây!*

TỪ TÚ TRINH





(tiếp theo)

CHƯƠNG BỐN

Bụi Giữa Đời

Giữa mùa Hè, trời nóng đến nỗi cá con chết từng đàn trên ruộng cạn. Hàng phượng già hai bên đường cái dọc theo mé sông Hương nở đỏ rực như vừa thoát ra khỏi lò lửa nấu đồng của Phường Đức. Lạ lùng là khắp kinh thành không có một tiếng ve. Mọi năm vào giờ này tiếng ve đã kêu ran đến nỗi nhiều người không ngủ trưa, ngủ sớm được. Nhiều đoàn thân binh nội thành phải chia nhau đi bắt ve ve, đuổi ve ve cho nhà vua an giấc và triệu thần khôi bị chói tai vì tiếng kêu ra rả của bản hòa âm đầy âm thanh đơn điệu và khô róc từ muôn triệu con ve.

Bao nhiêu năm, người ta nghe tiếng ve giữa mùa Hè như một điều mặc nhiên. Không ai thắc mắc sự có mặt hay không của ánh sáng từng ngày đến và đi buổi sớm buổi chiều. Người ta sinh ra, lớn lên, già nua, bệnh tật và chết đi cũng chẳng có gì lạ hơn những cơn mưa qua, rồi lại nắng ngoài đồng nội. Từng cuộc đời hay từng mảnh đời giàu sang hoặc khốn khổ đã có cái “ông số phận” đứng đó để hứng chịu khen chê. Cho đến một ngày nào đó, cái ngõ như thường hằng hiện hữu kia mất đi, người ta mới nhận ra điều mình mất. Dù tiếc nuối, vui mừng, hay chẳng

TU BỤI

truyện dài nhiều chương của

TRẦN KIÊM ĐOÀN

quan tâm gì cả thì sự vắng bóng đó cũng là dấu vết bất thường của một nếp sống đã quen trôi chảy theo nhịp điệu hàng ngày của một dòng sông không bao tử.

Đôi mắt với vô thường, người ta sợ đổi thay. Sợ đổi thay nên cứ tăng lò xem vô thường như thể hằng thường. Nhà đại phú ôm lâu đài cũng như kẻ khốn cùng ôm manh chiếu rách đều cảm ơn mặt trời đã đến mỗi sớm mai. Thói quen làm cho người ta sợ sự đổi thay và mất mát, dấu cho sự đổi thay đi lên và cái mất mát xóa bớt sự khốn cùng. Cầm được cái trứng nhỏ trong tay vẫn hơn theo đuôi bầy chim trên ngọn cây. Cũng có người ôm cây đợi thỏ để cố bắt con thỏ trong ký ức của ngày qua hoặc đánh dấu mạn thuyền nơi guom rơi xuống nước để tìm cây guom đã lạc xuống đáy sâu mất dạng từ lâu, mong giữ cái “thường hằng” bằng ảo ảnh. Người ta tìm hạnh phúc trên ảo tưởng; rồi người ta khổ tâm vì ảo tưởng không phải là thực tế dù đã biết rõ luật chơi và đích đến của trò mơ mộng. Nhưng con người không chịu bỏ cuộc dễ dàng, dù đó chỉ là cuộc chơi hoang mê phù phiếm đến điều linh.

Sau ngày vua Gia Long mất, người lão bộc của Trí Hải một thời hiện lại hình tích là cựu tướng quân Phạm Xảo. Một điều bí mật chỉ có hai người chia sẻ để biến mối quan hệ chủ và tôi thành tình bằng hữu. Sự thay đổi trong mối quan hệ mới

không nhiều. Thay đổi nhân xưng và danh từ nhiều hơn là thực chất. Sự giải phóng thân phận và giải thoát tinh thần đột biến, do hoàn cảnh bên ngoài tác động, ban ân mà không do chính kẻ được giải phóng hay giải thoát làm chủ đời mình thì cũng giống như việc chiết trồng cây kiểng trên chậu hoa hay trên hòn non bộ. Những cây lá mọc tự do. Tự do đâm chồi nảy lộc trên hòn non bộ dưới bàn tay nhỏ bé chăm sóc của người chủ. Làm sao có thể tự do vươn mình làm cây cỏ thụ, rừng bạt ngàn, núi hoang vu!

Tướng quân Phạm Xảo trong hoàn cảnh mới cũng giống thế thôi. Tất cả chỉ còn mang dư âm và dư ảnh của những ngày tháng cũ. Thuyền chiến còn mơ cuộc viễn chinh, nhưng Phạm Xảo thì không. Không giang sơn, không hùng binh xe pháo, không chiến lũy, sa trường... thì dừng tướng và gã nài voi, người thồ ngựa chỉ khác nhau là tiếng vọng quá khứ.

Trước đôi mắt sắc bén nhưng cũng đầy nhân hậu của Trí Hải, Phạm Xảo chẳng muốn dấu điều gì. Sự quanh co không hợp với con đường thẳng. Ông lão sống ngay thẳng một phần vì lòng thương kính và phần khác, vì biết dấu diếm hay nói thẳng thì cũng chẳng khác gì trong cái nhìn không vướng bận khen chê của Trí Hải. Bán buôn không cần lời lỗ thì cần gì thách giá trả hàng.

Dùng dằng đôi co mãi, dù với chính mình hay kẻ khác, rồi cũng phải ra đi. Sự lên đường nào cũng đầy hấp dẫn vì đó là khởi điểm của một chân trời mới. Nhưng một chân trời hứa hẹn ngày mai chưa định hướng thường là một sự mời gọi phiêu lưu đối với tuổi trẻ; đồng thời cũng là sự e ngại mạo hiểm đối với tuổi già. Lão tướng Phạm Xảo tự biết sức mình. Những hướng nhìn nổi gió từ 30 năm trước giờ chỉ còn chút hơi phảng phất hiu hiu. Những giấc mơ chuyển núi một thời giờ chỉ còn chút niềm vui quanh quần bên mấy giò lan, chậu cúc. Thời gian không tàn phá hay đánh lừa ai cả. Thời gian chỉ là con đường ngay thẳng và biến dịch của những bước đi - về. Kẻ làm chủ thời gian là kẻ đứng ở cuối nguồn đời mà không nuối tiếc vì họ đã sống thực sự trong từng nấc nhỏ của thời gian. Sự có mặt cũng vừa là sự sống nên kẻ khôn ngoan là có mặt ở đời để sống, không phải sống để than van.

Tuổi già đến cùng một lần với cảm giác cô đơn. Mỗi ngày qua là thêm một bước gần hơn với sự ra đi sau cùng một mình với hai bàn tay trắng. Ông già Phạm Xảo không muốn mình như một hòn đá ném xuống hồ trong đêm tối. Âm thầm. Mất dạng. Ông muốn cái gọi là cuộc đời của ông còn lưu lại một cái gì đằng sau và kéo dài một cái gì đằng trước. “Một cái gì” ông chưa biết nhưng ông tin là có đó. Nếu chết là chấm dứt mọi sự, là xoá sạch dấu vết của quá khứ và tương lai thì phí lý quá. Đời sống không thể nào là một cuộc chơi phù vân đến thế... Nghĩ vậy, Phạm Xảo lại trăn trở trong đêm như hai mươi năm trước.

Sống không khó nhưng tìm cho ra một ý nghĩa của cuộc sống thật khó. Cái hang động mang ý nghĩa cứu rỗi với con nai đang bị săn đuổi nhưng lại là chướng ngại cản đường đối với người thợ săn. Phạm Xảo đối diện với sự cô đơn của chính mình

và ngủ vùi trong những phòng chứa sách của Trí Hải.

Trở mình, với tay, co chân đều vướng vào sách, Phạm Xảo quý sách nhưng lại không yêu sách. Sách nói những điều quá cao xa làm ông chóng mặt vì chẳng muốn dính dáng đến cái thế giới chữ nghĩa. Nó nói quá nhiều. Lý luận phân tích trường giang đại hải mà lại không biết im lặng, lắng nghe. Sự hoài nghi chữ nghĩa làm ông phiền muộn và mệt mê. Ông quơ đại một cuốn sách xếp hờ trên giá. Cuốn “Nhân Minh Luận” của Đạt Lai Đề Văn xứ Tây Tạng.

Đạt Lai là ai mà lại ví von cường điệu đến thế. Đạt Lai ví giống người như một cái đuôi sao chổi không lỏ với hàng tỷ thế giới Trời, người, lớn bé khác nhau, xuất phát từ một nơi xa xăm nào đó và bay theo sức kéo đầu nậu của một lực mạnh nhất gọi là “ông Trời”. Chùm đại trà thế giới này trôi hoài tới một chốn không có điểm tận cùng. Thân phận con người nằm trong đó, cứ mãi trôi theo dòng thời gian. Người ta sinh ra, lớn lên rồi chết đi. Người thì mang đức tin rằng chết là kết thúc của sự sinh ra và sinh ra là bắt đầu cuộc hành trình của sự chết. Chết và tái sinh sẽ diễn tiến lập đi lập lại từ vô thủy đến vô chung. Kẻ lại tin tưởng rằng chết để lên Trời và được sống đời đời trong bàn tay cứu rỗi của đấng toàn năng. Kẻ khác lại cho rằng chết là hết. Đời người cũng như bọt bóng xà phòng, sinh ra và biến mất chẳng còn lưu lại một dấu vết nào cả.

Bên cạnh lớp người không băn khoăn thắc mắc, cũng có bao nhiêu người ngạc nhiên tự hỏi: “Đời người có ý nghĩa gì? Đời sống chỉ là cuộc chơi tình cờ của một thế lực vô hình và bí ẩn không ai hiểu mà người ta tạm gọi là ‘Tạo Hoá’ hay đời người còn mang một ý nghĩa nào khác?” Đó là một ẩn số chưa ai giải ra cho nên thế giới hữu hình của con người tự do gọi tên và minh họa. Vì ẩn số

không có đáp số nên chẳng có ai sai mà cũng chẳng có ai đúng. Giữa chốn mịt mù, có người im lặng để chiêm nghiệm và suy tư. Có người gắng giải thích và truyền đạt để cố giúp cho người khác hiểu điều mình không hiểu. Có kẻ lại tranh cãi hơn thua về cái bóng tối phía mình dày đặc hơn phía bên kia. Và chỉ trong bóng tối mịt mù con người mới tha hồ vẽ. Vẽ chân dung trong bóng đêm thì thần thánh hay ma quỷ đều giống nhau vì chung quy cũng chỉ là bóng tối. Rồi khát khao như người đi trong sa mạc tìm thấy ảo giác về dòng sông xanh trước mặt, họ nhìn bóng tối để tưởng tượng ra hình, ra dáng, ra những điều khôn ngoan, lý thuyết hay ho. Nhưng đấy chỉ là tiếng dội lại của khát vọng chính mình.

Trong cuộc phấn đấu trường kỳ đi khai phóng những biên giới chật hẹp của hiểu biết giữa ước vọng vô biên nhằm giải thích câu hỏi truyền đời: “Ta là ai. Ta từ đâu đến và sẽ đi về đâu?” người người, hết lớp này đến lớp nọ, sáng tạo và kế thừa tri thức cùng ảo tưởng của nhau. Con người từ những thế kỷ trước thuyết phục những người trăm, nghìn năm sau rằng: “Ta đã về. Ta đã thấy...” Họ đều là những người chân thật nhưng lại thiếu can đảm để nói rằng: “Điều ta thấy... đã thấy gì đâu ngoài những ảo tượng mịt mù bóng tối!”

Giữa trưa Hè vắng tiếng ve, Phạm Xảo đọc những suy niệm của Đạt Lai Đề Văn xứ Tây Tạng nói với môn sinh về đức tin và ảo tưởng. Phạm Xảo hoài nghi: “Như thế có nghĩa là ông Đạt Lai đầy sôi nổi này khuyên môn đồ phải hoài nghi tất cả những lý thuyết, triết lý, những đức tin của người xưa truyền lại?!” Còn nữa... Đề Văn ghi tiếp rằng:

Ông ta chẳng khuyên môn đồ mình chối bỏ hay chấp nhận. Ông chỉ kêu gọi học trò mình hãy tự mình cất bước, dò đường mà đi. Theo Đề Văn thì tất cả sao trời, ngày đêm, phương hướng, lý thuyết, sách vở,

chuyện kể, tin đồn đều là phương tiện để nhìn ngắm và học hỏi. Dựa vào đó như người nương tạm thuyền trong cơn mưa lũ và thuyền nương tạm ghềnh đá trong cơn bão. Đừng để nó cuốn phăng mình đi. Tương tự như chiếc thuyền, như dòng sông, như cỗ xe, như con đường, như ngọn đuốc... như tất cả mọi thứ vật chất trên đời, mọi kinh nghiệm sẵn có... đều là sản phẩm, đều là kinh nghiệm của người khác, của siêu nhân khác, của ông thần ông thánh khác. Toàn là một thể giới ngoài ta. Có mang kiểu linh hồn để rước thì cũng không thể nhập vào linh hồn ta được. Ta là ta. Chỉ có ta mới ở trong ta. Ta phải tự mình thực chứng lấy. Nhắm mắt hay bay lên trời; leo lên núi, nằm giữa đồng hoang hay quên mình trong thánh địa chỉ có ý nghĩa khi cách kiểu đó hợp với mình, tự mình làm trong tỉnh thức. Không đi mà đến, không động mà chuyển, không tự mình tạo ra mà chỉ ngửa tay cầu xin ân sủng của kẻ khác là điều phi lý, không hợp với lẽ công bằng và đạo lý tự nhiên của trời đất. Muốn có sự hiểu biết cần phải học, muốn có tài năng cần phải tu rèn tâm chí. Sự màu nhiệm dù có hay không có thì cũng ở bên ngoài như biển cả bao la, như sông dài vô tận. Muốn đến bến, thuyền phải ra khơi, phải giương buồm, phải chèo chống. Thuyền để mặc cho nước trôi là thuyền tự biến thể năng động của mình thành thể bị động của thân gỗ mục. Không ý thức, không hành động, không cầm bánh lái thì dầu cho sự hiển linh hay phép lạ từ tin đồn muôn năm mang lại cũng chỉ là niềm ước mơ mà đích cuối cùng là sự phớt lờ cho một định mệnh có khi chỉ là những đam mê đầy hoang tưởng như đêm dài trên mặt đất hoang vu.

Đến lượt Phạm Xảo không tán đồng. Tiếng phản kháng dấy lên tiếng từ trong tâm thức: “Vậy thì ông Đề Văn ấy cũng tự cho mình chỉ là con số không trên hướng đi của đám

môn sinh hay sao? Bất quá, ông ta cũng nhai lại sách vở của người xưa và móm lại cho đám môn sinh ngoan ngoãn ngày hôm nay những gì ông đã học hay bắt chước được. Ông ta đã thực sự làm gì, tạo tác được gì bằng năng lực của chính ông ta và đám môn sinh đó?”

Chẳng có ai trả lời ngoài chính tiếng vọng từ bên trong: “Người muốn nói đến thứ giá trị nào? Giá trị cơm áo, giá trị tinh thần hay giá trị làm người?” Ô, mà dầu cho giá trị nào đi nữa thì ông ta cũng làm được điều mà chính ta không làm được. Đó là một thái độ bất chấp, nhưng rất khiêm tốn, không gào thét phàn bác ai cả, chỉ độc lập nhắm cho mình một hướng đi. Ông ta cũng là người can đảm vì không tìm cách dẫu quanh cái bất lực của mình mà thẳng thắn nói với học trò về những ngộ cụt tư tưởng xung quanh mình hay của chính mình để cùng nhau đi tìm một con đường mới.

Phạm Xảo ném cuốn sách lại trên giá và bước ra khỏi phòng sách. Trí Hải đang làm vườn. Một hình ảnh tuyệt đẹp làm Phạm Xảo ngừng lại trên hành lang nhìn qua cửa sổ. Trí Hải chống cuốc nhìn nắng mai một cách đam mê. Có quá nhiều góc khuất sau vẻ nhìn lặng lẽ ấy. Nắng ướt sương bành bồng như lửa thề. Rồi nắng đến và nắng đi chẳng vương lại một sợi mỏng manh nào.

Ông già Phạm Xảo đến từ phía sau, bước trên cái bóng trải dài của Trí Hải. Ông lão đã dần quen lối nói chuyện tự nhiên, đơn giản, không thừa bảm rào trước đón sau đầy lễ nghi phiền toái dành cho một ông hoàng:

- Hoàng thân à! Thế bao nhiêu năm vậy mà đọc sách người đã tìm ra được những gì?

Sự ngạc nhiên của ông già dâng cao khi Trí Hải không ngoái lại mà trả lời buồn buồn trong giọng nói:

- Nhiều điều thú vị lắm, nhưng khổ nỗi là chưa tìm ra được chính

mình!

- Thật lạ lùng. Hoàng thân đi tìm chính mình?

- Phải. Thế lão huynh có biết chắc mình là ai không?

Ông lão im lặng nhìn quanh. Thật ngộ nghĩnh khi có người hỏi một câu hỏi gần gũi, đơn giản đến ngỡ ngàng như thế. Nhưng sao lại khó trả lời đến vậy. Ta là ai? Thì ta là ta! Thế nào là ta? Ta là một động vật có hai chân, là một cây tre nơi làng quê sinh ta ra, là một nhân loại có tư duy, là một công dân lương thiện, một lão tướng hết thời... Ông lão cố đào bới tất cả những gì về mình mà người khác đã nói, cũng như chính mình nghĩ và thấy. Nhưng cái mớ thông tin hỗn độn ấy chỉ tạo ra được một hình nhân kỳ cục. Nó gần gũi như đang thở với ông cùng một xoang mũi, nhưng cũng vừa xa lạ với chính ông. Có vẻ như Có chẳng đó là cá “ta” thật sự của ông già. Ông nhìn nó và muốn bật cười. Một thằng người quá lạ lẫm. Nó vừa mang một chút nhân dáng về ông, vừa không phải là ông. Ông vừa muốn ôm nó bầu bạn, nhưng cũng vừa muốn tống khứ nó ra khỏi đời mình. Ông lão bỗng trở nên thất vọng và nói với vẻ trịnh trọng một cách bất ngờ:

- Xin hoàng thân làm ơn, đừng hỏi tôi câu đó nữa. Tôi chẳng đáng là gì cả để cần phải xác định mình là ai bằng cách thêm bớt kẻ lại tiểu sử đời mình.

- Vậy thì lão huynh càng phải cố nhìn mình cho rõ hơn để đập vỡ cái ảo tưởng về mình đi.

- Hoàng thân đã đập vỡ được cái vỏ ảo tưởng ấy chưa?

- Chưa nhiều. Nhưng đang cố gắng từ sau lần cuối từ già sư Trúc Lâm.

Phạm Xảo âm thầm nghĩ đến mình. Cả tuổi thanh xuân ngang dọc đánh thắng không biết bao nhiêu trận lớn nhỏ, quật ngã không biết bao nhiêu kiện tướng đối thủ mới được lên hàng tướng quân. Nhưng đánh

thắng chính mình để đập vỡ lớp vỏ vô hình thường xuyên bao bọc mình, để hiểu mình thật khó. Khó vì không nghĩ đến và không màng đến hay khó vì bất lực và xa vời. Với sự đảm lược của con nhà tướng, ông tin rằng, sau cùng ông sẽ thắng cái trận chiến vô hình, không gian nguy nhưng cũng đầy gian khổ đó.

Ngọn gió mát hiem hơi của một buổi chiều mùa Hạ đánh thức những hàng cây rù lá. Lá không tươi nổi để xào xạc với nắng chiều. Ông lão dợm đi nấu cơm, nhưng Trí Hải đã ngăn lại:

- Chiều nay ông đình trưởng Thái áp mời dùng cơm chiều và họp cúng Thần Nông để cứu mấy nghìn mẫu ruộng đang bị khô hạn và sâu rầy. Sắp chiều rồi, chúng ta cùng đi thôi.

Độc đường đến đình Thái áp, biển lúa đang trở đồng đồng hai bên đường như co rúm lại. Màu xanh mướt mắt của đồng lúa chuyển dần sang màu xanh lam trắng đục mà người nông dân quen gọi là “bị bạc.” Trên đồng những cặp vợ chồng nông dân đang còng lưng, luôn chân nhún những cái vò trên chong chóng cần phải quay đều để kéo lê dòng nước đục khè, yếu ớt từ thửa ruộng thấp lên thửa ruộng cao. Cái “xe đạp nước” là phương tiện cổ xưa để đưa nước vào ruộng, không ai rõ nó đã được chế tạo lần đầu từ bao nhiêu trăm, ngàn năm hay thế hệ trước. Ruộng Thái áp, tuy có đất màu mỡ nhất vùng nhưng vẫn không thoát khỏi mô thức tiểu nông làng xã đã có từ lâu đời. Mỗi thửa ruộng là một hình ảnh của tâm lý tiểu xảo. Sự phân biệt giai cấp từ trong tâm lý xã hội làng xóm nhỏ bé đã thể hiện thành sự chia cắt những mảnh ruộng lớn nhỏ cao thấp từ nhất đẳng điền đến hạ đẳng điền. Mỗi thửa ruộng nhỏ là một bồn chứa nước mong manh nuôi lúa. Chỉ cần một cơn nắng hạn kéo dài, những con rấn, con lươn, con cua đồng đào hang

thông qua hai bờ ruộng thì cái bồn nước tạm bợ đó sẽ bị cạn kiệt hay rút thoát dễ dàng. Ruộng sẽ khô, lúa sẽ chết, người nông dân sẽ lâm nguy.

Năm nay, ngoài nạn hạn hán khắc nghiệt, lũ sâu, rầy, bọ xít là đại hung thần của người nông dân từ đầu kéo đến. Chúng ùn ùn sinh sôi nảy nở như vãi trâu trên đồng. Người nông dân còng lưng chống hạn với mồ hôi, còn phải sôi nước mát để chống sâu rầy. “Sôi nước mát” không phải chỉ là chuyện nói cho có vắn có điệu mà đây là một hiện thực rất chua cay. Để đuổi lũ sâu rầy ra khỏi ruộng, nông dân phải càn quét như đánh giặc. Cỏ khô, rom khô xông lửa; tranh tre, rác rến hun khói; ớt bột, cám trấu, muối sống, tiêu hành gây cay đều dôn ra ruộng đốt lên để xua đuổi sâu rầy rộ lên nhưng rồi tắt ngấm. Sức người, sức của có hạn mà lũ côn trùng ác sát lại sinh sôi nảy nở như vô cùng. Trong tuyệt vọng, con người khốn khổ chỉ còn hướng chút hy vọng le lói vào phép lạ của thần linh.

Đình trưởng Thái áp không cần kể lễ dài dòng nhưng tất cả gia trưởng Thái áp có mặt đều đã hiểu rõ tình hình nguy cấp của đồng lúa đang bị hủy diệt. Mọi người nóng lòng chờ đợi quyết định của chủ nhân Thái áp. Trí Hải ngồi giữa hội người dân Thái áp thân thương. Ông ngồi đó mà hồn thì bay bổng đầu đầu tận những đồng lúa mì phì nhiêu chín vàng của nước Pháp. Thời gian ở Pháp với danh nghĩa phò tá cho hoàng tử Cảnh, Trí Hải đã đi qua những cánh đồng nho, đồng lúa mì từ Ý sang Anh. Ông tận mắt nhìn những nông cụ mới lạ, những loại phân bón được chế biến gọn nhẹ mà có hiệu quả rất cao, những loại thuốc trừ sâu rầy xịt ra từ những chiếc bình nén hơi xách tay mà đuổi được hết lũ sâu rầy ngay trước mắt. Người bên Tây làm ít mà hưởng nhiều vì hiệu quả sản xuất rất cao. Người bên mình thì ngược lại, làm nhiều mà

hưởng ít vì mọi gánh nặng chỉ có hai bàn tay trần và bắp thịt của vợ chồng con cái với dăm ba cái dao, rựa, cào, cuốc... thô sơ. Trí Hải thấy mà không nói được vì chẳng ai nghe. Và đâu có chẳng người nghe thì cũng như cánh năng tiên đóng tuồng hát. Xiêm y dầu rực rỡ mà không có phép lạ thì cũng chỉ cứu nhân độ thế bằng dăm câu nói ngọt ngào duyên dáng mua vui.

Đám đông vẫn thường mang hai loại tâm lý: Tâm lý cá nhân và tâm lý tập thể. Khi giữa một đám đông có tâm lý tập thể làm chủ, con người có thể đang nghĩ theo lối của mình nhưng lại cần nói theo ngôn ngữ của tập thể. Ngôn ngữ tập thể trong những tụ điểm của cao trào quần chúng thường có vẻ coi trọng sự hợp tình mà xem nhẹ sự hợp lý. Những ý kiến cá nhân đơn lẻ không trôi xuôi theo dòng chảy chung rất có thể bị xem nhẹ hay trở thành phản tác dụng. Thậm chí, lời trung nghĩa sẽ thành lời phá hoại; lời chí tình sẽ thành lời trở cờ chống lại đám đông. Lịch sử nhân loại đã cư mang nhiều biến cố tâm lý đám đông như thế để tạo ra những anh hùng cảm tính, một loại anh hùng thời thế tẻ nhạt. Trong cảnh tranh tối tranh sáng, loại anh hùng tượng đài thời thế đó chỉ cần một vốc đáng đường bệ và một lịch sử oanh liệt sáng tạo màu mè, dẫu mơ hồ cũng chẳng ai tra hỏi. Anh hùng tượng đài trong lịch sử nhân văn sá chi chuyện có thật hay không một con người thật.

Trước sự đe dọa nghiêm trọng của nạn khô hạn và sâu rầy đang đốt cháy và thiêu hủy mùa màng, người nông dân sẽ tôn xưng là anh hùng, là chí thánh cho những ai giúp họ cứu mùa. Người đình trưởng vẫn gào lên chế ngự đám đông toàn cả người nói mà có quá ít người nghe. Sau cùng thì ông đình trưởng lên tiếng. Ông ta khôn khéo ca tụng oai Trời, ơn Vua, lộc nước và ân đức của Hoàng thân chủ Thái áp. Chiến thuật tiến quân

của đình trường chẳng làm ai ngạc nhiên khi ông cung kính thi lễ trước mặt Hoàng thân chủ Thái ấp. Ông dâng ý kiến xin tháo khoán toàn bộ kho lúa dự trữ phòng xa quanh năm của phủ ông Hoàng. Tận dụng hết cả ba kho lúa dự trữ, đủ để đổi lấy phương tiện cứu lúa và tổ chức Đại Trai Đàn Bạt Độ Giải Oan cho âm siêu dương thái để cầu mưa giải hạn. Việc lập đàn cầu mưa là một tín lý mơ hồ. Nhưng khi đời sống trở trụi không còn hy vọng thì người ta phải dựa vào ảo ảnh và ước mơ. Một đời sống có ước mơ cũng như hôn nhân có tình yêu, người ta sẵn sàng hy sinh cái đã có giới hạn trước mắt để đổi lấy cái sẽ có đầy ước mơ và sáng tạo bao la hơn. Trong bầu không khí nghiêm trọng trước mặt con dân Thái ấp, Trí Hải đứng dậy, đối diện với đám đông và trả lời ngắn gọn, miệng mỉm cười đầy vẻ bao dung che chở:

- Được!

Trí Hải nghe nhiều hơn nói vì hiểu rằng đám đông cần sự đóng góp hào phóng; cũng như người hầu cận cần nhận lời khen và ban ơn thực tế hơn là những lời phát biểu hoa mỹ. Lời nói lời trang điểm làm vui tai người nghe. Trong lúc nguy khốn không có gì giá trị bằng một tiếng “được” xả bỏ, không dính mắc với khối nam châm vật chất trong tay và giữa đời.

Trên đường về, Phạm Xảo lên tiếng:

- Cho tháo khoán hết cả ba kho, thì còn đâu lương thực để dự trữ. Lỡ khi cần đến là chịu bó tay!

Trí Hải dường như không quan tâm, trả lời hờ hững:

- Lúa thu của họ thì trả về cho họ. Mình không được mà cũng chẳng mất. Có thu thì có phát; có vay thì có trả. Mình vay mà bắt người khác trả là trái luật công bằng. Đây là lúc phải trả.

- Chỉ sợ trắng tay thôi.

- Khi huynh bơi chung mảnh ván qua sông với ông vua tương lai qua

Rạch Gầm, Xoài Mít chắc là còn trắng tay hơn chúng ta bây giờ nữa.

*

Đại trai đàn “cầu vũ, tống ôn” diễn ra rầm rộ ba ngày, ba đêm trước sân đình Thái ấp. Tám ông trưởng họ trong Thái ấp ăn chay nằm đất từ mấy hôm trước, thường xuyên phủ phục trước các án thờ, sẵn sàng cung nghinh dâng lễ bái bất kỳ lúc nào hội Hội đồng nghi lễ cần đến. Suốt ngày tiếng chiêng, tiếng trống, tiếng mõ, tiếng phèn la, tiếng người lĩnh xướng hành lễ... lúc nhanh lúc chậm, lúc dày lúc thưa cứ nối đuôi nhau chạy vòng vòng không dứt. Đêm đến, tiếng sênh, tiếng trống nhịp, tiếng kèn, tiếng đàn của phường lễ nhạc càng nghe rõ mồn một xuyên qua những cánh đồng vắng.

Đặc biệt nghi lễ tống ôn lần này không chỉ nhằm đưa tống dịch bệnh sâu rầy như thường lệ mà còn một hiện tượng bất thường, đó là lễ “tống kỳ ôn”. Trí Hải ngăn người khi thấy xuất hiện trong nghi thức hành lễ một hình nhân đan bằng tre nửa với tóc tai, trang phục kiểu Trung Hoa. Hình nhân mặc áo đỏ, chít khăn vàng và mang bên vai một bao may bằng vải gấm có khắc chữ “Hàn Kỳ Gia Bảo” màu trắng nổi bật trên nền đen. Hình nhân được cột trói chằng chịt và bị bốn người mặt mũi tô vẽ ghê rợn như quỷ sứ, mỗi người kéo một tay hay một chân và lôi hình nhân đi xềnh xệch. Hình nhân vừa di chuyển theo sau ngọn đuốc lớn, cháy đỏ phần phật, vừa có toán người xung quanh ném bột chai, muối sống, bột trấu, mặt cưa, chổi cùn... lên ngọn lửa, gây tiếng nổ lách tách, khói dụn từng hồi và ngọn lửa bùng lên đẹp xuống khi bùng, khi lụn.

Khi Trí Hải thắc mắc về nguyên nhân của loại lễ nghi mới mẻ và kỳ dị này, người đình trưởng Thái ấp giải thích rằng:

Từ sau Tết Nguyên Đán, có một người đàn ông Tàu nói rành tiếng Việt xuất hiện tại kinh thành Huế.

Người này tự xưng tên là Hàn Kỳ Vương, dòng dõi Hàn Tín. Hàn tự xưng là một ông vua đánh cờ tướng đệ nhất kỳ vương trong thiên hạ. Bất kỳ đi đâu hay cả đến lúc ăn lúc ngủ, ông ta đều mang bao gấm bên mình. Trong đó đựng một bộ cờ tướng tối cổ, làm bằng “Tinh Huyết Thạch” là một loại đá sống đời và phát triển như sinh vật. Hàn Kỳ Vương tuyên bố rằng, ông ta chỉ đánh cờ với ai có sự nghiệp. Nếu thắng thì Hàn Kỳ Vương chịu mất bộ cờ gia bảo, truyền đời. Nếu thua thì phải giao trọn sự nghiệp cho Hàn Vương. Những tin đồn “chính quy lẫn du kích” và sự suy diễn, thêu dệt quanh bộ cờ cùng lời phóng đại về ma lực của chủ nhân bộ cờ ngày một sôi nổi và lan xa đầy tính huyền thoại và thách đố. Tin đồn cuốn hút người nghe đủ mọi lứa tuổi và mọi thành phần xã hội. Nghe để thỏa mãn tò mò cũng nhiều và nghe để loay truyền phóng đại thổi phồng tin đồn từ mặt đất lên đến tận mây xanh cũng lắm. Tuy chưa ai tận mắt thấy được những quân cờ nằm im trong đầy gấm, nhưng người người kháo với nhau rằng, những quân cờ có khả năng tự di động và phát ra ánh sáng làm mờ mắt các kỳ thủ kém bản lĩnh. Lại có tin đồn là những quân cờ phải được nuôi và tắm trong máu của “tam sinh” trâu, dê, lợn hàng tháng.

Hàn Kỳ Vương kể đi kể lại lịch sử và dòng dõi của mình rằng, tổ gốc của ông ta là Hàn Tín, danh tướng khai quốc công thần nhà Hán. Năm 204 trước Tây lịch, giữa mùa đông lạnh giá bên bờ sông Hồng Cầu đóng băng, quân Hán đóng quân đợi tiết xuân sang để tiến quân qua sông giao chiến với quân Sở. Đối mặt với quân Hán, lập tuyên phòng ngự sau những dãy đồi tuyệt phủ, quân Sở cũng đang án binh bất động chờ đợi và sẵn sàng nghênh chiến sau mùa lạnh. Đại nguyên soái Hàn Tín mô phỏng theo môn chơi Thiên Biên Vạn Hóa (Chaturanga) từ Ấn Độ,

truyền qua Ba Tư theo đường tơ lụa đến Trung Hoa từ thuở tinh mơ của lịch sử, để chế ra môn Tượng Kỳ là tiền thân của Cờ Tướng. Suốt mùa Đông, quân sĩ nhà Hán chia phe chơi đấu cờ. Bàn cờ cũng là chiến trường thu nhỏ. Nhờ vậy mà quân của Hàn Tín tinh luyện được nếp suy nghĩ và un đúc được khả năng chiến lược và chiến thuật mềm dẻo và tài tình khi lâm trận. Khi mùa Xuân đến, quân sĩ của Hàn Tín đã tiến công và phá vỡ được trận tuyến của quân Sở, đem lại sự thắng trận về vang cho quân Hán.

Thế nhưng mãi đến triều đại nhà Tống (960-1279), môn cờ tướng mới được canh tân và hoàn thiện, nhưng trên bàn cờ thì dòng sông giữa hai phe theo Tướng Điều hay Tướng Lát vẫn còn ghi dấu “Sở hà” và “Hán giới” của thuở sơ khai.

Một nhánh của dòng họ Hàn sản sinh những tay kỳ vương lẫy lừng trong thiên hạ và kế tục truyền từ đời này sang đời khác cho đến ngày nay.

Ngày ngày, Hàn Kỳ Vương cùng với các vệ sĩ và tay chân thân tín lũ lượt kéo đến khắp chốn trà đình tửu điểm trong kinh thành. Càng không có người đứng ra ứng đấu, thái độ thách thức đầy kiêu mạn của phe Kỳ Vương càng tăng lên. Phe bình dân hay cờ, phe kẻ sĩ cao cờ, phe kỳ sĩ danh cờ, phe ẩn sĩ tuyệt cờ... khắp kinh thành đều rùng mình im lặng trước thực tế và huyền thoại lẫy lừng của bộ cờ “huyết thạch” có lịch sử bách chiến bách thắng cả ngàn năm từ Trung quốc đem sang. Bộ cờ cũng là món gia bảo của dòng họ Hàn vua cờ trong thiên hạ.

Khi cán cân vũ khí đối kháng trên chiến trường quy ước không ngang sức thì hệ quả tất nhiên là một bên thắng và một bên thua.

Giữa sự im lặng kéo dài như nhận chịu, bỗng vang lên tin đồn rằng, chính Hàn Kỳ Vương và bộ cờ ma quái của ông ta đã mang lại sự xui rủi, thiên tai, sâu bệnh, mất mùa, đói khổ đang đe dọa trong vùng.

Tâm lý đối kháng quần chúng thường là nguyên nhân tạo ra một loại vũ khí du kích mới...

Nhìn đám nông dân đang reo hò xua đuổi hình nhân “tổng kỳ ôn” và câu chuyện kể rạch ròi của người đình trưởng, Trí Hải xúc động. Những lớp áp bức của thần quyền, thế quyền, vương quyền và ngoại quyền thường xuyên đe dọa. Trong lúc trình độ thấp kém của quần chúng và sự lạc hậu của một nếp sống ao tù là vùng đất thánh cho những thế lực u ám đó nảy mầm, đâm rễ.

Đêm Thái ấp ủ kín dưới bóng cây lưu niên bốn mùa không rụng lá. Dinh ông Hoàng im vắng như lâu liêu trai dưới tàn cây xanh. Trí Hải không ngủ được, ra đứng ngắm trời. Đom đóm và sao khuya gặp nhau trên những đợt cây thông xa vút. Điểm gặp gỡ của hai đốm sáng là bóng tối. Nguồn sáng xa nhau nhưng lại hiển hiện gần nhau trên đợt thông già và trong mắt người đứng ngắm. Vì sao đêm, con đom đóm nhỏ, rặng thông già, đêm tốt và người đứng ngắm là những cái duyên vừa khởi lên trong một sự tình cờ mà hoà điệu. Tất cả hiện và biến rất nhanh như một cuộc cờ. Trong dòng sông trôi mãi về phía trước, sẽ không có hai cuộc cờ lặp lại. Trong thân phận làm người, không có hai cuộc đời giống nhau.

Trí Hải mơ hồ nghĩ đến mình, nghĩ đến những gì không phải là mình và nghĩ đến một cuộc cờ cuối cùng khó tránh khỏi. Dường như cũng đồng tâm trạng với những tay cao cờ khắp xứ, Trí Hải và Phạm Xảo đều cảm thấy như mình đang đối diện với một cuộc chiến vô hình đang diễn ra trước mắt. Hàn Kỳ Vương đang xua đại quân đến giang sơn bờ cõi của mình để khiêu chiến. Im lặng là mặc nhiên chấp nhận đầu hàng, thua cuộc. Nhưng chiến đấu với một địch thủ có binh lực bách chiến bách thắng, đầy khí thế hiển

hách vừa cả uy, lại vừa cả vũ như thế kia thì làm sao địch lại. Bàn cờ là một chiến trường quy ước, binh tướng quân phân, ranh giới rạch ròi. Voi, ngựa, tướng, sĩ đều phải nhất nhất tuân theo những hành động tiến thủ đã thành nguyên tắc. Sức mạnh dồn tụ lại để tranh thắng nằm ở bản lĩnh điều binh khiển tướng của hai tay “phù thủy” được gọi là kỳ vương, kỳ thủ, kỳ sĩ... ra sức khuynh loát làm chủ chiến trường.

Bên cạnh bàn cờ những ngày sau đó, Phạm Xảo có lần hỏi Trí Hải:

- So với Âm Thuyền, hoàng hữu cao hay thấp?

Trí Hải hồi tưởng và trả lời:

- Ý huynh muốn nói cao thấp có nghĩa là ăn thua hay cao thấp về cái tâm, cái trí và cái đạo của người chơi cờ?

- Nói chung ấy mà.

- Cuộc cờ là cuộc sống, có muôn nghìn vẻ khác nhau. Có đất tranh nhưng không có đất chung giữa những con người chấp ngã. Người chơi cờ chỉ cốt sát phạt ăn thua nhau là Hầu Kỳ (hành trạng của loài khỉ, loài vượn ham ăn và bất chước). Chơi cờ như một cách thực hành điều binh khiển tướng là Tượng Kỳ. Chơi cờ như một cách biểu thị cái ngã khoáng đạt, cái nhìn phiêu dật của mình là Tiên Kỳ và chơi cờ như một sự thể hiện cái tâm rộng lặng, cái chí an nhiên của mình là Đạo Kỳ.

Ông lão suy nghĩ một hồi về “cái đạo đánh cờ” và nói khó:

- Đánh cờ như đánh giặc, thắng người hay bị người đánh thắng; sát người hay bị người sát... làm gì có quân tử và tiểu nhân trên bàn cờ khi hai bên đều thủ thắng.

Sau câu nói đó, không có tiếng trả lời. Phạm Xảo nhìn quanh và nhìn qua Trí Hải thì thấy ông ta đã ngủ, miệng lộ nét mỉm cười như đang nói: “Biết rồi! Xưa nay vẫn thế!”

(còn tiếp)

TIN TỨC PHẬT GIÁO KHẮP NƠI

Công cuộc truyền bá Phật Pháp sang phương Tây của chư tăng Tích Lan

Ngày 7 tháng 6, 2007

Colombo, Tích Lan - Đúng 50 năm về trước vào ngày 15 tháng 6, 1957, ba tu sĩ từ Vajiraramaya, dẫn đầu là ngài Soma Thera cùng với hai ngài Kheminda Thera và Vinitha Thera, đã lên đường sang nước Đức với sứ mệnh hoằng dương Phật Pháp. Quý ngài là những người đầu tiên đến Âu Châu để thiết lập cơ sở phát triển Phật giáo Nguyên Thủy tại đây. Mục tiêu chính đã đạt với sự thành lập của Hội Hoằng Pháp Đức (German Dharmaduta Society) từ tổ chức đầu tiên, Asoka Weeraratne, ra đời trước đó 5 năm. Sau đó hội được đổi tên là 'Lanka Dharmaduta Society', với chức năng đem lời dạy của Đức Phật truyền sang Đức quốc và các nước phương Tây khác. Vị tu sĩ được nhiều người kính ngưỡng, ngài Nyanatiloka Maha Thera, từ Đức sang Tích Lan vào năm 1903 và đã nhận nơi này là ngôi nhà tâm linh, tiết lộ rằng ngài mong muốn đem đến cho xứ sở của ngài 'cái quý giá nhất mà tôi có được, đó chính là giáo Pháp'. Ngài đã hết sức phấn đấu để thực hiện điều mơ ước này 'trong cuộc thắng lợi về vang là giáo Pháp sẽ cắm rễ trên quê hương tôi' và ngài cũng đã tiên đoán một tương lai tốt đẹp nơi đây.

Năm 1957, hội đã mua lại Das Buddhistische Haus, Trung tâm Phật giáo Đức được xây dựng bởi ông Paul Dahlke, một học giả nổi tiếng người Đức trong khoảng năm 1924. Được thành lập trên một khu đất rộng 6 mẫu tại Frohnau, một vùng ngoại ô có phong cảnh hữu tình của Bá Linh, trung tâm đã biến thành một tự viện Phật giáo, là nơi cư ngụ của chư tăng đến nước Đức để hoằng Pháp.

Trong 50 năm qua, tự viện đã thu hút du khách thuộc mọi tầng lớp khác nhau đến đây học Phật Pháp trong niềm hỷ lạc.

Từ khi Berlin Vihara được thành lập, nhiều ngôi chùa khác đã xuất hiện tại Đức cũng như các quốc gia khác tại Âu Châu. Giữa nhiều ngôi chùa của Phật giáo Tây Tạng và Đại Thừa, Berlin Vihara vẫn còn là trung tâm Phật giáo

nguyên thủy Theravada để đáp ứng cho những ai muốn tìm hiểu về truyền thống Theravada.

Ngài Nyanatiloka đã mong ước nhìn thấy công cuộc hoằng Pháp tại nước Đức được kiên cố và sẽ tiến xa hơn đến các quốc gia phương Tây khác. Mơ ước của ngài đã thành tựu.

(Minh Châu dịch)

Tây Tạng: 6 triệu du khách cho đến năm 2010

REUTERS - 6:41 a.m. June 7, 2007

BEIJING – Con số du khách viếng thăm Tây Tạng sẽ tăng lên đến 6 triệu trong năm 2010, gấp đôi con số của năm nay. Hãng Thông Tấn Tân Hoa Xã trích dẫn một báo cáo của chính quyền địa phương như trên.

Du khách có thể mang đến ít nhất 6 tỷ đồng Yuan hoặc ít nhất 12 % tổng sản lượng quốc gia. Hãng thông tấn Tân Hoa Xã cho biết với trích dẫn tài liệu của chính phủ trong vùng trên dự kiến phát triển kỹ nghệ du lịch.

Hoà xã phục vụ tuyến đường từ Bắc Kinh đến Thủ đô Lhasa của Tây Tạng bắt đầu từ hồi tháng bảy năm vừa qua đã mở ra cánh cửa cho một phong trào du lịch từ Trung quốc và du khách ngoại quốc đến viếng thăm Tây Tạng.

Các nhà hoạt động xã hội Tây Tạng đã báo động rằng du khách và di dân người Hán có thể sẽ làm nét văn hóa đặc thù của Tây Tạng bị mờ nhạt, công việc và lợi tức của người dân Tây tạng sẽ bị chia sẻ bớt đi.

Chính phủ sẽ phải chi ra ít nhất 10 triệu đồng Yuan mỗi năm để nâng cấp các địa điểm du lịch và một ngân khoản dự chi 30 triệu Yuan để phát triển các khu vực thắng tích mới ở những vùng hẻo lánh, Tân Hoa Xã cho biết thêm như trên.

"Tây Tạng phần lớn sẽ phải dựa vào ngân sách chính phủ để tăng tốc xây dựng hạ tầng cơ sở và thu hút du khách nhiều hơn, đồng thời các ngành phục vụ sẽ được cải thiện để biến đổi khu vực thành một danh thắng dành cho du khách trên khắp thế giới.

Hơn 2 triệu rưỡi du khách đã thăm viếng Tây Tạng hồi năm ngoái, kể cả 154,800 từ hải ngoại và đã chi tiêu con số 2.77 tỷ đồng Yuan

Năm nay Tây Tạng dự trù sẽ đón tiếp 3 triệu du khách và thu nhập 3.4 tỷ đồng Yuan trong dịch vụ du lịch, căn cứ theo Jin Shixun, giám đốc đặc nhiệm phát triển và cải tạo, cơ quan kế hoạch hàng đầu của chính phủ sở tại.

Một bản báo cáo cho biết có 340,000 du khách đã viếng thăm Tây Tạng trong suốt lễ hội trong tuần lễ đầu tháng Năm, và trong bốn tháng đầu tiên của năm nay, 198,000 du khách đã tới Tây Tạng khiến tỷ lệ tăng lên 30%.

(Hạt Cát dịch)



Mã Lai: Lễ hội văn hoá nghệ thuật Phật giáo trọng đại nhất từ trước đến nay

Lễ hội Văn Hoá Nghệ Thuật Phật Giáo, một lễ hội lớn nhất đang tiến hành trong lịch sử Phật Giáo Mã Lai - dự trù thu hút 100,000 quan khách.

Seri Kembangan, Selangor (Malaysia) -- Lễ Hội Văn Hoá Nghệ Thuật Phật Giáo (viết tắt BCAFA) được chuẩn bị tổ chức tại Trung Tâm Hội Nghị & Triển Lãm Quốc Tế Mã Lai ở Seri Kembangan, Kuala Lumpur từ ngày 6 đến ngày 10 tháng 06, 2007.

Được sự tham gia phối hợp của 50 đoàn thể trong toàn quốc, lễ hội được xem như là trọng đại nhất trong lịch sử Phật Giáo Mã Lai.

Tại hội trường triển lãm, quan khách sẽ được thưởng ngoạn những di sản văn hoá và giáo pháp phong phú trong toàn bộ ba hệ phái chính của Phật giáo Theravada, Mahayana, và Vajrayana.

Sư Trưởng trụ trì chùa Kuala Lumpur thuộc Phật Giáo Tích Lan, Ven B. Sri Saranankara Nayaka Maha Thero, một trong hai vị đồng chủ tịch tổ chức Lễ Hội BCAFA, nói rằng lễ hội là cống hiến của Phật giáo đến chiến dịch "Thăm Viếng Mã Lai Năm 2007."

"Phật giáo cung ứng một nền tảng văn hoá và nghệ thuật phong phú nhằm đánh động lương tâm và trí tuệ con người bằng nhiều phương cách. Đây là lần đầu tiên một lễ hội về văn hoá và nghệ thuật Phật Giáo được tổ chức một cách trọng đại như thế", Sư B. Sri Saranankara nói như trên.

Hội trường lễ hội sẽ được chia làm 4 khu vực chính, khu triển lãm, khu biểu diễn, khu trình chiếu phim ảnh và khu từ thiện

Một trong những tiết mục chính nổi bật của lễ hội là việc trưng bày Xá Lợi Đức Phật. Những mẫu Xá Lợi này vốn là bảo vật quốc gia của các nước Phật Giáo như Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện v.v... trong khi đó những pho tượng Đức Phật và chư Bồ Tát tượng trưng cho một biểu hiện của nhiều dạng thức khác nhau của Đức Phật. Để tồn trữ những mẫu xá lợi này, một cái rập sẽ được dựng lên tại sảnh đường khu triển lãm để cho công chúng dễ dàng tham bái.

84,000 búp sen để làm dấu chân khổng lồ của Đức Phật

Một sự kiện không thể bỏ qua là công trình khổng lồ tạo hình dấu chân Đức Phật bằng 84,000 búp sen. Dấu chân có chiều dài 53 feet, chiều ngang 38 feet, đủ chỗ cho khoảng 84,000 búp sen, sẽ mang một thiết kế độc đáo tượng trưng cho nhiều phẩm hạnh khác nhau của Đức Phật.

Phối hợp với chủ đề dấu chân khổng lồ sẽ có một vài biểu hiệu khác thường được dùng để tượng trưng cho Đức Phật và giáo pháp của Ngài từ hai ngàn năm trăm năm qua.

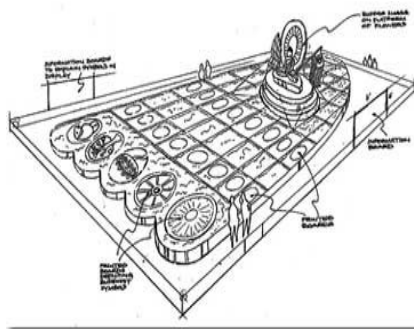
"Được biết rằng cho tới vài trăm năm sau khi Đức Phật nhập diệt, tín chúng thường tỏ lòng kính ngưỡng bằng cách đánh lễ trước một biểu tượng như dấu chân hay một đóa sen". Tan Siang Chye thuộc hội đoàn Phật Giáo Subang Jaya, nhà thiết kế chịu trách nhiệm cho công trình nói như trên.

Biểu tượng của Đức Phật mang dáng dấp con người được bắt đầu chỉ sau khi Đại Đế Alexander the Great tiếp xúc với

nền văn minh Ấn Hà trong thời điểm đó và chia sẻ với họ nghệ thuật điêu khắc Hy Lạp. "Điều này giải thích tại sao tượng Phật thời kỳ ban sơ mang nét nghệ thuật hình tượng Hy Lạp".

Koh Mui Han thuộc hội đoàn "Dhammaduta Youth" người hợp tác trong công trình, nói "84,000 là một con số đầy ý nghĩa trong Phật Giáo". Và búp sen sẽ được gửi tới từ Thái Lan. Những tín chúng nào bảo trợ cho số hoa này hãy nghĩ rằng họ đang cúng dường đến Đức Phật.

Một sự kiện nổi bật khác nữa là một bức mạn đà la khổng lồ rộng 40 feet, một nét nghệ thuật truyền thống của Phật Giáo Tây Tạng. Bức Mạn đà la có một thiết kế phức tạp, tượng trưng cho toàn bộ vũ trụ và những loài chúng sinh hữu tình sinh sống nơi đó, khi buổi triển lãm chấm dứt, bức mạn đà la sẽ bị tiêu huỷ với ý nghĩa để cho người ta nhớ rằng tất cả mọi thứ trong vũ trụ là vô thường, các pháp hữu vi đều biến hoại và tan rã.



Một đèn lồng khổng lồ với 84,000 bóng đèn cũng sẽ được trưng bày trong lễ hội

Một Pandal khổng lồ được làm bằng 84,000 bóng đèn màu sắc rực rỡ sẽ biểu hiện 28 câu chuyện liên quan đến cuộc đời Đức Phật.

Tín chúng có thể cúng dường 10 Mã Kim để thắp một trong số 84,000 ngọn đèn dầu trưng bày trong lễ hội. Con số 84,000 được tin tưởng rằng tượng trưng cho 84,000 pháp uẩn của Phật giáo.

Một phiên triển lãm nhiếp ảnh về "Tây Du Ký" sẽ diễn tả hành trình của Phật Giáo du nhập vào Trung Hoa như thế nào trong đời nhà Đường.

Các màn trình diễn văn hoá sẽ bao gồm những bài đạo ca trong các ngôn ngữ Hoa, Anh, và Pali do Buddhist Dharma Schools và những vũ điệu cổ truyền từ nhiều quốc gia Phật Giáo khác nhau. Hơn 100 quầy hàng cũng sẽ được

thiết lập trong thời gian triển lãm nhằm bán đồ vật lưu niệm. Một chiến dịch kêu gọi hiến máu cũng sẽ được phát động tại một trong những nơi giải lao trong hội trường.

(Hạt Cát dịch)



Russia: Phật tử Nga tại Kalmykia kỷ niệm ngày Lễ Tam Hợp

Ngày 1 tháng 6, 2007

Kalmykia, Russia - Lễ kỷ niệm Saga Dawa (Tam Hợp) tại phía Nam vùng Kalmykia đã thật sự làm mọi người ngạc nhiên với sự gia tăng hoạt động tôn giáo và lễ hội.

Lễ Tam Hợp đã được công bố là một trong những ngày lễ của quốc gia, theo lời đề nghị trước đây của Telo Tulku Rinpoche, vị Lạt ma trưởng tại Kalmykia, là một ngày thiêng liêng tưởng niệm sự kiện Đức Phật đản sanh, thành đạo và nhập Niết bàn, đã thu hút mọi gia đình đến ngôi chùa chính tại Elista, có tên là Golden Abode of Buddha Shakyamuni.

Sự kiện chính trong lễ hội này là việc trưng bày một bức tranh với hình tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni dài 12 mét, được treo tại chùa, đây là một bản in được phóng lớn ra từ một bức tranh 'thanka' do Đức Đạt Lai Lạt Ma tặng cho Phật tử Nga nhân chuyến viếng thăm của ngài tại Kalmykia. Bức tranh được phóng lớn này được xem là cao nhất tại Âu Châu. Chư tăng tại chùa cho biết rằng ý tưởng trưng bày một bức 'thanka' to như thế là nhằm nhắc nhở cho cư dân tại Kalmykia công hạnh cao cả của Đức Phật.

Lạt ma Telo Tulku Rinpoche chúc mừng Phật tử Nga trong dịp lễ này đồng thời cũng nhắc nhở mọi người rằng 'là những người theo đạo Phật, họ có một sứ mệnh cao cả là bảo tồn di sản thiêng liêng của Đức Phật'.

Lễ kỷ niệm Saga Dawa đã khiến cho

mọi người hoan hỷ, cư dân tại Kalmykia cũng như số đông quan khách từ các thành phố và thị trấn lân cận đã đến thăm chùa và dự lễ. Chùa cũng đã tổ chức một ngày tu Bát Quan Trai bắt đầu từ 5 giờ sáng cho những ai muốn tu tập trong dịp lễ này.

Buổi chiều, chư tăng từ tu viện Gyudmed Tantric bắt đầu hình thành một mạn đà la bằng cát với hình ảnh của Bồ Tát Chenrezi, vị bồ tát của Lòng Từ bi, để dâng phần phước đến Đức Đạt Lai Lạt Ma được mạnh khỏe và trường thọ. (Minh Châu dịch)



Sau 300 năm, Thiếu Lâm Tự bắt đầu cử hành Đại Giới Đàn trở lại

By Li Fangchao, China Daily, May 26, 2007

Beijing, China -- Lần đầu tiên sau 300 năm, ngôi chùa nổi tiếng Thiếu Lâm đã tổ chức Đại Giới Đàn làm lễ xuất gia cho 600 người hôm thứ Năm. Cùng trong ngày, hàng triệu tu sĩ và tín chúng Phật giáo khắp nơi trong nước đã tham gia nghi thức tắm Phật trong Lễ hội Kỷ Niệm Khánh Đản.

Đại giới đàn thường là nghi lễ chính thức tiếp nhận cùng lúc nhiều tín đồ đi vào đời sống tu sĩ.

Đại Sư Thích Vĩnh Tân, trụ trì chùa Thiếu Lâm và là Phó Hội Chủ Giáo Hội Phật giáo Trung quốc, nói rằng Phật Giáo tại Trung quốc đang đi vào một kỷ nguyên hoàng kim của sự phát triển với con số tín chúng gia tăng một cách nhanh chóng.

Theo Sư Vĩnh Tân, Trung quốc có khoảng 100 triệu người đã ghi danh xác nhận là một tín chúng của một tôn giáo nào đó mà hầu hết là Phật giáo và Lão giáo. Sư nói "Họ hình thành một lực lượng không thể vắng mặt để xây dựng một xã hội hài hòa."

Sư cũng nói nghi lễ này đã bị đình chỉ 300 năm bởi vì lễ đàn nơi tổ chức nghi thức thọ giới đã bị phá hủy. Lễ đàn cao 26 mét, ba tầng đã được tái thiết hồi năm ngoái tại chùa, tọa lạc tại huyện

Đăng Phong, tỉnh Hà Nam.

600 Phật tử đã được chọn lựa từ 1000 Phật tử thuần thành trong toàn quốc. Sư nói chỉ có những Phật tử nào đã trải qua một thời gian dài thử thách và được tin tưởng rằng có nhân duyên với Phật pháp mới được phép thọ giới và được nhà chùa chấp nhận. Sư nói "Chỉ có những ai thực hành Phật pháp ở mức độ cao thì mới được xuống tóc và được phép thọ giới. Nghi lễ này sẽ kéo dài 28 ngày mà trong suốt thời gian đó 600 vị tu sĩ sẽ lắng nghe giáo pháp, học tập các nghi lễ và giới luật phạm hạnh tại chùa. Cả hai tôn giáo Phật và Lão đường như thu hút tín đồ nhiều hơn hết.

Một diễn đàn quốc tế về Đạo Đức Kinh, kinh điển Lão giáo, đã được tổ chức tháng trước và đã tụ họp được 300 đạo sĩ từ khắp nơi trên thế giới, những người muốn khám phá hương vị chân thực của kinh điển cổ xưa.

(Hạt Cát dịch)

Hội nghị Phật giáo quốc tế tại Thái Lan đã kết thúc tốt đẹp

Ngày 30 tháng 5, 2007

Bangkok- Hội nghị Phật giáo quốc tế về Liên hiệp các quốc gia chào mừng ngày Lễ Tam Hợp 2007 đã kết thúc tốt đẹp ngày hôm qua, kết chặt tương quan giữa các tông phái Phật giáo.

Sư Rassagala Seewali Thera, thành viên của ban tổ chức, cho biết mặc dù chương trình không thay đổi nhiều so với những năm về trước, hội nghị tổ chức tại UN Conference Centre tại Bangkok lần này có đông đảo người tham gia hơn, gồm tu sĩ và học giả từ 61 quốc gia trên thế giới, trong đó có chư tăng từ các hệ phái Nguyên Thủy, Đại Thừa và Kim Cang Thừa.

Sư Rassagala nói rằng Sư rất vui khi thấy đại diện của ít nhất 9 hệ phái từ Việt Nam đến tham dự hội nghị. Việt Nam sẽ là điểm tổ chức hội nghị vào năm tới.

Chư tăng Việt và Hoa đã cùng tụng kinh cầu nguyện trong giờ khai mạc chương trình sinh hoạt của ngày thứ Hai.

Đây là lần thứ ba Hoà Thượng Tịnh Tâm đến dự hội nghị này. Hoà thượng cho biết mỗi năm hội nghị lại tiến triển hơn, các tiêu đề thảo luận có tầm mức quan trọng và vừa với thời gian. Chẳng hạn như, nền giáo dục cao cấp và sự đề xướng việc tu tập là cốt yếu đối với Phật giáo.

Sư Buddharakkhita từ Uganda cho biết Sư rất hoan hỷ và vinh hạnh được tham dự hội nghị. Điều này đã cổ vũ Sư trong việc truyền bá đạo Phật tại Uganda

và các quốc gia Phi Châu khác. Sư nói 'Hiện nay tại Uganda chỉ có một tu sĩ và 14 tín đồ Phật giáo. Vị tu sĩ ấy chính là tôi'.

Thái Lan đã tổ chức thành công hội nghị trong ba năm liền. Ngày mai sẽ là Ngày Lễ Tam Hợp. Hội nghị cũng đã mừng sinh nhật thứ 80 của quốc vương.

Chủ đề của hội nghị là sự góp phần của Phật tử vào việc điều hành và phát triển tốt. Sự đề xướng nền giáo dục cao cấp cũng được bàn thảo. Một liên hiệp các đại học Phật giáo đã được thành lập đưa đến sự thiết lập đại học tại các quốc gia trong đó có Trung quốc, Việt Nam và Cao Miên.

Ngày thứ bảy, 5,000 tu sĩ đã tham dự lễ khai mạc hội nghị ở Buddhamonthon tại Nakhon Pathom. Ngày chủ nhật, 4,000 tu sĩ Thái và các nước cùng với số tín đồ đã đến dự hội nghị tại Bangkok.

Hội nghị tổ chức tại Thái Lan năm 2005 đã đánh dấu một sự kiện lịch sử, đó là lần đầu tiên các vị lãnh đạo Phật giáo Nguyên Thủy và Đại Thừa cùng nhau tưởng niệm ngày Lễ Tam Hợp.

Mỗi năm lại có thêm các lãnh đạo và học giả Phật giáo đến tham dự hội nghị. Năm 2005 có 41 quốc gia, năm thứ hai, con số tăng lên đến 46 và năm nay, 61.

(Minh Châu dịch)



Lễ khánh thành tượng Phật cao nhất tại Nepal

Ngày 22 tháng 5, 2007

Kathmandu, Nepal - Tôn tượng Đức Phật A Di Đà cùng với 2 pho tượng Avalokiteshvara và Padmasambhava ở hai bên đã hoàn tất và được Lạt Ma Sherab Gyaltsen Rinpoche ở Manang làm lễ chú nguyện ngày hôm nay.

Tượng Phật A Di Đà có chiều cao 67 feet từ mặt đất và hiện là pho tượng Phật cao nhất tại Nepal. Hai pho tượng kia chỉ cao 64 feet. Ba pho tượng được tôn trí trong Công Viên Phật A Di Đà nằm về phía Tây của nền Tháp Swoyambunath. Khu đất của công viên

này được chính phủ Nepal cấp cho sau khi giải quyết những trở ngại về pháp luật.

Sau một thời gian hơn 7 năm và với số kinh phí hơn 30 triệu Nepalese rupees từ lúc khởi công vào năm 1999, công viên cuối cùng đã được hoàn thành ngày hôm nay.

Hầu hết ngân khoản cho đề án này được quyên góp từ cộng đồng Phật giáo tại Nepal, trong đó có người Tây Tạng và cư dân từ những nơi khác trên thế giới. Việc bảo trì và quản lý khu vực này do những người thiện nguyện trong tổ chức Tilicho Khangsar trông nom.

Chính Lạt Ma Sherab đã đề nghị tạc tượng Đức Phật A Di Đà về hướng Tây của Tháp Swoyambunath. Theo như ngài cho biết, phương Tây là 'Shingkhamb', thế giới của Phật A Di Đà theo niềm tin của tín đồ Phật giáo.

Cư dân Nyeshang thuộc quận hạt Manang của Nepal xem Lạt Ma Sherab Gyaltzen Rinpoche là bậc thầy lãnh đạo tâm linh của họ. Sau thời gian tu học ở tu viện Rumtek tại Sikkim, Ấn Độ, Lạt Ma Sherab đã trở về Nepal để phục vụ cho cộng đồng.

Ngày nay cư dân Nyeshang đã trở thành nhóm Phật tử có tổ chức nhất tại Nepal. Hầu hết đều là hậu duệ của phái Kagyu của Phật giáo Tây Tạng.

(Minh Châu dịch)

Hollywood: Paris Hilton qui ngưỡng Phật giáo trước khi vào tù

Ngày 24 tháng 5, 2007

Hollywood: Paris Hilton, 26 tuổi, nữ chủ nhân thừa kế của tập đoàn khách sạn Hilton, một nhân vật nổi tiếng Hoa Kỳ, một diễn viên điện ảnh và cũng là một ca sĩ, đã qui ngưỡng theo Phật giáo để chuẩn bị trước khi vào tù vào tháng tới. Cô đã bị tòa xử án 23 ngày tù vì đã lái xe trong thời gian bị treo bằng lái. Người ta thấy cô chọn mua một quyển sách về tâm linh trong tiệm sách Bodhi Tree tại Hollywood.

Cách đây vài hôm, 'Nữ diễn viên trong show "The Simple Life" bị bắt gặp đang chụp lấy một quyển kinh và một quyển sổ tay 'tự giúp lấy mình'.

Các luật sư của cô cho biết cô cần phải 'sống như một nữ tu' nếu cô có cơ may tránh khỏi tù tội.

Cô Paris cho bạn bè biết rằng cô đang bỏ rượu và tiệc tùng cũng như thay thế những bộ y phục bó sát của cô bằng trang phục mới kín đáo hơn.

Cô cũng vừa cho công chúng trông thấy nghĩa cử của một người con hiếu

thảo, khi cô đến bệnh viện thăm cha với một tấm thiệp lớn chúc cha chóng bình phục.

Một người bạn của cô nói 'Các luật sư của Paris khẳng định là cô phải sống như một nữ tu. Cô được khuyên phải bỏ cung cách của một 'Hollywood brat' và tỏ ra khiêm tốn hơn trong lúc họ đang phấn đấu giúp cô thoát cảnh tù tội.



Họ buộc cô phải cho quan toà thấy rằng cô cũng có ít nhiều khiêm tốn và trách nhiệm với xã hội nếu cô được giảm án trong cuộc khiếu nại. Có nghĩa là cô sẽ không còn say sưa, không còn đi dạo quanh trong những bộ quần áo bó sát, không tiệc tùng vui chơi. Cô phải gắn bó với gia đình và sống lành mạnh hơn'.

Cô Paris đã tới thời hạn phải vào nhà tù dành riêng cho phụ nữ tại Lynwood, California, Trung Tâm Century Regional Detention, vào ngày 5 tháng 6 tới đây.

(Minh Châu dịch)

Bộ Bách Khoa Tự Điển Phật Giáo bằng Anh ngữ đầu tiên

by Dr. W.G. Weeraratne, Lanka Daily News, May 16, 2007

Colombo, Sri Lanka -- 2500 năm tròn của kỷ nguyên Phật Giáo rơi vào dịp Đại Lễ Tam Hợp năm 1956. Để kỷ niệm sự kiện độc đáo này, Phật tử khắp nơi trên thế giới đã kế hoạch nên một chương trình đón mừng cơ hội này một cách thích đáng.

Phật Giáo Miến Điện dưới sự lãnh đạo của Thủ Tướng U-Nu, quyết định tổ chức cuộc kết tập kinh tạng lần thứ sáu tại Myanmar để duyệt xét lại và hiệu đính Tam Tạng Pali (Tam Tạng Thánh Điển).

Những cuộc chuẩn bị tỉ mỉ được chính phủ Miến Điện sắp xếp cho mục đích này. Một hội trường khổng lồ đã được xây dựng với ngân sách chính phủ để cung ứng tiện nghi cho hàng ngàn tăng sĩ Phật Giáo, các nhà học giả và các lãnh đạo cùng những chức sắc khác đã được mời đến từ những quốc gia Phật Giáo Theravada khác để tham dự sự kiện lịch sử trọng đại này.

Một nhóm nhiều tu sĩ và học giả uyên bác tín thành của Phật Giáo thông thạo tất cả các lãnh vực của Giáo Pháp Phật giáo và văn hoá đã đại diện cho Tích Lan trong nghị hội này. Phái đoàn Tích Lan, được dẫn đầu bởi Giáo sư Emeritus G.P. Malalasekera, học giả Phật Giáo quen thuộc của thế giới và là học giả hàng đầu của quốc gia. Hội nghị kết tập tiếp tục gần hai năm và toàn bộ Tam Tạng Thánh Điển đã được cẩn thận duyệt xét và hiệu đính.

Ấn Độ, nơi khai sinh và trường dưỡng Phật giáo, đã tham dự lễ hội độc đáo này bằng cách tình nguyện đảm trách ba nhiệm vụ lớn lao.

Đầu tiên là tái hiệu đính và ấn hành nhiều tài liệu Sankrist Phật Giáo biên soạn bởi các nhà học giả và các nhà tiên tri nổi tiếng cổ Ấn.

Việc thứ hai là ấn hành quyển sách "2500 năm Phật Giáo" dưới quyền chủ bút của Giáo sư P.V. Bapath, trên nhiều khía cạnh của Phật giáo và văn hoá của nó, chứa đựng nhiều đề tài sâu sắc được viết bởi các nhà học giả nổi tiếng cổ Ấn.

Việc thứ ba là ấn hành một quyển sách lớn về Phật giáo với hình ảnh và chú thích mô tả các ngôi chùa cùng các hình tượng bồ tát, đền tháp, nghệ thuật, điêu khắc và hội họa Phật giáo chọn lọc từ nhiều quốc gia, nơi Phật giáo và văn hoá của nó đã lan truyền trong suốt một thời gian dài.

Chủ đề của quyển sách là "Con đường của Đức Phật", Thủ Tướng Ấn Độ thời kỳ đó, Shri Jawaharlal Nehru, người đã vô cùng ngưỡng mộ Đức Phật và giáo lý của Ngài, đã chịu ảnh hưởng cá nhân nơi Đức Phật, là người lãnh đạo các hoạt động này.

Tích Lan, quốc gia vốn được xem như trung tâm của Phật Giáo Theravada trên thế giới, cũng tình nguyện thực hiện ba đề án quan trọng được coi như là đề cống hiến cho các lễ hội Khánh Đản.

Đề án đầu tiên là phiên dịch Tam Tạng Thánh Điển sang tiếng Sinhala, Bộ Tam tạng Thánh Điển này được Ngài Arahant Mahinda Thera mang đến Tích Lan trong thế kỷ thứ III trước Tây Lịch, về sau được viết xuống lá bối tại Aluvihara bằng ngôn ngữ Matala vào thế kỷ thứ I trước Tây Lịch. Công trình phiên dịch được mệnh danh là "Buddha Jayanti Tipitaka Grantha Malava". Công trình này đã được một uỷ ban gồm những vị cao tăng thạc đức có kinh nghiệm phong phú trông coi.

Đề án thứ hai là biên soạn một quyển Tự Điển Bách Khoa tổng quát bao hàm

toàn diện bằng tiếng Sinhala. Giáo sư danh dự D.E. Hettiarachchi, có kinh nghiệm nhiều nhất và uyên bác nhất trong ngành ngữ học Sinhala thời bấy giờ được giao phó kế hoạch và giám sát dự án.

Đề án thứ ba là biên soạn một quyển Tự Điển Bách Khoa bao hàm toàn diện về Phật giáo bằng Anh ngữ cỡ trung bình, để hoàn tất các hạng mục của Phật giáo về sự bành trướng và sự phát triển từ lúc khởi đầu cho đến ngày hôm nay. Các học giả Phật giáo uyên thâm và kỹ cưu của quốc gia trong thời gian đó đã chỉ đạo cho công trình này.

Giáo sư Danh Dự Gunapala Piyasena Malalasekera được chọn lựa để lên kế hoạch cho Bộ Bách Khoa Tự Điển và giám sát dự án này đồng thời cũng là vị Tổng Biên Tập tiên phong. Trong phần lời tựa, Giáo sư Malalasekera đã viết trong phần "Các mẫu đề" phát hành năm 1957, nói rằng "Phật giáo bao trùm một chiều kích bao la, cả thời gian lẫn không gian". Bộ Tự Điển Bách Khoa nhằm mục đích làm một công việc giải thích tổng quát về nguồn gốc của tôn giáo thế giới này và những sự phát triển đã xảy ra trong suốt thời gian 25 thế kỷ.

Làm công việc nghiên cứu sưu tập có liên quan đến Phật giáo nghĩa là làm việc với cả một nền văn minh, trên thực tế, là cả một loạt các nền văn minh, những cái đã ảnh hưởng đến đời sống của vô số nhân loại ở nhiều quốc gia trên thế giới..

Một công trình hoàn bị đối với bộ Bách Khoa Tự Điển này đòi hỏi phải bao gồm cả các chi tiết về giáo pháp Phật giáo và sự phát triển của nó, những câu chuyện tích về sự lan truyền và bành trướng, tài liệu về con số các trường phái, các chi nhánh, nguồn gốc và những cuộc phân chia bộ phái tiếp theo sau, mô tả những nghi thức, lễ nghi được tìm thấy nhiều nơi trên thế giới, lịch sử các ngành hội họa điêu khắc, kiến trúc, âm nhạc, khiêu vũ và kịch nghệ dưới sự ảnh hưởng của Phật giáo tại nhiều quốc gia khác nhau, chi tiết của các đền đài Phật giáo và những địa điểm hành hương cùng các nền văn học bao la nối liền với Phật giáo được phát triển trong nhiều ngôn ngữ ở cả hai thời điểm cổ xưa và hiện đại, và tiểu sử những nhân vật mà trong quá trình hình thành lịch sử Phật giáo, đã đóng những vai trò quan trọng. Và dù có đúng như thế thì danh mục của nó vẫn chưa khai thác đầy đủ được hết mọi lãnh vực.

Văn phòng của dự án Tự Điển Bách Khoa Phật Giáo đã được thành lập tại Colombo vào khoảng gần cuối năm 1955

và vào cuối năm thì văn phòng được dời về trường Đại Học Peradeniya.

Không khí của Đại học Peradeniya vô cùng phù hợp với việc biên tập bộ Bách Khoa Tự Điển này. Thành phần nhân sự của Đại Học Peradeniya vào thời điểm đó bao gồm nhiều giáo sư và các học giả là các chuyên gia về Pali, Sankrist, Triết học Ấn Độ, Triết học Phật Giáo, Triết Học Tây Phương, Khảo Cổ, Lịch Sử Ấn Độ, Tích Lan và rất nhiều lãnh vực nghiên cứu khác.

Thư viện của Đại Học Peradeniya vào thời điểm đó cũng được trang bị đầy đủ các tài liệu, sách vở giá trị về Phật giáo trong nhiều lãnh vực.

Bộ Tự Điển Bách Khoa được dự trù hoàn tất với 8 Chương và một Chương Mục Lục. Mỗi Chương gồm khoảng 800 trang giấy. Để tiện việc ấn loát, mỗi chương sẽ được chia ra thành 4 tập sách, mỗi tập sách khoảng 200 trang.

Dưới đây là vài lời ghi nhận của Giáo sư Tiên Sĩ Dr. W.G. Weeraratne, vị Tổng Biên Tập hiện nay của Dự Án Tự Điển Bách Khoa Phật Giáo, cũng là tác giả của bài viết này:

"Tôi đã làm việc với Dự án Tự Điển Bách khoa với cương vị một phụ tá Chủ Bút kể từ năm 1960. Thêm vào một chú thích cá nhân là tôi thuộc về nhóm môn sinh cuối cùng của Giáo sư Malalasekera tại Đại Học Peradeniya, chuyên về Pali và nghiên cứu Phật giáo. Năm 1987 tôi được chỉ định làm Tổng Biên Tập Bộ Tự Điển Bách Khoa Phật Giáo. Mặc dù có nhiều chướng ngại mà tôi phải đương đầu, kể từ năm 1987 cho đến nay tôi đã hoàn tất và đã phát hành 14 tập sách của Bộ Tự Điển.

Tổng số tập sách đã phát hành là 28, là 7 chương đầu của Bộ Tự Điển Bách Khoa Phật Giáo. Để hoàn tất công trình, chúng ta phải biên tập và ấn hành chương còn lại 4 tập sách của chương thứ VIII và chương Mục Lục.

Tập sách đầu tiên của chương thứ VIII hiện nay đang trong tiến trình ấn loát và chúng tôi dự trù nó sẽ được phát hành vào tháng Sáu, 2007.

Khoảng 90% các đề tài cho 3 tập sách còn lại cũng đã sẵn sàng. Chúng tôi làm việc với một thời khoá biểu được chuẩn bị chu đáo để hoàn thành dự án Tự Điển Bách Khoa Phật Giáo này vào năm 2008". (Hạt Cát lược dịch)

Ni sư Chứng Nghiêm: "Hiệu ứng địa cầu gia tăng nhiệt độ là kết quả từ tâm thức con người"

Taipei, May 21 (CNA) Hiệu ứng địa

cầu gia tăng nhiệt độ ảnh hưởng tới toàn thể nhân loại "thực sự là do ảnh hưởng nơi tâm thức con người và những tham vọng của nó", một diễn giả đã trích dẫn lời dạy của Sư Bà Chứng Nghiêm, người sáng lập tổ chức Từ Tế Phật Giáo, như trên.

Trong một bản báo cáo được trình bày trong cuộc họp hàng tháng của Văn phòng Chủ Tịch, Ho Jih Sheng, phát ngôn viên của tổ chức, nói rằng, như Ni Sư Chứng Nghiêm thường giáo huấn cho đệ tử của bà, thiên tai phát sinh là do những hành động sai lầm mà con người đã làm, hoặc có thể nói là "nghiệp quả" của nhân loại.

Ông trích dẫn lời của Ni Sư rằng sự bành trướng vô tận của tham vọng của nhân loại đã tạo nên sự hư hoại không thể sửa chữa cho tài nguyên của địa cầu do việc phá rừng và thải phóng một thể lượng khí carbon dioxide quá nhiều vào trong tầng khí quyển.

Như việc dẫn sỏi trên địa cầu đã gia tăng, nguồn nước thiên nhiên trong lành đã bị khô cạn dần, và diện tích đất đai có thể sinh sống đã bị thu hẹp với kết quả chắc chắn sẽ xảy ra vì mực độ nước biển dâng cao do nhiệt độ địa cầu nóng lên.

Ông cũng nói rằng sự chênh lệch giữa con số của người giàu và nghèo tăng lên một cách nhanh chóng trong con số những nghèo khổ là một vấn đề mà tất cả các quốc gia đều phải đối diện, và giải pháp tốt nhất để giải quyết vấn đề nằm trong sự phát triển tình thương yêu nhân loại".

Kết luận trong bản tường trình, ông Ho một lần nữa trích dẫn lời Ni Sư Chứng Nghiêm và xác nhận rằng Đài Loan "Không có gì đáng trân quý hơn là tình thương" và dân cư Đài Loan nên làm cho đất nước Đài Loan trở thành một "quần đảo nổi bật về tình thương trên thế giới" bằng cách bắt đầu với chính bản thân của họ.

(Hạt Cát dịch)

Cựu diễn viên điện ảnh nổi tiếng Trung quốc kịp thời xuất gia đầu Phật trước khi qua đời vì bệnh ung thư

Thăm Quyển-Trung Quốc. May 17 (Xinhua) -- Trần Hiểu Húc, cựu diễn viên nổi tiếng Hoa lục hồi thập niên 80 với vai Lâm Đại Ngọc trong tác phẩm văn chương kinh điển được Đài Truyền Hình Trung quốc quay thành phim tập Hồng Lâu Mộng, người vừa mới quyết định từ bỏ đời sống thế gian, xuất gia đầu Phật vào năm 42 tuổi hồi đầu năm 2007, vừa

qua đời vì chứng bệnh ung thư nhũ hoa ở Quảng Đông, Hoa lục, các nguồn tin địa phương đã xác nhận hôm thứ Năm 17 tháng 05, 2007.

Trần Hiếu Húc, 42 tuổi, qua đời vào lúc khoảng gần 7:00 pm tối hôm Chủ Nhật tại Thảm Quyển, căn cứ theo một báo cáo trên trang web của một tổ chức từ thiện mới thành lập mang tên của Cô.

Lễ tiễn biệt Cô sẽ được tổ chức vào ngày thứ Sáu, bằng báo cáo cho biết như trên.

Nguyên quán tại thành phố An Sơn tỉnh Liêu Ninh, đông bắc Hoa Lục, diễn viên xinh đẹp Trần Hiếu Húc đã đánh bại nhiều diễn viên khác để thủ diễn vai trò Lâm Đại Ngọc của bộ phim truyền hình, nhân vật nữ chính trong tác phẩm "Hồng Lâu Mộng". Một bài thơ của cô trong thời gian đó và vai diễn đã khiến Cô vang danh khắp Hoa Lục.

Xinh đẹp dịu dàng như vai trò trong tác phẩm, Cô được công nhận chính là một Lâm Đại Ngọc thực sự, ngay cả sau khi Cô già từ sản diễn năm 1991 và sau đó thành lập công ty riêng chuyên ngành quảng cáo vào năm 1996 và được nhìn nhận là nữ doanh nhân thành đạt tại Hoa lục năm 2005.

Một lần nữa tên tuổi Cô lại xuất hiện trên các hệ thống thông tin như truyền thanh, truyền hình Internet v.v... hồi tháng Hai năm 2007 khi Cô từ bỏ tất cả mọi thứ sau lưng để chính thức xuống tóc trở thành một ni cô tại chùa Bách Quốc Hưng Long thuộc thành phố Trường Xuân, thủ phủ tỉnh Cát Lâm, Hoa lục. Phụ quân của cô sau đó cũng xuất gia ở một ngôi chùa khác.

"Lâm Đại Ngọc không phải là người của cõi nhân gian, và Trần Hiếu Húc cũng vậy," công dân cõi ảo ghi nhận về Cô như trên trong trang Web sina.com.

Sau khi Trần Hiếu Húc qua đời đến nay, đã có hơn 9,000 công dân cõi ảo Internet đã gửi lời phân ưu trên trang Web Sina.com

Tổ chức từ thiện mang tên Cô được thành lập hôm thứ Tư với ngân khoản sơ khởi 50 triệu Nhân Dân Tệ (khoảng 6 triệu Mỹ Kim) sẽ dành cho việc giúp đỡ sinh viên, học sinh nghèo khó và bệnh nhân không có khả năng trang trải viện phí.
(Hạt Cát dịch)

Vườn Tĩnh Tâm Angulimala tại trại tù Tây Úc

Perth- Úc Châu- Ngày 15 tháng 5, 2007 vừa qua, Thiền sư Ajahn Brahm cùng với Đại đức Mudita và Santutthi đã đến khánh thành "Vườn Tĩnh Tâm

Angulimala" trong khuôn viên trại tù Karnet, tiểu bang Tây Úc, Úc châu. Trại tù nằm về phía đông Tu viện Bodhinyana (Giác Minh), khoảng 9 kilômét. Cùng tham dự buổi lễ có Ni sư Drolma, một vị nữ tu sĩ trong truyền thống Phật giáo Tây Tạng và thường làm việc trong các trại tù ở tiểu bang. Trước đó, công trình kiến thiết khu vườn đặc biệt này cũng được tờ báo địa phương, *The West Australian* (Nhật báo Tây Úc), đề cập đến trong một bài báo ngày 28 tháng 4, 2007. Cũng ghi nhận ở đây là trong sổ chư tăng hiện đang tu học tại chùa Giác Minh, có hai nhà sư gốc Việt là Đại đức Khemavaro và Đại đức Santutthi.

Ngài Ajahn Brahm cho biết ý tưởng xây dựng khu vườn được dựa theo dự án Angulimala cho các trại tù ở Anh quốc (Angulimala Prison Project) của ngài Thiền sư Ajahn Khemadhammo. Hiện nay, đã có nhiều khu vườn tĩnh tâm như thế tại các trại tù ở Anh quốc, giúp các trại viên có một nơi yên tĩnh để lắng đọng tâm tư, có những giây phút an bình trong tâm thức. Vườn "Tĩnh Tâm Angulimala" này là khu vườn đầu tiên thiết lập trong trại tù ở Úc. Sau khi quần sơi chỉ trắng quanh tượng Phật ba vòng rồi chuyển đến các tham dự viên nắm giữ, chư Tăng tụng đọc bài kinh Từ Bi, Metta Sutta, bằng tiếng Anh. Các nhân viên quản giáo và các trại viên rất xúc động bởi cuộc lễ này, các tham dự viên đều suy gẫm về các lời dạy tuyệt mỹ của Đức Phật, và rải tâm Từ đến khu vườn Tĩnh Tâm.

Các thành viên quản giáo trại tù Karnet rất muốn được thấy ý tưởng thành lập một khu vườn tĩnh tâm như thế được truyền bá đến các trại tù khác tại Úc châu, bởi vì họ thấy được sự lợi ích to lớn tác động vào chương trình giáo dục trại viên. Trong 23 năm qua, các vị tu sĩ của Tu viện Giác Minh Bodhinyana thường xuyên đến thuyết pháp và hướng dẫn hành thiền cho các trại viên, và đã thiết lập một sự liên hệ thân tình với ban quản giáo và các trại viên. Công tác hoằng pháp của Ngài Ajahn Brahm đã



từng được họ ca ngợi. Một trong các viên chức quản lý trại tù cho biết trong số các trại viên đến học pháp hành thiền với Ngài Ajahn Brahm, chưa thấy có người nào trở lại trại tù sau khi họ được phóng thích. Mong rằng mức độ giáo hóa thành công này sẽ được tiếp tục lâu dài.

(Binh Anson lược ghi, Tây Úc, tháng 5-2007)

Khoa Nghệ Thuật Sân Khấu Đại học UCSC trình diễn tích truyện Túc Sanh Đức Phật

Ngày 20 tháng 5, 2007

Santa Cruz, California (Hoa Kỳ) -

Khoa nghệ thuật sân khấu của trường UCSC (University of California, Santa Cruz) sẽ trình bày show Trước khi thành Phật: Tích truyện Jataka về tiền thân Đức Phật - là những câu chuyện cổ Phật giáo từ vùng Đông Nam Á được trình bày qua dạng ca vũ nhạc kịch - vào ngày 31 tháng 5 và ngày 1 đến 3 tháng 6 tại Theater Arts Center Mainstage.

Chương trình được điều khiển bởi giáo sư Kathy Foley của ngành nghệ thuật sân khấu, một chuyên gia kịch nghệ của vùng Đông Nam Á. Cựu sinh viên của trường, ông Ben Arcangel là biên đạo múa, và giám đốc ban nhạc Gamelan thuộc miền Tây Java của trường sẽ phụ trách phần hoà âm cho buổi trình diễn.

Jataka là những câu chuyện tiền thân của Đức Phật, mô tả sự trải rộng của nền văn học Nam Á Châu, trong đó có những thiên sử ca quan trọng như Ramayana và Mahabharata cũng như những câu chuyện ngụ ngôn từ tập truyện Pancatantra.

Giáo sư Foley nói 'Tôi gọi mời khán giả đi vào các câu chuyện này với hy vọng họ sẽ mong ước nhận ra thông điệp được hàm ý qua các hình ảnh, con rối, mặt nạ, và các ca sĩ. Ngay đây và bây giờ chúng ta có thể bắt đầu cuộc hành trình mà điểm đến là một thế giới hoàn hảo. Âm nhạc, vũ điệu, và thế giới nghệ thuật không những chỉ biểu hiện cho chúng ta trong hiện tại mà còn bao gồm những tính chất khác trong chúng ta'.

Là một trong những người ngoại quốc đầu tiên được mời trình diễn wayang (múa rối) tại Lễ hội toàn quốc Nam Dương về Sân khấu cổ truyền, giáo sư Foley đã đi vào nghệ thuật Sunda, miền Tây Java từ năm 1974. Cô đã trình diễn và thuyết trình khắp nơi tại Hoa Kỳ cho khán thính giả thuộc mọi giới từ National Geographic Society cho đến chương

trình đào tạo nghệ nhân trong các trường học tại Santa Cruz. Giáo sư Foley là một học giả uyên thâm tại Nam Dương và đã giảng dạy hàng năm tại Đại Học Chulalongkorn, Bangkok từ năm 2003. Cô cũng là chủ bút của tờ báo Asian Theater.

(Minh Châu dịch)

Đại Lễ Phật Đản 2551 của cộng đồng Tăng già Nam Cali tổ chức trọng thể tại chùa Bảo Quang

Monday, May 21, 2007



Quang cảnh Đại Lễ Phật Đản tại chùa Bảo Quang. (Hình: Nguyễn Huy/Người Việt)



Chư Tăng Ni làm lễ tắm Phật sau lễ tụng kinh Khánh Đản. (Hình: Nguyễn Huy/Người Việt)

Đại Lễ Phật Đản năm 2551 do Cộng Đồng Phật Giáo Việt Nam Nam California tổ chức đã diễn ra trọng thể tại chùa Bảo Quang suốt từ 3 giờ chiều cho đến 8 giờ tối hôm Chủ Nhật 20 Tháng Năm vừa qua.

Khoảng 500 chư tăng thuộc nhiều chùa và thiền viện cùng Phật tử tại Nam California đã đến tham dự.

Trên lễ đài lớn đặt tại sân khấu trong khuôn viên chùa là hình ảnh Đức Thế Tôn khi sanh ra đời với hai tay một chỉ lên trời một chỉ xuống đất hàm ý “thiên thượng địa hạ, duy ngã độc tôn” mà nay thì ai cũng hiểu là điều Phật dạy chúng sanh rằng hãy lấy chính ta làm điều suy ngẫm, tu học. Và chính điều đó đã làm cho Phật giáo đầy tính nhân bản.

Trước giờ hành lễ, Hòa Thượng Thích Chơn Thành đã có một thời thuyết pháp

về ý nghĩa ngày Phật Đản, ý nghĩa sự tu tập trong Phật Giáo. Hòa thượng giảng về cái tâm làm sao phải cho vững và hòa thượng chỉ ra rằng: “Chúng ta theo gương lành của Phật tổ, không tâm niệm thành Phật mà phải luyện cho cái tâm trong sáng vững mạnh để có được cái tâm lành thì tự nhiên là chúng ta sẽ thành Phật”.

Trong tiếng chuông trống đồ hồi, Đại Lễ Phật Đản do Cộng Đồng Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại tại Nam California đã khai diễn. Đoàn rước hải nhi Đức Phật cùng chư tăng ni từ ngoài thiền viện tiến vào nơi hành lễ trong khi Phật tử đứng lên cùng tụng niệm đón rước đoàn. Chúng tôi nhận thấy có các hòa thượng Thích Chơn Thành, Thích Giác Nhiên, Thích Hạnh Đạo, Thích Pháp Tấn, Thích Nguyên Trí, các thượng tọa Thích Quảng Thanh, Thích Minh Mẫn, Thích Giác Sĩ, Thích Thiện Long, Thích Minh Trí, các ni sư Thích Nữ Như Ngọc, Thích Nữ Minh Huệ và nhiều Tăng Ni thuộc nhiều chùa và thiền viện tại Orange County.

Phía quan khách thấy có Chánh Án Nguyễn Trọng Nho, Giám Sát Viên Janet Nguyễn, ông Lê Công Tâm, ông bà Giáo Sư Phạm Cao Dương và nhiều Phật tử trong các hội đoàn người Việt tại Nam California.

Trong diễn văn khai mạc, Thượng Tọa Thích Quảng Thanh, trưởng ban tổ chức ngày Phật Đản tại chùa Bảo Quang, nhắc nhở rằng: “Ngày Phật Đản cho chúng ta thấy được Phật tính nơi chính mình. Nay thế giới đang mở rộng trong tinh thần Phật giáo, chúng ta cần quan tâm tâm hơn đến Phật tính để hoàn thiện con người, giúp cho thế giới sống trong thanh bình, hoan lạc. Trong sự phát triển đạo pháp, chúng ta không thể bỏ con đường chuyển hóa tâm thức sao cho đủ sức giáo hóa được chính mình và tha nhân. Chúng ta sống tu tập và hội nhập xã hội nghĩa là tham dự vào mọi mặt văn hóa, giáo dục v.v... Nhân mùa Phật Đản năm nay chúng ta cùng cầu nguyện cho Việt Nam sớm có tự do và dân chủ, Cộng Sản phải sớm trả tự do cho những tù nhân lương tâm”.

Tiếp theo, Hòa Thượng Thích Hạnh Đạo lên ban đạo từ. Ngài nói: “Thế giới nay đang bất an vì chiến tranh, khủng bố, chúng ta cần nghe lại những thông điệp từ bi, trí tuệ, cứu khổ mà đối theo tinh thần ấy”.

Nghi thức ngày Đản Sanh đã diễn ra sau đó với phần tụng kinh Khánh Đản và các lễ tắm Phật và lễ phóng sanh.

Qua phần phát biểu cảm tưởng của

Phật tử, Giáo sư Phạm Cao Dương, với tư cách là một Phật tử như ông đã đưa ra nhận xét rằng: “Bất cứ một người Việt Nam nào cũng đón mừng ngày Phật Đản trừ những người phủ nhận dân tộc. Trong lịch sử Việt Nam, Phật giáo đã đóng góp bảo vệ đất nước duy trì sự trường tồn của dân tộc”.

Giáo Sư Phạm Cao Dương cũng kể lại trong vai trò dạy sử, ông thường được các học trò hỏi là Phật giáo đã đóng góp gì để tạo nên một nền văn hóa đặc thù của Việt Nam thì bao giờ ông cũng khuyên họ hãy đọc lại sử Việt Nam để thấy rõ rằng trong dòng lịch sử trên bốn ngàn năm, dân tộc Việt Nam đã có một nền văn hóa phong phú. Đọc sử Việt Nam sẽ thấy những yếu tố cấu thành đất nước và con người Việt Nam trong đó Phật giáo đã hòa vào với tinh thần của dân tộc Việt như thế nào để trở thành Phật Giáo Việt Nam”.

Trong một lần tiếp xúc với Thượng Tọa Thích Quảng Thanh chúng tôi có dịp được nói chuyện về tính dân tộc trong Phật giáo, khi đặt vấn đề nếu phải cân nhắc giữa lợi ích dân tộc và lợi ích tôn giáo thì người tu đạo sẽ chọn thế nào, Thượng Tọa Thích Quảng Thanh trả lời ngay: “Tổ quốc và dân tộc trước”. Thượng tọa còn nói thêm: “Xưa các vua quan thời Lý-Trần thường lên ngựa vì nước khi xuống ngựa là thiền tăng. Những giai đoạn lịch sử ấy là những giai đoạn chói sáng trong lịch sử dân tộc. Phật giáo khi đến Việt Nam được người Việt dân tộc hóa nên tính dân tộc chan hòa trong đạo Phật”.

Cũng trong mùa Phật Đản năm nay tại chùa Bảo Quang, một phòng triển lãm nhiếp ảnh được khai trương với trên 200 tác phẩm của các nhiếp ảnh gia trong hội ảnh quốc tế “Federation International de l'art Photography”. Nhiếp ảnh gia Lê Kim Thuận tức Tony Lê cho chúng tôi biết: “Trong tinh thần hội nhập của người Phật tử như thầy Quảng Thanh thường nói, văn hóa là nơi để các dân tộc hòa đồng, tạo niềm thông cảm. Trên 200 bức ảnh hôm nay là do các nhiếp ảnh gia trong hội từ khắp nơi gửi về gồm ở Đông Âu, Á Châu, Bắc Âu cũng như Trung Á”.

Một chương trình văn nghệ mừng ngày Đản Sanh do các gia đình Phật tử phụ trách đã kéo dài buổi lễ đến gần 8 giờ tối buổi lễ mới vãn.

Chùa Bảo Quang không chỉ là một ngôi chùa tôn giáo mà dưới sự tổ chức của Thượng Tọa Thích Quảng Thanh cũng là một nhà thơ, nhà thơ Thanh Trí Cao, còn là một trung tâm văn hóa Phật giáo với nhiều sinh hoạt văn học, nghệ

thuật đã diễn ra ở đây.
(Nguyễn Huy / Người Việt)

Thông điệp của Tổng thư ký Liên hợp quốc gửi Phật giáo Quốc tế nhân ngày Vesak 2007



Tổng Thư Ký LHQ, ông Ban Ki-Moon's

“PHÁT HUY TINH THẦN KHOAN DUNG, BỎ QUA NHỮNG XUNG ĐỘT VỀ VĂN HOÁ, HƯỚNG ĐẾN HOÀ BÌNH VÀ ỔN ĐỊNH”

Nhân ngày Vesak năm nay được tổ chức vào ngày 29 tháng 5 (Có nơi tổ chức vào hai ngày mùng 1 hoặc 31 tháng 5), Tổng Thư Ký LHQ Ban Ki-moon's đã ra thông cáo chúc mừng Phật giáo quốc tế. Sau đây là toàn văn thông điệp chúc mừng của ngài Tổng Thư ký LHQ:

“Tôi lấy làm vinh dự được gửi lời chúc mừng đến Phật giáo quốc tế nhân kỷ niệm ngày Đản sanh - Thành đạo và Nhập diệt của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni (Ngày Vesak gồm cả ba ý nghĩa trên - ND)

Hơn 2500 qua, những lời dạy của vị Đạo sư Giác ngộ - Phật Thích Ca vẫn là kim chỉ nam và có ý nghĩa đối với hàng triệu người trên thế giới. Việc tổ chức hằng năm Đại lễ này là cơ hội để Phật tử xác quyết niềm tin vào giáo lý của Ngài đồng thời phát huy tinh thần Từ bi-Trí tuệ và Hoà bình mà Phật tổ đã truyền trao.

Chân giá trị của Pháp sẽ trường tồn mãi mãi theo thời gian nhưng lễ kỷ niệm như hôm nay lại cần thiết hằng năm. Những sự kiện xảy ra trong những năm gần đây đã tạo ra ngăn cách và ngày càng tăng giữa những cộng đồng và các nước trên thế giới, làm gia tăng mối quan ngại về khả năng xung đột và tinh thần không khoan nhượng giữa các nền văn hoá khác nhau. Từ bỏ khuynh hướng tiêu cực này sẽ mở ra cho thế giới một tương lai hoà bình và ổn định dài lâu.

Điều này đòi hỏi chúng ta phải có

tâm nhìn vượt ra ngoài những lợi ích hữu hạn của cá nhân. Như lời Đức Phật đã dạy: Chúng ta cần chánh niệm và ý thức (mindful) về ngôn ngữ cũng như những hành động của mình và cả những hệ quả của chúng đối với những người xung quanh chúng ta. Chúng ta cần hiểu được tính tương duyên giữa các thành phần trong xã hội vì vậy coi trọng hạnh phúc của cộng đồng và của nhân loại cũng chính là hạnh phúc của bản thân.

Nhân ngày Vesak (ngày của giác ngộ chân lý), tất cả chúng ta - những người Phật tử và không phải là Phật tử - hãy đến với nhau trong tinh thần khách quan và độ lượng. Chúng ta hãy phấn đấu mỗi ngày vì sự tiến bộ của bản thân và của thế giới. Trong tinh thần đó, tôi xin gửi lời chúc mừng tốt đẹp nhất trong ngày Vesak năm nay”.

Tâm Đức (Theo <http://www.un.org>)

ĐẠI LỄ PHẬT ĐẢN LIÊN HIỆP QUỐC 2007 Tại Trung tâm Phật giáo thế giới Buddhamonthon và Trung tâm Liên Hiệp Quốc Châu Á Thái Bình Dương, Bangkok

Ngày 25-30 tháng 5 năm 2007

Thích Nhật Từ
(PTCR lược trích)

Từ ngày 26-30 tháng 5, năm 2007, không khí tại thủ đô Bangkok, Thái Lan, trở nên nhộn nhịp hơn bao giờ hết, để đón mừng tuần lễ Phật đản hay còn gọi là Đại Lễ Tam Hợp Liên Hiệp Quốc (ĐLPĐLHQ) lần thứ 4, mừng đức Phật đản sinh, thành đạo và nhập niết-bàn, diễn ra một cách trọng thể, hoành tráng và trang nghiêm tại Trung tâm Liên Hiệp Quốc Châu Á Thái Bình Dương và Trung tâm Phật giáo thế giới Buddhamonthon, Bangkok, với sự tham dự của hơn 500 đoàn đại biểu Phật giáo quốc tế đến từ 61 quốc gia.



Có được sự kiện trọng đại này là nhờ vào ngày 15-12-1999 tại Đại hội đồng

Liên Hiệp Quốc phiên họp 54, mục 174 của chương trình nghị sự, Liên Hiệp Quốc đã chính thức thừa nhận và tổ chức Đại lễ Tam hợp hay còn gọi là ngày Phật đản (tương đương với tháng 5 dương lịch) như ngày lễ hội văn hoá tôn giáo thế giới của Liên Hiệp Quốc tại trụ sở của Liên Hiệp Quốc và các trung tâm Liên Hiệp Quốc ở các khu vực từ năm 2000 trở đi. Kết quả là, vào năm 2001, Ngày Phật đản Liên Hiệp Quốc đã được các truyền thống tôn môn pháp phái Phật giáo thuộc 34 quốc gia đồng long trọng tổ chức tại Trụ sở Liên Hiệp Quốc, New York.

Kể từ năm 2004 đến năm 2007, Trường đại học Phật giáo Mahachulalongkorn với sự bảo trợ của chính phủ Hoàng gia Thái Lan và dưới chứng minh của Hội đồng Tăng thống Thái Lan, đã vinh dự bốn lần tổ chức Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc.

Chủ đề chính của đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc năm 2007 là “Đóng góp của Phật giáo đối với quản lý tốt và phát triển bền vững” (*Buddhist Contributions to Good Governance and Development*). Bên cạnh đó, còn có năm chủ đề thảo luận nhóm: (1) Phật giáo và Quản lý tốt (*Buddhism and Good Governance*), (2) Hoằng pháp qua công nghệ hiện đại (*Dissemination of Buddhism through Modern Technology*), (3) Giữ gìn và phát triển nghệ thuật Phật giáo (*Preservation and Promotion of Buddhist Arts*), (4) Thiền Phật giáo và sự phát triển con người (*Buddhist Meditation and Human Development*) và (5) Hội thảo về Hiệp hội các trường Đại học và Cao đẳng Phật giáo thế giới (*Buddhist University Symposium*).

Tinh thần đại lễ Tam Hợp Liên Hiệp Quốc một mặt thừa nhận và tôn vinh các giá trị triết lý và đạo đức mà đức Phật đã đóng góp cho nhân loại, mặt khác nối kết các truyền thống Phật giáo khắp năm châu bốn biển lại với nhau vì đại sự nhân duyên trong việc ứng dụng Phật pháp nhằm góp phần xây dựng một thế giới hoà bình với sự quản lý tốt, an lạc, thịnh vượng và phát triển bền vững.

Đại lễ đã nghênh đón chư vị tôn đức lãnh đạo Phật giáo tối cao như Tăng thống, chủ tịch các giáo hội và tổ chức Phật giáo, các nhà hành giả và nhà nghiên cứu Phật học trên khắp thế giới. Trong số khách quý tham dự còn có thủ tướng Thái Lan, ông Surayud Chulanont; Phó thủ tướng Thái Lan, ông Phaiboon Wattanasiritham; tổng thư ký Trung tâm Liên Hiệp Quốc châu Á Thái Bình Dương, ông Kim Hak-Su; đại diện của

Liên Hiệp Quốc và UNESCO; công chúa Thái Lan; Hoà thượng Somdet Phra Putthacharn quyền Tăng thống Thái Lan; thiền sư Nhất Hạnh, các vị đại sứ của các nước tại Thái Lan và các vị bộ trưởng của các nước Phật giáo trong đó có Tích Lan và Campuchia.

Trong số 38 bài tham luận được đưa vào kỷ yếu của Đại hội, có 8 bài của Việt Nam, đề cập đến các phương diện khác nhau của quản lý tốt và phát triển bền vững. Phái đoàn Phật giáo Việt Nam đã tặng cho Ban tổ chức và gần 2000 vị Tăng Ni và Phật tử thế giới quyển tập các bài viết của Việt Nam về chủ đề “Quản lý tốt và phát triển bền vững” do GSTS Lê Mạnh Thát và chúng tôi biên tập và xuất bản.



Đại lễ Tam Hợp Liên Hiệp Quốc không chỉ là lễ hội tôn giáo thế giới với các yếu tố tín ngưỡng, mà còn bao gồm ba phương diện quan trọng khác, đó là, văn hoá, hội thảo và hành trì.

Phương diện tín ngưỡng của lễ hội được thể hiện qua các khoá lễ tụng kinh ngắn của các truyền thống Phật giáo Nam tông, Bắc tông và Kim Cang thừa trước khi Hội thảo chính thức được diễn ra vào đầu mỗi ngày làm việc.

Phương diện văn hoá của đại lễ bao gồm triển lãm nghệ thuật Phật giáo hoành tráng tại Trung tâm Liên Hiệp Quốc Châu Á Thái Bình Dương và nhiều show văn hoá Phật giáo thế giới, với sự tham dự của khoảng 20 quốc gia, được diễn ra từ 9 giờ sáng đến 10 giờ tối suốt bốn ngày liền tại Buddhamonthon.

Hội thảo và nghiên cứu học thuật là phương diện trọng tâm nhất của đại lễ Tam Hợp Liên Hiệp Quốc, vì nó quyết định giá trị nội dung và những đóng góp thiết thực của đại lễ, gắn liền với các vấn đề mà Liên Hiệp Quốc và thế giới quan tâm. Thuyết trình chính thiền sư Nhất Hạnh về đề tài “Nghệ thuật quản lý quốc gia” đã làm cho Hội trường Liên Hiệp Quốc trở thành như một thiền đường, im lặng và sâu lắng. Những lời dạy của thiền sư Nhất Hạnh nhấn mạnh đến các

kỹ năng mang tính ứng dụng thực tế mà các nhà chính trị và kinh tế cần vận dụng trong đời sống thường nhật để mang lại hạnh phúc cho mình và người.

Điểm nổi bật của đại lễ Phật đản năm nay là Hiệp hội các trường đại học và cao đẳng Phật giáo đã được thành lập, gồm trên 80 trường viện từ 20 quốc gia. Hiệp hội đã thông qua nghị quyết và hiến chương nhằm điều hành hoạt động giao lưu về học thuật giữa các trường đại học Phật giáo trên thế giới, mở ra phương trời hợp tác và nâng giá trị của ngành Phật học và triết học Phật giáo lên một tầng cao mới với những giá trị tương xứng của nó cho sự phát triển tư tưởng và tâm linh của con người.

Hội nghị cũng đã thông qua Tuyên Ngôn Bangkok 2007 gồm 12 điều, trong đó điều 2 đồng thuận và ủng hộ Việt Nam trở thành nước đăng cai năm 2008 và điều sáu kêu gọi thế giới ủng hộ “Diễn đàn Phật giáo thế giới lần thứ 2” tổ chức tại Trung quốc năm 2008.

Trong lễ bế mạc Đại lễ vào lúc 15h00 ngày 29-5-2007, Hoà thượng GSTS. Dharmakosajarn thay mặt Ban tổ chức quốc tế và nước đăng cai từ 4 năm qua, dựa vào Hiến chương của Ban tổ chức quốc tế ĐLPĐLHQ công cử GSTS. Lê Mạnh Thát làm chủ tịch Ban tổ chức quốc tế năm 2008 và chuyển giao quyền đăng cai về cho Việt Nam trước sự hoan hô và đồng thuận của hàng ngàn tham dự viên và hàng triệu người Thái Lan đang theo dõi trực tiếp trên đài truyền hình True Vision. Hoà thượng Thích Trí Tâm thay mặt đoàn tiếp nhận Huy hiệu Phật đản và chuyển giao cho GSTS. Lê Mạnh Thát. Trong lễ tiếp nhận còn có

chúng tôi và thầy Thích Đức Thiện. Ông Đỗ Duy Hưng, đại sứ Việt Nam tại Thái Lan, đã thay mặt chính phủ Việt Nam phát biểu cảm tạ, nói lên niềm vui mừng khôn tả khi Việt Nam được chọn làm nước đăng cai đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc năm 2008. Tiếng vỗ tay vang dội khá dài đã ngân lên, khi Hoà thượng trưởng ban tổ chức quốc tế mời gọi mọi người hãy sẵn sàng tham dự Đại Lễ Phật Đản LHQ năm 2008 tại Hà Nội, Việt Nam.

Hàng ngàn đại biểu Phật giáo quốc tế đã chụp ảnh lưu niệm tại Trung tâm Phật giáo thế giới và trước toà nhà Liên Hiệp Quốc Châu Á Thái Bình Dương, để đánh dấu nỗ lực tập thể của các truyền thống Phật giáo trong việc mang thông điệp từ bi và trí tuệ của đức Phật đến với nhân loại, góp phần xây dựng hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển bền vững.

Đại lễ Phật đản Liên Hiệp Quốc đã khép lại sau lễ thấp nền và nhiều hành cầu nguyện thế giới hoà bình với sự tham dự của trên 25.000 tăng ni Phật tử Thái Lan bên cạnh các phái đoàn Phật giáo thế giới. Nền hoà bình đã được thắp sáng, tượng trưng cho “trí tuệ” là sự nghiệp và sự soi sáng hạnh phúc của con người trên hành tinh này. Tinh thần của ngọn nến tuệ giác ấy sẽ tiếp tục được thắp sáng tại thủ đô Việt Nam vào trung tuần tháng 5 năm 2008. Nguyện cầu ngọn nến ấy được thắp sáng trong trái tim, nhận thức và hành động của mỗi người, mỗi gia đình, mỗi quốc gia và khắp thế giới, để giải phóng tất cả nỗi khổ niềm đau, mang lại an vui, hạnh phúc, thịnh vượng và phát triển bền vững.

